



ĐỌC LẠI SỬ CŨ

Quyển Ba - Đại Nam Thực Lục từ Tập 2 đến Tập 5

Nguyen Trong Tin

Nội dung

Lời đầu cho Quyển Ba	iv
PHẦN I	1
200 – Nước Pháp và bá tước Saint-Simon	3
201 – Adam Smith	6
202 – Học thuyết Monroe	10
203 – Chuyện Phan Huy Chú và chuyện Chaigneau	13
204 – Bắc tuần nhận sắc phong và nhân tố lịch sử mới	16
205 – Áo và Phổ	21
206 – Tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ	25
207 – Tết	29
208 – Đế hệ và Phiên hệ	33
209 – Hệ tư tưởng Đức	39
210 – Trồng người	43
211 – Các việc quan trọng khác	47
PHẦN II	51
212 – Vài câu chuyện ngoại giao đương thời	53
213 – Chiều hướng xấu trong quan hệ với nước Pháp	57
214 – Bàn về Tự do	61
215 – Nhân chi sơ tính bản thiện	65
216 – Thầy bói xem voi versus phép biện chứng	68
217 – Chuyện giặc giã, chuyện học thuật và chuyện bang giao	72
218 – Đoạn kết của Lan Xang	76
219 – Vĩ thanh về A Nỗ	81
220 – Xã hội mở và những kẻ thù của nó	85
PHẦN III	89
221 – Sự biến thành Gia Định, đạo đầu	91
222 – Vài câu chuyện về các sắc tộc thiểu số	95
223 – Chân dung vua Minh Mạng	99
224 – Chuyện “ông ngất ngưỡng” Nguyễn Công Trứ	106
225 – Sự biến thành Gia Định, tiếp theo	109
226 – Chiến tranh Việt – Xiêm năm 1833	113
227 – Sự biến thành Gia Định, 3 đạo quân	117
228 – Chiến thuật vây hãm	121
229 – Mả Ngụy	126
230 – Sự biến thành Gia Định và Lê Văn Duyệt	130
231 – Sự biến thành Gia Định và vấn đề tôn giáo	135
232 – Đoạn kết của Champa và Đoạn đầu của Chân Lạp mới	140

233 – Lại chuyện Sài Gòn.....	144
234 – Pax Đại Nam hay Minh Mạng Era.....	148
PHẦN IV	153
235 – “Bậc thượng thánh” và “Thời thế”	155
236 – Các Thánh Tử Đạo thời vua Minh Mạng.....	159
237 – Những con tàu hơi nước đầu tiên và cây hải đăng đầu tiên	165
238 – Chiến tranh nha phiến	170
239 – Quan lại và Quý tộc	175
240 – Chuyện Thủy xá Hỏa xá	180
241 – Chiếm đóng Chân Lạp lần 1	185
242 – Hội ước Xiêm Việt lần 2.....	189
243 – Đạo Kitô vận động chính phủ Pháp	193

Lời đầu cho Quyển Ba

Thời gian trị vì 2 chục năm của vua Minh Mạng không phải là dài, nhưng đó là thời điểm quan trọng nhất của Lịch sử nước Việt, bởi vì đó là khi mà, ở bên trong thì đất đai và con người về cơ bản đã được định hình xong, ở bên ngoài thì phương Đông và phương Tây bắt đầu va chạm nhau khốc liệt. Đó là thời điểm mà đáng lẽ nước Việt cần có, và thực sự đã có những ưu thế hay tiền đề để có thể có, những lựa chọn đúng đắn.

Điều tốt đẹp đó đã không xảy ra, thay vào đó lại chỉ xảy ra những điều xấu nhất.

Và những điều xấu nhất đó vẫn còn đang đeo đuổi chưa biết đến bao giờ...

PHẦN I

Vua là bậc tư chất thượng thánh, nối ngôi sau khi đại định, cố gắng mưu tính thịnh trị, tô điểm cảnh tượng thái bình, tra cứu điển xưa, sửa làm lễ nhạc, cẩn thận việc cân lường, xem xét đến pháp độ, đặt khoa cử để lấy học trò, cày tịch điền để khuyến làm ruộng, cử hành việc đi tuần thú có thời để xét phong tục các địa phương, định việc sát hạch tại Kinh kỳ, để xét công quá các quan lại, giảng tập việc vũ, tường tận ở khi mùa xuân duyệt binh, xét xử việc hình, cẩn thận ở khi mùa thu xét lại. Khuôn phép rộng rãi kín đáo, phẩm tiết xếp đặt đầy đủ. Đến như nén ép quyền thế của người ở cấm cận, nghiêm ngặt răn ngừa những bọn hoạn quan; cùng là các hoàng thân quốc thích không được can dự đến việc ngoài. Về ý đề phòng từ việc nhỏ mọn ngăn giữ từ lúc chớm nảy ra, rất là sâu xa. Ở ngôi 21 năm, chăm lo mọi công việc, thường như 1 ngày. Phàm tất cả các lời phê bảo, dụ, chỉ, chế, cáo, đều tự làm ra. Văn giáo thấm khắp cả người Man, Thổ, võ công lừng lẫy tới nước Xiêm, Lào. Đức như thánh, công như thần, không thể hình trạng kể hết được. Và lại, khi muôn việc nhàn rồi, để ý văn nghệ ngự chế ra: thơ 5 tập, văn 2 tập, và các tác phẩm như: “Thiên cơ dự triệu”, “Cổ khí minh văn”, đều là phát tỏ đạo huyền diệu, mà rộng mở giáo hoá chính đáng. Duy có bậc đại thánh nhân chế tác hơn hẳn hạng tầm thường, đổi hết phong tục đơn giản hủ lậu từ thời cuối Lê trở về trước, mở mang văn minh thịnh trị cho nước Đại Nam ta đến nghìn muôn đời sau.

(Trích Đại Nam Thực Lục)

200 – Nước Pháp và bá tước Saint-Simon

Tiêu điều sau những cuộc chiến tranh, thất bại và bị chiếm đóng bởi Wellington, kiệt quệ vì những khoản bồi thường chiến tranh cộng thêm việc phải nuôi đội quân Anh chiếm đóng, đầy rẫy những mâu thuẫn giữa cộng hòa và quân chủ, giữa yêu và ghét Napoléon..., đó là nước Pháp mà Louis XVIII quay lại trị vì. Vì bệnh tật Louis XVIII băng năm 1824, ngai vàng được chuyển giao cho người em út lên làm Charles X.

Nhắc lại rằng trong thời kỳ huy hoàng của Louis XIV, cả con trai và cháu nội của ông đều qua đời trong cùng 1 dịch sởi và ngôi vua đã phải truyền xuống tới đời cháu là Louis XV. Đến lượt Louis XV thì người con trai duy nhất cũng lại chết khi chưa kịp lên ngôi và vì vậy, ngôi vua lại được truyền xuống cho cháu nội là Louis XVI, người bị cách mạng chặt đầu với tư cách “công dân Capet”. (Có vẻ đến lúc này người Pháp làm đúng theo “hoàng thiên tổ huấn” của Chu Nguyên Chương, ngôi vua chỉ truyền cho ngành trưởng). Con của Louis XVI mặc nhiên được giới bảo hoàng coi là Louis XVII mặc dù chẳng ở ngôi ngày nào và chết vì ốm yếu khi mới có 10 tuổi. Louis XVIII là em của Louis XVI, ở ngôi trong thời kỳ biến động Napoléon rồi tiếp đến Charles X như đã nói trên, vậy hóa ra người con trai duy nhất của Louis XV, Louis-Joseph Dauphin de France, chưa từng làm vua ngày nào lại có tới 3 người con lần lượt làm vua nước Pháp.



Hình 1: *La Révolution des Trois Glorieuses* - Nữ thần Tự do dẫn dắt quần chúng

Charles X là 1 người bảo thủ, khái niệm “bảo hoàng hơn vua”, plus royaliste que le roi tiếng Pháp hay là more royalist than the king trong tiếng Anh, là được đặt ra cho chính ông khi ông mới đang là Comte d'Artois, quận công xứ Artois, còn anh của ông Louis XVI đang trị vì 1 cách chặt vật thời cách mạng. Sự kiện đáng chú ý trong thời kỳ trị vì của Charles X là việc

xâm chiếm Algérie ngày 05/07/1830 nhưng ngay lập tức, nước Pháp chìm vào 1 cái gọi là “cách mạng tháng Bảy”, hay còn gọi là “cách mạng 3 [ngày] về vang”, la révolution des Trois Glorieuses. Vua bị buộc phải thoái vị, mâu thuẫn cha con làm cho con bị bỏ qua và cháu nội được tuyên bố là Henry V. Tuy nhiên, tuyên bố đó đã không được mọi người quan tâm nữa và 1 người họ hàng xa ở nhánh dưới, nhánh Orléans, đã tự tuyên bố mình là Louis Philippe I, vua nước Pháp, bắt đầu 1 thời kỳ gọi là “nền quân chủ tháng Bảy”, monarchie de Juillet.

Điều chờ đợi Louis Philippe I và nền quân chủ tháng Bảy lại là 1 cuộc cách mạng nữa, cách mạng 1848, 1 cuộc cách mạng toàn châu Âu.

Tóm lược những triều đại Pháp kể trên, tức là những triều đại Pháp sinh thời của vua Gia Long và người thừa kế ngai vàng của ông, hoàng tử vua Minh Mạng, để thấy rằng nước Pháp đang có nhiều vấn nạn và quả thực Louis XVIII là người cấp tiến dễ chịu nhất. Sự kiện “tàu Phú Lăng Sa xin dâng sản vật địa phương”, cho dù bị mô tả sai lạc ít nhiều ở câu chuyện về tàu La Cybèle và thuyền trưởng Achille de Kergariou, vẫn là loại sự kiện chỉ có thể xảy ra 1 lần mà thôi và đã bị bỏ qua 1 cách vô cùng đáng tiếc.

Vua Minh Mạng lên ngôi, con tàu Nho giáo được hoàn thiện kiên cố tới mức không thể hoàn thiện kiên cố hơn được nữa. Nếu Charles X là “bảo hoàng hơn cả vua” thì Minh Mạng quả là “Nho hơn cả Tàu”. Điều đầu tiên và quan trọng nhất mà vua Minh Mạng làm khi mới lên ngôi là để tang cha, đây rõ là 1 việc nhằm củng cố quyền lực: để tang 3 năm, “quan văn võ từ tam phẩm trở lên cấm giá thú 100 ngày, tứ phẩm trở xuống cấm 2 tháng, quân và dân cấm 27 ngày; mặc y phục màu đỏ, màu tía và xương ca, quan tam phẩm trở lên cấm 27 tháng, lục phẩm trở lên cấm 1 năm, cửu phẩm trở lên cấm 9 tháng, quân và dân cấm 100 ngày”. Từ tháng Chạp vua Gia Long băng cho tới khi an táng ở lăng Thiên Thụ là 4 tháng, 3 năm sau mãn tang mới “rước thần chủ lên miếu”. Thời gian biểu như vậy cũng là bình thường, nhưng vấn đề là ở cách thức và thái độ thực hiện. ĐNTL viết: “trước là vua thấy sức chung [tô điểm lúc cuối cùng] là việc lớn, ra lệnh cho lễ quan cứu xét lễ tang tể, thứ đệ rõ ràng, lớn nhỏ đều nêu hết, đến như tang nghi và minh khí thì đều có hữu ty trông coi, phàm lâu đài đền miếu, kho tàng thuyền xe, tất cả các vật ngự dụng, không cái gì là không tươm tất đầy đủ; kể từ lúc khởi công là tháng Giêng đến tháng Tư này xong, phí tổn có bao nhiêu vạn, nghi tiết lễ vật đầy đủ, từ trước đến giờ chưa nghe như thế bao giờ”. Rồi tiếp đến “sai bộ Lễ bàn về tế điện ở bàn thờ, bộ thần tôn nói, xét ngũ lễ thì sau khi đã tế ngũ vắn sớm hôm khóc chứ không tế điện, chú rằng, ngày ấy lấy tế ngũ đổi cho tế điện, sách Gia lễ của Chu Văn công nói sau khi tế sơ ngũ thì thôi tế điện buổi sớm buổi chiều, nghi thức phát dẫn đời Minh Vĩnh Lạc thì sau lễ tốt khóc thôi tế điện buổi sáng buổi chiều, theo Minh điển thì ở điện Phụng Tiên cũng chỉ sáng chiều đốt hương, ngày mùng Một và ngày Rằm chiêm bái, cứ tuần tiết dâng vật mới, chỉ ngày sinh ngày kỵ là tế thôi, duy theo miếu chế của nhà Hán thì trong vườn có nhà tắm, ngày tế thì 1 ngày 4 lần dâng đồ ăn ở nhà tắm, năm Gia Tĩnh triều Minh ở miếu Duệ tông mọc ra cỏ chi nên đổi tên là cung Ngọc chi, mỗi ngày đều dâng đồ ăn, xưa kia lễ đại tang của Hiếu Khang hoàng hậu và Cao hoàng hậu, Thế tổ ta đều thôi tế điện buổi sớm buổi chiều ở sau khi tế sơ ngũ, nay Hoàng thượng ta hiếu tâm rất mực, tình dầu không cùng nhưng lễ quý có tiết, vậy xin

theo phép cũ, sau khi đã tế ngu thì chỉ ngày sóc ngày vọng là tế điện lớn, sau tế đàn thì thôi blah blah..., vua theo lời bàn, dụ rằng từ tế sơ ngu đến lễ tốt khốc, điện Hoàng Nhân và điện Minh Thành mỗi ngày 3 lần dâng đồ ăn...”. Bao nhiêu điều hay ở đâu không học, chỉ cấm đầu vào với Hán với Minh nào là gia lễ nào là minh điện...

Quay trở lại nước Pháp vài chục năm trước đó, với 1 thanh niên quý tộc tràn đầy nhiệt huyết và giấc ngộ. Sinh năm 1760, gia nhập quân đội năm 17 tuổi và bị quyến rũ bởi những lý tưởng của cuộc cách mạng Mỹ, Claude Henri de Rouvroy, bá tước de Saint-Simon (1760-1825) tham gia đội quân Pháp bên cạnh quân Mỹ chống lại quân Anh, trong hàng ngũ của hầu tước La Fayette và từng bị quân Anh bắt làm tù binh. Tất nhiên anh hào hứng trở về nước tham gia cách mạng Pháp nhưng khốn nỗi, đây là cuộc cách mạng nổi tiếng về việc ăn thịt những đứa con của chính mình, như số phận của những Robespierre hay Danton hay Marat v.v. làm minh chứng, anh bị bỏ tù và suýt lên đoạn đầu đài vì lý do mơ hồ “phản cách mạng”.

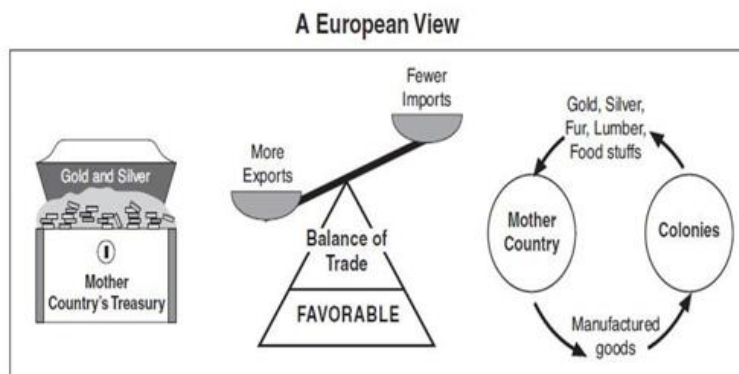
Chín chắn hơn và không suy giảm nhiệt huyết hay giấc ngộ, dù không còn trẻ nữa nhưng bá tước de Saint-Simon, như Wiki mô tả, was nearly 40 he went through a varied course of study and experiment to enlarge and clarify his view of things, gần 40 tuổi bắt đầu học đủ thứ. Ông cũng bắt đầu viết sách, *Lettres d'un habitant de Genève à ses contemporains* phát hành năm 1803 đề xuất rằng các nhà khoa học sẽ thay thế các thầy tu trong 1 trật tự xã hội mới (ông đề cập tới Isaac Newton như 1 ví dụ điển hình), và rằng địa chủ nên ủng hộ việc quảng bá kiến thức như là cách duy nhất để hóa giải mâu thuẫn giữa họ với những người không có đất đai (the property owners và the propertyless, có lẽ đây là cách ông đề cập đến sự phân biệt giữa quý tộc và đẳng cấp thứ 3).

Dự báo đúng về sự phát triển của xã hội công nghiệp, trong tác phẩm mang tên là *L'Industrie*, Saint-Simon phân chia xã hội ra thành 1 bên là tầng lớp công nghiệp, còn gọi là tầng lớp lao động, la classe ouvrière, bao gồm tất cả những thành phần tham gia vào công nghiệp từ chủ tới thợ, khoa học hay ngân hàng..., với bên kia là “tầng lớp nhà rỗi”, có vẻ như để ám chỉ tầng lớp quý tộc “ăn bám vào xã hội”. Saint-Simon được coi là người sáng lập ra chủ nghĩa công nghiệp, l'industrialisme. Ông cũng đưa ra những điều được coi là Nouveau Christianisme, như 1 sự phát triển về đạo đức và tinh thần để cân đối lại với sự phát triển của công nghiệp và đời sống vật chất, ông cũng được coi là người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội Thiên Chúa giáo, Christian socialism. Đây là thời kỳ mà khái niệm socialism này còn chưa bị làm cho vấy bẩn.

Đi tiên phong và có nhiều ảnh hưởng đối với các trào lưu tư tưởng về sau này nhưng có lẽ, những điều ông đặt ra còn thiếu tính hệ thống và chưa đủ sâu sắc. Có kẻ đã lợi dụng những tư tưởng của ông về 1 xã hội tốt đẹp nhưng lại gán cho ông cái nhãn “không tưởng”, utopian, để phủ nhận ông. Câu nói nổi tiếng của Saint-Simon, à chacun selon ses capacités, à chaque capacité selon ses œuvres, thường được trích dẫn và diễn giải là “làm theo năng lực, hưởng theo lao động” nhưng nói chung hiếm khi được dẫn nguồn.

Đã đề cập đến bá tước Saint-Simon và l'industrialisme, thì sẽ cần đề cập tiếp tới Adam Smith và tác phẩm *An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations*, thường được gọi 1 cách đơn giản là “bản về tài sản quốc gia”, hay chỉ là “tài sản quốc gia”, vì Adam Smith được Saint-Simon “deeply admired”, ngưỡng mộ sâu sắc và chịu nhiều ảnh hưởng.

Kiến thức về “toàn cầu hóa” thời vua Gia Long, năm 1804, là đã biết tới “hội thương trọng”: “nước Hồng Mao sai sứ đến dâng phươg vật và dâng biểu xin thông thương, lại xin cho người nước ấy ở lại Đà Nẵng đi lại buôn bán; vua [Gia Long] nói, tiên vương kinh dinh việc nước, không để người Hạ lẫn với người Di, đó thực là cái ý đề phòng từ lúc việc còn nhỏ, người Hồng Mao gian xảo trí trá, không phải nòi giống ta lòng họ hẳn khác, [vậy] không cho ở lại, ban cho ưu hậu mà khiến về, khước từ những phươg vật họ hiến; rồi sau bọn Hội Thương Trọng (tên quan Hồng Mao) 2, 3 lần dâng thư yêu cầu, cuối cùng vua cũng không cho”. Có thể tin rằng những kiến thức ít ỏi về the Mercantilism như vậy hẳn do những người Pháp phục vụ dưới trướng thời đó đã cố gắng giới thiệu và giải thích, vài chục năm sau tới lượt các sứ quan thì đã mai một đi thành “tên của 1 viên quan Hồng Mao” nào đó.



Hình 2: Mercantilism

Có tài liệu cho rằng sứ thần nước Hồng Mao năm 1804 này là “Sir Roberts”, nhưng hình minh họa đi kèm thì lại là của “Lord Roberts” tức thống chế Frederick Sleight Roberts sinh năm 1832. Có nhiều “Robert” tên, mà không có nhiều “Roberts” họ, nên có thể Sir Robert Townsend Farquhar là nhân vật phù hợp vì vào thời điểm đó, từ 1802 đến 1806 đang hoạt động ở Moluccas và Penang, Malaysia và Indonesia bây giờ. Tuy nhiên cũng chưa tìm thấy tài liệu nào đề cập đến việc người này đến yết kiến hoặc xin yết kiến vua Gia Long.

The Mercantilism không phải là 1 lý thuyết, cho dù cũng có nhiều chữ nghĩa được viết ra bởi những người danh tiếng như Thomas Mun hoặc James Steuart hoặc Jean-Baptiste Colbert v.v. The Mercantilism là 1 trào lưu thúc đẩy thương mại của quốc gia trên thị trường quốc tế với tiêu chí “we must always take heed that we buy no more from strangers than we sell them”, bán ra phải nhiều hơn mua vào, tích tụ thật nhiều vàng và bạc. Cuộc chạy đua bán hàng trên

bình diện quốc gia của cái thuở ban đầu thị trường quốc tế còn hoang dã đó, thế kỷ XVI, 1 cách tự nhiên sẽ dẫn tới sự bảo trợ và hỗ trợ của nhà nước, hạm đội của nước nào mạnh hơn sẽ làm cho hàng hóa của nước đó đi được xa hơn và bán được đắt hơn. (Mặc dù Thomas Mun, 1571-1641, qua đời đã lâu nhưng ông là giám đốc của công ty Đông Ấn, East India Company EIC, vậy chắc chắn “bọn Hội Thương Trọng 2, 3 lần dâng thư yêu cầu...” là từ công ty Đông Ấn này mà tới).

Phê phán chủ nghĩa trọng thương và do đó, đặt những viên gạch đầu tiên cho bộ môn kinh tế học là Adam Smith (1723-1790):

The annual labour of every nation is the fund which originally supplies it with all the necessaries and conveniences of life which is annually consumes, and which consist always either in the immediate produce of that labour, or in what is purchased with that produce from other nations. According therefore, as this produce, or what is purchased with it, bears a greater or smaller proportion to the number of those who are to consume it, the nation will be better or worse supplied with all the necessaries and conveniences for which it has occasion. But this proportion must in every nation be regulated by two different circumstances; first, by the skill, dexterity, and judgment with which its labour is generally applied; and, secondly, by the proportion between the number of those who are employed in useful labour, and that of those who are not so employed. Whatever be the soil, climate, or extent of territory of any particular nation, the abundance or scantiness of its annual supply must, in that particular situation, depend upon those two circumstances.

“Lao động” như vậy chính là bản chất và nguồn gốc của sự thịnh vượng của các quốc gia. “Labour” của Adam Smith về sau được Saint-Simon nâng lên thành “la class ouvrière”, nhưng điều quan trọng vẫn cần được nhắc đi nhắc lại ở đây là, đối với cả Adam Smith và Saint-Simon, labour hay la class ouvrière là bao gồm cả những người lao động trực tiếp và những người làm việc gián tiếp khác như đầu tư, quản lý và nghiên cứu..., chứ không có sự đối kháng theo kiểu “cai trị” và “bị trị”.

Adam Smith cũng là người phác họa ra 4 giai đoạn của tổ chức xã hội (book V, The Wealth of Nations) mà theo cách dùng từ của ông sẽ lần lượt là hunters, nomadic agriculture, farming, và commercial interdependence, tức là:

- săn bắt, có thể hiểu là bao gồm cả “hái lượm” như các sách tiếng Việt hiện hay dùng, nghĩa là con người mới chỉ như những loài vật khác, bắt hoặc nhặt những thức ăn có sẵn trong thiên nhiên mà chưa hề có bất kỳ 1 động tác mang tính người nào,
- du canh, các bộ lạc mang theo đàn gia súc của mình liên tục di chuyển để tìm đồng cỏ và nguồn nước, đồng thời họ có thể canh tác ngắn hạn trên 1 vùng đất nào đó, agriculture với hậu tố “culture” đã mang tính người, chủ động can thiệp vào các quá trình tự nhiên như gieo hạt, chăm sóc và thu hoạch...,

- điền trang, là nơi con người đã tập hợp lại trong 1 cuộc sống ổn định gắn liền với việc sở hữu đất đai, vấn đề đặc biệt lớn của giai đoạn điền trang hàng ngàn năm này là vấn đề sở hữu đất đai và do đó tạo ra sự khác biệt về đẳng cấp, thường được diễn đạt bởi 1 từ gây nhiều tranh cãi là “feudal”, phong kiến...,
- và cuối cùng là sự phụ thuộc lẫn nhau về thương mại như Adam Smith quan niệm cho giai đoạn tiếp theo từ thời của ông trở đi.

Có 1 cụm từ mà người ta chỉ tìm thấy Adam Smith sử dụng có 3 lần trong các sách của ông, cụm từ “invisible hand”, tiếng Việt là “bàn tay vô hình”, tuy vậy đã trở thành 1 triết lý đơn giản nhưng thú vị, như sau: Individuals' efforts to pursue their own interest may frequently benefit society more than if their actions were directly intending to benefit society, những nỗ lực của cá nhân cho lợi ích của riêng mình lại có lợi cho xã hội nhiều hơn là khi chính cá nhân đó chủ động đi làm cho lợi ích của xã hội. Điều đó dẫn tới thị trường tự do như là 1 cơ chế có thể tự điều chỉnh, và phân công lao động là nguồn năng lực tự nhiên của xã hội để tăng năng suất (the greatest improvement in the productive powers of labour, and the greater part of the skill, dexterity, and judgment with which it is anywhere directed, or applied, seem to have been the effects of the division of labour, sự cải tiến lớn nhất về năng suất lao động, và phần lớn các kỹ năng, sự khéo léo, và sự phán đoán mà nó được hướng dẫn hoặc áp dụng có vẻ như là những ảnh hưởng của sự phân chia lao động). Cũng có 1 đoạn văn trở nên kinh điển mô tả 1 nhà máy 10 người với sự phân công lao động hợp lý có thể sản xuất ra 48 ngàn sản phẩm, trong khi nếu làm việc riêng lẻ mỗi người chỉ có thể làm ra được 1 ít, thậm chí chỉ 1 sản phẩm. Tất nhiên Adam Smith cho rằng “bàn tay vô hình” chỉ có thể hoạt động được ở giai đoạn cuối, giai đoạn con người phụ thuộc lẫn nhau về thương mại, mà thôi.

Tương tự như trường hợp của Saint-Simon, tư tưởng của Adam Smith cũng bị đời sau chôn chĩa xào nấu (ngoại trừ tư tưởng về “bàn tay vô hình”), đặc biệt bởi bọn người luôn tự cho rằng chúng vì lợi ích của xã hội, vì lợi ích của “quần chúng cần lao”, còn bản thân tác giả thì bị phủ nhận, hạ thấp. Cũng không khó để phân biệt được sự chôn chĩa xào nấu đó, bởi động lực của sự tiến bộ của xã hội, theo nguyên bản là “bản chất tự nhiên của con người được thúc đẩy bởi mong muốn tự cải thiện dưới sự hướng dẫn của lý trí” [human nature driven by the desire for self-betterment and guided by the faculties of reason], còn trong sự chôn chĩa xào nấu thì là “đấu tranh giai cấp”.

Trong lúc đó, những hoạt động kinh tế ở Việt những năm đầu thời Minh Mạng được ghi nhận trong ĐNLT đệ nhị kỷ đại khái bao gồm: “giảm 5 phần 10 tiền thóc cày mướn ruộng quan điền, quan trại năm nay (thường năm cày mướn ruộng quan điền quan trại lệ không được ân xá, đây là đặc cách); bắt đầu đúc tiền Minh Mạng thông bảo 6 phần bằng đồng và bằng kẽm, sai lấy mẫu tiền gửi cho cục Bảo tuyền ở Bắc Thành theo đúng phép mà đúc; định lệ tiền công liệu (cứ trong 100 cân đồng kẽm thì có 49 cân đồng đỏ, 45 cân kẽm, 6 cân chì, đúc thành tiền đồng 37 quan 8 tiền, cấp tiền công liệu 5 quan 5 tiền 33 đồng 6 phân 2 ly; mỗi 100 cân kẽm đúc thành tiền kẽm 41 quan, cấp tiền công liệu 3 quan 4 tiền 21 đồng 6 phân 5 ly; cấm người thượng thiện [chỉ quan lại] mua rẻ vật ở chợ, vua bảo ký lục Quảng Đức là Nguyễn Văn Hưng

rằng, kinh thành là nơi đô hội buôn bán đông đúc, gần đây nghe nói người thượng thiện và nhà bếp ở các nha môn, nhiều kẻ lấy thanh thế nạt người mà mua hàng rẻ, người ở chợ lấy làm khổ, trăm muốn luật pháp thi hành từ chỗ gần, cho nên ra lệnh cho người thượng thiện đều đeo tín bài để biết (bài khắc hai chữ ‘thượng thiện’), hễ dám làm càn điều phi pháp thì bắt trị không tha”. Nhà vua anh minh và tinh thông Nho học không hiểu 1 điều đơn giản rằng, bọn người “thượng thiện” sợ người ta không biết mình là “thượng thiện” cho nên mới phải lấy “thanh thế nạt người”, nay nhà vua gán sẵn cho 2 chữ “thượng thiện” là đỡ công sức cho chúng nhiều lắm.

Mất những 6 quyền của ĐNTL đệ nhị kỷ cho 1 năm đầu trị vì của vua Minh Mạng, lê thê vụn vặt, chất lượng sử viết tụt xuống quá nhiều. Bước sang năm trị vì thứ 2 tức năm Tân Tị 1821, mừng 1 Tết vua “đội mũ cửu long mặc áo hoàng bào đeo đai ngọc tể thái miếu”, mừng 2 “dâng lễ lớn ở điện Hoàng Nhân”... Đến mừng 7 Tết thì xuống chiếu khai ân, đại khái “trẫm nghe sách Chu Lễ nói tháng Giêng ban bố pháp lệnh ở lúc bắt đầu hoà âm, theo quẻ Tôn thì trước ngày Canh ra mệnh lệnh để làm việc; vì đạo trời sinh hoá mãi không ngừng, Trinh hết vận rồi trở lại Nguyên”, blah blah...

Năm 1803 vua Gia Long đã cho đúc 9 khẩu “thần oai vô địch thượng tướng quân” chẳng dùng vào việc gì. Đến đầu năm 1821, 18 năm sau vua Minh Mạng lại “đúc súng đại bác Uy Phước; trước là quân thị trung đào được vụn cân đồng đem dâng, vua sai đúc ba khẩu đại bác, đều đặt tên là ‘bảo quốc an dân đại tướng quân’ [đại tướng cao hơn thượng tướng?], thân chế bài minh khắc vào súng để ghi; khẩu thứ 1 bài minh rằng Minh Mạng năm đầu được vụn cân đồng sai đúc súng Uy Phước để bảo đời sau, phước đến có điềm hay tiếng oai quét yêu quái, truyền con cháu ta văn võ đều giỏi, khẩu thứ 2 bài minh rằng Minh Mạng năm đầu được vụn cân đồng sai đúc súng Uy Phước để bảo đời sau, phước lan khắp trong nước uy dậy cả 4 phương, ức muôn năm ấy phát mãi điềm lành, khẩu thứ 3 bài minh rằng, Minh Mạng năm đầu được vụn cân đồng sai đúc súng Uy Phước để bảo đời sau, uy để chống giặc, phước ứng điềm lành, văn võ đều dùng, thọ khảo mãi mãi”.

Cũng vào đầu năm 1821 này, ở phía bên kia bán cầu, James Monroe tuyên thệ cho nhiệm kỳ thứ 2 làm tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Ông là vị tổng thống thứ 5 và thường được coi là tổng thống cuối cùng cho thời kỳ đầu tiên của Hoa Kỳ, tức là thời kỳ của những “người cha lập quốc” founding fathers.

Bằng 1 cách nào đó mà cũng trong năm 1821 này các miền đất thuộc địa ở Nam Mỹ lần lượt tuyên bố độc lập: Venezuela tháng Sáu, Peru tháng Bảy, Mexico tháng Tám, Guatemala, El Salvador, Honduras, Nicaragua và Costa Rica tháng Chín, Panama tháng Mười Một và Dominicana tháng Mười Hai. Thậm chí, 1 nước cộng hòa Gran Colombia, 1 liên bang bao gồm những miền đất sẽ là Venezuela, Colombia, Panama và Ecuador sau này, đã được tuyên bố thành lập với Simón Bolívar, 1 quý tộc gốc Tây Ban Nha nhưng sẽ giải phóng Nam Mỹ khỏi sự cai trị của Tây Ban Nha, làm tổng thống. Có lẽ nguồn gốc Tây Ban Nha của Simón Bolívar đã đưa ông tới 1 ước mơ lớn về 1 Hispanic America, 1 Tây Ban Nha khác, mới mẻ và rộng lớn ở Tây bán cầu nhưng không bị cai trị bởi Tây Ban Nha cũ kỹ ở cự lực địa, ước mơ của ông nhanh chóng tan vỡ vì những sự khác biệt và xu thế li khai quá hiển nhiên. Tuy vậy, cho đến nay ở Nam Mỹ vẫn còn 2 quốc gia mang tên của 2 con người, là Colombia theo tên của Cristoforo Colombo và Bolivia theo tên của Simón Bolívar. (Cũng không khó để nhận thấy ảnh hưởng của Simón Bolívar đối với 1 tay phiêu lưu cực đoan người Argentina về sau này, Ernesto Guevara nickname là Che).

Trong bối cảnh đó, tuy Hoa Kỳ lúc này chưa hề là cường quốc nhưng tổng thống James Monroe đã trình bày trước quốc hội 1 chính sách ngoại giao mà về sau này được gọi là “học thuyết Monroe”, Monroe doctrine, tóm lược như sau:

“The occasion has been judged proper for asserting, as a principle in which the rights and interests of the United States are involved, that the American continents, by the free and independent condition which they have assumed and maintain, are henceforth not to be considered as subjects for future colonization by any European powers”, quyền và lợi của Hoa Kỳ liên quan đến việc Nam Mỹ sẽ không còn bị coi là đối tượng để thực dân hóa của bất cứ thế lực châu Âu nào nữa, và vì vậy,

“We owe it, therefore, to candor and to the amicable relations existing between the United States and those powers to declare that we should consider any attempt on their part to extend their system to any portion of this hemisphere as dangerous to our peace and safety. With the existing colonies or dependencies of any European power, we have not interfered and shall not interfere. But with the Governments who have declared their independence and maintained it, and whose independence we have, on great consideration and on just principles, acknowledged, we could not view any interposition for the purpose of oppressing them, or controlling in any other manner their destiny, by any European power in any other light than as the manifestation of an unfriendly disposition toward the United States”, tuy mềm mỏng nhưng dứt khoát, sự can thiệp của bất kỳ thế lực châu Âu nào vào Nam Mỹ sẽ bị coi là biểu hiện của thái độ không thân thiện đối với Hoa Kỳ.



Hình 3: Monroe doctrine

Cũng tương tự như câu chuyện giữa Anh và Hà Lan về “biển mở”, Mare Liberum, hay “biển đóng”, Mare Clausum, từ hơn 200 năm về trước (xem Đọc lại sử cũ số 125), 1 khi đã có hạm đội mạnh thì người ta thường thích được tự do đi lại trên biển, biển mở, hơn là chỉ sở hữu 1 vùng biển cho dù là rộng, còn khi hạm đội yếu thì người ta lại muốn có 1 thỏa thuận về 1 “vùng lãnh hải” càng rộng lớn càng tốt, biển đóng, để cho đỡ bị quấy rầy. Trỗi dậy sau cho

nên đã từng thèm khát cái vị thế của Tây Ban Nha ở Tân Thế giới, không bao giờ muốn Tây Ban Nha quay lại cái vị thế đó 1 lần nữa, đứng ngoài cái “liên minh thần thánh” với Nga và Áo và Phổ, mặc nhiên coi Monroe doctrine là chỉ nhằm vào Tây Ban Nha mà thôi, nước Anh tìm thấy lợi thế cho mình khi ủng hộ Hoa Kỳ, nhân danh tự do thương mại.

Ở Nhật Bản, tình trạng có lẽ cũng không khác gì lắm so với ở Việt, sử sách của họ cũng ghi nhận nhiều những nỗ lực bất thành của người nước ngoài xin được ra vào buôn bán, chắc cũng tương tự như trong ĐNTL thường kết bằng câu “cuối cùng vua cũng không cho”. Nhật Bản đã trải qua hơn 200 năm của “Đức Xuyên thời đại”, theo tên của Đức Xuyên Gia Khang Tokugawa Ieyasu とくがわ いえやす, vị shogun đầu tiên của thời kỳ thường được sử sách gọi là “Mạc phủ”. Đức Xuyên (1543-1616) được coi là cha đẻ thuyết “tỏa quốc”, sakoku, nghĩa là phong tỏa toàn bộ đất nước, người nước ngoài thì không được vào còn người trong nước thì cũng không được đi ra.

Dù sao đi nữa, ngoài việc tế lễ và đem đồng đi đúc đại tướng quân, vua Minh Mạng cũng rất quan tâm tới đời sống dân tình: “vua đến 2 xã An Vân, Cổ Vưu xem lúa ruộng, triệu kỳ lão đến hỏi, đều nói rằng lúa năm nay tốt hơn những năm gần đây nhiều, vua cả mừng, lại đi thăm sông Lợi Nông, triệu kỳ lão xã Thanh Thủy hỏi, đáp rằng hiện nay lúa hơi tốt nhưng chưa biết thu hoạch sẽ ra sao; vua nói, trẫm vì dân mà lo việc nông, được mùa thì mừng chứ không phải nhân thế mà đánh thuế nặng thêm, sao không nói thực, há không phải là phụ ý trẫm ư; đến xã Dã Lê lại hỏi kỳ lão, đáp rằng bọn thần tuổi quá 70, chưa từng thấy năm nào lúa tốt như ngày nay, vua khen là thành thực, ban cho 20 quan tiền; chưa được bao lâu bỗng có gió bắc, vua triệu đình thần Quảng Đức là Ngô Bá Nhân bảo rằng, nay lúa mới làm đồng mà gió bắc lạnh lẽo, trẫm rất lấy làm lo, người phải xét hỏi dân gian xem lúa ruộng có tổn hại không; trẫm ngày đêm sốt ruột lo lắng về đó, không phải là mộ lấy tiếng khen, chính vì nghĩ đến nhà nông suốt quanh năm cần khổ, nếu không được mùa thì không khỏi đói rét vậy”. Chỉ hỏi thăm thôi, còn thực ra cũng chẳng có giải pháp gì nếu quả thực gió bắc gây tổn hại.

Cũng vẫn trong năm 1821, “hàn lâm viện biên tu Phan Huy Chú dâng bộ sách do mình soạn là Lịch triều hiến chương loại chí 49 quyển, thưởng cho một cặp áo sa và 30 lạng bạc”. Phan Huy Chú là con của Phan Huy Ích và Ngô Thị Thực, nghĩa là có ông nội là Phan Huy Cận và ông ngoại là Ngô Thị Sĩ, có cậu là Ngô Thì Nhậm. Đây là 1 điển hình của giới nho sĩ, cả nhà khoa cử và khoa cử nhiều đời, vì chỉ họ mới có đủ điều kiện để dẫn dắt nhau cùng đi theo cái lối mòn hẹp đó. Họ cũng là điển hình của cái lối hành xử xu thời: theo vua Lê rồi phò chúa Trịnh rồi đầu Tây Sơn rồi hàng nhà Nguyễn đủ cả, miễn là có vinh hoa phú quý bổng lộc. Loại sách chép về phép tắc của các triều đại như Lịch triều hiến chương loại chí chỉ có giá trị nghiên cứu cho đời sau chứ còn dâng cho vua như là cách xúi vua cấm đầu tuân theo các phép tắc cổ lỗ thì phải thừa nhận là chỉ có hại. Mà trước đó 45 năm ở nơi khác người ta đã viết The Wealth of Nations và Declaration of Independence rồi.

Bộ máy hành chính thời vua Minh Mạng bắt đầu đi vào qui củ: “định hạn thì giờ cho các sở công tác, dụ rằng, đã đến tiết mùa hè, trẫm ở nhà cửa cao rộng còn thấy khí nóng nung nấu, hưởng chi binh và thợ cả ngày phơi nắng chịu sao nổi, vậy phải định thời hạn làm việc để giữ sức; [từ đó] hàng ngày giờ Dần bắt đầu làm, giờ Ty giọt đồng hồ xuống 8 khắc thì nghỉ, giờ Mùi giọt đồng hồ xuống 4 khắc bắt đầu làm, đến giờ Tuất thì nghỉ, khi làm khi nghỉ đều nổi 2 tiếng ống lệnh làm hiệu; lại sai thái y chia nhau đi thăm các công sở, ai ốm thì chữa”, rõ là chưa có bảo hiểm y tế [bắt buộc] như bây giờ. Đồng hồ Tây có rồi nhưng không dùng.

Trái với thực tế những ghi nhận tương đối có tính chính thống [có nhiều loại “chính thống” mà không khớp nhau lắm], là nhà vua có 1 danh sách khoảng 1 hoàng phi 2 phi 6 tần 2 tiếp dư 7 quý nhân 2 mỹ nhân 8 tài nhân 15 cung nhân chưa được xếp hạng nhưng đã có hoàng nam hoàng nữ... [và những người không được liệt kê khác], với tổng số 78 hoàng tử và 64 công chúa..., vua Minh Mạng thường nói “trẫm từ khi lên ngôi đến nay, ngày đêm dăm dăm lo nghĩ để tìm đạo lý trị dân mà còn sợ rằng trên không báo đáp được sự phó thác nặng nề của trời và hoàng khảo, dưới chưa yên ủi được lòng thần dân trông mong, nên sớm hôm lo lắng chăm chỉ, không dám vui thú mây may”.

Về phả hệ, “tả thống chế thị trung là Tôn Thất Dịch và thượng thư Lễ bộ là Phạm Đăng Hưng tâu dâng điều lệ biên soạn ngọc điệp [chỉ các nhánh phụ trong phả hệ], đại lược rằng, ...Triệu tổ gây nền vương nghiệp, Thái tổ dựng nước mở đất, các thánh nối nghiệp mở mang, vỗ về cả nước, ...nay xin từ Triệu tổ, Thái tổ đến các thánh về sau làm chính kỷ bản chi ghi chép rành rọt từng đời, còn từ Trưng quốc công trở về trước, tham cứu quốc sử cũng biết được đại lược, nhưng niên đại quá xa, sự việc thiếu sót, xin ghi riêng làm tiền kỷ, các chi phái từ Thái tổ về trước lưu cư từ Thanh Nghệ trở ra mà cho họ là Nguyễn Hựu, kê cứu được đích xác thì cũng xin phụ chép vào tiền kỷ, vua cho là phải”. Các bài “đế hệ thi” và “phần hệ thi” sẽ được làm muộn hơn về sau này.

Có việc cũng nên coi là quan trọng, là sự trở lại của cố nhân Jean-Baptiste Chaigneau. ĐNTL ghi: “thuộc nội chương cơ quán thuyền Phi Long là Nguyễn Văn Thắng [tức Chaigneau] từ Tây dương đến, dâng cái hàn thử biểu, vua nhân hỏi người lại muốn về sao, đáp, thần chịu ơn dày của nước không biết lấy gì báo đáp, nay tuổi già, xin làm tôi trọn đời, vua nói, người ta ở đời quý ở chỗ lập công danh mà thôi, người theo đời tiên đế hưởng lộc mấy chục năm, tuy là người ngoại quốc cũng đã là thần tử bản triều, nếu quả thực có thể trọn tiết làm tôi thì lưu danh nghìn đời trong sử sách há chẳng hay sao, nếu trở về nước Tây thì chẳng qua chỉ là một thường dân mà thôi”. Rồi lại kể liền tiếp rằng, “có người Phú Lãng Sa dâng quốc thư và sản vật địa phương, gương to, cùng đến với Thắng, đậu thuyền ở Đà Nẵng, đem dịch thư ra thì là xin thông thương; vua giao đình thần bàn rồi hạ lệnh cho ty thương bạc đưa thư trả lời nhận cho, và biểu nhiều phẩm vật, 100 cân da voi, 30 cân da dê, 10 tấm da hổ, 100 tấm da trâu, 500 tấm da hươu, 200 tấm sa nam, 200 tấm the nam, 100 tấm lụa Cao Bộ, đường phèn, đường phôi mỗi thứ 1000 cân, 10 ngàn cân đường cát, 2 cây ngà voi, 2 cỗ sừng tê, giao cho người ấy mang về nước”.

Tài liệu của phía Pháp thì chi tiết hơn: Chaigneau đến Huế ngày 17/05/1821, ngày hôm sau 18/05 đệ trình lên vua Minh Mạng nhiều quà cáp gồm đồng hồ, chân đèn, bình đồng, tranh khắc, súng dài súng ngắn, và cũng có 1 cái gương to, nhưng quan trọng hơn là có hẳn 1 thư của vua Louis XVIII, được nhà nghiên cứu Thụy Khuê dịch như sau:

“Quốc vương tối cao, tối thượng, vạn năng, đại độ, rất thân ái...

Quả nhân cảm thấy hết sức thoả mãn khi biết tin ngài đã đón tiếp tử tế những người Pháp đến đây buôn bán. Lối xử sự của ngài đối với họ chứng tỏ ngài vẫn giữ những kỷ niệm cũ về tình bạn giữa vua Pháp và vua Nam Hà. Về phía quả nhân cũng vậy... Trong chiều hướng đó, quả nhân uỷ nhiệm, bên ngài, với tư cách Đại lý (Agent), thân J.B. Chaigneau, sĩ quan thủy quân của quả nhân và là quan Nam Hà. Lý do duy nhất đã hướng dẫn quả nhân trong sự lựa chọn này vì y đã được ngài biết đến và đã biết cách dung hoà sự quý mến và tin cậy của ngài. Quả nhân không nghĩ là ngài sẽ nghe hết những thỉnh nguyện và những giải bày mà y đưa ra trong trường hợp y đại diện cho thần dân của quả nhân để xin ngài 1 đặc ân liên quan đến việc thương mại hoặc bất cứ việc gì khác, và quả nhân tin rằng chắc chắn họ sẽ luôn luôn được hưởng sự công bằng và nhân hậu của ngài. Quả nhân vội vàng nắm lấy cơ hội này để tỏ tình bạn chân thành với ngài...

Viết tại điện Tuileries, ngày 21/10/1820

Bạn thân mến của ngài, Louis”.

Có thể ĐNTL đã cô tình bỏ qua bức “quốc thư” cùng cái căn cước mới của Chaigneau đại diện cho nước Pháp, vẫn chỉ coi ông ta là 1 “thuộc nội chương cơ quán tàu” mà thôi, nhưng cũng có thể bức thư của vua Pháp không có thực, dù là Chaigneau đã từng được bộ kiến vua Pháp, được ban thưởng vì đã làm những báo cáo chi tiết này nọ về phương Đông. Việc này, với tất cả những sự mơ hồ của nó, cộng với việc 3 giáo sĩ Olivier, Taberd và Gagelin đi cùng

tàu được Chaigneau lên đưa lên bờ, từng được khai thác để làm phức tạp thêm mối quan hệ Pháp – Việt thời kỳ này. Đến tháng Mười năm 1824, “chưởng cơ Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng [Vannier và Chaigneau] dâng sớ xin về nước, vua bảo bầy tôi rằng, bọn Chấn là người Phú Lãng Sa, năm trước về với ta, có công đánh giặc, cho nên đức Hoàng khảo Thế tổ Cao Hoàng Đế ta [Gia Long] cho làm đến chức ấy, bỗng lộc theo phẩm cấp lại còn cho hậu thêm, trăm từ nối ngôi đến nay đãi họ cũng không bạc sao họ lại xin về, sai đình thần hỏi, 2 người đều nói rằng chịu ơn dày của triều đình đã lâu, chỉ vì già yếu nên muốn quay đầu về núi mà thôi, vua cho rằng đi làm quan xa nhớ quê hương là thường tình của người ta, bèn cho về; cho phẩm phục và 6000 quan tiền”. Đến năm 1827 vua Minh Mạng còn gửi thư tặng quà qua tận bên Pháp.



Hình 4: Louis XVIII và Gia Long, cơ hội bị bỏ lỡ của 1 tình bạn chân thành?

Cùng đi với Chaigneau năm 1821, theo tài liệu của Pháp còn có người cháu ruột là Louis-Eugène Chaigneau như 1 phụ tá cho người chú “đại lý của nước Pháp”. Về Pháp rồi lại trở lại Việt vài lần nhưng không hề thành công trong bất kỳ 1 cương vị ngoại giao nào ở Việt, về sau Louis-Eugène dường như làm lãnh sự ở Philippines rồi Singapore.

Cũng có thông tin rằng cùng đi với Chaigneau còn có Pierre-Médard Diard (1794-1863) 1 nhà tự nhiên học, được phép đi đây đó khảo cứu về động thực vật, mở màn cho những chuyến phiêu lưu khám phá của các nhà khoa học Pháp ở Việt – Miên – Lào về sau này. Tuy nhiên, các thành tựu của Diard phần nhiều gắn với các miền đất Sumatra và Borneo như loài báo Borneo được đặt tên là *neofelis diardi*, giống xoài *pachysoma diardii* (2 chữ i), loài ve sầu màu sắc sặc sỡ *carineta diardi*, loài bọ cánh cứng *coilodera diardi*, loài nhện *hyllus diardi* v.v.

Có công đầu trong việc đánh bại Napoléon I của Pháp ở châu Âu, ủng hộ học thuyết Monroe của Hoa Kỳ để loại trừ sự hồi phục của Tây Ban Nha ở châu Mỹ, lợi dụng xung đột của Bồ Đào Nha và Hà Lan để chiếm lĩnh vị trí chiến lược của Singapore ở châu Á, đó là 3 yếu tố quốc tế khá ngẫu nhiên, trong 1 thời gian ngắn đã đưa vương quốc Anh lên thay thế Tây Ban Nha trong 1 cương vị giả tưởng, mà những sách sử tào lao thường hay sử dụng, là “đế quốc mà mặt trời không bao giờ lặn”.

Mùa Hạ tháng Bảy, vẫn năm 1821, ĐNTL loan báo “vua sắp đi Bắc tuần có việc”, việc ở đây là ra nhận sắc phong từ nhà Thanh nhưng có vẻ như muốn nói tránh đi, “dụ các đình trấn thần từ Quảng Trị trở ra Bắc sửa lợp lại hành cung, dẫn đường xa xỉ trang hoàng”, nhưng tất nhiên vẫn phải bao gồm cả việc sửa chữa đường xá, chuẩn bị thuyền bè v.v. cho 1 đội hình không hề nhỏ. Kế hoạch của chuyến đi gồm có: chọn hoàng tử và các đại thần trông coi kinh thành, gọi là lưu kinh, chọn người hộ giá đủ để đi đến đâu thiết triều đến đấy, trước khi đi yết cáo lăng miếu thỉnh an thái hậu rồi tế cờ xuất phát, những người lưu kinh quì tiền, dọc đường đi thì yết cáo nguyên miếu và tế lễ ở các đền miếu các nơi, quan lại mọi địa phương phải quì đón ở đầu địa hạt và triều bái ở hành cung, xã dân kỳ lão cũng phải quì đón suốt dọc đường, lúc về cũng vậy v.v. và v.v.

Tất nhiên ĐNTL phải tốn nhiều giấy mực cho chuyến đi công phu này, ví dụ như: “ngày Nhâm Ngọ ngự giá đến hành cung Thanh Hoa, mấy trăm kỳ lão đến chiêm bái, vua triệu hỏi mọi người đều lấy việc tật dịch và mất mùa mà đáp; vua nói rằng, trăm vâng nói cơ nghiệp gian lao to lớn của tiên đế, dậy sớm ăn trưa rất lo nghĩ đến dân nghèo, mỗi lần gặp thiên tai trăm càng thêm tu tỉnh, nghĩ sao cứu giúp nuôi nấng được dân, ngày đêm mỗi mệt chẳng dám nghỉ ngơi, há phải là tự mình hưởng giàu sang mà không thương dân đâu, nay thăm địa phương xem phong tục, mắt thấy dân đau khổ lòng rất xót thương, sắp bàn việc tha thuế ruộng thuế thân cho dân được ơn trạch, thuế ruộng thuế thân là phép đã định không đổi của đế vương, nhân dân các nơi nên chăm việc cày cấy để cung nộp cho nhà vua, đừng thấy nhiều lần xá miễn mà sinh lòng biếng, trong nước nay dầu chẳng dám vội bảo là thái bình nhưng cũng gọi là thịnh, các kỳ lão nên răn dạy con em, học trò thì để tâm vào sách vở, làm nông thì gắng sức cày ruộng trồng dâu, nếu có con em khó dạy mà sinh ra trộm cướp thì lập tức đưa lên quan xét cho rõ tội, nếu biết mà dung túng thì lỗi vô lại ấy tích nhỏ thành lớn, không những chỉ nhục sức quân ta mà dân ta đã bị hại trước...; các kỳ lão đều lạy tạ và nói, bọn thần già yếu sống thừa, nay được thấy thiên nhan và được hỏi đến thì hạnh phúc nào bằng; vua khen là thành thực, thưởng cho 300 lạng bạc; tha nửa thuế ruộng thuế thân vụ đông năm nay cho Thanh Hoa”.

Mục đích của chuyến đi là để nhận sắc phong, khôn nổi thời điểm lại trùng với dịp “đại tường trừ phục”, tức là mãn tang vua cha, gây ra nhiều cảnh nào lòng, ví dụ: “vua thấy gần đến lễ đại tường trừ phục mà sứ Thanh chưa tới, ra triều thường đầm đăm không vui, bảo bày tội rằng, lễ đại tường là việc cuối cùng của người con hiếu, nếu trăm không tự mình làm lễ được thì là một điều ân hận trọn đời, lại nói, sứ Thanh đến chậm trễ như vậy trăm muốn trở về để kịp lễ đại tường, bọn khanh thấy thế nào; thự tham tri Hình bộ Nguyễn Hựu Nghi đáp rằng, thần trộm đoán sứ Thanh sắp đến không xa, xin hoàng thượng tạm ở lại đợi cho xong lễ bang giao, còn lễ đại tường trừ phục xin sai hoàng trưởng tử lưu kinh kính thay; hữu tham tri Hộ bộ Đoàn Viết Nguyên nói rằng, lời Nghi tâu là phải, nếu nay hoàng thượng hoi loan, không khỏi lại phải đi lần nữa, há chỉ quân sĩ mệt mỏi mà thánh thượng cũng lại vất vả nữa; vua nói, chỉ cần

cho phải lễ, sao lại bàn đến chuyện mệt hay không, trước tiên để lặn lội vất vả bao nhiêu, nay trăm mỗi khi bước ra đã có xe ngựa người hầu, còn khó nhọc gì; hàn lâm chương viện học sĩ Hoàng Kim Hoán nói, đại tường trừ phục thực là lễ lớn nhưng việc bang giao là theo di huấn của tiên đế, nổi chí theo việc còn hiểu nào hơn; thượng thư Hộ bộ Nguyễn Hữu Thận, thự tiền quân Trần Văn Năng, đô thống chế Nguyễn Văn Vân, phó tổng trấn Bắc Thành Lê Văn Phong, hữu tham tri Binh bộ Trần Quang Tĩnh, cả bọn đều nói vua ở lại là phải; tổng trấn Lê Chất nói, xưa tiên đế đi Bắc tuần, đến ngày kỵ Hiếu Khang hoàng đế [Nguyễn Phúc Luân cha của vua Gia Long] không thể tự mình làm lễ được, là ngài cho rằng lễ bang giao là phép lớn và muốn vì xã tắc mưu kế lâu dài, tiên đế có di huấn rằng, xã tắc là trọng, thân trầm là khinh, lời nói còn ở bên tai, nay hoàng thượng nổi chí theo việc, nếu không thể tự mình làm lễ đại tường trừ phục cũng không thất hiếu; Kiến An công Đãi [Nguyễn Phúc Nhựt, em kế vua Minh Mạng] nói, ngày kỵ hằng năm thường có, còn lễ đại tường trừ phục chỉ có 1 lần mà thôi, lời di huấn nói xã tắc là trọng thân trầm là khinh chỉ là nói việc lên ngôi ở trước linh cữu, sao lại viện dẫn lời ấy, nếu hoàng thượng ở lại để đợi sứ Thanh mà không thể tự mình làm lễ đại tường trừ phục thì lòng yên sao được, trộm nghĩ nay hoàng thượng cứ về rồi đem cái nghĩa hiếu cảm mà gửi thư cho nhà Thanh, họ cũng không có lời trách được; chương tước quân Nguyễn Đức Xuyên nói, bọn thần muốn lưu giá lại để xong lễ lớn mà làm đau lòng thánh thượng không phải là không có điều sợ, chỉ vì sự thể không vậy không được thôi; vua khóc nói, bọn khanh nói như thế trăm cũng không biết làm sao được, rồi khóc to mãi; các quan cũng đều nức nở”.

Cuối cùng cũng có vẻ xuôi chèo mát mái, sứ nhà Thanh là án sát Quảng Tây Phan Cung Thìn “đã đến cửa quan hẹn lấy ngày 20 tuyên phong ngày 21 dự tế, hậu mệnh sứ là bọn Phan Văn Thuý xin đổi lấy ngày 18 tuyên phong ngày 19 dự tế, Cung Thìn đòi có quốc thư, vua liền sai viết thư kíp đệ, Cung Thìn thuận theo, gấp đường mà đến; vua cả mừng bảo thị thần rằng, sứ nhà Thanh lấy ngày 19 để tế vừa vặn gặp lễ đại tường, từ Đình Lý Trần Lê trước kia, người Bắc sang tế chưa có như thế bao giờ há chẳng phải hoàng khảo ta ở trên trời thiêng liêng phù hộ mà được thể hay sao; lại bảo hiệp biện đại học sĩ Trịnh Hoài Đức rằng, lễ đại tường trừ phục trăm không được ở trước bàn thờ làm lễ, lấy làm đau lòng trọn đời, hôm ấy trăm muốn dâng trước 1 tuần rượu ở trước thần ngự rồi sau mới ra tiếp sứ nhà Thanh, theo lễ thế có được không, đáp rằng được; vua khóc to hồi lâu, các quan đều ứa nước mắt”.

Sử sách chính thống lẽ ra không nên sùt sùi như vậy, không giống chuyện quốc gia đại sự mà chỉ là 1 câu chuyện trong nhà. Tạm chuyển qua chuyện khác ở chỗ khác, có 1 đoạn văn khá tình tứ của Victor Hugo ở ngay đoạn đầu của tác phẩm “Chín mươi ba”, mà dường như nó không được những người hâm mộ văn tài của Victor Hugo quan tâm cho lắm: “C’étaient des laboureurs. Mon père était infirme et ne pouvait travailler à cause qu’il avait reçu des coups de bâton que le seigneur, son seigneur, notre seigneur, lui avait fait donner, ce qui était une bonté, parce que mon père avait pris un lapin, pour le fait de quoi on était jugé à mort; mais le seigneur avait fait grâce, et avait dit: Donnez-lui seulement cent coups de bâton; et mon père était demeuré estropié/ Et puis?/ Mon grand-père était huguenot. Monsieur le curé l’a fait

envoyer aux galères. J'étais toute petite/ Et puis?/ Le père de mon mari était un faux-saulnier. Le roi l'a fait pendre / Et ton mari, qu'est-ce qu'il fait?/ Ces jours-ci, il se battait/ Pour qui? /Pour le roi/ Et puis?/ Dame, pour son seigneur/ Et puis?/ Dame, pour monsieur le cure/ Sacré mille noms de noms de brutes! cria un grenadier”.



Hình 5: Lâu đài Lantenac, tâm điểm của cuộc chiến giữa phe Cộng hòa và phe Bảo hoàng

Bản dịch của Châu Diên nhà xuất bản Trẻ: “Ông bà ấy làm ruộng. Bỏ tôi tàn tật chẳng làm được gì, bởi vì ngài lãnh chúa, lãnh chúa của bố tôi, của chúng tôi, đã cho ông ấy 1 trận đòn; thế còn là phúc đấy, vì bố tôi bắt trộm con thỏ, việc ấy đáng xử tội chết; nhưng ngài lãnh chúa ra ơn và bảo: nện cho nó 1 trăm roi thôi; thế là bố tôi què/ Rồi sao nữa/ Ông tôi theo Tân giáo.

Vì thế cha xứ đã cho đày ông đi làm khổ sai chèo thuyền. Lúc đó tôi còn bé tí/ Sao nữa?/ Bố chồng tôi làm muối lậu. Đức vua sai treo cổ/ Thế còn chồng chị, anh ta làm gì?/ Đạo này anh ta đi đánh nhau/ Cho ai?/ Cho đức vua/ Ai nữa?/ Cho lãnh chúa/ Ai nữa?/ Cho cha xứ/ Mẹ kiếp! – 1 anh khinh binh quát lên”.

Chẳng có 1 may mắn “giác ngộ cách mạng” nào, chị nông dân chất phác nói trên coi những tai vạ khủng khiếp mà gia đình thường dân nhà mình phải gánh chịu trong mối tương quan với vua, chúa và giáo sĩ như những chuyện bình thường và hiển nhiên nhất trên đời, chị và cả gia đình vẫn tiếp tục phụng sự vua, chúa và giáo sĩ như chưa hề có những tai vạ đó xảy ra. Đoạn văn này kể ra cũng đáng để đưa vào sách giáo khoa theo kiểu “tố cáo tội ác dã man của bọn phong kiến, coi mạng người không bằng mạng chó”, nhưng thực chất nó phản ánh 1 thực tế, rằng con người ta không quan tâm đến sự bình đẳng khi mà sự bất bình đẳng đang là điều được thừa nhận. Nói 1 cách khác, vì không biết tới sự bình đẳng cho nên người ta cũng không cho rằng đó là sự bất công hay bất bình đẳng. Chỉ khi nhận thức ra được 1 nguyên lý mới, rằng “mọi người sinh ra đều bình đẳng”, all men are created equal, người ta mới chợt nhận ra rằng trong thực tế, chính sự bất bình đẳng mới là điều phổ biến.

Thời kỳ Vương quốc Anh trở thành đế quốc mà mặt trời không bao giờ lặn, cũng có thể được gọi là Pax Britannica hay Victorian era (thời kỳ trị vì của nữ hoàng Victoria từ năm 1837 đến năm 1901), tất nhiên có thể được đánh dấu bởi vô số sự kiện hoành tráng. Ngoài 3 yếu tố quốc tế đã kể trên [Đọc lại sử cũ số 203], Pax Britannica dựa trên cái gọi là cách mạng công nghiệp, mà như lời nói bây giờ thì đó là cách mạng công nghiệp 1.0, diễn đạt 1 cách đơn giản là việc áp dụng động cơ hơi nước vào cho ngành dệt và vận tải. (Cũng nên mở ngoặc để nói lại rằng, James Watt không “phát minh” ra động cơ hơi nước, ông chỉ “cải tiến” động cơ hơi nước là cái mà đã được Thomas Newcomen phát minh ra trước đó). Tuy nhiên, 1 khía cạnh đáng được quan tâm của thời kỳ đó, chẳng hoành tráng chút nào, lại được phản ánh trong những tác phẩm nổi tiếng của Charles John Huffam Dickens (1812-1870), 1 văn tài khác mà theo Britannica, “generally considered the greatest of the Victorian era”, được thừa nhận là vĩ đại nhất của thời kỳ Victoria. Hoàn cảnh gia đình sa sút vào năm 1822 khi Dickens mới lên 10, khiến ông phải đã phải sống cùng với những người thấp kém ở những nơi tồi tàn, phải bỏ học để làm việc cực khổ “ten-hour days” ở các nhà kho nhà xưởng. Bối cảnh và những số phận đó đã in đậm trong văn chương của Dickens, đến nỗi ông thường bị chụp cho cái mũ “hiện thực phê phán”, tất nhiên là “tố cáo tội ác của tư bản và đế quốc”.

Cũng khó để so sánh thân phận của 1 nông dân bị trói chặt vào đất đai của lãnh chúa, với thân phận của 1 người được tự do đi bán sức lao động của mình trong công xưởng hay hầm mỏ, cái tự do có được từ nguyên lý “mọi người sinh ra đều bình đẳng”, ai sướng hơn ai khổ hơn. Vấn đề là ở chỗ trước đây trong cả ngàn năm, thân phận của người nông dân là điều chẳng được ai quan tâm tới, hoặc chỉ quan tâm theo kiểu, nếu từ dưới lên thì là Robin Hood còn từ trên xuống thì là “thương mà tha thuế” mà thôi, bối cảnh lúc đó nó chỉ như vậy. Còn từ bây giờ, người tự do đi bán sức lao động sẽ được gán thêm cho nhiều thuộc tính mới, có thực và bịa đặt, và sẽ bị đẩy ra giữa sân khấu lịch sử.

Quay lại việc sắc phong, ĐNTL kể chi tiết [và không khỏi có chút cường điệu]:

“Sứ nhà Thanh là án sát Quảng Tây Phan Cung Thìn đến Nam Quan; trước vua được tin Cung Thìn sắp đến, sai phó đốc trấn Thanh Hoa là Phan Văn Thuý, hữu tham tri Lại bộ là Nguyễn Văn Hưng, tham bồi Lễ bộ là Đinh Phiên sung chức hậu mệnh sứ ở cửa quan, phó đô thống chế quân Thần sách là Nguyễn Văn Trí, hữu tham tri Hình bộ là Vũ Đức Thông, thự tham tri là Nguyễn Hữu Nghi sung chức hậu tiếp sứ ở địa đầu Kinh Bắc, thống chế thị nội là Vũ Viết Bảo, hữu tham tri Hộ bộ là Nguyễn Công Tiếp sung chức hậu tiếp sứ ở công quán Gia Quất, đều cấp cho ấn quan phòng bằng ngà “hậu mệnh”, “hậu tiếp” và sai đi trước; ngày Giáp Ngọ, lễ sách phong xong, sáng sớm hôm ấy đặt lỗ bộ đại giá ở sân điện Kính Thiên suốt đến cửa Chu Tước, từ phía ngoài cửa Chu Tước đến bến đò sông Nhĩ Hà thì xếp bày binh voi, nghi vệ rất thịnh; sai tả thống chế thị trung Tôn Thất Dịch làm thân thần mang mũ áo bào tía sang công quán Gia Quất, trấn thủ Sơn Nam hạ là Nguyễn Văn Hiều, tả tham tri Binh bộ là Trần Minh Nghĩa, tả tham tri Hộ bộ là Đoàn Viết Nguyên đến nhà tiếp sứ ở bến sông để nghênh tiếp; vua đội mũ cửu long, mặc hồng bào, đeo đai ngọc đứng chờ ở cửa Chu Tước, hoàng thân và các quan mặc phẩm phục theo hầu; tổng trấn Bắc Thành Lê Chất và hiệp biện đại học sĩ Trịnh Hoài Đức đều sung chức thị vệ đại thần; giờ Ngọ, sứ Thanh Phan Cung Thìn theo long đình đến điện Kính Thiên làm lễ tuyên phong, chương tượng quân Nguyễn Đức Xuyên sung chức thụ sắc sứ, lễ xong vua mời Cung Thìn đến tiền điện, ung dung mời trà rồi lui; cho đặt yến ở công quán Gia Quất và tặng biểu phẩm vật, Cung Thìn nhận lựa vài, còn đều trả lại và tạ ơn; ngày Ất Mùi lễ dụ tế; 2 ngày trước Phan Cung Thìn đến công quán Gia Quất dâng lựa tế 50 tấm và đồ tế phẩm chiết thành số bạc 100 lạng, do hậu tiếp sứ là Vũ Viết Bảo đệ tiến [ta đưa cho họ để họ dâng]; vua sai hữu ty sắm sửa xôi lợn cỗ bàn và thêm lựa tế 100 tấm, hôm ấy đem bày ở điện Thị Triều; vua mặc lễ phục đến trước thần ngự dâng rượu lạy cáo rồi sai quan ra tiếp sứ; giờ Thìn, Cung Thìn theo long đình đến làm lễ dụ tế; chương thủy quân là Tống Phước Lương sung chức bổng tửu sứ [sứ bung rượu], thượng thư Hộ bộ Nguyễn Hữu Thận sung chức điển nghi sứ, hiệp trấn Sơn Nam hạ Bùi Đức Mân, hữu tham tri Công bộ Trần Văn Tính sung chức tả hữu bổng tửu sứ; lễ xong, Cung Thìn từ biệt về công quán, lại đặt yến và tặng biểu như trước, Cung Thìn chỉ nhận ngọc quế Thanh Hoa và ngay hôm ấy trở về nước; vua sai hậu mệnh sứ là bọn Phan Văn Thuý tiễn ra cửa quan; Cung Thìn phụng mệnh sang sứ, phạm việc nhất thiết theo điển lễ nước ta, khiêm tốn mềm mỏng, tình tứ lời lẽ đều rất là đầy đủ”. Coi như “thắng lợi”, sau đó sai sứ đi đáp lễ thì được báo là “do đang có quốc tang [vua Gia Long] nên được hoãn đồ cống, chờ kỳ cống sau nọp 1 thể”.

Những mô tả của ĐNTL về triều chính:

“Bộ Lễ bàn và dâng nghị chú đại triều và thường triều, chuẩn cho bắt đầu từ buổi thiết triều ngày 15 tháng Hai; hằng tháng, ngày mồng Một và ngày Rằm đặt đại triều, các ngày 5, 10, 20, 25 đặt thường triều; ngày đại triều thì hữu ty bày lổ bộ và nghị vệ đại triều ở điện Thái Hoà, vua ngự mũ cửu long áo bào vàng đai ngọc, hoàng tử hoàng thân và văn võ trăm quan đều mang áo mũ đại triều theo ban châu bái; ngày thường triều thì đặt nghị vệ thường triều ở điện Cần Chính, vua ngự khăn cửu long kiêu nhà Đường áo tràng vạt sắc vàng kiêu nhà Minh bỏ tử thêu rồng vàng [khăn kiêu nhà Đường để chứng minh ta không học đòi nhà Minh còn áo kiêu nhà Minh để chứng minh ta không học đòi nhà Đường], hoàng tử hoàng thân và văn võ tứ phẩm trở lên đều mang áo mũ thường triều mà châu bái, được gọi lên điện cho ngồi và cho uống nước chè [trà], các nha môn có việc gì thì tâu”. Rồi ngay sau đó lại “định lại lệ triều tham tâu việc; lệ trước, mỗi tháng đại triều 2 ngày, thường triều 4 ngày, đình nghị 4 ngày, ngày khác thì tâu việc; vua thấy các quan triều tham sớm chiều nhiều lần, nhiều khi không làm việc ở công thự, hoặc đến chậm trễ lỡ việc, bèn sai sáu bộ châm chước bàn bạc, đều nói rằng mỗi tháng 10 ngày đại triều thường triều và đình nghị, xin định thêm 9 ngày tâu việc [3, 13, 23, 7, 17, 27 và 9, 19, 29]...; lại sau khi ban hành nghị này bất luận quan tư lớn nhỏ, viên nào lười biếng, tạ thể không phải ngày tâu việc mà không làm việc ở công thự, ở nhà tư tiếp khách nói chuyện hão hay làm những chuyện xấu như uống rượu xem tuồng để đến bỏ trễ việc công, như thế thì ý tốt chinh đồn lại trở thành phép quá nhẹ, nhất định phải trừng trị nặng không tha; trăm đã đình ninh rắn bảo, bọn khanh phải kính theo chớ quên; như trăm có hơi thích an nhàn thì cũng phải nói thẳng để sửa, thế mới là vua tôi cùng nhau cố gắng để cho chính lệnh thông suốt nhân dân thuận hoà phép trị sánh cùng thượng cổ, há chẳng tốt sao”.

Những điều hay ho về việc “vinh qui bái tổ”, niềm mơ ước đời đời của biết bao thế hệ con người “quan trạng đi 4 lạng vàng / cò thù 8 lá qua làng trang nghiêm / mọi người hơn hờ ra xem” tưởng như là đã có từ xa xưa lắm, thực ra phải tới thời vua Minh Mạng mới được qui định cụ thể:

“Định phép thi Điện, đúc ấn “điện thí chi ấn” và triện vuông nhỏ “luân tài thịnh điển” đều bằng bạc; 1 giám thí đại thần dùng quan võ chánh nhị phẩm trở lên, 4 quan độc quyền 1 quan truyền lô dùng quan văn tam phẩm trở lên; các quan thụ quyền di phong thu chương ấn quyền điển bằng đều 1 viên dùng quan văn tứ ngũ phẩm; kinh dẫn cống sĩ 1 viên dùng ty viên bộ Lễ; chia cấp quyền thi kiêm biên chép 4 viên dùng hành tẩu văn thư phòng; quan tuần la kiêm hộ bằng 4 viên dùng quản vệ quân thị trung thị nội; quan tuần sát 8 viên dùng cai đội quân thị trung thị nội; các chức ấy đều do hai bộ Lại, Binh làm sách tâu trước kỳ thi để đợi phê điểm; quyền thi của cống sĩ thì dùng giấy quan lệnh kẻ đỏ; đến ngày thi Điện vua ra đề văn sách, hoặc cổ văn 10 đoạn hoặc kim văn 5, 6 đoạn; cống sĩ mang mũ áo, làm bài ở bàn thi và tả hữu vu lấy chiều hôm làm hạn; quan độc quyền hội duyệt rồi dâng vua xem để định đoạt giáp đệ

thứ tự như, đệ nhất giáp đệ nhất danh đệ nhị danh đệ tam danh, đều cho tiến sĩ cập đệ, đệ nhị giáp có bao nhiêu tên đều cho tiến sĩ xuất thân; đệ tam giáp bao nhiêu tên đều cho đồng tiến sĩ xuất thân, ban cấp mũ áo; ngày hôm sau đặt đại triều nghi ở điện Thái Hoà để truyền lô xướng danh, treo bảng vàng ở lầu Phú Văn 3 ngày rồi đệ đến cất ở học đường Quốc tử giám; sau khi phát bảng 2 ngày ban yến ở công đường bộ Lễ, cho trâm và hoa lụa cùng cờ biển vinh quy; ngày ban yến, các quan giám thí độc quyền thụ quyền kiêm duyệt quyền kinh dẫn cống sĩ truyền lô tuần la kiêm hộ bảng, mỗi viên được ban 1 cái trâm và 1 cái hoa bạc, các quan tuần sát di phong thu chuông điền bảng ấn quyền chia cấp quyền thi kiêm biên chép, cùng các tiến sĩ, mỗi viên được ban 1 cái trâm và 1 cái hoa lụa; ai dự trúng tiến sĩ đệ nhất giáp thì cấp riêng trâm và hoa bằng chất bạc mạ vàng; ngày hôm sau các tiến sĩ mới dâng tờ biểu tạ ơn ở trước cửa điện Cấn Nguyên, lại đến Quốc tử giám làm lễ Thích điện [lễ Khổng Tử], bia đề tên tiến sĩ dựng ở 2 bên tả hữu ngoài cửa Văn miếu”...



Hình 6: Vinh quy bá tử - tranh Đông Hồ

“Định trình hạn vinh quy của tiến sĩ; bộ Lễ tâu rằng, năm nay mở khoa thi tiến sĩ là thịnh điển buổi đầu, lại vâng ân tứ vinh quy, ban thưởng rất hậu; người trúng tuyển được về vang cả làng xóm rạng rỡ cả gia đình, thật là phần khởi cho sĩ phu khuyến khích người hậu tiến; xin cấp hạn cho ở quê 2 tháng để cho thiên hạ đều biết ơn nhà vua trọng nho, vua y cho và gia ân cho trạm đưa về”.

Khóa thi ngay sau đó, thự tiền quân Trần Văn Năng, quan võ, làm giám thí, Trịnh Hoài Đức Nguyễn Hữu Thận Nguyễn Văn Hưng Nguyễn Huy Trinh, các quan văn, làm độc quyền, lấy Nguyễn Ý đậu đệ nhị giáp, kêu bằng “tiến sĩ xuất thân”, và Lê Quang Phan Hữu Tính Hà Quyền Đinh Văn Phác Vũ Văn Khuê Phan Bá Đạt Trần Lê Hiệu đậu đệ tam giáp, kêu bằng “đồng tiến sĩ xuất thân”.

Cho các tiến sĩ Nguyễn Ý làm hàn lâm viện tu soạn; Lê Quang, Phan Hữu Tính, Hà Quyền, Đinh Văn Phác, Vũ Đức Khê [hay Văn Khuê], Phan Bá Đạt, Trần Lê Hiệu làm biên tu, sau

thành lệ; Hiệu cáo có mẹ già, xin ở nhà trọn việc nuôi mẹ, vua y cho; Ý không bao lâu thì chết.

Có 1 câu chuyện về hậu duệ của 1 nhân vật lừng lẫy thuở trước: “Nguyễn Cư Tuấn trước làm cai bạ Quảng Trị, nhân có việc sách nhiễu hối lộ đến hơn 900 quan tiền đến nay thành án đáng xử tử, vua cho là phạm tội trước khi có lệnh ân xá [nên] gia ân miễn cho tội chết, xử tội lưu và chuẩn đổi làm đồ 6 năm, truy một nửa tang trả cho dân; con Cư Tuấn là Cư Sĩ 14 tuổi xin thay hành dịch cho cha; vua ngờ là có sự xúi bảo, sai nó đọc trăm tờ trạng, nó đọc không sai chữ nào bèn cho thay; thế rồi lại cho người dò xét mấy lần đều thấy Cư Sĩ đeo xiềng xích không có vẻ hối hận gì cả; vua khen, xuống chiếu dụ rằng, Cư Tuấn là con công thần Nguyễn Cư Trinh, tuy Tuấn làm mất thanh danh gia đình nhưng Cư Trinh thực có cháu xứng đáng; trầm nghĩ đến kẻ công thần và thương người con hiếu, vậy tha tội cho”. Vua đang tâm tâm báo hiếu vua cha, cho nên đây là thời kỳ lên hương của những câu chuyện về lòng hiếu đễ.

Quay sang châu Âu. Khác với những miền đất khác thường đóng góp cho lịch sử những vị hoàng đế, những đạo quân hay những hạm đội, miền đất mà nay được gọi là nước Đức lại đóng góp trước bằng 2 nhân vật, là Johannes Gutenberg (1389-1468) với cái máy in và Martin Luther (1483-1546) với 95 luận đề cải cách tôn giáo, trong khi ở đó lúc đó vẫn còn đang phân tán và lộn xộn dưới 1 danh xưng là Đế quốc La Mã Thần thánh, Sacrum Romanum Imperium (Holy Roman Empire trong tiếng Anh).



Hình 7: Đế quốc La Mã Thần Thánh trước năm 1789

Tương tự như Malaysia bây giờ, đế quốc La Mã thần thánh là 1 thể chế quân chủ tuyển cử, bao gồm 1 loạt các công quốc hầu quốc bá quốc..., 1 vài trong số những công tước hầu tước bá tước này hơn những công hầu bá khác ở chỗ có quyền bầu chọn [1 trong số họ làm] vua. Trong bối cảnh những đạo binh của Napoléon I bắt đầu làm mưa làm gió trên lục địa châu Âu, hoàng đế cuối cùng của đế quốc La Mã thần thánh là Franz II (1768-1835), vốn là công tước Áo thuộc dòng họ Habsburg, quyết định xưng làm hoàng đế Áo Franz I, (trong khoảng 1804-1806, công tước Franz Joseph Karl vừa là Franz I vừa là Franz II). Thực tế thì cái gọi là đế quốc La Mã thần thánh cũng chấm dứt tồn tại sau khi thảm bại trước Napoléon I ở trận Austerlitz nổi tiếng. Nối ngôi Franz I là con trai Ferdinand I, ở ngôi 1 cách ốm yếu và thụ động từ năm 1835 cho tới năm 1848 đầy biến động. Đóng vai trò quan trọng của triều đình Áo trong thời gian này là hoàng thân Klemens Wenzel von Metternich, người đã mối lái cho cuộc hôn nhân của Napoléon I và nữ công tước Áo Marie Louise, và bị các sử gia về sau này gán cho đủ thứ công lao tội trạng, kể cả việc đã để xảy ra WW1 (!?).

Trước đó, cũng là 1 công quốc nằm về phía Đông Bắc của đế quốc La Mã thần thánh, vất vả trong các cuộc chiến tranh liên miên với hết người Ba Lan đến người Thụy Điển, là công quốc Phổ của dòng họ Hohenzolern. Số phận của Phổ bắt đầu thay đổi dưới sự cai trị của Friedrich Wilhelm I (1620-1688, được gọi là der Große Kurfürst [người ta đánh giá cao cái địa vị có quyền bầu chọn vua, elector trong tiếng Anh hay Kurfürst trong tiếng Đức, mà gọi ông này là the great elector, hơn là tước vị thực sự công hay hầu hay bá]), khi ông này 1 mặt hòa hoãn thành công với cả Ba Lan và Thụy Điển, mặt khác phá vỡ các liên minh trong đế quốc La Mã thần thánh. Tuy chỉ là 1 công tước, Friedrich Wilhelm I của xứ Brandenburg nhưng ông đã xây dựng được 1 quân đội hùng mạnh và nổi tiếng về tính kỷ luật, là tiền đề để con trai ông xưng vương sau khi kế nghiệp, thành Friderich I của vương quốc Phổ [mặc dù chỉ là tự xưng trong nhà thôi, khi mà đế quốc La Mã thần thánh còn đang hùng mạnh, giống kiểu tự xưng của Việt], là tiền đề của đế quốc Phổ về sau này.

Như ĐNTL đã nói, vua “không dám vui thú mây may” nhưng cung nữ thì lại hơi bị nhiều, cho nên không khỏi có người dòm ngó: “Định lại điều cấm về cửa cung thành: phía ngoài 5 cửa Đông An, Tây An, Gia Tường, Tường Loan, Nghi Phượng, 2 bên tả hữu cách 5 trượng đều trồng hàng rào làm giới hạn, nếu con trai lêu lổng đứng ở gần ngoài hàng rào, thác có có việc hướng vào trò chuyện với tỷ nữ trong cung thì không kể trai gái đều xử 100 trượng, bước qua hàng rào đùa bỡn với phụ nữ thì đều xử giáo giam hậu, đến gần bên cửa ngھn trông hoặc hỏi han cung tỷ về tình trạng nội cung thì xử giáo quyết ngay, nếu lại có tình gian thì xử nặng hơn mà trăm quyết; người thủ vệ thất sát, nếu kẻ phạm ở ngoài hàng rào thì xử kém kẻ phạm một bậc, trong hàng rào thì xử đồng tội, biết mà nhận của có ý dung túng thì xử nặng hơn; lại trong cung cấm gặp có công tác gì, có chỉ gọi thị vệ và biên binh vào làm việc, cùng thái y vào nội thăm bệnh, thì viên nội giám tuyên triệu tất phải tay cầm bài vương mệnh thì người giữ cửa mới được cho vào, nếu không có bài mà tiện tiện cho vào thì dẫu có chỉ cũng phải tội măn trượng, không có chỉ thì xử tử”.

Bên cạnh chuyện hiếu để thì tình anh em ruột thịt của vua cũng tốn nhiều giấy mực: “Định Viễn công là Bính [cũng có tên là Nguyễn Phúc Dân] gọi thợ mũ để chế mũ con hát, người thợ vì mưa lụt không đến, công giận bắt đánh, thêm sự nội vụ là Hồ Hữu Thắm đem việc tâu lên; vua gọi quở rằng, em nay 26 tuổi không còn nhỏ bé nữa, sao không bỏ cái tính trẻ con để đến đức thành nhân, cứ cam tự xử ngu đại hết sức như thế, em còn nhớ năm trước bắt con người ta làm con hát bị hoàng khảo quở không, ngày ấy anh van khóc hết sức xin cho, hoàng khảo vẫn không vì tình riêng mà bỏ phép công, rốt cuộc em bị đánh roi; nay em có tội, trong anh em có ai xin cho đâu; ví thử có người xin, anh thương mà tha thì phép công làm sao, há chẳng là làm nặng thêm tội cho anh ư, nếu theo luật mà trị thì tình xương thịt làm sao, há chẳng làm đau lòng cho anh ư, ấy đều là anh chẳng dạy được em, trên đã đặt tội với liệt thánh cùng hoàng khảo, dưới lại đặt tội với thần dân, lưu trong sử sách, ngàn đời về sau sẽ cho anh là người thế nào; vả anh có ngày nay là hoàng khảo để lại nghiệp rất lớn, giao cho việc rất khó, cho nên sợ lo nơm nớp không dám khinh thường chút nào, là vì nghĩ rằng làm vua ngôi càng cao thì thân càng nguy vậy, em thử nghĩ xem; phạm hoàng thân quốc thích, đã không khó nhọc về chính sự chỉ lấy thi thư làm vui thì càng phải kính giữ phép tắc chớ để mất tiếng hay, nếu lại kiêu ngạo phóng túng lấy thế lấn người, thì trăm họ hồng hết còn phú quý với ai, huống chi em làm mũ con hát là việc vô ích mà bách người ta giữa lúc mưa lụt thì có nên không; lỗi lầm này anh tạm tha cho, nếu lại còn như thế thì tự có phép công, cuối cùng không thể lấy tình riêng anh em mà bỏ phép công của nước; em nay huyết khí chưa định nên chưa biết nghĩ thôi, sau nên biết tự ức chế thì sẽ khỏi tội lỗi mà giữ được phú quý, đến khi 40, 50 tuổi nghĩ lại lời nói của anh, mới biết là thương nhau đến thế nào; công cúi đầu tạ tội, bèn sai thống chế Vũ Viết Bảo đánh mắng cai đội thuộc phủ để răn cái tội không biết can ngăn [?!]; nhân sắc cho bộ Lại chọn người cai đội lâu năm có hạnh kiểm làm phó trưởng sử để giúp đỡ”. Đường như là 4 anh em Kiến An công Nguyễn Phúc Đại, Định Viễn công Nguyễn Phúc Dân,

Diên Khánh công Nguyễn Phúc Tân, Thiệu Hóa công Nguyễn Phúc Khuê là thân thiết với nhau hơn cả trong số 13 hoàng tử của vua Gia Long. Đặt biệt Quảng Oai công Nguyễn Phúc Quân con của Lê Ngọc Bình (em gái của Lê Ngọc Hân của vua Quang Trung), có vẻ có nhiều tội trạng nông cuồng càn rỡ.

Về việc binh bị, “Trịnh Hoài Đức dâng sớ cho rằng là nước nhà dầu yên, nhưng không thể quên việc chiến trận, rằng thế tổ Cao hoàng đế ta khi mới đánh dẹp, từ thị vệ cấm binh đến các quân dinh đã có chương lĩnh phó tướng, lại có chánh dinh phó dinh, chánh vệ phó vệ, chánh cơ phó cơ; khi thường thì phó viên thay công việc khó nhọc của chánh viên, khi có việc thì phó viên chia trách nhiệm ngự địch với chánh viên, cho nên giữ tất vững, đánh tất được, mới có thể được công to giúp nên đại định; từ khi yên tĩnh về sau, các cựu thần công lao và túc tướng tài giỏi, có người già yếu hay hư trí, có người tật bệnh hay chết mất, đến nỗi các chức chánh phó ở cửa quân thường khuyết; nay tuy là thủ thành thì dùng văn, cố nhiên không cần đến quân lữ, song có văn sự tất có võ bị, xin ở trong đám coi binh chẵn dân chọn lấy người tướng cũ cần lao, chuyển đổi cất lên làm chánh viên, hoặc châm chước bỏ bớt, hoặc ghi sổ thuyên bổ, quyết đoán ở tự lòng thánh, lần lượt cử hành, để bổ sung vào quân túc vệ, khiến cho danh vị định sẵn, quân lính tập rèn, thì trên dưới cùng yên, mà binh là binh có quy chế, tướng là tướng có tài năng, nếu đợi có công lao chứa chất mà sau mới cất nhắc, sợ vạn nhất có việc vội vàng sung bổ đã vị tất được người mà chậm không kịp việc; vua phê bảo rằng, sự lý trình bày, xưa nay dầu khác, song điều phải cũng có thể lựa chọn mà thi hành được”. Lời phê của vua rõ ràng là không mặn mà gì lắm với việc cất nhắc bổ nhiệm hàng ngũ tướng lãnh.



Hình 8: Trận chiến Königgrätz, quân Phổ chiến thắng quân Áo

Trước đó chừng 1 thế kỷ rưỡi ở châu Âu, công tước Phổ Friedrich Wilhelm I đã được coi là người đặt nền móng cho điều mà về sau này được phát triển lên thành 1 học thuyết quân sự đặc trưng Đức, lúc đầu được gọi là Auftragstaktik về sau gọi là Führen mit Auftrag, tiếng Anh gọi là Mission-type tactics hay Mission command (cũng giống như các lĩnh vực khác từ vựng Việt không thuận tiện lắm để diễn đạt những khái niệm như thế này), đại khái là các tướng lãnh cấp thấp sẽ được cho phép hoạt động 1 cách tương đối độc lập, với 1 nguồn lực nhất định

để hoàn thành 1 nhiệm vụ cụ thể trong 1 khung thời gian đã được định trước. Điều này Napoléon nói chung cũng không áp dụng cho dù có 1 đội ngũ đông đảo các tướng soái từng trải và thiện chiến. Các tướng soái của Napoléon được hiểu như những thuộc cấp theo nghĩa trọn vẹn của từ này, mặc dù mức độ tương thưởng cho 1 thuộc cấp có thể là danh hiệu “quốc vương” của 1 miền đất mới được chinh phục. Điều này dường như được thể hiện phần nào trong chiến dịch Tết Kỷ Dậu năm 1789 của Nguyễn Huệ với những đô đốc Long đô đốc Bảo đô đốc Tuyết... mỗi người phụ trách 1 hướng tấn công, nhưng có lẽ câu chuyện này đã được thêm dệt nên theo 1 cách nào đó, trong khi số phận của tất cả những đô đốc Long đô đốc Bảo đô đốc Tuyết nói trên đều mờ nhạt 1 cách đáng ngờ.

Cũng có những điều mới mẻ: “bộ Lễ tâu rằng, cái đạo thanh âm cùng thông với chính sự, chuông trống là đồ nhạc dùng ở giao miếu và triều đình là để phát động các âm mà hoà các nhịp điệu, xét xem lễ điển nước Thanh [sic.] các đại lễ hưởng tự khánh hạ, khi xa giá vua ra vào đều có đánh chuông đánh trống, nay xin châm chước mà bỏ thêm vào, vua y lời tâu; [theo đó] tế lớn Nam Giao, trước 1 ngày hữu ty chuẩn bị lễ bộ đại giá, đến giờ vua lên kiệu ra cửa Hữu Túc [thì] điện Càn Nguyên nổi chuông nổi trống, kiệu đi [thì] nghiêm đường, đến cửa Hữu Đoan [thì] phát 9 tiếng ống lệnh, quan thủ thành mặc phẩm phục quỳ đưa, khi kiệu qua sông đến bờ Nam [thì] chuông trống ngừng, đến cửa Bắc của đàn [Nam Giao] quan bồi tế mặc phẩm phục quỳ đón [và] ở trai cung nổi chuông, giá đến trai cung thì chuông ngừng; đến ngày tế trước khi mặt trời mọc 7 khắc [có] Khâm thiên giám báo giờ [thì] ở trai cung nổi chuông, khi kiệu đến cửa Tây của đàn [thì] chuông ngừng; vua lên đàn làm lễ, lễ xong về trai cung, các quan làm lễ khánh thành...”. Đại khái là khi kiệu trở về thì cũng chừng đó thứ thực hiện theo trình tự ngược lại, rồi các tế khác đầy rẫy trong 1 năm cũng tương tự với chút ít gia giảm số tiếng chuông số hồi trống v.v. và v.v. Gần 80 năm sau, khi tham dự những nghi lễ lớn với vua và triều đình được thưởng thức cái “đạo âm thanh” đó, Paul Doumer kể: “c’est la musique royal aux instruments bizarres, dont les sons aigres sont accompagnés d’un bruit de bois frappant le bois qui remplace discrètement les coups de notre grosse caisse”, nhạc cụ thì kỳ lạ còn âm thanh thì chói tai. Đó là cảm tưởng của lần thưởng thức đầu tiên và nó sẽ trầm trọng hơn lên ở lần thứ 2: “Une musique annamite avec gong et tam-tam est aussi du voyage; et à peine sommes-nous en route que je la vois s’attacher à mes pas. J’en suis absolument atterré. Une cinquantaine de kilomètres à faire au pas, avec cette musique bizarre répétant son éternel refrain, c’est un supplice que je subirai puisqu’il le faut, puisque les rites applicables au Gouverneur général doivent l’exiger”, bị tra tấn bởi cái thứ âm nhạc cực hình đó trên chặng đường 50km vì đó là nghi lễ dành cho quan toàn quyền, Paul Doumer về sau phải dùng kế kim thiền thoát xác để trốn khỏi đội hình.

Về bang giao “với phiên thuộc”, ĐNTL kể: “quốc vương Chân Lạp là Nặc Chấn đưa thư đến Gia Định xin đem binh dân nước ấy để hợp sức tiếp tục đào đường sông Vĩnh Tế, Lê Văn Duyệt đem việc tâu lên, vua xuống dụ khen ngợi”. Vậy nhưng lại có dụ riêng cho Lê Văn Duyệt rằng: “vả chẳng sông ấy không phải lợi cho Chân Lạp, vua Phiên xin thế vị tất là do

thực tình, ngày nào dụ đến nơi họ tất sẽ có lời ngăn trở, song việc làm quả quyết thì nên dùng dăng thì hồng; trăm đã định trước, họ không đáng kể”.

Quan trọng hơn là bang giao với phương Tây, ĐNTL kể: “tổng đốc vùng Manh Nha Hồ [phải chăng là xứ Mauritius?] nước Anh Cát Lợi là Hà Sĩ Định [phải chăng là sir Robert Townsend Farquhar 1 lần nữa, vì “hà sĩ định” chẳng phải tên người mà chỉ là cách xưng hô với người quyền quý, chắc là do hiểu sai ý của người phiên dịch mà thành] sai Cá La Khoa Thắc mang thư đến dâng phương vật gồm 500 khẩu súng tay và 1 đôi đèn pha lê lớn; thuyền đến Đà Nẵng, dinh thần Quảng Nam dịch thư dâng lên, trong thư chỉ xin thông thương cũng như các ngoại quốc khác, không dám xin lập phố để ở; [vua] sai đưa đến kinh, Ca La Khoa Thắc thành khẩn xin yết kiến; vua nói, hấn là người của tổng đốc phái đi, không phải do mệnh của quốc vương, [vậy nên] không cho, những phẩm vật dâng biểu cũng không nhận; sai hữu ty bàn định điều lệ về việc các nước đến buôn, làm thư của thương bạc bảo cho [Ca La Khoa Thắc] biết; thưởng cấp cho rồi bảo về (thưởng tổng đốc Hà Sĩ Định ngà voi 3 đôi quế 10 cân kỳ nam trầm hương mỗi thứ 5 cân sừng tê bịt vàng 4 toà đường phèn 300 cân, thưởng Cá La Khoa Thắc ngà voi 1 đôi quế 2 cân sừng tê 1 toà trầm hương 2 cân, thưởng người trong thuyền bò dê lợn đều 10 con gà vịt đều 100 con gạo trắng gạo đỏ đều 50 bao gạo nếp 20 bao; các thứ thưởng cho viên tổng đốc thì Cá La Khoa Thắc từ không dám lĩnh”.

[[Đọc lại sử cũ số 211 sẽ có chi tiết về Hà Sĩ Định và Cá La Khoa Thắc](#)].

Tường chừng như ở đây có 1 mặt trời hoàn toàn khác làm cho mặt trời của đế quốc Anh không thể mọc lên được, chỉ có điều, xử sự như thế cho nên tình thế sau đó sẽ khác đi 1 cách nhanh chóng.

Những chuyện trong ĐNTL kể về Tết Quý Mùi 1823 [bài này đăng dịp Tết Mậu Tuất 2018]:

“Nhâm Ngọ, năm Minh Mệnh thứ 3 [tức năm 1822], mùa Đông, tháng Một [nhiều người, kể cả lịch, vẫn gọi 1 cách không đúng rằng tháng này là tháng 11], ngày Đông Chí, cho yển các quan ở điện Cần Chánh”. Ngày Đông Chí, dương lịch 22 tháng 12 hàng năm, âm lịch thì khoảng đầu đó trong tháng Một, cũng gọi là ngày giữa Đông, là ngày mà Mặt Trời đi đến điểm xa nhất về phương Nam, và như vậy có nghĩa là bắt đầu quay trở lại phương Bắc cho 1 chu trình mới, âm suy xuống dương thịnh lên. Chính vì vậy, ngày này mới là ngày nên được coi là ngày bắt đầu cho 1 mùa mới, 1 năm mới.

“Tháng Chạp ngày mồng Một, vua ngự điện Thái Hoà, ban lịch cho trong ngoài, lấy làm lệ thường hằng năm”. Làm lịch là độc quyền của “thiên tử”, nước Nam thường phải đợi được ban lịch từ nước Bắc. Tuy nhiên, vì vĩ độ khác nhau nhiều cho nên mùa màng tiết khí cũng có sự khác biệt, vua Nam cũng lập lấy “khâm thiên giám” cho riêng mình, nhưng vẫn phải giả đồ kính cần lãnh nhận lịch khi được “thiên triều” ban, thường là đã muộn nhiều tháng.

[Năm 1833 có chuyện “tuần phủ Quảng Tây nhà Thanh đưa thư sang tỉnh Lạng Sơn nói rằng, lịch ở Yên Kinh chưa đưa đến, vậy tạm đem lịch ở Quảng Tây cấp thay, quan thụ tuần phủ Lạng - Bình là Hoàng Văn Quyền đem việc tâu lên; vua phê bảo rằng, chẳng biết công việc nước ấy ra sao đến nỗi không có lịch ghi chính sóc để cho người ta, thật đáng tức cười, há có lẽ nào tuần phủ được ban chính sóc, quyết không nên nhận, phải từ chối đi”].

Nhân dịp này vua cũng ban đồng hồ cát: “Ban đồng hồ cát, sa lậu, ở phương Bắc mùa rét nước đóng thành băng, đồng hồ phải lấy cát thay nước, nước ta cũng bắt chước cách ấy, 6 bộ và phủ nội vụ và vũ khố đều 1 cái, khâm thiên giám 10 cái, dinh Quảng Đức đài Trấn Hải cửa biển Tư Dung đều 1 cái, Gia Định Bắc Thành Quảng Bình Quảng Nam Quảng Ngãi Bình Định đều 3 cái, Quảng Trị Thanh Hoa Nghệ An Phiên An Biên Hoà Định Tường Vĩnh Thanh Hà Tiên Phú Yên Bình Hoà Bình Thuận và 5 nội trấn Bắc Thành đều 2 cái, đạo Thanh Bình và 6 ngoại trấn Bắc Thành đều 1 cái, đài Điện Hải ở Quảng Nam bảo Châu Đốc ở Gia Định phủ thành Hà Hoa phủ thành Diên Châu phủ thành Thạch Hà ở Nghệ An bảo Thổ Sơn ở Thanh Hoa, đều 1 cái”. Nhớ lại từ năm 1733 thời chúa Ninh Nguyễn Phúc Chú đã cho lắp đặt đồng hồ kiểu cơ khí của phương Tây “ở các dinh và các đồn tấn dọc bờ biển” với những mô tả kỹ càng về cấu tạo và cách thức hoạt động, “phỏng theo cách thức phương Tây mà làm, gọi là ‘tự minh chung’ nghĩa là chuông tự kêu” [xem Đọc lại sử cũ số 146]. Chắc thời gian và chiến tranh đã xóa sạch dấu vết của những đồng hồ kiểu đó. Thêm nữa thời đó cũng là thời mà các chúa còn cởi mở với đạo Thiên Chúa và các giáo sĩ phương Tây, nay đã hết và quay trở lại với “sa lậu” kiểu Tàu.

“Năm Quý Mùi, năm Minh Mệnh thứ 4 [tức năm 1823, bên nhà Thanh là năm thứ 3 của vua Đạo Quang] mùa Xuân tháng Giêng mồng Một, vua đến cung Từ Thọ làm lễ khánh hạ dâng

[cho mẹ vua] 10 lạng vàng, xong rồi ngự điện Thái Hoà [để] bày tôi châu mừng, lễ xong ban yến và thưởng theo thứ bậc, tự đáy hằg năm lấy làm lệ thường”. Việc “thưởng theo thứ bậc” có liệt kê chi tiết như sau: “các hoàng tử tước công [có 1 số hoàng tử chưa hoặc không được phong tước công] mỗi người 20 lạng bạc, quan văn võ chánh nhất phẩm 12 lạng, tòng nhất phẩm 10 lạng, chánh nhị phẩm 8 lạng, tòng nhị phẩm 6 lạng, chánh tam phẩm 5 lạng, tòng tam phẩm 4 lạng, chánh tứ phẩm 3 lạng, tòng tứ phẩm 2 lạng 5 đồng, chánh ngũ phẩm 2 lạng, quan ngoài đến hội về ban năm, tứ phẩm trở lên thì chiếu phẩm thưởng cấp, từ ngũ phẩm trở xuống thì thưởng 1 lạng, văn thư phòng, hành tẩu thị nội chánh đội trưởng, đội trưởng, suất đội đều 1 lạng”, rất chi tiết, và kể ra cũng tốn kém nhiều.

“Vua tự viết 6 chữ lớn ‘Phước Thọ Thượng Thọ Hữu Niên’ vào 4 bức giấy rồng, đưa bảo bày tôi rằng, năm mới trẫm khai bút viết 6 chữ ấy, 2 chữ ‘Thượng Thọ’ là dâng cung Từ Thọ [mẹ vua] để cầu phước lớn, 2 chữ ‘Hữu Niên’ [được mùa] để cầu cho dân ta năm nay được mùa, 2 chữ ‘Phước Thọ’ để ở bên hữu chỗ ngồi [vậy là 1 bức viết “Thượng Thọ” 1 bức viết “Hữu Niên” 2 bức viết “Phước Thọ”, thoát đầu tưởng viết cả 6 chữ vào 1 bức mà làm 4 bức] để theo ý nghĩa nhà vua thu phước mà ban cho dân; nhân hỏi Nguyễn Hữu Thận rằng ngày đầu năm gió nhẹ là gió gì vậy, Hữu Thận đáp gió Đông Bắc là triệu được mùa, vua nói năm ngoái mùa kém, trẫm từng thức ngủ không yên, như lời người vừa nói lòng trẫm hơi yên...; vua ngự đi chơi ở phía Đông giao, bảo các quan đi theo rằng, Xuân năm nay tiết trời hoà ấm khắp nơi, trẫm đi xem xét để cùng vui với dân, nên truyền lệnh cho nhân dân ở chợ búa buôn bán như thường, biên binh theo hầu dám dọa nạt quấy nhiễu thì làm tội, bèn sai phát 500 quan tiền chia cấp cho những người già yếu nghèo túng”.



Hình 9: Phúc Lộc Thọ

“Bắt đầu định lệ nêu thưởng quan thọ và dân thọ; vua dụ bộ Lễ rằng, thượng cổ đều lấy trăm tuổi là kỳ hạn, song từ trước đến nay thọ đến 70 tuổi đã khen là ít có huống chi thọ tới 100 tuổi, được đến tuổi ‘kỳ dị’ như thế thực là điều tốt của người buổi thái bình, trẫm mong nước

và dân trường thọ để được thấm nhuần ơn lớn, từ nay các chức quan lớn nhỏ tuổi 80 trở lên thì cho đề tâu rõ ràng, đợi chỉ để thưởng cấp tiền lụa theo thứ bậc; như quan nhất nhị tam phẩm mà thọ đến 100 tuổi thì thưởng 100 lạng bạc 10 tấm lụa, từ ngũ lục phẩm thì 80 lạng bạc 8 tấm lụa, thất bát cửu phẩm thì 60 lạng bạc 6 tấm lụa, mệnh phụ thì chiếu phẩm mà giảm 1 phần 3, đều cấp cho biển ngạch, dựng đình ở cửa làng để nêu khen; lại cách ngoại gia thêm quan hàm và thưởng thêm ghế gậy đồ vật gấm đoạn vàng lụa; tới kỳ thì tâu rõ ràng, đợi chỉ để ban cấp, thọ 110 tuổi thì lại thêm 50 lạng bạc 5 tấm lụa, cứ thêm 10 tuổi thì số tiền lụa lại gấp đôi lên thưởng cấp hậu thêm; còn như sĩ lưu hương trưởng mà thọ 100 tuổi thì thưởng 30 lạng, vải lụa đều 5 tấm, cũng cho biển ngạch và dựng đình treo biển [chữ gì thì tâu xin sắc cho], đàn ông thọ 100 tuổi thì thưởng 30 lạng bạc, vải lụa mỗi thứ 3 tấm, đàn bà thọ 100 tuổi thì thưởng 20 lạng bạc, lụa vải đều 2 tấm, đều được cấp biển treo ở chỗ ở [đàn ông thì chữ ‘thọ dân’, đàn bà thì chữ “trinh thọ”], trở lên cứ thêm 10 tuổi thì thưởng thêm 10 lạng bạc; nơi nào có người già thọ như thế thì quan thủ hiến và trưởng quan phủ huyện phải thường hỏi thăm, đầu năm sai người đến nhà cấp rượu thịt để tỏ rõ cái chí ưu dưỡng người già”.

“Ngày Giáp Tý tiết Thanh minh, vua rước hoàng thái hậu đi yết lăng Thiên Thụ; lệ trước hằng năm cứ tháng Chạp thì yết, tháng Chạp năm ngoái thuyền từ cung đã khởi hành thì gió mưa bỗng nổi, vua vội đem bảy tôi theo hầu, đến khi lễ xong hồi loan, vua bảo bộ Lễ rằng, lễ yết lăng đời trước phần nhiều theo tiết Thanh minh, nay lấy kỳ tháng chạp rét mướt [không thấy nói rõ đời trước là đời nào và nay là từ bao giờ], không những quan viên theo ngự giá phải xông pha lạnh lẽo mà quân lính hầu ở dọc đường đứng giữa mưa gió lại càng đáng thương, huống chi nếu thời tiết không tạnh mà trẩm thân rước từ cung đi thì lại cũng không phải là ý thận trọng, từ sau yết lăng lấy tiết Thanh minh làm lệ”. Tháng Chạp đã được đặt tên là “chạp” nghĩa là tháng để lo việc mỗ mả cúng giỗ, có lẽ cũng đã cả ngàn năm rồi, nay vua tự ý thay đổi, “lấy làm lệ”. Vậy là câu chuyện “Thanh minh trong tiết tháng Ba / Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh” của Nguyễn Du bỗng trở nên rất đáng ngờ: Liệu ĐNTL có chép đúng không vụ việc trên vào Tết năm 1823, hay là đã xảy ra từ trước, từ năm 1820 rồi? Hay là Nguyễn Du mất muộn hơn, chứ không phải năm 1820, và Truyện Kiều cũng ra đời muộn hơn, năm 1823? Hay là Nguyễn Du chỉ gieo đại cho đủ vắn, “lễ là tảo mộ”, vô tình lại trúng ý vua?

ĐNTL cũng nói thêm: “Lại sai bộ Lễ bàn về lễ yết lăng, bộ thần tâu rằng, kính xét lễ yết lăng bắt đầu từ đời Hán, buổi đầu chỉ cúng 4 mùa bằng lễ đặc sinh [trâu, bò hay dê, lợn], sau mới dùng lễ thái lao và tế ở những ngày hội vọng [giữa tháng cuối tháng] và 24 ngày tiết khí tiết tam phục khí tiết tháng chạp, đời Đường đời Tống nhân theo mới có lệ ngày Thanh minh đặt tế cùng những ngày Nguyên đán, Trung nguyên và Đông chí thì hữu ty làm cỗ tiến dâng thượng cung ở các lăng; lại xét điển nhà Thanh lễ chế yết lăng tằm thì hằng năm cứ đến ngày kỵ ngày Thanh minh ngày Rằm tháng Bảy ngày Đông chí thì ngày cuối năm và khi nhà nước có lễ mừng đều làm lễ đại hưởng [tế tất cả các tổ tiên] ở điện Long Ân, bày đặt trâu dê nem rượu và quả phẩm, ấy là lễ lăng các đời lễ số phiền phức, chưa đủ làm chuẩn mà nghi thức tiến hưởng thì đều dùng sinh và cỗ; điển lệ quốc triều ta thì sau khi yết tảo cuối năm là đến tế chạp, cho nên lễ phẩm yết tảo chỉ dùng hương đèn trầu rượu, nay đã định lại lấy tiết Thanh

minh thì xin dùng sinh và cổ dâng cúng, ngày ấy hoàng thượng thân yết lăng Thiên Thụ khâm sai các hoàng tử tước công chia đi các lăng làm lễ, vua theo lời bàn”. Như vậy tiết Thanh minh trời ẩm cây cối tươi xanh, nông nhàn, nam thanh nữ tú đi dạo chơi hội hè, “đạp thanh” dẫm lên bãi cỏ thì có lý hơn là đi “tảo mộ”.

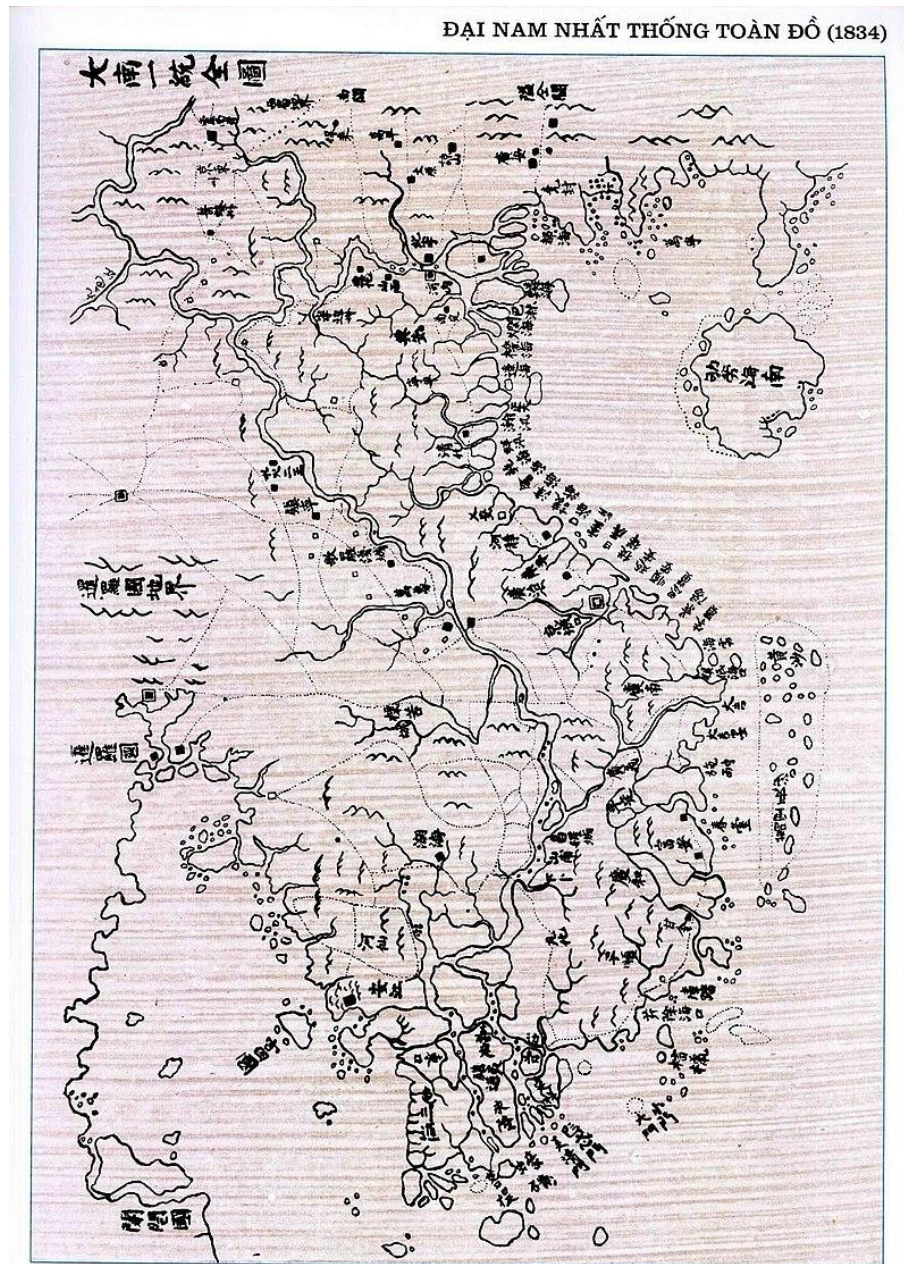
Cũng có lý giải chữ “tảo” trong “tảo mộ” thực ra là chữ “thảo”, nghĩa là đi trồng cây đắp cỏ cho mộ, kết hợp được với việc dạo chơi hội hè trên các bãi cỏ...

Điều quan trọng nhất mà vua Minh Mạng để lại, mà điều này có lẽ được chia sẻ bởi cả vua và hậu duệ cùng các cận thần, là các qui định về việc đặt tên trong dòng họ. ĐNTL kể:

Sách vàng ngự chế về đế hệ [dòng chính của vua Minh Mạng] và sách bạc ngự chế về phiên hệ [dòng của các vương công, tức dòng của các anh các em của vua Minh Mạng] làm xong [tháng Tư năm 1823]; trước là ngày Nguyên Đán tháng Giêng, vua tự định ra 20 chữ bộ nhật [Dong Thời Thăng Hiệu Minh Biền Chiêu Hoảng Tuần Điển Trí Huyền Lan Huyền Lịch Chí Tích Yên Hy Di], dòng đế và dòng phiên đều 20 chữ:

- dòng đế là Miên [Miên Tông tức vua Thiệu Trị, vua thứ 3, là ở đây, trong tổng số 78 Miên], Hồng [Hồng Nhậm tức vua Tự Đức, vua thứ 4, và Hồng Dật tức vua Hiệp Hòa, vua thứ 6, là ở đây], Ứng [Ứng Ái tức vua Dục Đức, vua thứ 5, Ứng Đăng tức vua Kiến Phúc, vua thứ 7, Ứng Lịch tức vua Hàm Nghi, vua thứ 8, và Ứng Thị tức vua Đồng Khánh, vua thứ 9, là ở đây], Bửu [Bửu Lân tức vua Thành Thái, vua thứ 10, và Bửu Đào tức vua Khải Định, vua thứ 12, là ở đây], Vĩnh [Vĩnh San tức vua Duy Tân, vua thứ 11, và Vĩnh Thụy tức vua Bảo Đại, vua thứ 13, vua cuối cùng, là ở đây, mới có 5 trên 20 chữ được làm vua], Bảo, Quý, Đình, Long, Trường, Hiền, Năng, Kham, Kế, Thuật, Thế, Thụy, Quốc, Gia, Xương;
- thân phiên dòng Anh duệ thái tử Nguyễn Phúc Cảnh, đây mới chính là dòng trưởng, là Mỹ Lệ Anh Cường [Cường Đế là ở đây] Tráng Liên Huy Phát Bội Hương Lệnh Nghi Sùng [sau đổi thành Hàm] Tôn Thuận Vĩ Vọng Biều Khiêm Quang,
- dòng Kiến An công Nguyễn Phúc Đại [hay Nhựt] là Lương Cẩn An Nhân [sau đổi thành Hoà] Thuật Du Hành Suất Nghĩa Phương Dung [sau đổi thành Dưỡng] Di Tương Thức Hảo Cao Tú Thái Vi Tường,
- dòng Định Viễn công Nguyễn Phúc Dân là Diên Hội Phong Hanh Hợp Nguyên Phùng Thái Lãng Nghi Hậu Lưu Thành Tú Diệu Diễn Khánh Thích Phương Huy,
- dòng Điện Bàn công Nguyễn Phúc Phổ là Tín Điện Tư Duy Chính Thành Tồn Lợi Kiến Trinh Túc Cung Toàn [sau đổi thành Thừa] Hữu Nghị Vinh Hiển Tập Khanh Danh,
- dòng Thiệu Hoá công Nguyễn Phúc Khuê là Thiệu Thiệu Thuần Tuân Lý Văn Tri Tại Mẫn Cầu Ngưng Lân Tài Chí Lạc Địch Đạo Đoãn Phu Hưu,
- dòng Quảng Oai công Nguyễn Phúc Quân là Phụng Phù Trưng Khải Quảng Kim Ngọc Trác Tiêu Kỳ Điển Học Kỳ Gia Chí Đôn Di Khắc Tự Trì,
- dòng Thường Tín công Nguyễn Phúc Cư là Thường Hựu Tuân Gia Huân Lâm Trang Tuý Thịnh Dung [sau đổi thành Cung] Thận Tu Gi Tiến Đức Thụ Ích Mậu Tân Công,
- dòng Yên Khánh công Nguyễn Phúc Ngươn là Khâm Ba [sau đổi thành Tùng] Xưng Ý Phạm Nhã Chính Thuỷ Hoảng Quy Khải Đế Đăng Cẩn Dự Quyền Ninh Cộng Tập Hy,

- dòng Từ Sơn công Nguyễn Phúc Mão là Từ Thái Dương Quỳnh Cẩm Phu Văn Ái Diệu Chương [sau đổi thành Hoàng] Bách Chi Giai Phụ Đức Vạn Diệp Hiệu Khuông Tương.



Hình 10: Đại Nam nhất thống toàn đồ năm 1834, tác giả Phan Huy Chú

“Làm bài tựa rằng, nhà nước ta họ Nguyễn, khởi tự Gia Miêu ngoại trang huyện Tống Sơn phủ Hà Trung xứ Thanh Hoa, buổi đầu đời trước đã là họ lớn, đời đời làm quan đến hơn vài trăm năm, tích lũy nhân đức nên có ngày nay, thực có thể sánh với nhà Chu được; do đó trời cho mệnh tốt sinh ra Triệu tổ Tĩnh hoàng đế ta [Nguyễn Kim] gây dựng cơ đồ lớn, kế sinh

Thái tổ Gia dụ hoàng đế ta [Nguyễn Hoàng] dựng nền ở cõi Nam, bèn lấy chữ Phúc nối theo chữ Nguyễn gọi quốc tính là Nguyễn Phúc; các vua thánh nối nhau thánh này nối thánh khác rồi đến Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta [vua Gia Long] dẹp yên họa loạn mà có cả nước Việt, sắc định Ngọc phả, lấy con cháu Thái tổ vào Nam và dòng các vua thánh làm tôn thất họ Nguyễn Phúc, con cháu Thái tổ ở Bắc và các phái trước làm công tính họ Nguyễn Hựu, đến như tên huý các thánh thì phần nhiều theo bộ Thuỷ sau đến Thế tông Hiếu võ hoàng đế ta thì tên ngự và tên tôn thất cũng có khi dùng bộ Nhật, truyền đến Hoàng khảo ta thì chuyên dùng bộ Nhật; từ trăm năm gần đây tôn thất sinh thêm nhiều, đặt tên phần nhiều trùng điệp; Hoàng khảo ở ngôi ý muốn đổi lại chữ đặt tên để truyền cho con cháu dùng mãi lâu dài về sau tiếc rằng việc chưa làm được; trẫm nghĩ nối theo ý tốt tiên nhân để thành được chí của tiên thế, tự soạn ra 20 chữ bộ Nhật dùng để cho người nối nghiệp về sau đến ngày nối ngôi có thể lấy một chữ làm tên, lấy theo nghĩa ‘nhật’ là tượng trưng ngôi vua, mà chữ tên đặt khi tuổi nhỏ làm tên tự; còn những con cháu và con cháu của anh em thì lại soạn những mỹ tự, chia làm dòng (hệ) đế và các dòng của anh trẫm là Anh duệ thái tử, cùng em trẫm là Kiến An công Định Viễn công Diên Khánh công Điện Bàn công Thiệu Hoá công Quảng Oai công Thường Tín công Yên Khánh công Từ Sơn công cả thảy 10 hệ; khi mới sinh xin đặt tên thì tên hoàng tử chữ trên lần lượt lấy từng chữ ở bài thơ đế hệ, chữ dưới lấy chữ bộ nào về đời thứ mấy; tên các công tử thì lần lượt lấy các chữ ở bài thơ về công hệ nào chữ dưới thì lấy ngũ hành tương sinh mà dùng bộ Thổ làm đầu, ví như dòng đế, thì Miên Tông Miên Định, dòng Anh duệ thì Mỹ Đường Mỹ Thuý, dòng Kiến An thì Lương Kỳ Lương Viên, dòng Định Viễn thì Tĩnh Cơ Tĩnh Cận, dòng Diên Khánh thì Diên Vực Diên Đề, dòng Điện Bàn thì Tín Kiên Tín Phác, dòng Thiệu Hoá thì Thiện Khuê Thiện Chỉ, dòng Quảng Oai thì Phượng Tại Phượng Vu, dòng Thường Tín thì Thường Nhâm Thường Dung, dòng Yên Khánh thì Khâm Thịnh Khâm Bích, dòng Từ Sơn thì Từ Đan Từ Cương; như thế thì thế thứ rõ ràng mà không lẫn, thân sơ phân biệt mà có thể biết rõ được, cái đạo giữ luân lý hoà họ hàng từ đây thịnh lên, mà chi phái ngọc điệp thiên hoàng từ đây rõ rệt...”.

Kể ra vua cũng chưa rành rang lắm, chứ nếu còn thời gian làm ra vài sách nữa, qui định mỗi dòng mỗi đời có chừng 78 chữ nữa [tạm tính bằng vua], cứ thế mà lũy thừa lên..., thì câu chuyện sẽ thêm nhiều phần phong phú hấp dẫn.

Có nhiều nhận định cho rằng thời vua Minh Mạng là thời mà nước Việt cường thịnh nhất, bản đồ chưa bao giờ to rộng như thế v.v. và v.v. Thực tế thời đó chưa có chuyện cắm mốc biên giới cho nên cũng không hiểu bản đồ to rộng là dựa trên cơ sở nào. Có thể 1 vài câu chuyện ĐNTL kể sau đây sẽ làm rõ việc “bản đồ to rộng”, hay nói cho đúng hơn là phạm vi ảnh hưởng to rộng:

“Quốc trưởng nước Nam Chương, tên riêng là Lao Lung, là Phì La Xà Ất Nha sai sứ là đạo Tự và đạo Hiệu Xà đến xin quy thuận, qua châu Ninh Biên trấn Hưng Hoá đến huyện Thụy Nguyên nhờ Phạm Thúc Nho đề đạt đến trấn Thanh Hoa, thư nói rằng nước ấy 20 năm nay nghe thấy uy đức của triều đình 4 lần tìm đường sang cống mà không được tới, nay lại sai sứ dâng thư xin làm thần thuộc, trấn thần đem việc tâu lên; vua bảo bầy tôi rằng, nước Nam

Chương ở phía Tây Nam bờ cõi cách xa, từ trước chưa thông chức cống, nay đã khấn xin quy thuận hướng theo giáo hoá lòng thành thực đáng khen, vậy sai trạm đưa tới kinh; đến kinh cho vào chiêm bái, sai bộ Lễ bàn định kỳ cống và phẩm vật cống, ban thường cho quốc trưởng và sứ giả rồi bảo về; kỳ cống lấy các năm Sửu Thìn Mùi Tuất làm chuẩn, 3 năm 1 lần sai sứ đến châu, đều cứ tháng Một thì đến Thanh Hoa tháng Chạp đến kinh để châu mừng lễ Nguyên Đán, lấy năm nay bắt đầu; phẩm vật cống thì 2 thớt voi đực 4 toà sừng tê 2 cây ngà voi, sứ bộ thì chánh phó sứ đều 1 viên tù trưởng 3 viên thông ngôn 2 viên quân đi theo 22 người chẵn voi 6 người tất cả 35 người..., nhưng rồi nước ấy có việc không đến cống được”. Nhưng chắc là “nước ấy” cũng đã coi như được gộp luôn vào “bản đồ to rộng” rồi.

“Người Man 3 động Lạc Hoàn sai sứ đến cống; người Man cống ở 7 sách đạo Cam Lộ và người Man thuê ở 2 sách A Nghê và La Miệt đến dâng sản vật địa phương; vua thấy tên các sách Man cống phần nhiều quē kệch sai đổi đi, Trầm Bồn làm Tầm Bồn, Phá Bạng làm Tá Bạng, Xương Cùm làm Xương Thịnh, Cha Bon làm Na Bôn, các tên Mường Vành Thượng Kế Làng Thịn thì đọc theo âm chính, rồi cho người Man cống là Chiêu Nội, vốn là con sai trưởng cũ là Xú La Giả làm sai trưởng Man Tầm, người Man thuê tên là Viêm làm tổng trưởng sách A Nghê, tên là Hoàng làm tổng trưởng sách La Miệt, A Nghê La Miệt đều thuộc châu Hướng Hoá, sai trưởng Mường Vành là A Điền Cáo nhân tâu rằng người Man Ba Xắc nước Vạn Tượng năm trước dời đến ở Na Sâm [thuộc Mường Vành], cho họ đất để ở, đến nay đã 3 năm không chịu đóng thuế và ngày càng lấn chiếm thêm đất; đình thần bàn xin sai quan đến tận nơi bắt phải trả đất lấn chiếm và cứ đất đã được cho mà ở, nộp thuế để yên lòng dân Man, vua nghe lời tâu bèn sai cai đội Tổng Văn Uyển hiệp với quản cơ Định Man Nguyễn Văn Hưng đem 200 cơ binh đi; Hưng đến nơi bị bệnh chết, Uyển sai họp dân Man Ba Xắc để trách quở, người Man vâng mệnh, Uyển về đem việc tâu lên, vua cho Uyển làm quản cơ Định man kiêm quản đạo Cam Lộ, cho Hưng 100 quan tiền tuất và 1 cây gấm Tổng”. Nghe vậy biết chỉ là những bộ tộc nhỏ ở nơi hẻo lánh.

Đưa phong hóa Tàu lên tầm chính thống:

“Minh Mạng năm thứ 4, Quý Mùi [1823] mùa Xuân tháng Ba, định điển thờ miếu lịch đại đế vương; bộ Lễ tâu rằng theo hội điển Minh Thanh thì ở kinh sư đều có miếu đế vương, phép nhà Minh thì 1 đường 5 thất để thờ ngũ đế [phục hy thần nông hoàng đế đường nghiêu ngu thuấn] tam vương [Hạ Thương Chu] và 15 vị vua dựng nghiệp các đời Hán Đường Tống, rất đơn giản nghiêm trang, đến như phép nhà Thanh thì đế vương các đời, trừ các vua vô đạo bị giết, còn thì đều thờ cả, thậm chí nhà Liêu nhà Kim là rợ mọi làm loạn Trung Hoa mà cũng được cùng hàng với các vua chính thống, như thế thì phiền tạp quá; trộm nghĩ đất Nam Giao ta xưa gọi là kinh đô, kể từ khi mở mang đến nay thanh danh văn vật, cũng thịnh có vẻ như phong hoá Trung Quốc, không cái gì là không do đạo thống các đời ngũ đế tam vương truyền lại, tức như lễ nghi thờ cúng phải nên suy từ gốc nguồn, vốn không tự hạn chế trong non sông nước Nam [tức là rủ nhau đi thờ tam vương ngũ đế Tàu], xét sách Việt sử ngoại kỷ biên niên thì Kinh Dương Vương Lạc Long Quân và Hùng Vương thực là thủy tổ của nước Việt ta; sau từ việc nầy nọ móng rùa thất lợi và việc cột đồng chia cương giới, cho đến những cuộc Nam -

Bắc phân tranh [dường như ý nói về các cuộc chiến giữa Việt và Tàu thiên niên kỷ thứ nhất] thì đều không phải là chính thống của nước Việt ta, trong khoảng đó có Mai Hắc Đế và Bồ Cái Vương nhất sơ nổi dậy mà công nghiệp chưa thành, thế thì từ ngoại kỷ về trước phải lấy các vị sáng thủy mà thờ, từ Đinh về sau thì mỗi giềng mới rõ, Đinh Tiên Hoàng Lê Đại Hành Lý Thái Tổ Trần Thái Tông Lê Thái Tổ thừa vận lần lượt nổi lên đều là vua dựng nghiệp một đời, trong khoảng ấy, anh chúa trung hưng như Trần Nhân Tông 3 lần đánh bại quân Nguyên 2 lần khôi phục xã tắc, Lê Thánh Tông lập ra chế độ mở rộng bờ cõi công nghiệp rạng rỡ vang ở bên tai, đều nên liệt vào điển thờ, ngoài ra các vua đều có miếu riêng tưởng không nên thờ cả vào đây; đình thần bàn lại, cho rằng nước ta thông thi thư quen lễ nhạc làm nước văn hiến là bắt đầu từ Sĩ Vương, Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành bắt Chế Củ mới có đất toàn phủ Quảng Bình, Nhân Tông phía Bắc đánh lui quân Tống lấy lại hết 6 động Quảng Nguyên, Trần Anh Tông phía Nam bình giặc Chiêm mà bên có 2 châu Thuận Hoá, Lê Trang Tông do Triệu Tổ ta tôn lập dựng lại cơ đồ nhà Lê, Anh Tông trao cờ trấn tiết cho Thái Tổ ta về về miền Nam, cũng nên cùng thờ ở miếu; đến như hai nhà Đông vu Tây vu đời xưa thờ phụ các công thần các đời là những người có phép hoá dân có công với nước như Phong Hậu Lục Mục Cao Dao Quỷ Long Bá Di Bá Ích Y Doãn Phó Duyệt Chu Đán Thái Vọng Thiệu Thích Thiệu Hồ Phương Thúc [toàn bọn cha căng chú kiết nào đó bên Tàu], cùng là công thần các đời Đinh Lý Trần Lê công nghiệp rõ ràng như Nguyễn Bặc Hồng Hiến Lê Phụng Hiểu Lý Thường Kiệt Tô Hiến Thành Trần Quốc Tuấn Trần Nhật Duật Phạm Ngũ Lão Trương Hán Siêu Đinh Liệt Lê Xí Lê Khôi Lê Niệm Trịnh Duy Tuấn Hoàng Đình Ái Phùng Khắc Khoan cũng nên liệt vào điển thờ phụ để tỏ rõ tấm lòng nhân hậu của thánh triều, vua theo lời bàn”.

ĐNTL còn nói rõ chi tiết: quy chế miếu thờ 5 gian + Đông Tây vu [đôi khi cũng gọi là Tả Hữu vu]:

- chính giữa gian giữa thờ thái hiệu Phục Hy thị, vị thứ nhất phía tả thờ viêm đế Thần Nông, vị thứ nhất phía hữu thờ hoàng đế Hiên Viên thị, vị thứ 2 phía tả thờ Đế Nghiêu Đào Đường thị, vị thứ 2 phía hữu thờ Đế Thuấn Hữu Ngu thị, vị thứ 3 phía tả thờ Hạ Vũ, vị thứ 3 phía hữu thờ Thương Thang, vị thứ 4 phía tả thờ Chu Văn vương, vị thứ 4 phía hữu thờ Chu Vũ vương.
- gian tả nhất thờ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương, Sĩ Vương và Đinh Tiên Hoàng đế,
- gian hữu nhất thờ Lê Đại Hành hoàng đế, Lý Thái Tổ hoàng đế, Thánh Tông hoàng đế, Nhân Tông hoàng đế,
- gian tả nhị thờ Trần Thái Tông hoàng đế, Nhân Tông hoàng đế, Anh Tông hoàng đế,
- gian hữu nhị thờ Lê Thái Tổ hoàng đế, Thánh Tông Thuần hoàng đế, Trang Tông Dụ hoàng đế, Anh Tông Tuấn hoàng đế,
- nhà Đông vu thờ tướng của Hiên Viên thị là Phong Hậu, sĩ sư nhà Ngu là Cao Dao, nạp ngôn là Long, quan nhà Ngu là Bá Ích, tướng nhà Ân là Phó Duyệt, thượng phụ thái công Vọng nhà Chu và Thiệu Mục công Hồ, Định quốc công Nguyễn Bặc nhà Đinh, Phá lỗ tướng quân Lê Phụng Hiểu nhà Lý, thái uý Tô Hiến Thành, thái uý quốc

công Trần Nhật Duật nhà Trần, thiếu bảo Trương Hán Siêu, thái phó Cương quốc công Lê Xí nhà Lê, thiếu phó Tĩnh quốc công Lê Niệm, hữu tướng Vinh quốc công Hoàng Đình Ái,

- nhà Tây vu thờ tướng Hiên Viên thị là Lực Mục, diễn nhạc nhà Ngu là Hậu Quỷ, diễn lễ là Bá Di, hành Y Doãn nhà Thương, trung tể Chu công Đán nhà Chu, Triệu công Thích, nguyên lão Phương Thúc, thái sư Hồng Hiến nhà Lê, thái sư Việt quốc công Lý Thường Kiệt nhà Lý, thái sư Thượng quốc công Trần Quốc Tuấn nhà Trần, thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão, thái sư Đình Liệt nhà Lê, tư mã công Lê Khôi, tướng quân Trịnh Duy Tuấn, thái phó Phùng Khắc Khoan,

“Sai chế bài vị và đồ thờ, lấy 20 người dân làng Phú Xuân sung làm thuộc lệ; hằng năm cứ 2 tháng trọng Xuân trọng Thu [mạnh trọng quý, mạnh là đầu mùa, trọng là giữa mùa, quý là cuối mùa, vậy trọng Xuân là tháng Hai, trọng Thu là tháng Tám] sai hoàng tử đến tế”.

Không còn giống 1 chút nào với những “Nam quốc sơn hà Nam đế cư” hay “Như nước Đại Việt ta từ trước...”.

Trong khi vua Minh Mạng sáng tạo phong phú tài tình với những Miên Hồng Ứng Bửu Vĩnh thì ở bên trời Âu, tên của các vua Phổ chỉ lặp đi lặp lại 1 cách đơn điệu và chán ngắt:

- Friedrich Wilhelm I (1620-1688) trị vì từ năm 1640 đến năm 1688,
- rồi được tiếp nối bởi con trai là Friedrich I (1657-1713, bỏ bớt đi chữ Wilhelm) trị vì từ năm 1688 đến năm 1713,
- rồi được tiếp nối bởi con trai là Friedrich Wilhelm I (1688-1740, lại thêm chữ Wilhelm vào như cũ, trùng tên với ông nội, khác biệt là ở chỗ ông nội chỉ là công tước Brandenburg còn cháu thì đã xưng là vua Phổ) trị vì từ năm 1713 đến năm 1740,
- rồi được tiếp nối bởi con trai là Friedrich II (1712-1786, được coi là Đại Đế, Friedrich der Große, lại bỏ bớt chữ Wilhelm đi nhưng mà nhảy sang số II) trị vì từ năm 1740 đến năm 1786,
- rồi được tiếp nối bởi cháu nội là Friedrich Wilhelm II (1744-1797, lại bỏ thêm chữ Wilhelm vào và cũng nhảy sang số II) trị vì từ năm 1786 đến năm 1797,
- rồi được tiếp nối bởi con trai là Friedrich Wilhelm III (1770-1840, nhảy tiếp sang số III) trị vì từ năm 1797 đến năm 1840,
- rồi được tiếp nối bởi con trai là Friedrich Wilhelm IV (1795-1861), nhảy tiếp sang số IV) trị vì từ năm 1840 đến năm 1861,
- rồi được tiếp nối bởi em trai là Wilhelm I (1797-1888, lần này thì lại bỏ chữ Friedrich, chữ này có vẻ ít bị bỏ, từ năm 1871 trở đi Wilhelm I là hoàng đế Đức chứ không chỉ là vua Phổ nữa) trị vì từ năm 1861 đến năm 1888,
- rồi được tiếp nối bởi con trai Friedrich III (1831-1888), lại quay lại Friedrich mà không có Wilhelm, chết sau vua cha chỉ có 3 tháng,
- rồi được tiếp nối bởi con trai là Wilhelm II (1859-1918), lại là Wilhelm mà không có Friedrich, là vị hoàng đế Đức cuối cùng, trị vì từ năm 1888 đến năm 1918.

Sở dĩ cần đề cập đến dòng họ Hohenzollern xứ Brandenburg này vì trong 1 thời gian không dài, chừng hơn 200 năm cha truyền con nối 1 cách yên bình tuy toàn phải đương đầu với chiến tranh, từ 1 tình trạng tiểu quốc rất chật vật với hết người Ba Lan lại đến với người Thụy Điển, trong phạm vi 1 cái đế quốc La Mã thần thánh lỏng lẻo, họ đã vươn lên thành 1 đế quốc hàng đầu để tác động mạnh, quá mạnh, tới lịch sử thế giới.

Bên cạnh những thành tựu về quân sự, kinh tế, thương mại..., Friedrich Wilhelm I Der Große Kurfürst, cũng chiêu hiền đãi sĩ để viết lại triết học và lịch sử theo ý của mình. Có lẽ người đầu tiên đáp ứng được yêu cầu đó của người ô-môn-gôn quân vương là Samuel Pufendorf (1632-1694), mặc dù ông này đến muộn khi mà Friedrich Wilhelm I đã qua đời và do đó phục vụ dưới trướng của Friedrich I. Triết học Bách khoa thư của Stanford viết “Pufendorf is known as a voluntarist in ethics, a sovereignty theorist in politics, and a realist in international relations theory”, Pufendorf được biết đến như 1 người tình nguyện về đạo đức, 1 nhà lý

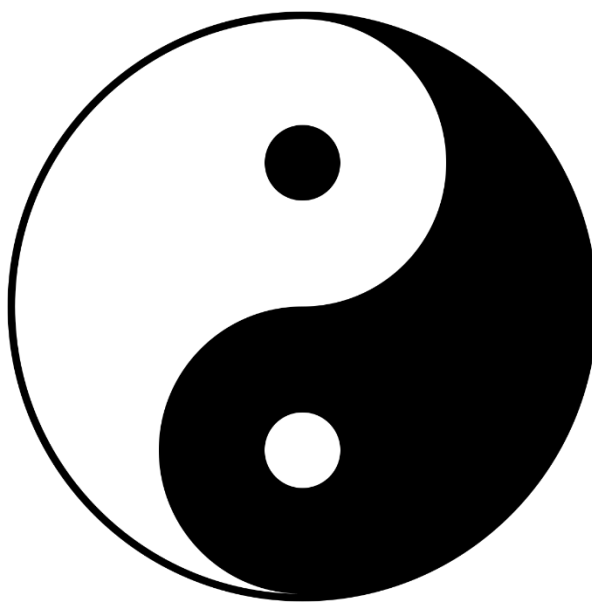
thuyết chủ quyền về chính trị và 1 người thực tế trong lý thuyết quan hệ quốc tế. Lẽ ra Stanford có thể nói rõ hơn rằng tất cả những nỗ lực đó của Pufendorf là để mang lại tính chính danh cho sự trỗi dậy của Phổ, vốn chỉ là 1 công quốc trong vòng ảnh hưởng của những Thụy Điển Ba Lan và nhất là đế quốc La Mã thần thánh. (Lẽ ra Việt cũng nên có 1 nhà triết học như vậy để thay cho cái đám những Trịnh Hoài Đức Phạm Đăng Hưng..., suốt ngày chỉ lo giảng giải cho vua phải giữ lễ với nhà Thanh như thế nào như thế nào).

Tiếp tục truyền thống triết gia phụng sự quân vương của Pufendorf, khoảng 150 năm sau, huân chương đại bàng đỏ, Roter Adlerorden cao quý được Friedrich Wilhelm III trao cho 1 nhà triết học khác, Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831) “who developed a dialectical scheme that emphasized the progress of history and of ideas from thesis to antithesis and thence to a synthesis”, người được coi là đã phát triển 1 mô hình [mà sau này thường được dịch ra tiếng Việt 1 cách tào lao là] “biện chứng”, trong đó nhấn mạnh tiến trình của lịch sử và của tư tưởng luôn đi theo con đường từ “chính đề” tới “phản đề” và cuối cùng tới “hợp đề”. Tám huân chương cao quý đó không làm thay đổi được bao nhiêu đáng về khắc khổ và cuộc sống chật vật của Hegel nhưng ông đã được các đồng sự gọi, 1 cách không trọng thị lắm, là “preußischen Staatsphilosophen”, triết gia quốc doanh Phổ. Kể như từ đó đã bắt đầu 1 thứ mà chỉ không lâu về sau sẽ được 1 hậu duệ của chính nó, nhà triết học kiêm kinh tế học kiêm sử học kiêm chính trị học (và kiêm 1 số bộ môn khác nữa) Karl Marx, vừa kể tục vừa đập đồ, đặt tên cho là “hệ tư tưởng Đức”, Die deutsche Ideologie.

[Cũng có 1 trường hợp đương thời với Pufendorf là Gottfried Leibniz (1646-1716), rất giống với Khổng Khâu ở chỗ chạy đi chạy lại hết chỗ này đến chỗ khác mưu tìm minh chúa để mà khuông phò, rất có tài năng nhưng cũng nhiều tai tiếng. Chung cuộc Leibniz phụng sự cho nhà Hannover vốn là 1 dòng họ được thừa kế ngai vàng của Anh và Ireland, nơi mà cái thứ triết học mang tính chất phụng sự của Leibniz không được đánh giá cao cho lắm. Thậm chí người mà ông phụng sự trong nhiều năm còn lại của cuộc đời, quận công Georg Ludwig của Hannover, khi về London để lên ngôi vua Anh là George I còn cấm ông đi theo, bỏ mặc ông chết trong cô đơn nghèo khó (có 2 giải thích, 1 là ông đã không hoàn tất được bộ sử dòng họ Brunswick theo đặt hàng, và 2 là ông có tranh chấp tác quyền về vi phân và tích phân với Isaac Newton người đang ở đỉnh cao trọng vọng của London lúc đó). Sách của Leibniz về sau cũng được hâm mộ ở Phổ bởi Friedrich II nhưng lúc này thì đã quá muộn].

Thuật ngữ “biện chứng pháp”, 辩证法, quả là tào lao vì nghĩa đen của nó là “phương pháp biện luận dựa trên bằng chứng”, chẳng có gì giống với “dialectic” hay là “dialektik” theo nghĩa “đối thoại” từ thời Hy Lạp cổ đại, διαλεκτική, mà triết học phương Tây đang dùng, nhấn mạnh sự có mặt của 2 bên, dial, được hiểu rằng từ ý kiến của bên này là “chính đề” sẽ có ý kiến của bên kia là “phản đề” để rồi cả 2 sẽ hợp lại trong 1 “hợp đề”. Không tiếp xúc trực tiếp với phương Tây mà chỉ nhờ qua sự khúc xạ đầy thâm ý của cái lăng kính Tàu, tiếng Việt phải chịu nhiều hệ lụy.

Tuy vậy, không chỉ cái thuật ngữ “biện chứng pháp”, dù tiếng Việt hay tiếng Tàu, là tào lao, mà cả cái dialectical scheme của Hegel cũng tào lao luôn, mà còn tào lao trầm trọng hơn nữa. Trong tác phẩm “Encyklopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse”, Hegel tự mô tả hệ thống của mình theo 3 giai đoạn mà ông gọi lần lượt là Logik, Naturphilosophie und Philosophie des Geistes (Logic, Nature và Mind hoặc Spirit). The Encyclopædia Britannica cho rằng, Hegel’s philosophy is an attempt to comprehend the entire universe as a systematic whole, với Hegel triết học là 1 cố gắng để hiểu thế giới như 1 toàn thể có tính hệ thống mà toàn bộ đường đi nước bước của nó đã được xác định từ trước rồi. Điều đó có nghĩa là, cho dù có nhảy lộn nhào tới cỡ nào đi nữa, từ “chính đề” lộn qua “phản đề” rồi lộn về “hợp đề”, từ “logic” hòa mình vào với “tự nhiên” rồi quay về với “tư tưởng”, thế giới cũng chỉ như Tôn Ngộ Không cân đầu vôn 1 vạn 8 ngàn dặm mà không ra thoát ra khỏi được 5 ngón tay của Như Lai Phật tổ. Giai đoạn tột cùng của mọi sự phát triển, hợp đề hay synthesis hay spirit, mà Hegel gọi là Absoluter Geist, absolute spirit hay lý tính tuyệt đối, là thứ đã có sẵn rồi, mọi sự phát triển hóa ra là chẳng để làm gì nữa cả. Cái triết học được xung tưng là năng động nhất, mô tả thế giới “trong sự vận động biến đổi phát triển không ngừng” của nó, dialectical philosophy, hay như thường gọi là “triết học biện chứng”, hóa ra chỉ là 1 thứ thuyết định mệnh lịch sử xơ cứng, the historicism, 1 thứ triết học đã bị hóa đá. Và sự hóa đá này là có chủ đích. Cùng đích của cái thứ triết học xơ cứng đó, cái “lý tính tuyệt đối” mà triết gia phụng sự, chỉ là tính tuyệt đối của sự cai trị của đảng quân vương Phổ.



Hình 11: Biện chứng hay chỉ là thuyết Âm - Dương

[Xem thêm sách The Poverty of Historicism của Karl Raymund Popper (1902-1994), có bản tiếng Việt dạng pdf của tử sách SOS, có 1 vấn đề nhỏ là tên sách được dịch thành “Sự khốn cùng của chủ nghĩa lịch sử”, trong khi nên có sự phân biệt giữa “historism” và “historicism”,

vậy nên là “Sự khốn cùng của thuyết định mệnh lịch sử”. Luận điểm của Karl Popper có thể tạm tóm lược như sau:

- A description of the whole of society is impossible because the list of characteristics making up such a description would be infinite. Mô tả toàn thể là không thể vì danh mục những điều cần mô tả là vô hạn.
- Human history is a single unique event. Knowledge of the past therefore does not necessarily help one to know the future. Lịch sử là duy nhất, theo nghĩa không lặp lại, cho nên hiểu biết về quá khứ không nhất thiết giúp suy đoán tương lai.
- Individual human action or reaction can never be predicted with certainty, therefore neither can the future. Hành động hay phản ứng của con người là cái không thể dự đoán được, cũng như dự đoán tương lai.
- Historicists often require the remodelling of man to become fit for the future society or hasten the arrival of this society. Những người theo thuyết định mệnh lịch sử thường đòi cải tạo con người cho phù hợp với xã hội tương lai hoặc thúc đẩy sự xuất hiện của xã hội đó.
- The implementation of Historicist programs often means a fundamental change to society. Due to the complexity of social interaction this results in lots of unintended consequences. Việc thực thi các chương trình theo thuyết định mệnh lịch sử thường có nghĩa là thay đổi xã hội 1 cách cơ bản, mà do sự phức tạp của những tương tác xã hội sẽ dẫn đến những hậu quả không lường trước được.
- Historicism has an appeal as an antidote to the idea that history is shaped by the actions of ‘great men’. Thuyết định mệnh lịch sử có 1 sức hấp dẫn kiểu ma túy rằng lịch sử được hình thành bởi hành động của những vĩ nhân.
- Và những luận điểm khác...
- Karl Popper cũng đề cập đến “phép thử và sai”, trial and error, như 1 sự thay thế cho dialectic [bỏ không dùng từ “phép biện chứng” nữa] đảo qua đảo lại rất chóng mặt.

Dễ hiểu là tại sao sách của Karl Popper không được hoan nghênh ở những nơi mà ai cũng biết, đáng mừng là đã có bản tiếng Việt dù là dưới dạng pdf tự xuất bản. Ngay sau trang bìa, Karl Popper có lời đề tặng như sau: In memory of the countless men and women of all creeds and nations who fell victims to the fascist and communist belief in the Inexorable Laws of Human Destiny, đủ biết cái historicism nó tác hại dường nào].

Cũng còn có 1 mối liên hệ mờ mờ nào đó giữa Russia, Prussia, Belorussia... (Nga, Phổ, Bạch Nga...) với russia làm hậu tố?

一年之計莫如樹穀 / 十年之計莫如樹木 / 終身之計莫如樹人, 1 năm trồng lúa 10 năm trồng cây 100 năm trồng người, lời của Quản Di Ngô đời Xuân Thu bên Tàu chắc chắn vua Minh Mạng không thể không biết. Vua lo việc “trồng người” 1 cách chu đáo, chỉ riêng trong “vườn” của vua đã trồng được những 78 hoàng tử rồi, chứ không phải theo kiểu của Lã Bất Vi hay của ai khác. ĐNTL kể về việc dạy dỗ các hoàng tử, hơi dài dòng:

“Sai đình thần chọn quan sung chức giáo đạo hoàng tử; vua dụ rằng, từ xưa nhà nước được lâu dài toàn nhờ ở bậc nguyên lương [tức thái tử], mà dẫn bảo cho thành tài tất phải nhờ công dạy nuôi từ lúc nhỏ, cho nên đời Minh Thanh trở về trước, hoàng tử ra các [lầu gác] học tập thì phải khéo chọn thầy bạn, trước sau là người ngay thẳng mới có thể ngăn được thói bậy, ngày càng trở lại lễ trời để thành tài khí lớn của tôn miếu, trẫm khi tuổi nhỏ trên đội ơn hoàng khảo ta nhiều cách dạy bảo nên có ngày nay, nghĩ lại ơn sâu răn dạy khôn xiết đau lòng đến chảy nước mắt nghẹn ngào không ngừng, cho nên bên tai hình như thường văng vẳng tiếng trời, nhân nghĩ từ trẫm lên ngôi đến nay lấy tôn miếu xã tắc là việc quan trọng, không dám khinh dị về sự chọn người, lại thêm các hoàng tử tuổi còn trẻ thơ cho nên ngôi thái tử còn chưa phong, nay trong bọn hoàng tử tuổi hơi lớn có 4 người, tất phải chọn được người làm thầy bạn mới có thể dạy dẫn nên người; bọn khanh nên giữ đạo công, kén chọn ở trong văn ban không kể là quan trong triều hay quan ở ngoài, chỉ cần được người vốn có học hạnh giữ lòng công chính có thể làm nổi chức trách thầy bạn thì chỉ tên bảo cử, quan tam phẩm trở lên 2 viên tứ ngũ phẩm 2 viên lục thất phẩm 4 viên đội trẫm chọn dùng, để cho ngày ngày thường thay trẫm dạy bảo bọn hoàng tử, khiến chăm việc học gần người ngay đôn đốc khuyên bảo điều hiểu thuận mãi giữa cho đức nghiệp tiến lên, khiến học vấn cùng tính tình nên tốt, đức hạnh cùng với tuổi lớn lên để sẵn sàng cho việc chọn người chủ tể tự nối dòng dõi ngày sau cho trẫm, như thế thì cơ nghiệp lớn nền móng thịnh của nhà nước được bền vững lâu dài; rồi sai cần chính điện học sĩ biện lý Binh bộ là Nguyễn Đăng Tuân cùng tham tri Hình bộ là Ngô Đình Giới đều lấy bản chức mà sung chức giáo đạo, lấy tham hiệp Cao Bằng là Nguyễn Đăng Sĩ làm hàn lâm viện thị độc học sĩ và lang trung Lại bộ là Bùi Tăng Huy làm hàn lâm viện thị độc sung chức tán thiện, tri huyện Từ Liêm là Hoàng Văn Đản làm hàn lâm viện biên tu, cùng với bọn biên tu sung trực học là Doãn Văn Xuân Trương Đăng Quế và kiểm thảo Đoàn Nguyên sung chức bạn đọc, lại sai kiêm lý việc các vệ hộ vệ ở phủ hoàng tử”.

Đám quan chức được giao trọng trách nói trên không thể không tận tâm gắng sức:

“Định quy trình cho tập thiện đường [là chỗ các hoàng tử học], bọn Ngô Đình Giới tâu rằng, việc học của vương công cùng việc học của học sinh khác nhau [tất nhiên là như công với cú], về phép học thì sách vở đã chép đủ, từ khi bọn thần nhận chức đến nay, ngày tìm các sách cũ, hoặc trích lấy các câu vật ở văn đời Thanh, hoặc xen thêm ý kiến của mình, tùy nghi lập tắc để xây dựng nền tảng dạy trẻ buổi đầu, còn như việc tròn thành đức tốt thì sách vở rõ ràng không thể kể hết, nay xin định quy trình giảng học tất cả 11 điều:

1. Các sách giảng học: kính xét bài tựa Lạc thiện đường toàn tập của Cao Tông nhà Thanh ngự chế, nói, ta sinh 9 tuổi mới đọc sách, 14 tuổi học làm văn, nay đã 20 tuổi, trong khoảng ấy sớm hôm theo học thì có Tứ truyện, Ngũ kinh, Tính lý, Cương mục, Đại học diễn nghĩa, Cổ văn uyên giám; đó là khi Cao Tông đương làm hoàng tử tự nói học những gì, và các sách ấy ghi chép đầy đủ những điều chứa kín của thánh hiền, những việc chính sự của các đời, trong học đường nên đem mà giảng,
2. Trích yếu kinh sử: Tứ truyện Ngũ kinh từ đời Tống trở xuống sau khi đã qua các bậc chân nho nêu nghĩa rõ ràng thì số quyển giảng giải chú thích rất nhiều trâu kéo cũng mệt, trong đó có bộ thuần túy có bộ bác tạp, sử thì ngoài bộ Tư trị thông giám của Ôn công và bộ Cương mục của Chu tử, những tập trích tuyển số lượng rất nhiều mà lấy bỏ không giống nhau khen chê cũng đều khác, phi người học thâm thúy thì không thể cứu xét ý chỉ mà hợp nhất các thuyết, cho nên các vua nhà Đại Thanh nhiều lần sai nho thần hội đồng sửa soạn làm thành sách riêng của một đời, gọi là các sách Khâm định, Ngự định, Ngự toàn, Ngự phê, đều lấy trí của mọi người mà thành sách và theo sự định chính ở bề trên, ý nghĩa nhất định, có chỗ theo; nay sách học ở học đường xin ngày thì giảng Tứ thư giải nghĩa, ngày thì giảng Thư kinh giải nghĩa, ngày thì giảng Lễ ký giải nghĩa, ngày thì giảng Xuân Thu giải nghĩa, ngày thì giảng Dịch kinh giải nghĩa, Ngự toàn thi nghĩa chiết trung Ngự định Hiếu kinh Tập chú Hiếu kinh Ngự phê lịch đại thông giám tập lãm định làm sách giảng luận ban cho các vị học tập, còn các sách Ngự toàn Chu dịch chiết trung Khâm định Thi thư Xuân Thu truyện thuyết vụng toàn Khâm định tam lễ nghĩa sơ Ngự phê Tư trị thông giám cương mục Ngự toàn Xuân Thu trực giải Ngự toàn Chu dịch thuật nghĩa thì xin chứa ở học đường để tra cứu, đến như các sách học thường của dân gian như Ngũ kinh Tứ thư và các sách Cương giám Thiếu vi, đều là sách riêng của một nhà có chú ý khác nhau, xin để làm sách bị khảo không đem giảng học,
3. Thứ tự giảng đọc: các hoàng tử vào học bắt đầu học tiểu học, xong rồi tiếp đến Tứ thư, học xong thì theo thứ tự giảng Ngũ kinh xen lẫn với sử, phàm sách kinh sách thư, giảng đến thiên nào cần phải gấp sách đọc lại bản văn cho thuộc lòng, khiến cho thấm nhuần lời nói của thánh hiền, sử thì chép việc làm ở các đời, chỉ cốt học cho rõ sự tích thì thôi bắt tất gấp sách đọc thuộc,
4. Hạn lệ ngày học: ngày lễ học Tứ thư hoặc Ngũ kinh, trước học ý nghĩa chính văn thứ đến lời chú đề phát minh thêm, ngày chẵn thì học sử, tách bạch ý nghĩa khiến cho sự tích các đời cùng ý tứ sâu xa của sử gia đều được hiểu biết, như lại muốn hiểu hết chế độ một đời và sự tích người làm tôi thì có Nhị thập nhất sử [tức là các bộ sử các đời từ Sử ký đến Minh sử] và Tam thông loại thư các sách ấy có thể tham khảo lẫn nhau, đến như các sách tiểu thuyết diễn kịch ở hàng phố bán thì không nên cho để mắt mà đăng tâm trí, [chẳng thấy có nghĩ cuối tuần gì cả!].
5. Hạn lệ tới học: về buổi sớm, đồng hồ chuyển lần thứ 2 [lật đồng hồ cát] thì đều đến học đường gấp sách đọc bài học hôm trước, chuyển lần thứ 3 thì giảng quan khai giảng xong, đều duyệt qua mấy lần cho văn nghĩa hơi hiểu, chuyển lần thứ 7 thứ 8 thì cho về

phủ, buổi chiều đồng hồ chuyển lần thứ 7 thì đều đến học hỏi chỗ khó, mặt trời lặn thì về,

6. Lễ châu thăm: mỗi tháng 2 ngày vọng hỏi [giữa và cuối tháng] đến hầu cung Từ Thọ, 2 ngày ấy đình giảng, 3 ngày mồng 1, 11, 21 vào trực ở chính điện, buổi sớm vào trực buổi chiều đi học, 3 ngày 6, 16, 26, buổi sớm đi học buổi chiều đồng hồ chuyển lần thứ 6 thì vào hầu ở điện Quang Minh và đem sách học đợi vua hỏi,
7. Cưỡi ngựa bắn cung: người xưa nói có văn sự tất có võ bị, mà bắn để xem đức hạnh cưỡi ngựa để tập quen khó nhọc việc võ thực không thể thiếu, mỗi tháng 3 lần, khi học rồi thì cho tập cưỡi ngựa, còn học bắn phải đợi chuẩn tâu,
8. Tả hữu không dùng người xấu, phạm biên binh tội tứ hầu hạ ở tả hữu có dâng trò chơi để cầu vừa lòng và xui giục làm việc phi lý, biết ra thì trị tội đuổi đi,
9. Đi hầu giá tất phải mang người dắt dẫn giúp đỡ, phạm xa giá đi xa, hoàng tử dự theo hầu thì bạn đọc hoặc tán thiện cho đi cùng, sớm tối cùng ở để phòng khuyên răn điều có ích,
10. Kỳ báo sách ghi: mỗi tháng những ngày mồng 6, 16, 26 đem quyển sổ nhật ký của học đường nộp văn thư phòng để phòng xét nghiệm buổi học buổi nghỉ,
11. Trực nhật chủ thủ: học đường có chứa các sách công và đặt đồng hồ cát để xem thời khắc buổi học, mỗi phủ phái uỷ một người thuộc lại cắt lượt trực nhật vâng giữ và ghi sách nhật ký”.

Kể ra thì những điều mà Ngô Đình Giới tâu bày nói trên, ngoài việc chỉ chăm chăm cắm đầu vào đồng rác cũ Tàu Minh Thanh, cũng là chu đáo kỹ lưỡng, đủ cả từ nội dung tới phương pháp và không quên trách nhiệm của “cha mẹ học sinh” nói theo ngôn ngữ bây giờ. Tuy nhiên, cái điều tiếp theo, thường được coi là “tiên học lễ”, thì thật chán nản:

“Bọn Đình Giới lại xin chuẩn định vị thứ ngôi giảng nghe giảng cùng nghi thức tiến lui khi hoàng tử vào học, và chức vụ của tán thiện bạn đọc để làm lệ thường, bèn sai bộ Lễ bàn tâu đề thi hành: chính giữa nhà đặt 1 án sách, đặt vị ngôi giảng ở phía Tây 2 viên phụ đạo cùng 1 chiếu 2 viên tán thiện cùng 1 chiếu 4 viên bạn đọc cùng 1 chiếu [3 chiếu 8 người, mà không hiểu tại sao không dùng bàn ghế, cứ nhất thiết phải là chiếu] đều ngoảnh về hướng Đông, đặt vị ngôi nghe giảng ở phía Đông, các hoàng tử mỗi người 1 chiếu phía trước đặt 1 kỷ sách, đều ngoảnh về hướng Tây, chiếu nhất ở dưới vị phụ đạo; ngày thường buổi sớm đồng hồ chuyển lần thứ 1 từ phụ đạo trở xuống đều đến, chuyển lần thứ 2 các hoàng tử lần lượt đến, tán thiện và bạn đọc đều đứng dậy, các hoàng tử ngồi yên, tán thiện và bạn đọc lại ngồi [duy có 2 viên phụ đạo không phải đứng dậy]; các hoàng tử gấp sách đọc bài học hôm trước, xong thì phụ đạo khai giảng, các tán thiện và bạn đọc hiệp đồng dẫn bảo rõ ràng; giờ Tỵ giảng xong các hoàng tử đứng dậy, tán thiện và bạn đọc đều đứng dậy, các hoàng tử vái chào phụ đạo xin lui, phụ đạo chấp tay đáp lễ, các hoàng tử về phủ, từ phụ đạo trở xuống đều lui; giờ Thân lại đều đến hỏi các điều khó, xong lại đều lui, tiết thứ tiến lui như trước; hằng năm cuối tháng Chạp, đến ngày phong ấn [‘phong’ đây là ngược nghĩa với ‘khai’] thì nghỉ giảng, sáng sớm hôm ấy phụ đạo trở xuống mặc áo bổ phục ngồi ở bản vị phía Tây, các hoàng tử mặc áo bổ phục lần

lượt đến, phụ đạo vẫn cứ ngồi, 2 viên tán thiện ra đứng trên thềm phía Tây 4 viên bạn đọc ra đứng dưới thềm phía Tây đều ngoảnh hướng Đông, các hoàng tử ở trên thềm gian chính giữa hướng vào án lạy 2 lạy, phụ đạo đứng lên nhận lễ, vẫn ở bản vị làm lễ đáp tạ 1 lạy, lễ xong đứng ngoảnh về phía Đông, các hoàng tử lui ra đứng trên thềm phía Đông hướng về phía Tây, tán thiện và bạn đọc ở trên và ở dưới thềm phía Tây bước xuống hướng vào các hoàng tử làm lễ 1 vái, các hoàng tử vái đáp, lễ xong vẫn đều chiếu bản vị ở Đông Tây mà ngồi, khoản tiếp một lần rồi lui; sau ngày khai ấn sang năm, Khâm thiên giám chọn ngày tốt tâu xin khai giảng, ngày ấy gặp nhau lễ tiết đều theo như trước; tán thiện và bạn đọc lại thường tới các phủ đệ để phát minh nghĩa lý của thánh hiền và bàn bạc về sự thành bại ngày xưa, tùy việc mà khuyên răn”.

Kể ra thì việc học lễ thời đó cũng khổ sở như việc phải đứng hoặc ngồi ở sân trường nghe hiệu trưởng hay giám thị la nhai những ngày đầu tuần bây giờ.



Hình 12: Tiên học lễ - Hậu học văn?

Cũng trong khoảng thời gian này, Brazil dưới triều vua Pedro I (1798-1834) đã lần đầu tiên có nghị viện, luật hình sự của Anh dưới thời bộ trưởng nội vụ Robert Peel (1788-1850) bắt đầu được cải cách theo hướng giảm thiểu án tử hình, James Weddell (1787-1834) là 1 nhà thám hiểm người Anh đã lập kỷ lục đi tới tận vĩ độ 74°15' Nam, vùng biển này về sau sẽ được gọi là Weddell Sea, Singapore có trường đại học đầu tiên do Sir Stamford Raffles (1781-1826) thành lập, còn Ludwig van Beethoven (1770-1827) thì hoàn tất bản thánh lễ cung Rê trưởng opus 123, và bản giao hưởng số 9 cung Rê thứ opus 125 không lâu sau đó.

Trích dẫn thêm vài việc mà ĐNTL miêu tả, lưu ý rằng đó là những việc được làm vào khoảng thập niên thứ 3 của thế kỷ XIX:

“Lấy hàn lâm viện kiểm thảo Nguyễn Danh Giáp làm giám phó Khâm thiên giám, Giáp từng trình bày lịch pháp, xin theo ‘Đại Thanh tinh lịch’ (sic!) mà làm lịch ‘thất chính [Trời Trăng và 5 vì sao Kim Mộc Thủy Hoả Thổ] kinh vĩ’ để xét nghiệm hành độ lần phạm của 5 vì sao, chép rõ sự thực vào sử sách để truyền cho đời sau, lại xét phép cũ ở sách ‘Hiệp kỷ biện phương’ chế tạo ‘Xuân Ngưu’ [là nặn con trâu bằng đất] ban hành trong nước để chỉ rõ tiết làm ruộng sớm hay muộn, lại làm theo phép hay của người xưa dùng trâu đất để trừ khí rét [vụ này có được mô tả trong Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú], vua khen, bèn bổ cho chức ấy”.

[Mở ngoặc ở đây là ngay bây giờ năm 2018, tức là đã gần 200 năm sau Nguyễn Danh Giáp, sách ‘Hiệp kỷ biện phương’, 1 trong “tứ khố toàn thư” gì đó của Tàu hiện vẫn đang hót hờn hột ở Việt với những lời giới thiệu có cánh, ví dụ như “không chỉ tại TQ đại lục và trong người Hoa ở hải ngoại mà tại xã hội phương Tây cũng có thuật trạch cát. Phương Tây căn cứ vào thuật chiêm tinh để suy đoán sự cát hung nghi kỵ theo thời gian. Đại biểu sùng tín thuật chiêm tinh trạch cát chính là tổng thống trước đây của nước Mỹ là Lý Căn và phu nhân của ông là bà Nam Hy [thì ra là Reagan và Nancy, nhưng 1 người được gọi theo họ còn 1 người thì lại theo tên]. Do 1 cơ hội ngẫu nhiên mà bà Nam Hy quen biết 1 nhà chiêm tinh trứ danh ở nước Mỹ [nhưng không được nêu tên ở đây], lúc đó ông Lý Căn còn chưa là tổng thống. Họ rất hợp ý nhau, bà Nam Hy sau khi tiếp thụ được kiến thức của vị nữ chiêm tinh gia đó đã vận dụng thuật chiêm tinh để chọn ngày cát và bố trí hoạt động tranh cử chức tổng thống cho ông Lý Căn và ông Lý Căn đã thành công. Thế là bà Nam Hy đã khiến cho tân tổng thống Mỹ trở thành người nhiệt tình sùng bái thuật chiêm tinh hiện đại. Dù cho người đời có đánh giá như thế nào thì hoạt động của nước Mỹ, trọn trong 8 năm, hoàn toàn được tiến hành dưới sự an bài của thuật chiêm tinh trạch cát...”, rõ khổ cho nước Mỹ, trích lời nói đầu không rõ của ai trong sách].

“Ngày Giáp Tuất sửa chữa thái miếu thế miếu, sai Tổng Phước Lương Trần Văn Năng Nguyễn Đức Huyền Trần Văn Tính trông coi công việc, rồi sai bộ Lễ đặt toà thần ngư ở tầng trên và tầng giữa hai gác Mục Thanh và Hiền Lâm; chế lỗ bộ của thái miếu, phiệt [thếp] vàng 10 cái, phướn truyền giáo phướn cáo chỉ và phướn tín mỗi thứ 2 cái, cờ báo vĩ cờ vũ bảo giáo báo vĩ búa nghi hoàng kích ngù lông qua ngù lông đỉnh ba năm có ngù lông đỉnh ba thẳng giáo chuôi dài bên văn giáo chuôi dài bên võ búa con [thếp] vàng gậy kim ngô mỗi thứ đều 4 cái; chế thêm lỗ bộ của Thế miếu, đỉnh ba thẳng đỉnh ba năm giáo chuôi dài bên văn giáo chuôi dài bên võ búa [thếp] vàng mỗi thứ đều 4 cái”.

Những thứ “lỗ bộ” hàng mã này, vì thực ra tuy có vẻ cao quý chúng cũng chỉ cùng hạng với những thứ hàng mã vẫn thường được đốt dịp này dịp nọ mà thôi, cùng với đèn miếu và việc tế lễ chiếm vị trí quan trọng trong sự quan tâm của vua Minh Mạng và do đó trong chính sử.

Thuở sơ khai khi mà con người còn thờ núi thờ sông thần cây thần đá, họ nghĩ rằng sống sao chết vậy và họ chăm sóc người chết như đối với người còn sống và còn hơn thế. Sự phát triển của các tôn giáo đã đưa người chết sang 1 “cõi” riêng biệt, dù là Ấn giáo Phật giáo Cơ đốc giáo hay Hồi giáo, nhưng chỉ có Nho giáo, 1 thứ nhập nhằng giữa tôn giáo và chính trị, thì lại ra sức khai thác và cổ xúy cho cái quan niệm của con người sơ khai đó: sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn, hiếu chi chí dã (事死如事生, 事亡如事存, 孝之至也, sách ‘Trung dung’, sách đứng thứ 2 trong ‘tứ thư’, chương 19). Coi người chết như người vẫn còn sống, nên nếu người sống có tam cung lục viện thì người chết cũng cần cả ngàn cung nữ bị nhốt vào trong lăng mộ, nếu người sống khá giả thì sẽ cố gửi cho người chết tiền vàng quần áo nhà cửa đồ đạc, bây giờ bao gồm cả xe hơi và điện thoại đời mới..., càng nhiều càng tốt.



Hình 13: Cái gọi là "lỗ bộ"

Các ông nghề từng “vinh qui bái tổ” đợt đầu bây giờ sẽ được bổ đi làm tri phủ: “Bắt đầu đặt tri phủ ở 4 phủ Tân Bình Định Viễn Phước Long Kiên An thuộc Gia Định, lấy hàn lâm biên tu là Hà Quyền Phan Hữu Tính Vũ Đức Khuê Phan Bá Đạt thăng bổ, bọn Quyền bệ từ, vua cho lên điện dụ rằng, dân Gia Định thích việc nghĩa dễ dạy bảo, nay bắt đầu đặt phủ trị cho bọn người thử việc hành chính, phải lo tuyên dương đức hoá khuyên bảo thói hay cho xứng ý trẫm, lại nói, tiền sĩ triều ta bắt đầu là từ bọn người, vốn là dân áo vải đến thế cũng đã vinh rồi,

nên gắng sức để người đời sau không bảo trầm là làm dùng người phi tài, mà bọn người cũng giữ được tiếng tốt”. Đám này về sau có Quyền và Đạt lên tới chức thị lang, thứ trưởng, còn Tính và Khuê chẳng ra gì. Có nghị án Hà Quyền bị sát hại bởi hoàng trưởng tử của vua Minh Mạng, tức vua Thiệu Trị sau này, vì dám khuyên vua cha [1 cách bất lợi] việc chọn lựa người thừa kế, còn Phan Bá Đạt thì cầm đầu việc đàn hặc kết tội Lê Văn Duyệt, tất nhiên là khi Lê Văn Duyệt đã chết, và sẽ là ông ngoại của Phan Đình Phùng sau này.

Cũng không phải là không biết gì đến những việc đang xảy ra ở quanh vùng: “Sai bọn cai cơ Ngô Văn Trung và tuần hải đô dinh Hoàng Trung Đồng chia ngòi thuyền 2 hiệu Bình Ba và Định Lãng đi Hạ Châu [Singapore], dụ rằng, chuyến đi này không phải để mua hàng hoá, chính là muốn biết núi sông phong tục nhân vật của nước ngoài, bọn người đến nơi phải xem kỹ la bàn, ghi chép rõ ràng cho biết phương hướng; đến khi về, Trung vì xén bớt của công bị Trung Đồng tố giác bị phát lưu đi Cam Lộ, vua nghĩ có công Vọng Các, lại tha, phát đi Bắc Thành để ra sức, thưởng cho Trung Đồng 100 quan tiền”. Lẽ ra bọn Văn Trung và Trung Đồng này cần có những báo cáo chi tiết về chẳng hạn Stamford Raffles là người như thế nào và ông ta đang làm gì, người Indo người Malay người Thái đang có thái độ ra sao với người phương Tây v.v. (dù rằng những báo cáo đó có thể chẳng đi đến đâu như kiểu Nguyễn Trường Tộ sau này), thì lại cầm lòng không đậu trước những của ngon vật lạ nước ngoài và kèn cựa tố cáo lẫn nhau.

Trong khoảng thời gian đó thì thống đốc Bengal, lord Francis Edward Rawdon-Hastings (1754-1826, ĐNTL cũng kể chuyện này gọi là Hà Sĩ Định tổng đốc Manh Nha Hố, Đọc lại sử cũ số 206) cũng đã gửi 1 phái đoàn do John Crawfurd (1783-1868, ĐNTL gọi là Cá La Khoa Thắc, nhưng chỉ đề cập câu chuyện từ lúc phái đoàn đến Đà Nẵng) dẫn đầu đi thăm “Siam and Cochinchina”, theo cách gọi của họ. Sứ mệnh thất bại này [This mission it is well known was not attended with the success expected; little or no positive advantage was gained to our trade] được ghi chép cặn kẽ bởi 1 thành viên trong đoàn là George Finlayson (1790-1823), những ghi chép này được biên tập lại thành sách, The mission to Siam and Hue, the capitol of Cochin China, in the year 1821-2, và được phát hành năm 1826 bởi Stamford Raffles.

Theo những gì mà cuốn sách đã mô tả thì đầu tiên phái đoàn đã gặp những người dân miền khách ở Côn Đảo [Pulo Condore] lúc này đã tuyệt đối không còn dấu vết gì của việc vua Gia Long nuôi ngựa; rồi sau đó là được hướng dẫn đi gặp “Governor or Viceroy of Saigon”, thống đốc hay phó vương chắc là Lê Văn Duyệt. Có 1 sự nghi kị rõ ràng khi John Crawfurd để vợ và thuyền trưởng ở lại trên tàu với lời dặn nếu sau 10 ngày mà không có tin gì về những người đã lên bờ thì cứ tiếp tục hành trình đã định ra Đà Nẵng: Being uncertain how we should be received, he left instructions with Captain Dangerfield to sail in the course of ten days, in the event of his not hearing from him in that time; to proceed to Turon, and to communicate his arrival to the court. Lieutenant Rutherford was to accompany him. Mrs. Crawfurd remained also on board.

Trong những ngày tiếp xúc, có 2 vấn đề được đặc biệt quan tâm từ phía chủ nhà: 1 là tính chính thức của lá thư mà phái đoàn đang mang theo, thư của vua nước Anh hay chỉ là của thống đốc Ấn Độ, whether the letter for the king of Cochin China was from the king of England or from the Governor General of India, và 2 là, vì phái đoàn đã đến Xiêm trước rồi, vậy phái đoàn đến đây thân thiện hay thù địch, with friendly or with hostile intentions. Bằng cách nào đó mà Pierre-Médard Diard, nhà tự nhiên học người Pháp vốn đi cùng Jean-Baptiste Chaigneau (Đọc lại sử cũ số 203) cũng gặp gỡ phái đoàn.



Hình 14: Cánh đồng mía ở Nghĩa Hành

Có 1 việc khác cũng được ĐNTL mô tả, chỉ nhỏ thôi: “cấp thêm giá mua đường cát cho Quảng Ngãi, giá đặt đường hạng nhất mỗi 100 cân 7 quan 5 tiền, đường hạng nhì 7 quan, đường hạng ba 6 quan 5 tiền, thêm giá cho mỗi 100 cân 1 quan; vua bảo bộ Hộ rằng, việc đặt tiền mua đường đã có lệnh lượng tính thêm giá cùng phát trước tiền vốn và giảm giá mà phát thóc là muốn nhân việc làm lợi cho dân, nguyên không phải so kè vật giá cao hạ, vừa rồi theo trần thần tâu lên thì giá đặt đường so với giá chợ hơi kém, thực là trái ý làm ơn cho dân của trăm, vậy hạ lệnh cho thêm giá để cho đường hộ được đội ơn mà càng chăm nghề nghiệp để sống no đủ”. Chỉ là 1 việc nhỏ trong chính sử nhưng chắc là có ảnh hưởng đến những cánh đồng mía và lò nấu đường ở Nghĩa Hành, Quảng Ngãi.

PHẦN II

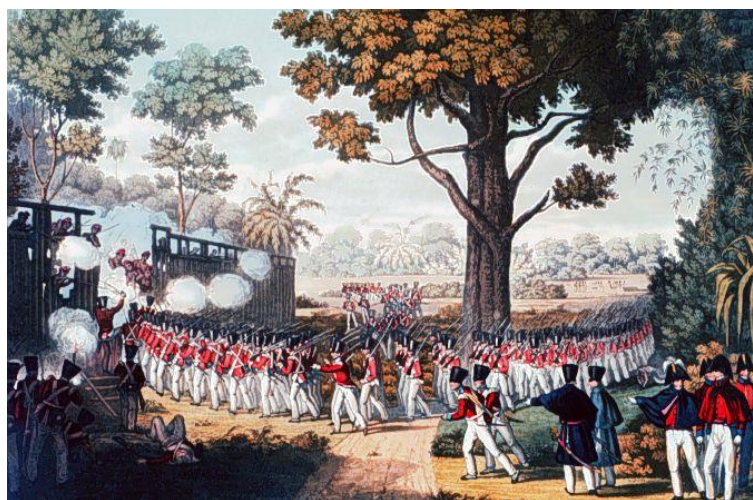
Vua thường xem quyển “Tây dương ký sự”, bảo các quan rằng: Sách Tây có nói: “Đời vua Nghiêu bị nạn nước lên to, vua nước ấy lấy một chiếc thuyền lớn đem hết thầy nhân dân chim muông trong nước lánh lên ở trên đỉnh ngọn núi cao”. Lại nói: “Trong khi nước to, trong nước chỉ còn bảy người, sau sinh sản ngày một nhiều, đều là con cháu bảy ông tổ ấy”. Cái thuyết ấy thực không có bằng chứng. Lại nói: “Trong nước có một vị vua, sai người trong nước xây một cái tháp lên trời cao không biết mấy nghìn muôn trượng, toan lên chơi cung phủ của trời để xem xét cảnh giới trên trời. Trời sợ sai Thiên quan xuống làm thay đổi tiếng nói đi, để không thể sai gọi được nhau, cho nên cái tháp ấy không thành. Nay các xứ trong nước ấy, tiếng nói phong tục khác nhau, là bởi có đó”. Thuyết này lại càng vô lý. Lại nói: “Người ta sinh ra trong khoảng trời đất, vốn xưa có một phái, vì ở riêng ra từng nước, cho nên phong tục khác nhau. Vì vậy người các nước đến buôn bán, người nước đó đều gọi là anh em”. Lại còn: “vua nước đó ra đứng ở đường phố cho người nước cầm tay và hôn trong bảy ngày mới thôi”. Đó cũng là cái tục hủ lậu quá lắm. Và quyển sách đó đều viết bằng chữ Hán, tất là người nước Thanh theo đạo Tây dương làm ra. Trong đó viện dẫn Kinh truyện, lời, nghĩa, lung tung lại không thành câu cú gì. Đọc quyển sách ấy cố nhiên không có gì đáng kể, chỉ sợ sau này có nhà văn Trung Quốc nào lưu lạc bất đắc chí đến ở nước đó rồi làm sách cho nước đó, thì đạo ấy sẽ thịnh hành, làm mê hoặc cho đời rất lớn vậy. Cũng như đạo Phật, kỳ thủy cũng chưa lan mạnh, đến sau các nhà văn sĩ phiên dịch rộng kinh Phật ra, lòng người bèn dần dần xu hướng, cũng giống như thế đó. Nay nên đặt điều cấm cho nghiêm để ngăn chặn đi.

(Trích Đại Nam Thực Lục)

212 – Vài câu chuyện ngoại giao đương thời

Những câu chuyện ngoại giao đáng quan tâm, chuyện thứ 1:

Tháng Chạp năm Giáp Thân, tức đầu năm 1824, “quốc vương nước Diên Điện sai sứ đến thông hiếu; khi trước tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt sai thuộc hạ là Nguyễn Văn Độ đi thuyền buôn sang các nước bên ngoài nước Hồng Mao tìm mua đồ binh dụng, bị gió bạt đến trấn Đào Quai nước Diên Điện, quan trấn ấy bắt Độ đưa về thành An Hoà, vua nước ấy ngờ Độ là gián điệp của nước Xiêm, xét hỏi nghiêm ngặt, đến lúc biết là người nước ta bèn hậu đãi đưa về, nhân sai bồi thần là bọn hợp thần thăng thụ nhĩ miêu [có lẽ là chức quan] Ty Chí Tu Giá Nô Tha [tên người] đem quốc thư và phẩm vật đến dâng, 1 cái ấn vàng 40 cái nhẫn vàng 1 cái hộp trầu sơn đỏ 1 chuỗi hạt châu không cháy 1 bức chiên tơ đồ trầu tơ đại hồng và trầu tơ tổ hồng mỗi thứ 2 bức; sứ đến Gia Định, thành thần sai dịch thư tâu lên, thư lược nói trước đây nước ấy vẫn muốn giao hiếu tỏ lòng thành, khoảng năm Gia Long đã 2 lần sai sứ đi nhưng không đến nơi được, nay nghe nhà vua mới nổi ngôi nước ấy vui mừng lắm, dâng thư lên tâu và xin nước ta tuyệt giao với nước Xiêm”. Đó còn là thời điểm mà ngoài mối quan hệ theo chiều dọc, thiên triều – phiên thuộc, người ta mới chỉ biết 1 chút ít đến những mối quan hệ theo chiều ngang như kiểu Xiêm – Việt hay Miến – Việt, những thứ như là Hồng Mao Tây Dương Bút Tu Kê... còn xa lạ và chưa biết nên được đặt ở đâu trên bàn cờ. Cũng vì vậy, những mối quan hệ đó là đơn giản, phân biệt giới tuyến, nếu đã bên này thì không thể bên kia, người ta chỉ áp dụng nguyên tắc “được ăn cả ngã về không”, the winner take it all hay là zero sum, chứ chưa biết cách win-win, cùng tồn tại và cạnh tranh trong hòa bình. Người Miến thì do không gần gũi Tàu lắm nên chắc chắn ít bị ám ảnh hơn bởi quan hệ theo chiều dọc.



Hình 15: Chiến tranh Anh - Miến Điện 1824-1826

“Vua vờ đại thần bàn bạc, bọn Nguyễn Đức Huyền Trần Văn Tính cho là nước Diên Điện cùng nước Xiêm thù nhau lâu đời, nay đến [nước ta] thông hiếu, ý đồ có thể biết được, vả ta với nước Xiêm đã hoà hiếu với nhau mà lại giao thông với nước Diên Điện thì người Xiêm

chưa chắc không ngờ, không bằng hậu tứ mà bảo về; bọn Nguyễn Hữu Thận Nguyễn Văn Hưng [thì lại] cho rằng, đất diu người phương xa đến đời xưa lấy làm răn, nhưng kẻ mền nghĩa mà đến cũng không nên cự; huống chi Diển Điện thù với Xiêm không can thiệp gì đến ta, ta khước từ Diển Điện người Xiêm chưa chắc cảm ơn ta, xin cứ nhận lấy”. Chuyện bàn bạc chia thành 2 phe là lẽ thường tình, những người được chính sử liệt kê bên trên cũng mờ nhạt ngoại trừ Trần Văn Tính và Nguyễn Hữu Thận có kinh nghiệm ngoại giao: Tính từng làm bồi tửu sứ trong lễ thụ phong còn Thận từng đi sứ sang Tàu nhân đó có tìm học được ít nhiều những sách Tàu dịch về toán học và thiên văn của phương Tây. Nguyễn Hữu Thận có tên hiệu là Ý Trai nhưng hậu duệ cũng có đôi lúc nhập nhằng với Ưc Trai của Nguyễn Trãi, ông biết dùng “phép tam tuyến bát giác” theo kiểu “Thái Tây” để đo sao tính lịch [2 đường thẳng bị cắt bởi đường thẳng thứ 3 tạo ra 8 góc trong ngoài cùng phía khác phía, toán lớp 7 ngày nay, hiện chưa hiểu tại sao vĩ độ của Việt và Tàu khác nhau nhiều nhưng những khác biệt trong lịch lại chỉ là hy hữu]. Cũng dễ thấy là Tính thuộc phe bảo thủ còn Thận thì cấp tiến.

“Vua dụ rằng, trăm nghĩ hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta sang Xiêm, vua trước nước ấy đã sai quân giúp một lần nhưng sai tướng không được người khá, đến đâu cũng cướp bóc làm mất lòng dân, nhân đó bị giặc đánh tan phải chạy, từ đó về sau sợ oai giặc không dám hé răng nói đến việc xuất binh nữa, cho nên hoàng khảo ta khôn ngoan tính trời biết cơ đã đến, không cần phải mượn quân của họ mà bị kiềm chế, bèn tự quyết định liền đêm đi đường biển về nước, từ đây chiêu tập những người cựu thuộc, rộng nộ những người mới đến, oai trời đến đâu giặc đều tan vỡ, rồi lấy cả nước thống nhất giang sơn, có thêm nhờ một mũi tên một tác gươm của nước Xiêm đâu, việc ấy chẳng những quan dân nước ta đội oai trời, mà các nước ngoài biển đều phục sức thần, nhưng hoàng khảo ta lại nghĩ tám lòng tốt buổi đầu của người Xiêm, họ lại là láng giềng nên từ trước đến giờ vẫn cho giao hiếu, trăm noi theo phép cũ há lại nghe lời nói ngoài mà tự mình tước bỏ nghĩa láng giềng, nếu ngày khác nước Xiêm mưu điều không tốt mà gây hấn ở ngoài biên, thì đã có lẽ phải trái, bên nào phải thì khoẻ trời sẽ giúp cho, mà việc làm một nửa thu công gấp đôi, nay tự trăm xem ra thì quyết không có lẽ bỏ giao hiếu gây hiềm thù để nhọc quân lính, vậy lời xin của nước Diển Điện không cho thi hành, nhưng nghĩ sứ thần vượt biển đi xa, giữa đường lại gặp hoả tai, nên trả lại đồ cống mà thưởng cho quốc vương và sứ thần; sai đình thần viết thư trả lời, đình thần lại xin trong cống phẩm nhận 1 cái nhẫn vàng khảm hồng bảo thạch để yên ủi tình người xa; vua theo lời xin”.

Cũng như đã liệt kê đồ cống trước đó, đồ thưởng cũng được liệt kê bao gồm: “thường cho quốc vương quế 23 cân, sa lụa the trùu mỗi thứ 100 tấm, đường cát 1000 cân, thưởng cho sứ thần, chánh sứ bạc 100 lạng, phó sứ bạc 80 lạng, áo mở bụng bằng đoạn măng mỗi người 1 cái, quần mỗi người 1 cái, quân đi theo 40 người mỗi người đều 4 lạng bạc, áo mở bụng bằng đoạn lông đỏ và quần mỗi người mỗi thứ 1 cái, sai quân cơ Nguyễn Văn Uẩn và chánh tuần hải đô dinh Hoàng Trung Đồng [người mới đi Singapore về] đem binh thuyền và mang lương tiền 6 tháng đưa sứ giả đến địa đầu Diển Điện thì về, lại sai bộ Lễ đem việc ấy báo cho nước Xiêm (sic!), người Xiêm gửi thư đến tạ”.

Từ đó đến nay, đã gần 200 năm, Miến và Việt chẳng hề có 1 mối liên hệ đáng kể nào nữa cả, 1 bên thì rơi vào tay người Anh còn 1 bên thì rơi vào tay người Pháp trong cùng 1 khoảng thời gian. Cũng chẳng thể nào hình dung ra được nếu như ngay từ hồi đó 2 bên “đưa quan hệ ngoại giao lên tầm cao mới” (nói theo kiểu lưỡi gươm đang thịnh hành), ví dụ chỉ cần Miến thông báo cho Việt những động thái của người Anh còn Việt thông báo cho Miến những động thái của người Pháp, thì tình thế của ASEAN hẳn phải có nhiều đổi khác.

Câu chuyện ngoại giao thứ 2:

Tháng Tư cùng năm, “quốc vương Chân Lạp là Nặc Chấn đưa thư đến quan bảo hộ Nguyễn Văn Thụy nói rằng, nước ấy ông cháu cha con đời đời làm phiên thuộc, trên nhờ triều đình bồi đắp giữ được nhân dân, dưới có Thụy trước sau bảo hộ trừ nạn nước Xiêm dẹp yên giặc Ké, kẻ công gấp 10 Mạc Thiên Tứ, xin cắt đất 3 phủ Lợi Ý Bát, Chân Sâm, Mật Luật để báo đức của Thụy cũng như việc cũ báo Mạc Thiên Tứ, Thụy đem thư ấy báo cho thành Gia Định biết, thành thần đem việc tâu lên, vua hạ lệnh cho đình thần đều lấy ý riêng mình mà bàn kỹ tâu lên; bọn Nguyễn Đức Xuyên Nguyễn Hữu Thận cho rằng, đất đai Chân Lạp là bờ cõi của triều đình, Thụy dẫu có hiền tài và khó nhọc cũng là phận sự người bầy tôi mà thôi, [Nặc] Chấn sao được cắt đất để đền ơn riêng, Thụy sao được tự lấy làm công của mình mà nhận báo ơn, không nên cho, Nguyễn Văn Hưng cho rằng, đất ấy nên lấy mà không nên lấy ngay, nay hãy sai thành thần lấy chuyện báo riêng là phi lý mà bề, mà mặt khiến Thụy báo [Nặc] Chấn sai sứ trước xin đặt quan để vỗ về, nhân thế ‘dùng Hạ mà biến Di’ thì rồi sau nhân dân 3 phủ ấy cũng sẽ như Uy Viễn ngày nay, đất đai 3 phủ cũng sẽ như Trà Vinh Mân Thít ngày nay, thế là không lấy mà lấy vậy; Phạm Đăng Hưng cho rằng, đất 3 phủ ấy gần kề Châu Đốc, vượt mà lấy được thì cái thế tân cương ngày thêm mạnh, ấy cũng là cơ hội tốt, nhận lấy là phải; Lê Văn Duyệt cho rằng, Chân Lạp báo ơn Thụy không phải là bản tâm đâu, chỉ vì có người Xiêm nuôi nấng em nó [làm con tin] cho nên muốn giữ vững sự giúp đỡ của ta mà thôi, nếu nhận lấy thì hơi tham mà người Xiêm lấy có nói được, từ không lấy cả thì sợ trái với sơ ý trừ biên của Thế tổ Cao hoàng đế ta, và đất 3 phủ ấy thì Lợi Ý Bát hơi xa, không nhận cũng phải, còn Chân Sâm và Mật Luật thì Giang Thành, Châu Đốc của ta ở ngay chính giữa, thần xin nhận lấy đất mà trả lại thuế má, để cho họ biết là triều đình ta chỉ vì kẻ sách bờ cõi chứ không phải vì lợi vậy, nhân đây mà vỗ về thương yêu nhân dân, khiến cho sâu ngấm ơn ta vui lòng theo về, ngày sau sẽ có lúc dùng đến, nếu nay bỏ không lấy, giả sử có việc lôi thôi ở biên giới thì Châu Đốc Hà Tiên chưa hẳn giữ được, mà hàng rào của Gia Định sẽ yếu vậy; Trịnh Hoài Đức cho rằng, cơ hội không nên bỏ qua, sự biến chẳng biết thế nào là cùng, cơ biến mà lường đo được là ở người sáng suốt, Duyệt giữ trọng khốn đã lâu biết rõ biên tình, xin châm chước lời của Duyệt mà làm là tốt nhất”. Lần này Nguyễn Hữu Thận lại đứng về cùng phe bảo thủ với Nguyễn Đức Xuyên vốn là võ quan tư lệnh binh chủng tượng binh, còn những Nguyễn Văn Hưng Phạm Đăng Hưng Lê Văn Duyệt theo các cấp độ khác nhau lại uyển chuyển hơn nhiều. Nếu đúng như ý vua là “đình thần lấy ý riêng mình tâu lên” thì Trịnh Hoài Đức hơi tinh tế khi chuyển ban qua Lê Văn Duyệt. Chưa rõ Chân Sâm Mật Luật là ở đâu số phận về sau thế nào, Lê Văn Duyệt có nói Hà Tiên Châu Đốc là “ở ngay chính giữa”, vậy chẳng lẽ Chân Sâm và

Mật Luật, 1 là Kampot Takeo và 1 là Rạch Giá Long Xuyên. Có khi có lý hơn là Chân Sâm Mật Luật “ở ngay chính giữa” Hà Tiên và Châu Đốc, tức là Bảy Núi An Giang bây giờ còn Lợi Ý Bát thì đâu đó bên Takeo.

“Các lời bàn dâng lên, vua xuống dụ bảo rằng, trẫm xem những lời tâu của các khanh, duy có lời bàn của Duyệt hơi vừa ý trẫm, nhà nước ta cốt mở rộng đức hoá, phàm đạo giúp trẻ nhỏ thương mỗ côi đỡ nghèo ngặt nổi mỗi dứt, dù bỏ ra trăm vạn tiền kho vài ngàn lính thú cũng cứ xem là nghĩa mà làm, không ngại khó nhọc tốn phí, huống chỉ một vài phủ nhỏ còn con đối với triều đình có hay không cũng chẳng làm gì, chỉ nghĩ nước Chân Lạp là nước nhỏ ở xen vào giữa hai nước lớn, cái lòng sợ ngoại xâm rất là thiết tha cho nên cố kết giao tình với bảo hộ là ý muốn cho căn bản được bền vững mà thôi, trẫm xét kỹ tâm lòng thành thực, không nỡ phụ nguyện vọng của họ, vậy hạ lệnh cho Nguyễn Văn Thụy nhận lấy nhân dân 2 phủ Chân Sâm và Mật Luật họ hiến mà coi giữ dạy bảo cho biết giới luật để giữ gìn bờ cõi của họ, còn như thuế lệ thì đều do quốc vương Chân Lạp chiếu quản; lại đem đủ nguyên uỷ viết thư trả lời”. Không nói là Duyệt đúng mà chỉ nói là “Duyệt hơi vừa ý trẫm” thôi, vài điều dông dài 1 chút rồi sau đó tất tần tật không có gì khác với ý của Duyệt cả, nhưng đã trở thành “trẫm xét kỹ vậy hạ lệnh”.

Tưởng cũng nên mô tả thêm về sự gắn bó của vua Minh Mạng với những đại thần mà vua thường cho “bàn bạc tâu lên” những chuyện quốc gia đại sự: “cho con trai chương hậu quân Lê Chất là vệ úy Lê Hậu lấy trưởng công chúa thứ 8 tên là Ngọc Cửu, con trai chương tượng quân Nguyễn Đức Xuyên là vệ úy Nguyễn Đức Hựu lấy trưởng công chúa thứ 9 là Ngọc Nguyệt, con trai chương tả quân Lê Văn Duyệt là kiêu kỵ đô úy Lê Văn Yên [thực ra là con của Lê Văn Phong người thừa tự của Lê Văn Duyệt] lấy trưởng công chúa thứ 10 là Ngọc Ngôn, con trai thị trung đô thống chế Nguyễn Văn Khiêm là kiêu kỵ đô úy Nguyễn Thường Tuân lấy trưởng công chúa thứ 11 là Ngọc Tôn, vua dụ rằng, bọn người cha con 1 nhà mang nhiều ơn huệ về vang, nên dốc lòng trung trinh giữ trọn tiếng tốt”.

Sở dĩ đều gọi là “trưởng công chúa” dù là thứ 8 thứ 9 thứ 10 và thứ 11, vì đây không phải là những công chúa con của vua mà là những công chúa em gái của vua, con của vua đời trước. Các đại thần đều là đại thần từ đời vua trước, Gia Long, cho nên các con trai của các đại thần được lấy em gái của vua Minh Mạng cũng là phù hợp xét về thế hệ hay tuổi tác.

213 – Chiều hướng xấu trong quan hệ với nước Pháp

Tháng Chạp 1824, tức đã sang tháng Một dương lịch năm 1825, “nước Phú Lãng Sa sai người đem quốc thư và phẩm vật đến xin thông hiếu, tàu đến Đà Nẵng, dinh thần Quảng Nam đem việc tâu lên; vua bảo rằng nước Phú Lãng Sa cùng nước Anh Cát Lợi thù nhau, năm trước nước Anh Cát Lợi nhiều lần dâng lễ trẫm đều từ chối không nhận, nay chẳng lẽ lại cho Phú Lãng Sa thông hiếu, song nghĩ khi đức hoàng khảo ta bước đầu bôn bá từng sai Anh Duệ thái tử sang nước họ, cũng có ơn cũ, nếu vội cự tuyệt thì chẳng phải là ý mến người xa; liền sai làm thư của thương bạc [chứ không phải thư của vua] và thưởng cho mà khiến về, quốc thư cùng lễ vật thì không cho trình dâng”.



Hình 16: Mô hình tàu Thétis tại bảo tàng Hàng Hải Rochefort

Về phía Pháp, sự kiện này được mô tả như sau: “Hyacinthe de Bougainville, né à Brest en 1781 et fils de son père, navigateur. Officier de Marine, ledit fils parvient à Tourane (aujourd'hui Da-Nang) en Janvier 1825 [có tài liệu cụ thể hơn là ngày 12/01, 2 chiếc tàu chiến Thétis và Espérance cùng thuyền trưởng Courson de la Ville-Hélio thả neo ở vịnh Đà Nẵng]. Il est porteur d'une lettre de Louis XVIII à l'empereur de Cochinchine [lá thư này 1 cách đáng tin cậy được cho là đề ngày 28/01/1824, tức là đã rong ruổi trên đường được 1 năm rồi, vậy nó sẽ được ký bởi Louis XVIII chứ không phải bởi Charles X người tới tháng 9 mới lên ngôi như có 1 số tài liệu nhầm lẫn, có thể sứ đoàn đã phải đề cập đến Charles X dù thư không phải của ông]. Il ne peut la lui remettre mais est reçu avec les égards par un mandarin. Suit cette description, dans le journal de bord: Ce personnage, coiffé d'un turban de crêpe rouge et revêtu d'une robe et d'un pantalon de la même étoffe, s'avança vers moi d'un air grave et solennel, menant à sa suite un secrétaire et plusieurs valets, porteurs de ses pantoufles, parasol... Nous prîmes place, on apporta du thé, des gâteaux... Puis entrèrent successivement deux éléphants dont les dents touchaient presque terre. Ils exécutèrent devant nous des

exercices de commandement du cornac qui leur parlait à l'oreille”. Thông tin như vậy là khớp với nhau, có quốc thư hẳn hoi mà cũng không được yết kiến nhà vua, tài liệu phía Pháp có thêm câu chuyện 1 viên quan nào đó, quần chùng áo dài khăn xếp màu đỏ, chắc là “đình thần Quảng Nam”, đón tiếp nồng hậu với màn trình diễn của 2 con voi chiến, nghe gần giống như câu chuyện của Cristoforo Borri với Trần Đức Hòa ngày nào.

Cũng theo tài liệu phía Pháp thì vụ việc không chỉ dừng lại ở đó: tàu Thétis còn chờ theo 1 nhà truyền giáo là cha Regéreau, được lên đưa lên bờ và bị phát hiện không lâu sau đó, “triggering edicts of persecution against Christianity by Minh Mạng”, kích hoạt 1 loạt các sắc chỉ cấm đạo của vua Minh Mạng. Không kể 17 sắc chỉ của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, 7 sắc chỉ từ thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong rồi đến 6 sắc chỉ của nhà Tây Sơn, mà thực ra cả 30 sắc chỉ này chỉ góp phần tạo nên có 6 vị thánh tử đạo Việt mà thôi, 4 trong lãnh thổ của chúa Trịnh và 2 trong lãnh thổ của Tây Sơn, sắc chỉ của vua Minh Mạng truyền cho đình thần Quảng Nam ngày 12/02/1825 (đúng 1 tháng kể từ ngày tàu Thétis cập bến, có lẽ lúc này cha Regéreau đã bị phát hiện rồi) sẽ mở màn cho tổng số 7 sắc chỉ, tuy chỉ có 7 thôi nhưng sẽ góp phần tạo nên những 58 vị thánh, tức là 1 nửa trong tổng số 117 vị thánh tử đạo Việt. Sắc chỉ đầu tiên này theo tài liệu lưu trữ của giáo hội Thiên Chúa thì có nội dung như sau: “quan biện hiệp vâng lệnh hoàng thượng truyền rằng, tà đạo của người Âu châu làm hư hỏng lòng người; từ lâu các thuyền Âu châu khi đến buôn bán đã để lại nhiều thừa sai trong nước, những đạo trưởng này dụ dỗ và làm hư hỏng nhân dân, đồng thời sửa đổi và phá đổ các tập tục tốt lành trong nước, như thế không phải là một cái họa cho chúng ta hay sao; chính vì thế, chúng ta cần phải chống lại tệ nạn này để dẫn đưa nhân dân trở về chính đạo; vì lẽ đó chúng tôi, các quan hăng tuân giữ các lệnh truyền của hoàng thượng, gửi cho quan trấn thủ Quảng Nam chỉ dụ của vua để khi có tàu Pháp đến thì phải chú tâm xem xét cẩn thận; hơn nữa cũng phải canh chừng cẩn thận các quan ải trên núi dưới đất hay cửa biển hầu ngăn chặn bất cứ đạo trưởng Âu châu nào lén lút xâm nhập để họ không thể trà trộn trong dân chúng và gieo rắc tà đạo trong đất nước; các đạo trưởng này kế tiếp nhau không gián đoạn và coi đó như là một việc thông thường; Minh Mệnh năm thứ sáu ngày 1 tuần trăng thứ nhất [tức ngày 12/02/1825 dương lịch]”.

Muốn nói gì thì nói, thực ra điều quan trọng nhất để vua, và cả các quan ông, không hài lòng với đạo Thiên Chúa “làm hư hỏng lòng người, phá đổ các tập tục tốt lành” chính là việc chế độ hôn nhân 1 vợ 1 chồng đối đầu với chế độ đa thê. Vua Minh Mạng tự nhận (hay sử quan gán cho là vua tự nhận) rằng “sớm hôm lo lắng chăm chỉ, không dám vui thú mây may”, nhưng trùng với dịp ra sắc chỉ cấm đạo nói trên, vua cũng phải “thả cung nữ ra, vua thấy đại hạn lấy làm lo, bảo thượng bảo khanh Hoàng Quýnh rằng, 2, 3 năm nay đại hạn luôn, trầm nghĩ chưa rõ vì có gì, hay vì con gái bị giam hãm trong cung nhiều nên khí âm uất tắc mà đến thế chẳng, nay đàn bà con gái trong cung cũng không nhiều lắm [đã nhiều nhưng rồi lại cũng không nhiều lắm?!] song tạm lựa cho ra 100 người, may ra tai biến bớt chẳng”.

Cũng liên quan đến tín ngưỡng là việc “dựng miếu Hoá thần; bộ Lễ bàn tâu rằng, ngày nay nhà nước nhàn rồi sửa sang lễ nhạc, những việc đại tự (thờ lớn) trung tự (thờ vừa) cho đến

quần tự (mọi việc thờ thường) đều là làm hết, duy có Hoả thần là chưa thờ (?); xét trong Chu lễ, hạ quan giữ việc quán (hành hoá) phạm có tế tự tất tế thần quán, sau đến lễ điền nhà Minh nhà Thanh thì miếu thờ thần Hoả dựng ở phía tây cầu phường Nhật Trung cửa Địa An, tế về tháng Quý Hạ; nay xin đặt miếu riêng cho rõ tự điền, vua theo lời bàn sai hữu ty dựng miếu ở phía Bắc sông Ngự Hà, hằng năm lấy ngày 23 tháng 6 làm ngày tế”. Đây là 1 thói tục chẳng ra Nho chẳng phải Phật, mà chỉ là sự rơi rớt lại của thời kỳ còn đa thần giáo. So với những Kim Mộc Thủy Thổ hay các thần Núi Sông Cây Đá khác khá hiền lành thì thần Lửa cho đến tận bây giờ, và có lẽ sau này, vẫn còn làm cho con người khiếp sợ, nỗi khiếp sợ mà cả đạo Nho lẫn đạo Phật không gánh bớt đi được, bên ta cũng như bên Tàu. Ngày 23 tháng Sáu âm lịch là khoảng Lập Thu, tiết Đại Thử, ngày mệnh “lô trung hỏa” tức lửa trong lò, là khoảng thời gian nóng nhất trong 1 năm.

Tiếp tục những câu chuyện ngoại giao, ĐNTL kể: “Nước Xiêm La sai sứ đến báo tang Phật vương [là vua Rama II], sứ đến Gia Định, thành thần đem việc tâu lên, vua truyền nghỉ châu 3 ngày, dụ rằng, Tây Hạ là 1 nước nhỏ ở đời Tống, Triệu Đức Minh chết, Tống Nhân Tông còn nghỉ châu, huống chi nước Xiêm với nước ta đời đời kết nghĩa láng giềng; khi sứ giả đến kinh, vua lại nghĩ rằng người ta ngậm sầu mà đến, [bèn] bỏ hết hát xướng yến tiệc, chỉ sai đem thực phẩm khoản đãi mà thôi; khi sứ về, vua cho lên điện hỏi rằng, nước Xiêm cùng với nước Diên Điện có thù đời đời, nay Diên Điện bị nước Hồng Mao đánh, người Xiêm có hả lòng không, đáp rằng có, vua cười nói rằng, nước Xiêm có nước Diên Điện cũng như nhà có phen giậu, nếu Hồng Mao đánh mà lấy được thì thế tất rồi đến nước Xiêm, người mưu việc nước Xiêm nên lo chứ chẳng nên vui; ban cho nhiều rồi khiến về”. Rất có tầm nhìn, nhưng dường như là 1 tầm nhìn kiểu Tàu, hoặc chí ít là 1 kiểu “cờ ngoài bài trong”.

Những chuyện lật lọng khác lúc này gồm có, chuyện “lang trung Lại bộ là Phan Huy Chú dâng sớ điều trần 4 việc, nói nhiều điều viển vông bày bịp không thiết việc đời, vua xem cười rằng, chú cầu tiến thân mong hợp ý, cũng như bọn Mao Toại tự tiến vậy; trả sớ lại”, rồi chuyện “người xã An Lỗ phủ Thừa Thiên là Nguyễn Xuân Chấn đón xa giá dâng thư, xin đem quân đánh lấy đất Lưỡng Quảng, phần nhiều là nói ngông cuồng, vua liền sai đốt thư đi, nghĩ Chấn đã già, không nỡ làm tội, giao cho phủ Thừa Thiên đóng gông 1 tháng rồi tha; nhân dụ rằng, từ nay nếu còn bày tâu ngông cuồng nữa thì sẽ lấy luật trị tội không tha nữa, để răn thói khinh bạc”. Chẳng biết Huy Chú nói những việc gì để bị chê là viển vông bày bịp, nhưng cũng nên biết vua Minh Mạng nói về sách Lịch triều hiến chương loại chí rằng “soạn thuật dẫu khéo nhưng lập ngôn thường bênh vực họ Trịnh thì kiến thức cũng quê (sic!)”. Còn thư của Xuân Chấn hẳn có liên quan đến những đồn thổi về việc vua Quang Trung đã từng, hoặc là đã có ý định, đòi đất Lưỡng Quảng, được dấy dậy từ việc Lê Văn Hưu Ngô Sĩ Liên lờlỉ Triệu Đà vào dòng chính sử Việt.

Trong 1 diễn biến khác, “Ứng Hoà công [Nguyễn Phúc] Mỹ Đường có tội bị miễn làm thường dân, Mỹ Đường là con trai cả của Anh Duệ hoàng thái tử [Nguyễn Phúc Cảnh]; trước có người cáo Mỹ Đường là người dâm dật, thông gian với mẹ đẻ là Tống Thị Quyên, Lê Văn Duyệt đem việc tâu kín, vua sai bắt Thị Quyên giao cho Văn Duyệt dìm chết mà cấm Mỹ

Đường không được châu hầu; đến nay Mỹ Đường dâng sớ nói là có bệnh, xin nộp trả sách ấn và xin miễn làm thứ nhân, về ở nhà riêng; vua vời các thân công đại thần vào bàn, bèn y cho”. Không thể không nhớ lại chuyện nhiều năm trước sinh thời vua Gia Long, Mỹ Đường tức hoàng tôn Đán, dòng trưởng, đã ở vào vị thế tranh chấp với Nguyễn Phúc Đảm, hoàng tử thứ tư tức vua Minh Mạng sau này. Về mặt nguyên tắc, việc tranh chấp này là 1 mất 1 còn, không bao giờ có thể xóa nhòa đi được, Mỹ Đường chỉ có thể chờ đợi xem bản thân mình và con cháu sẽ bị loại ra khỏi cuộc chơi bằng cách nào mà thôi. Vua Minh Mạng sinh năm 1791 còn Nguyễn Phúc Cảnh mất năm 1801, vậy Mỹ Đường cũng chỉ kém vua Minh Mạng tối đa là 8 hoặc 9 tuổi. Có lẽ nếu mẹ con Mỹ Đường thực sự phạm tội thì họ sẽ bị xử theo 1 cách hoàn toàn khác, nhưng ở đây người ta chỉ nặng tay với người mẹ để vô hiệu hóa người con mà thôi. Cũng nên nhớ lại rằng người ra mặt ủng hộ Mỹ Đường thời đó là tướng quân Nguyễn Văn Thành, người có thể lực bậc nhất nhưng rốt cục đã bị bức tử trong 1 nghị án thảm khốc từ người con trai là Nguyễn Văn Thuyên, 1 phò mã. Theo đoạn văn đã dẫn của ĐNTL thì dường như Lê Văn Duyệt đóng vai trò then chốt trong việc loại bỏ Mỹ Đường. Nhánh Mỹ Đường chỉ còn được ghi phụ vào đẳng sau của Tôn thất phủ.

Tình cảm của vua Minh Mạng với Lê Văn Duyệt: “sai tổng trấn Lê Văn Duyệt trở về Gia Định, cho biên binh vệ ban trực trung quân Thần sách và vệ trung bảo nhất Trung quân đi theo; Duyệt đương trên đường, vua sai trung sứ mang cho một cái ống điều bằng pha lê màu biếc bịt vàng là đồ thượng phương và dụ bảo rằng, từ sau khi khanh bệ từ lòng trầm bắn khoắn chẳng lúc nào quên, khanh nên giữ gìn khi đi lúc nghỉ, chớ để nắng gió cảm nhiễm mà làm lo cho trầm”.

Trải 3 con giáp từ ngày Phan Huy Chú “dâng sớ điều trần 4 việc, nói nhiều điều viển vông bậy bạ không thiết việc đời” năm 1823, đến năm 1859 bên Anh Cát Lợi có người tên là Ước Hàn Tư Đồ Nhĩ Đặc Mi Nhĩ (không biết phiên âm vậy có đúng không cho John Stuart Mill, 1806-1873) viết sách có câu rằng, “in the present state of the world, it is practically impossible that writings which are read by the instructed can be kept from the uninstructed. If the teachers of mankind are to be cognisant of all that they ought to know, everything must be free to be written and published without restraint”, trong tình trạng hiện nay của thế giới, thực tế là không thể nào mà những sách vở vốn dĩ chỉ dành cho những người này được phép đọc lại có thể được giữ sao cho thoát khỏi những người kia không được phép đọc [kiểu như sách cấm hay “tài liệu lưu hành nội bộ” vậy], nếu các bậc thầy của nhân loại là có khả năng nhận biết được tất cả những gì họ cần biết, thì mọi thứ cần phải được viết ra 1 cách tự do và công bố 1 cách không hạn chế. Theo tinh thần đó, mà cái tinh thần đó thực ra đã có ở châu Âu cả trăm năm trước Mill rồi, nếu coi Phan Huy Chú cũng thuộc loại “the teachers of mankind” thì Huy Chú và những điều Huy Chú viết ra rất thiết thời ở chỗ do không có công nghệ in ấn và tự do xuất bản nên hầu như không có người đọc, ngoại trừ số ít người được ông đem “dâng” mà thôi, những người này 3 hồi “thường cho [ông] 1 cặp áo sa và 30 lạng bạc” như trường hợp Lịch triều hiến chương loại chí, 3 hồi chê cười ông mà trả lại như trường hợp kể trên.



Hình 17: Nữ thần Tự Do

Đoạn văn trích dẫn bên trên thuộc tác phẩm On Liberty, đã có bản tiếng Việt là “Bàn về Tự do” của nxb Tri thức, 1 ấn bản cũng tốt nếu không kể đến những lời giới thiệu có cánh của tất nhiên là gsts gì đó theo kiểu “do được viết đã 1 thế kỷ rưỡi nên không tránh khỏi những hạn chế”, và rồi cái gì đó mà “phờ ăng ghen đã nhắc nhở chúng ta blah blah”.

Về giáo dục, 1 đề tài cũng gần gũi với câu chuyện Phan Huy Chú nói trên, ĐNTL kể:

“Vua [nhân] dụ bộ Lễ rằng, trầm từ thân chính đến nay lúc nào cũng chăm chăm nghĩ việc nuôi nấng nhân tài, trước đã rộng mở nhà học đặt thêm sinh viên, là muốn được người thực tài để dung; kịp nghe giám sinh toạ giám có nhiều vết xấu tiếng tăm luôn luôn, xét ra đều bởi các quan địa phương cử lên bừa bãi cùng là giám thân dạy bảo chẳng nghiêm; vậy truyền dụ cho các quan địa phương từ sau đến kỳ cống cử phải hết lòng kén chọn, nếu cử người không tốt thì sẽ bị xét nghị; đến kỳ cống cử thì chuẩn định hằng năm trung tuần tháng Bảy những học sinh được cử đã phải đến kinh ứng hạch, không được quá hạn, bộ người [tức bộ Lễ] lại nên châm chước bàn định những điều khoản về sự giảng dạy và đôn đốc của nhà giám rồi tâu lên; khi lời bàn dâng lên, vua chuẩn y [những điều sau]:

- Hằng năm sau khai ấn đầu Xuân 1 ngày thì khai giảng, giám thân mặc mũ áo thường triều đến Di Luân đường làm lễ cáo tiên sư, các giám sinh mặc mũ áo [chẳng lẽ không mặc?] mà bồi bái; lễ xong giám thân lại đến giảng đường đều ngôi, các giám sinh thay áo làm lễ chào; lễ xong ngồi nghe giảng.
- Ngày thường thì nghe giảng, trước giảng kinh truyện đề rõ nghĩa lý rồi giảng chính sử tính lý đề sẵn mà tham khảo, đặc biệt nên chỉ bảo những mối vinh nhục liêm sỉ, nêu rõ những nghĩa hiếu để trung tín, để chính tâm thuật [còn khoa học thì bỏ qua].
- Hằng tháng lấy những ngày 3, 9, 17, 25 làm ngày tập bài, đầu bài thì theo văn thể 4 trường [?] hoặc tập xen lối văn thù phụng [酬奉文章體式 thù phụng văn chương thể thức, các loại tấu chương sắc biểu, tấu văn bản hành chính].
- Hằng năm những kỳ khảo hạch thì lấy 4 tháng trọng [4 tháng nằm giữa 4 mùa]; chấm phê cốt phải tinh tường, không được thiên vị.
- Giám sinh nếu có các tệ rượu chè cờ bạc trộm cắp trai gái thì cho xét cử lên để cách đuổi đi, có kẻ tự tiện bỏ ra ngoài 1, 2 lần thì giám thân tự trách mắng, 3 lần cũng cho xét cử lên; hằng năm 3 tiết lớn Vạn thọ Chính đán Đoan dương, các giám sinh đều đủ mũ áo do bộ dẫn vào sân điện Cần Chính để chiêm bái.
- Hằng năm cứ đến cuối tháng Chạp, sau ngày cất ấn 1 ngày thì nghỉ học”.

Cũng trong sách On Liberty, John Stuart Mill có quan điểm về giáo dục khác hẳn:

“A general State education is a mere contrivance for moulding people to be exactly like one another; and as the mould in which it casts them is that which pleases the predominant power in the government, whether this be a monarch, a priesthood, an aristocracy, or the majority of the existing generation, in proportion as it is efficient and successful, it establishes a despotism over the mind, leading by natural tendency to one over the body. An education established and controlled by the State, should only exist, if it exist at all, as one among many competing experiments”.

Đại ý, giáo dục của nhà nước chẳng qua chỉ thuần túy là cái công cụ của nhà nước để đúc khuôn con người cho giống hệt nhau mà thôi, vì lợi ích của giới cầm quyền mà không chế con người từ thể xác tới tinh thần. Mill cho rằng nền giáo dục được thiết lập và kiểm soát bởi nhà nước thì chỉ nên tồn tại, ông lại còn nói “nếu quả thật nó tồn tại”, như là 1 trong nhiều thử

nghiệm tranh đua với nhau. Mill mô tả hệ thống giáo dục mà ông mong muốn như sau, (đành phải chấp nhận trích dẫn nguyên bản 1 cách dài dòng, nếu không thì có thể đọc trực tiếp từ sách tiếng Việt của nxb Tri thức):

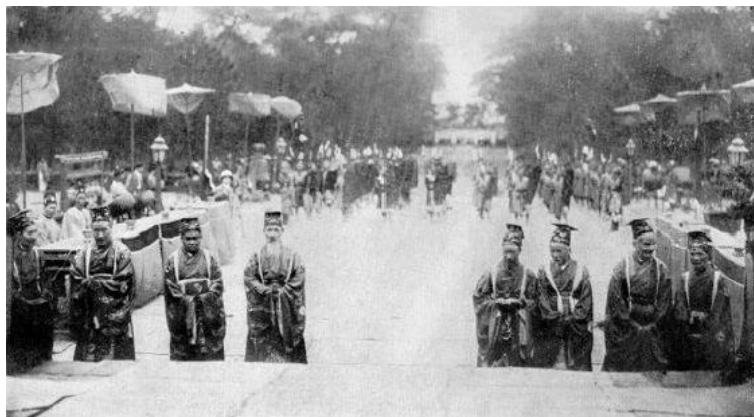
“The instrument for enforcing the law could be no other than public examinations, extending to all children, and beginning at an early age. An age might be fixed at which every child must be examined, to ascertain if he (or she) is able to read. If a child proves unable, the father, unless he has some sufficient ground of excuse, might be subjected to a moderate fine, to be worked out, if necessary, by his labour, and the child might be put to school at his expense. Once in every year the examination should be renewed, with a gradually extending range of subjects, so as to make the universal acquisition, and what is more, retention, of a certain minimum of general knowledge, virtually compulsory. Beyond that minimum, there should be voluntary examinations on all subjects, at which all who come up to a certain standard of proficiency might claim a certificate. To prevent the State from exercising, through these arrangements, an improper influence over opinion, the knowledge required for passing an examination (beyond the merely instrumental parts of knowledge, such as languages and their use) should, even in the higher class of examinations, be confined to facts and positive science exclusively. The examinations on religion, politics, or other disputed topics, should not turn on the truth or falsehood of opinions, but on the matter of fact that such and such an opinion is held, on such grounds, by such authors, or schools, or churches”.

Không có gì khác hơn là các kỳ thi chung cho mọi trẻ em, nếu 1 em nào đó ở lứa tuổi phải biết đọc mà lại chưa biết không có lý do chính đáng thì người cha sẽ bị phạt và phải đóng tiền cho con vào trường. Phạm vi kiến thức của các kỳ thi sẽ mở rộng dần theo độ tuổi nhưng mới chỉ là tối thiểu cần thiết để áp dụng bắt buộc cho mọi đối tượng, sau đó mới là nâng cao lên 1 cách tự nguyện. Chỉ những ai tự nguyện học lên cao và vượt qua các kỳ thi thì mới được cấp chứng nhận. Điều đặc biệt mà Mill nhấn mạnh là “để ngăn chặn sự can thiệp của nhà nước”, kiến thức cần thiết để vượt qua các kỳ thi phải được giới hạn ở “sự kiện và khoa học chính xác”, và chỉ “sự kiện và khoa học chính xác” mà thôi, không được đề cập tới những vấn đề chủ quan có thể gây tranh cãi, ví dụ như tính đúng đắn hay sai lầm của ý kiến của ai đó theo trường phái nào đó được đưa ra trên cơ sở nào đó... Có thể hiểu là không có ai được phép định hướng trước cho 1 đầu óc trong sáng rằng như thế này mới là đúng còn như thế kia là sai, mà phải để cho đầu óc trong sáng đó tự rút ra kết luận từ các sự kiện.

Cái quan niệm coi nghề giáo là “cao quý” là “thiên chức” này nọ có lẽ đã bắt nguồn từ, hoặc là hậu quả của, hoặc cả 2 - nguyên nhân và hậu quả của, việc nhà giáo chỉ chăm chăm định hướng cho con nhà người ta tất nhiên là theo cái hướng duy nhất mà nhà giáo đang có, và như vậy cái quan niệm thảm họa đó nên được chấm dứt càng sớm càng tốt.

Mill cũng nói rằng “There is always need of persons not only to discover new truths, and point out when what were once truths are true no longer, but also to commence new practices, and set the example of more enlightened conduct, and better taste and sense in human life”. Luôn

luôn cần có những cá nhân không chỉ để khám phá những chân lý mới và chỉ ra cái gì khi nào chân lý thôi không còn là chân lý nữa, mà còn để bắt đầu những thực hành mới, làm ví dụ cho những hành vi khai sáng hơn và từ đó cảm nhận cuộc sống tốt hơn. Thực ra, Mill cũng không đưa ra tư tưởng gì mới có tính cách đột phá, viết văn kỹ lưỡng với 1 giọng ôn hòa, ông chỉ tổng hợp lại 1 vài thành tựu triết học của chừng hơn 1 thế kỷ rưỡi trước ông ở châu Âu, mà đặc biệt là nước Anh, mà thôi.



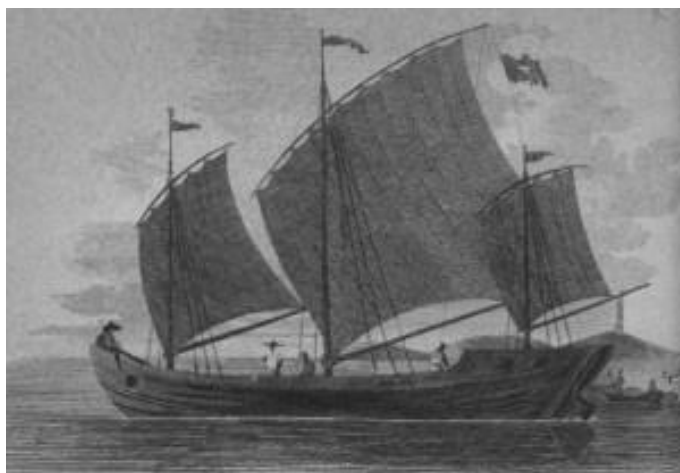
Hình 18: Tế Giao, nghi lễ cao nhất của nhà vua

Chuyện khác cũng khoảng thời gian đó, “ngày Ất Sửu tế ở đàn Nam Giao, vua dụ bộ Lễ rằng từ nay hằng năm tế Giao, ngày xa giá đến Trai cung [cự ly chừng gần 4km sau khi qua sông] thì nên truyền hợp dân các huyện phủ Thừa Thiên đặt án ở 2 bên đường, đợi khi giá qua thì quỳ đón, khi trở về thì quỳ đưa, khiến cho nhân dân thủ đô những người già đều trông thấy nghi vệ thái bình, bắt đầu từ năm Minh Mệnh thứ 7 này”. Thật là kỳ cục khi nghĩ rằng đó là 1 ân huệ? Cũng có thể là thật tình chăng, rằng “nhân dân thủ đô và những người già” sẽ thực sự hoan hỉ khi được “quỳ đón” và “quỳ đưa” vì được “trông thấy nghi vệ thái bình”? Có những chuyện kiểu như “ngày Bính Thân [tháng Năm năm 1825] xa giá [đi tuần du Quảng Nam] đến bến Thừa Phước, có người đàn bà 85 tuổi đón đường lạy mừng, thưởng cho 5 lạng bạc”, rồi “đến trạm Nam Chân có lão nhà quê dâng cái chén pha lê chịu nóng, thưởng cho 10 lạng bạc”, [có nói thêm rằng “thấy già cả mà chân thành..., chứ chẳng phải vì cái chén”]. Có lẽ sẽ hợp lý hơn khi hình dung các tri huyện tri phủ Thừa Thiên phải sốt vó sử dụng binh lính và roi mây để huy động “nhân dân và người già” ra quỳ cho đủ số. Cũng có thể thực tế nằm ở đâu đó quãng giữa, tức là cũng có những người hoan hỉ khăn đóng áo dài chống gậy ra quỳ với cơ hội chiêm ngưỡng mặt rồng, nhưng vẫn phải cần tới binh lính và roi mây để huy động cho đủ số, chứ không thể để vua bắt gặp 1 cảnh tượng “quỳ lèo tèo” được. Cái hành trình “thiên liêng” mỗi năm 1 lần để khẳng định “thiên mệnh” này còn gần như nguyên vẹn từ thời vua Gia Long đến mô tả của Paul Doumer năm 1897 dưới thời vua Thành Thái.

Sự bền vững, nếu có thể nói như vậy, của cái thủ tục này nói lên rằng, dù sao đi chăng nữa thì nơi đây hoàn toàn không phải là, hay chưa phải là, 1 bối cảnh để có thể sản sinh ra bất kỳ ai có thể ngồi viết ra cái gì đó tương tự như là “On Liberty”.

Trong bối cảnh bình thường hóa quan hệ Mỹ - Việt của những năm 90 thế kỷ trước, 1 nhà ngoại giao Hoa Kỳ là Robert Hopkins Miller đã cho ra mắt 1 cuốn sách nhan đề là “The United States and Vietnam 1787-1941”, trong đó ông dẫn chứng “a vivid example of an early American reaction to the Vietnamese and their ways”, 1 ví dụ sinh động về việc mối quan hệ Mỹ - Việt từ rất sớm, là chuyến ghé thăm Sài Gòn tháng 10/1819 của chiếc tàu 2 cột buồm Franklin mà 1 thành viên trên tàu, sĩ quan John White đã mô tả qua cuốn sách của ông phát hành năm 1823 ở Boston, cuốn A History of a Voyage to China Sea. (Cuốn sách này năm sau, năm 1824 được tái bản ở London với tên gọi A Voyage to Cochin China by John White, lieutenant in the United States Navy, 2 từ Cochin và China viết rời để không nhầm lẫn với A Voyage to Cochinchina năm 1793 của John Barrow, người Anh, viết liền Cochinchina, cả 2 tác giả đều có tên là John; tuy nhiên việc coi John White phục vụ trong hải quân Hoa Kỳ là không đúng sự thật). Thực chất, chuyến đi này không hề có 1 tầm mức chính trị quân sự ngoại giao nào đáng kể, vì Franklin chỉ là 1 tàu buôn thuộc East India Marine Society ở Massachusetts, cấp bậc “lieutenant” của John White không phải là 1 cấp bậc quân sự theo kiểu “trung úy”, mà chỉ là 1 cấp bậc thủy thủ. Ngoài những thông tin thú vị về Sài Gòn đương thời qua con mắt của 1 thương khách (trong đó có đoạn đề cập rằng vua Gia Long rất thích món “Best Durham Mustard” nhập từ Anh quốc), đoạn văn đáng buồn sau đây có thể nói lên nhiều điều (dẫn lại theo trang historicvietnam.com):

“They [những thương gia Việt ở Sài Gòn lúc đó], after asking and receiving a glass of brandy each, began to open their business, offering sugar, silk, cotton, and other articles for sale, but produced no samples”. Thay vì theo truyền thống “miếng trầu là đầu câu chuyện”, những thương gia người Việt đã biết đòi hỏi 1 ly brandy cho ‘sành điệu’, và buôn bán mà không cần có hàng mẫu.



Hình 19: Thuyền buôn ở Biển Đông, theo John White

“We were astonished to find that the price of sugar, which they knew was the primary article with us, or at least, what had most inquired for, had risen from 80 to 100 per cent since our arrival, but that other articles had not advanced in the same ratio, by any means”. Biết rằng khách hàng quan tâm nhất đến đường cát, sản phẩm này ngay lập tức tăng giá từ 80 đến 100%, những thứ khác cũng tăng nhưng ở mức độ khác.

“Finding this to be the case, we were more particular in our inquiries for silk, cotton, gambodge and other articles, the reputed productions of the country, of which we ordered them to bring samples after being told their respective prices. After a long interview, during which we were fully satisfied of the shuffling, chicanery and rapacity of the merchants, they departed, promising to see us the next day. They were punctual to their appointment, but did not bring any specimens of their goods. Our astonishment may, however, be conceived, when they informed us that the commodities of which we had inquired yesterday had advanced about 50 per cent in price”. Khách hàng đổi sang quan tâm tới lụa, bông, trái măng cụt và các sản phẩm danh tiếng khác, với yêu cầu về hàng mẫu và giá; đàm phán diễn ra với sự hài lòng và họ, các thương gia Việt đúng hẹn quay trở lại vào ngày hôm sau nhưng vẫn không hề có hàng mẫu còn giá thì đã tăng thêm 50% nữa.

“It would be tedious to the reader, and painful to myself, to recapitulate the constant villainy and turpitude which we experienced from these people during our residence in the country”, sẽ là tẻ nhạt với độc giả và đau đớn cho tác giả khi cứ phải kể đi kể lại cái trải nghiệm tương tự trong suốt thời gian ở đó.

“Their total want of faith, constant eagerness to deceive and over-reach us, and their pertinacity in trying to gain by shuffling and manœuvring, what might have been better and easier gained by openness and fair dealing; the tedious forms and ceremonies in transacting all kinds of business, carried into the most trifling transactions; the uncertainty of the eventual ratification of any bargain (the least hope of wearing the patience of the purchaser out, and inducing him to offer a little more, being sufficient to annul any verbal stipulation) and there being no appeal, unless there is a written contract, which is never made, till every art has been used, and every engine of extortion put in motion and exhausted to gain more; all of these vexations, combined with the rapacious, faithless, despotic and anti-commercial character of the government, will, as long as these causes exist, render Cochin China the least desirable country for mercantile adventurers. These causes have made the Japanese relinquish the trade: they have driven the Portuguese of Macau from the country, and turned their commerce into other channels; and are yearly and rapidly lessening their intercourse with China and Siam. The philanthropist, the man of enterprise, and the civilised world generally, can see in the present miserable state of this naturally fine country no other than a source of deep regret and commiseration”.

Đại khái là các thương gia có niềm tin ở sự háo hức không thay đổi vào việc lừa đảo và sự cố gắng không mệt mỏi vào việc lật lọng, không bao giờ có văn bản hợp đồng [chắc là vì chẳng

có giấy và cũng không biết chữ], còn chính quyền thì tham tàn vô tín chuyên chế và phi thương mại, những điều đó đã làm cho đất nước này trở nên ít đáng được quan tâm nhất đối với giới thương mại quốc tế, người Nhật đã bỏ đi để làm ăn với người Bồ ở Macau, người Xiêm và người Tàu..., chỉ có thể nhìn thấy trong trạng thái khốn khổ hiện tại của đất nước hoang sơ này chẳng có gì khác hơn là 1 nguồn gốc của hối tiếc và thương hại.

Có thể nguyên rủa tay thủy thủ này là 1 kẻ chẳng ra gì và nói những lời quá đáng, nhưng cũng không khó để nhận ra rằng đó là những nhận xét chính xác 1 cách tinh tế và ở mức độ phổ biến. Về 1 chính quyền tham tàn vô tín chuyên chế và phi thương mại thì khỏi phải bàn, vì đó là đặc trưng của 1 triều đại theo Nho giáo. Điều đáng quan tâm là cái gì đã thúc đẩy người dân tin tưởng, háo hức và kiên trì với cái lối xử sự lừa đảo và lật lọng? Có thể câu trả lời nằm ở cái địa vị xã hội thấp kém nhất của thương gia trong trình tự “sĩ nông công thương”, khiến cho họ chỉ còn biết chạy theo cái lợi trước mắt. Cũng có thể câu trả lời nằm ở phạm vi rộng lớn hơn cho cả các tầng lớp xã hội khác, khi mà nhân vật trong câu chuyện “trí khôn của ta đây” hễ háchâm lửa đốt chú cọp chất phác lại được coi là nhân vật chính diện. Và cũng có thể câu trả lời nằm ở tầm mức lớn hơn nữa, cho cả hàng ngàn năm lịch sử chật vật, lúc dứt lúc nổi khi căng khi chùng, làm cho mọi người ai ai cũng ngộ nhận về bản sắc.

Tay thủy thủ người Mỹ, theo cái quan niệm mà y đang có (mà y chẳng có nổi ¼ ngàn năm lịch sử để mà ngộ nhận), cho rằng mọi việc lẽ ra sẽ tốt đẹp và dễ dàng hơn nhiều nếu được đàm phán 1 cách cởi mở và công bằng [what might have been better and easier gained by openness and fair dealing]. Chẳng lẽ từ thời đó đã có quan niệm win-win? Quan niệm zero-sum “được ăn cả ngã về không” hay tệ hơn nữa là quan niệm “lường bại câu thương” hay “đồng qui ư tận” có lẽ là thứ phổ biến hơn. Cái quan niệm win-win đó tuy đơn giản nhưng lại không dễ có được nếu chỉ trông chờ vào việc ngẫu ngao “nhân chi sơ tính bản thiện”, dù rằng Tam tự kinh không phải là không quan tâm tới việc “nhân bất học bất tri nghĩa [hoặc lý]”. (Mở ngoặc, cũng chả hiểu sao mấy câu về của không rõ là Wang Yinglin hay Ou Shizi nào đó tuốt từ đời nhà Tống bên Tàu mà lại được đánh giá cao đến vậy, dùng hoài không có đồ thay thế?).

Khi “những điều khoản về sự giảng dạy và đôn đốc của nhà giám” vừa mới ban hành tháng Giêng năm Ất Dậu 1825 còn chưa ráo mực thì chỉ đến tháng Chín cùng năm, vua Minh Mạng lại muốn “định lại phép giảng dạy khảo thí và phân biệt học quan hay dở”, bèn “trẫm từ khi thân chính đến nay rất lo việc văn trị..., hạ lệnh cho đình thần hết lòng bàn kỹ, phạm phép giảng dạy ngày thường như thế nào có thể đào tạo được nhiều học trò, phép khảo thí như thế nào có thể lấy được thực tài, cùng là cách phân biệt học thần hay dở, định làm điều lệ tâu lên”. Trong những điều được “đình thần tham chiếu việc cũ, đề nghị thêm những điều khoản” mà vua “chuẩn cho thi hành”, đáng ghê sợ nhất là điều về phép giảng dạy ngày thường: “học trò cũng chính tề khăn áo phân biệt ngôi yên để tỏ lễ phép, ai nhác học hư nát học kém thì đánh vào áo để làm nhục” [ghi rõ vào chỉ dụ và vào chính sử là “để làm nhục”]. Cái tín điều “tiên học lễ hậu học văn” theo đó cần phải được sửa lại thành “tiên [phải] chịu nhục [cho nên] hậu [sẽ ra sao còn] chưa biết”, hoặc hay hơn là “tiên học lễ hậu chịu nhục”.

216 – Thầy bói xem voi versus phép biện chứng

Người ta thường không đánh giá cao các thầy bói trong câu chuyện “thầy bói xem voi” nhưng thực ra đúng về mặt triết học mà nói, đó lại là 1 mô tả rất chính xác về nhận thức của con người. Đối với sự vô cùng vô tận của thế giới thì nhận thức của con người, dù là 1 con người cụ thể hay là thành tựu chung của toàn nhân loại ở bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử, cũng vậy thôi, cũng chỉ như là thầy bói đứng trước con voi mà thôi. Cho dù nhân loại có cố gắng đến đâu đi chăng nữa thì tầm nhìn của kính viễn vọng không gian Hubble cũng chẳng là gì so với kích thước giả-dự-chỉ-là 14.5 tỷ năm ánh sáng của vũ trụ. [Sở dĩ gọi 14.5 tỷ năm ánh sáng là 1 kích thước chỉ-là-giả-dự vì đó là dựa theo thuyết Big Bang, mà thuyết này cũng không loại trừ khả năng vũ trụ 14.5 tỷ năm ánh sáng này đến lượt mình lại có thể chỉ là 1 hạt cát trong 1 cái gì đó khác có thể 14.5 tỷ lần lớn hơn...]. **Cập nhật: 13.8 tỷ năm, hay 13,798 triệu ± 37 triệu năm.**



Hình 20: Trial and Error, Thử và Sai

Như Đọc lại sử cũ số 209 có đề cập, thế kỷ XIX trong khi triết học vẫn đang phát triển 1 cách bình thường lành mạnh thì bỗng xuất hiện Hegel (1770-1831), bệnh hoạn với “1 nỗ lực để thấu hiểu toàn bộ con voi như 1 con voi trọn vẹn” [Britannica nói là “an attempt to comprehend the entire universe as a systematic whole”]. Sở dĩ có thể đánh giá Hegel 1 cách tệ hại hơn so với các thầy bói là bởi vì, trong khi các thầy bói - có thể là bất kỳ ai, từ những người già mù nghèo không nơi nương tựa ở nơi xó xỉnh cho tới những bộ óc kiệt xuất nhất của từng lĩnh vực trên toàn thế giới -, họ thuận theo từng điều kiện và bối cảnh cụ thể mà từng bước khám phá từng phần của thế giới, từ đó đóng góp phần của mình vào thành tựu chung của nhân loại, thì những nỗ lực kiểu Hegel lại chỉ có thể dẫn tới sự lầm lạc và chỉ sự lầm lạc mà thôi. Trong khi các thầy bói có thể chia sẻ với nhau những góc nhìn của mình để mọi người cùng có 1 hình ảnh đúng, tất nhiên chưa và sẽ chẳng bao giờ là trọn vẹn, về con voi, thì

sự khẳng định “lý tính tuyệt đối” của, ví dụ ông thầy bói sờ tai voi chẳng hạn, chắc chắn sẽ đưa nhân loại tới sự lầm lạc không cứu vãn được về 1 con voi kiểu quạt mo.

[Cũng cần mở ngoặc ở đây để thấy rằng, bản thân Hegel và cách ông ta nhận thức thế giới, tới lượt mình cũng hoàn toàn có thể lại là đối tượng nhận thức của người khác, vì vậy việc say sưa tìm hiểu nghiền ngẫm về Hegel và những tác phẩm đồ sộ cũng có phần uyên bác của ông ta nói chung là không có hại gì].

Khác với việc tìm hiểu 1 cách vô hại nói trên, dẫm vào vết chân voi của Hegel và đẩy vấn đề đi xa thêm, tôi tẽ thêm là câu chuyện rằng “các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới theo những cách khác nhau, nhưng điều quan trọng là phải thay đổi nó” [nguyên bản “Die Philosophen haben die Welt nur verschieden interpretiert; es kommt aber darauf an, sie zu verändern” ôi trời đất ôi là trời đất ôi!]. Khi nhận thức đã lầm lạc rồi mà lại còn tham vọng hành động 1 cách kịch liệt dựa trên cái nhận thức lầm lạc đó thì hiển nhiên chỉ là là tai họa, đó chính là điều được khởi đầu sau Hegel không lâu bởi 1 cặp đôi tự kỷ Marx (1818-1883) và Engel (1820-1895). Sau này Karl Popper (1902-1994), gọi cả đám đó, bao gồm cả “nỗ lực để thấu hiểu” lẫn “nỗ lực để thay đổi”, theo 1 cách đơn giản rằng đó chỉ là sheer superstition – sự mê tín 1 cách tuyệt đối.

Với mặc cảm “trung lưu lớp dưới” gốc Do Thái trong xã hội Phổ đang trỗi dậy mạnh mẽ, gã trai mới chớm tuổi trưởng thành Karl nung nấu 2 mục tiêu chinh phục cho cuộc đời mình, mà cả 2 mục tiêu đó rút cục chỉ chứng minh rằng cả cuộc đời gã chẳng bao giờ trưởng thành cả: [1 là] 1 tiểu thư dòng dõi quý tộc cho dù nàng nhiều hơn gã những 4 tuổi, và [2 là] những điều nghe có vẻ uyên bác và chặt chẽ của Hegel. [Còn có 1 mục tiêu thứ 3 nữa, hậu quả của mục tiêu thứ 2, kết cục cũng chẳng khác gì 2 mục tiêu trước, đó là “thay đổi thế giới”].

Về mục tiêu thứ 1, dễ hiểu là 1 người bình dân có tham vọng sẽ cải thiện gia thế cho mình bằng cách kết hôn với người ở tầng lớp trên, tất nhiên tham vọng cũng cần được che đậy chút chút bằng những huyền thoại về 1 tình yêu lãng mạn này nọ. Câu chuyện được kết thúc bằng bi kịch của tiểu thư, bị lôi xuống sống 1 cuộc sống lưu lạc bần hàn và phải chứng kiến người chồng yêu có đứa con riêng với chính người hầu gái lâu năm của mình. [Thực ra, huyền thoại về 1 tình yêu lãng mạn này là được dựng lên về sau, muộn cả 1 thế kỷ, ở những quốc gia mà người dân chẳng ai biết hay quan tâm gã là ai, bởi những kẻ muốn lợi dụng gã bằng cách biến gã thành 1 ông thánh].

Về mục tiêu thứ 2 thì cũng dễ hiểu, triết học và đặc biệt là Hegelianism đang là thời thượng lúc đó, đã nhanh chóng thu hút tâm trí của gã trai đang tự kỷ, thoát đầu như là 1 tín đồ nhưng sau đó rất nhanh chóng trở thành người bác bỏ. Trong khi cái lối nhận thức chung theo kiểu của các thầy bói, tức là kiểu thông thường, là linh hoạt, họ có thể đồng ý với nhau ở điểm này và tiếp tục tranh cãi ở điểm khác, người ở vòi voi có thể rờ lần lên tai voi còn người ở chân voi có thể rờ lần qua đuôi voi... để cùng nhau dần đi tới 1 nhận thức chung, thì cái lối nhận thức “thấu hiểu toàn bộ” lại hoàn toàn cứng nhắc, chỉ có thể hoặc chấp nhận hoặc bác bỏ toàn

bộ cái “toàn bộ” đó. Điều này lại càng thích hợp, càng tiện lợi để trở thành 1 mục tiêu chinh phục cho 1 kẻ tự kỷ nhiều tham vọng: nếu những cuộc tranh cãi đúng sai thông thường kết quả chỉ là “chiết trung”, 1 chút đúng bên này và 1 chút đúng bên kia, thì cuộc tranh cãi “được ăn cả ngã về không” lại xứng đáng hơn nhiều để phấn đấu.

Coi Hegel là mục tiêu để chinh phục nhưng từ trước đó đã hoàn toàn bị lóa mắt hớp hồn bởi cú đúp lộn nhào của Hegel rồi, cú đúp lộn nhào từ chính đề thành phản đề rồi cuối cùng thành hợp đề, được đặt tên nghe có vẻ hay ho là “phép biện chứng, Dialektik”, gã trai bất buộc phải tìm 1 cái gì đó khác hơn và khả dĩ hơn: cũng lộn nhào 2 lần nhưng cái mà sẽ lộn nhào trong hệ thống mới của gã sẽ không giống như Absolute Spirite của Hegel nữa mà sẽ khác hẳn. Thoạt kỳ thủy từ trong bản chất của nó, triết học là nói 1 cách trừu tượng về những điều trừu tượng. Người ta không gắn triết học vào với những gì có thể nhìn thấy được hay sờ mó được, cũng không đặt vấn đề triết học là “duy vật” hay “duy tâm”..., dù rằng có thể cách tiếp cận của những người này là cụ thể hơn so với những người khác. Thế nhưng đến lượt gã trai này mọi việc sẽ đổi khác: Absolute Spirite của Hegel sẽ bị lật ngược lại, không còn là lý tính không còn trừu tượng mà phải hết sức cụ thể để con người có thể nhìn sờ ngửi nếm thấy, để triết học có thêm 1 sự đối đầu mới: duy vật vs duy tâm. Ở những nơi hoàn toàn thiếu vắng truyền thống triết học, như nước Việt chẳng hạn, người ta sẽ được dạy rằng quan trọng nhất, “vấn đề cơ bản của triết học”, là sự đối đầu giữa duy vật và duy tâm nhưng trong sự đối đầu đó chỉ có chỉ có duy vật luôn luôn đúng còn duy tâm luôn luôn sai. Chẳng hiểu vậy còn đối đầu nhau để làm gì!? Cái mục tiêu thứ 2 trở thành 1 sự xuyên tạc trắng trợn đối với triết học.

Nhỏ hơn 2 tuổi so với bạn của mình, gã trai tự kỷ thứ 2 vì những lý do nào đó đã chấp nhận số phận luôn là cái bóng đứng sau bạn mình, đứng sau gã trai tự kỷ thứ 1 kể cả trong huyền thoại về tình yêu cũng như trong sứ mệnh cải tạo triết học và cải tạo thế giới. Lưu ý rằng huyền thoại về tình yêu của các gã không những là tình yêu với tiểu thư mà còn cả là tình yêu [không rõ có thể gọi được là tình yêu hay không] với người hầu của nàng. Thậm chí tên của gã thứ 2 này, Fred, đã được dùng để đặt cho cậu con trai mà gã thứ 1 có với cô người hầu đó. [Cũng không thiếu ý kiến cho rằng khó mà xác định được Fred thật ra là con của gã nào trong 2 gã].

Nền tảng học vấn thì không bằng nhưng Fred khua bút nhiều hơn hẳn so với Karl trong lĩnh vực triết học (Die heilige Familie viết chung, rồi đến những Anti-Dühring, Dialektik der Natur... viết riêng, để cho bạn mình vui đầu vào với Das Kapital), dứt khoát sự phát triển của triết học là chỉ nằm ở sự đối đầu giữa 1 bên là đúng hiển nhiên và bên kia là sai hiển nhiên, [vấn đề cơ bản của triết học coi như đã được giải quyết xong ngay từ khi có triết học, nói 1 cách khác triết học hiển nhiên trở nên không cần thiết?!]. Rõ ràng đã có 1 sự phân công cụ thể ở đây giữa 2 gã, gã thứ 2 chuyên lo xử lý Hegel và các vấn đề tương tự, để cho gã thứ 1 tập trung vào xây dựng lý thuyết “cải tạo thế giới”.

Ở Việt về phương diện học thuật, trong năm 1826 vua Minh Mạng “lại cùng bày tôi bàn luận nghĩa sách; hỏi quản văn thư phòng là Thân Văn Quyền rằng, sách Luận ngữ có câu rằng ‘ta không thể đi chân không để lấy xe làm quách’, như thế thì nhà Khổng Tử không có vật gì

khác nên phải xin xe ấy để làm quách à, Quyền lấy nghĩa chú thích là mua xe [chứ không phải xin xe] để đáp lại; vua nói, cỗ chú vẫn như thế, trăm tướng thỉnh xa là xin gổ ở xe để làm quách, nhưng lời cỗ chú không có ý ấy cho nên ngờ; lại nói, xưa nay đều nói rằng trời tròn đất vuông, phàm đất vuông thì hẳn không theo trời mà chuyển vận được, cho nên sách Hồn thiên nghi nói rằng trời hình như quả trứng, trời bao ngoài đất thì đủ biết đất tròn, nhưng lời nói đời xưa đã thành, không nên bày ra thuyết lạ nữa”. Hồn thiên là 1 lý thuyết, được gán cho Zhang Heng (78-139 sau công nguyên, tiếng Việt gọi là Trương Hành), ở đây Đất không còn là tròn nữa mà là hình cầu, với Trời và trăng sao bao bên ngoài. Hồn thiên nghi là 1 mô hình của thiên cầu, được gọi tên theo lý thuyết của Zhang Heng nói trên chứ không phải là sách. Cũng chưa rõ sách vở của người có tên Zhang Heng đó có hay không và nếu có thì để lại những gì nhưng nói chung, dường như tất cả chỉ là việc lặp lại những thành tựu này nọ của phương Tây với niên đại được gán cho Zhang Heng, “sớm hơn nhiều” so với phương Tây mà chẳng cần bằng chứng gì cả.

Quan điểm của vua Minh Mạng ở đây, tuy nhảy nhót từ chuyện này sang chuyện khác nhưng thể hiện rất rõ ràng: lời nói đời xưa đã thành, thì đời sau không nên bày ra thuyết lạ nữa. Giá mà vua tôi bàn về sách *Phänomenologie des Geistes* của Hegel xong rồi cấm sách này, cấm luôn đòi bạn tự kỷ không được bày ra thuyết lạ thêm nữa thì nhân loại hẳn là sẽ bớt đi được nhiều tai ương.

Cũng năm 1826, vua Minh Mạng “sai văn võ đình thần đi xem ngôi đất ‘vạn niên đại cát địa’ [đất làm mộ cho mẹ của vua] và ngôi đất ‘vạn niên cát địa’ [đất làm mộ cho vua]; vua dụ rằng, các thánh đế minh vương đời xưa muốn cầu nhiều phước đều có dự định đất tốt vạn niên để mong trời cho cơ đồ dài lâu, kể từ đức hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta khôi phục miếu xã, xây dựng các lăng, lại dự kế cát để nghìn muôn năm, năm Gia Long đã từng hạ sắc cho bày tôi tìm kiếm ngôi ‘vạn niên cát địa’; nay trăm kính lo đường kế thuật, may gặp buổi thái bình việc phần mộ không thể không dự tính trước; vậy hạ lệnh cho đình thần cùng với Khâm thiên giám đi đến miền núi thuộc các xã Kim Ngọc, Định Môn, lựa trước ngôi ‘vạn niên đại cát địa’ và ngôi ‘vạn niên cát địa’ cho được gần chốn khí thiêng mà để lại phước ảm về sau, các khanh đều nên hết lòng nhận kỷ, cốt cho thoả hợp, rồi vẽ địa đồ dâng trình, đợi trẫm thân đến lựa chọn; đến khi đình thần về tâu, đều có ý kiến khác nhau”. Chắc là phải cãi nhau ỏm tỏi, bên này thì “phong mượn kho thiên lộc toạ Mùi hướng Sửu kiêm hướng quý 3 phân, rồi “phong toạ Bính hướng Nhâm kiêm hướng Hợi...”, bên kia thì “toạ Tuất hướng Thìn kiêm hướng Tân Ất...”, vua lại sai Kiến An công Đài Định Viễn công Bính [các em ruột] cùng với bọn đại thần đi phước duyệt lần nữa, blah blah...”. Về sau có lẽ thấy việc cũng kỳ, mẹ còn đương sống sờ sờ, bèn “ngôi ‘vạn niên đại cát địa’ [của mẹ] lòng trẫm chưa yên, không nên bàn vội, duy ngôi ‘vạn niên cát địa’ [của bản thân] thì cũng nên bắt chước đời xưa dần dần xây dựng, đợi sau này lần lượt xuống chỉ thi hành cũng là phải”.

217 – Chuyện giặc giã, chuyện học thuật và chuyện bang giao

Thời vua Minh Mạng giặc giã nổi lên nhiều, binh tướng đi dẹp giặc thua nhiều hơn thắng. Đặt biệt có 1 trường hợp đối đầu mà tới nay, cả 2 bên tướng giặc và tướng triều đình đều được đưa vào hạng danh nhân để tưởng niệm [đặt tên đường tên phố] là Phan Bá Vành và Nguyễn Công Trứ. Lưu ý rằng ở Thái Bình, đường Nguyễn Công Trứ nhỏ hơn rất nhiều so với đường Phan Bá Vành. Ca dao, chả biết mới hay cũ, có vẻ như còn lưu truyền rằng “trên trời có ông sao Tua [sao Tua Rua vẫn gắn bó chặt chẽ với người dân đồng bằng Bắc Bộ, xem lại Đọc lại sử cũ số 030] / ở dưới hạ giới có vua Bá Vành / trời mà không phụ ông Vành, vua quan nhà Nguyễn tan tành ra tro [?!]”...



Hình 21: "Lập trường giai cấp" đã khiến cho Phan Bá Vành có được 1 khu di tích hoành tráng

Những điều được ghi nhận về Nguyễn Công Trứ thì chính thống hơn: xuất thân “khoa mục xuất sắc”, làm quan trải nhiều bộ (bộ Lại, bộ Hình), nhiều địa phương (Thừa Thiên, Thanh Hoa), từ văn qua võ... Có lẽ việc khản hoang lập ấp đắp đê lấn biển mà Nguyễn Công Trứ khởi xướng đã làm thay đổi đáng kể diện mạo của đồng bằng Bắc Bộ. Còn Phan Bá Vành chỉ là người nổi loạn, vồn vện trong vòng 1 năm, từ đầu năm 1826 khi mới chỉ là đồng đảng của “thổ phi” Vũ Đức Cát, mấy tháng sau khi Cát bị bắt mới lên làm “minh chủ”, đến đầu năm 1827 thì bị bắt giết. Vậy mà cả 2 cùng dắt tay nhau đi vào “kho tàng truyện cổ tích Việt Nam” của Nguyễn Đồng Chi, trong 1 câu chuyện mang tên Ba Vành, tất nhiên với 1 vài thêm bớt cho ra dáng cổ tích như “răng liền 1 hàm” và “mỗi bên chân có 1 chòm lông xoắn hể nắm lấy mà vượt là có thể nhảy vọt qua nóc nhà” v.v. Khó có thể tin rằng Nguyễn Đồng Chi thực sự muốn đưa chuyện này vào kho tàng, vì đây rõ ràng là 1 định hướng nhằm “tổ cáo chế độ phong kiến thối nát” và biến tất cả những người nổi loạn thành “khởi nghĩa nông dân” bất cần biết xuất thân hay tính chất chính / tà của họ. [Bản thân Nguyễn Đồng Chi cũng có “lời nói đầu” rằng đây “là 1 trong những công việc được nhà nước ta đặc biệt khuyến khích”; và bằng 1 cách nào đó ông còn “ứng dụng phương thức sản xuất châu Á (!?) để tìm hiểu qui luật vận động của các phong trào nông dân trong lịch sử dân tộc”, theo kiểu của thuyết định mệnh lịch sử]. Để đối

phó với pháp thuật của Phan Bá Vành, tài năng của Nguyễn Công Trứ chỉ đơn giản là chiêu mộ gián điệp trong hàng ngũ “nghĩa quân” để cắt trụ 2 chòm lông mà thôi. Theo cổ tích thì Nguyễn Công Trứ là nhân vật có công đầu dẹp loạn nhưng theo ĐNTL thì Nguyễn Công Trứ tuy có tham gia nhưng không nhiều, công trạng đánh dẹp Phan Bá Vành chủ yếu thuộc về võ quan Phạm Văn Lý và thuộc cấp Phan Bá Hùng, người nghe như cùng họ với Phan Bá Vành.

Đoạn kết của Phan Bá Vành được ĐNTL mô tả như sau: “Thỏ phi ở Nam Định dẹp yên; tướng giặc Phan Bá Vành ở Trà Lũ bị quan quân vây lâu, thế rất cùng quẫn, mưu nhân đêm chạy ra biển, bèn hợp thuyền theo sông nhỏ xông ra; Phạm Văn Lý sai Phan Bá Hùng đem quân ngăn chặn, Hùng ra sức đánh riết, bọn giặc tan vỡ, quan quân các đường đều tiến đến thẳng sào huyệt, bắt sống được Vành cùng đồ đảng là bọn nguy chương tiền quân Nguyễn Văn Liễn, chương tả quân Vũ Viết Đảng hơn 760 người; chém hơn 160 đầu, bắt được hết thuyền ghe súng ống khí giới giấy tờ ấn tín; Bắc Thành chạy sớ báo tin thắng trận, vua đương lo vì chưa dẹp yên thỏ phi, nửa đêm không ngủ làm bài thơ ‘xuân dạ ngôn hoài’ để tỏ ý mình; đêm ấy canh tư được tin thắng trận mừng quá, buổi chiều sáng sớm đem thơ cho bày tôi xem, bảo rằng, trẫm vì có kẻ dân mọn ngu ngơ, giữa đêm nóng ruột phát ra thơ này, chưa được vài khắc mà tin thắng trận vừa đến, mới biết các cơ trời với người thông cảm như thế đấy”.

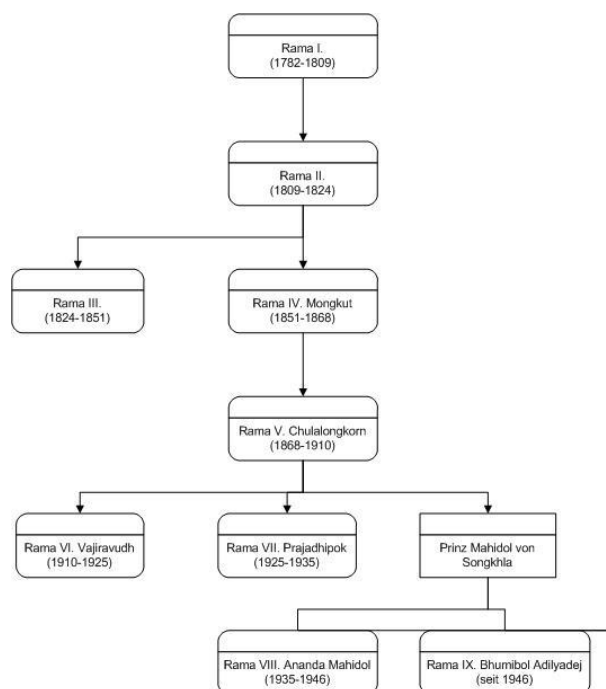
Câu chuyện Phan Bá Vành làm tổn nhiều giấy mực từ xưa tới nay, còn những câu chuyện mang hơi hướng “học thuật” hơn như sau đây thì lại không được như vậy:

- “Vua tự làm bài ‘nhật xuất nhật trung viễn cận luận’ [tức là bài luận về việc Mặt Trời lúc mới mọc và lúc giữa trưa, lúc nào gần lúc nào xa đối với Trái Đất], đưa cho thị thần xem và nói rằng, người đời truyền rằng có người hỏi nạn đức Khổng Tử mặt trời lúc mới mọc và lúc giữa trưa lúc nào gần đất hơn, lẽ ấy dễ biết lắm há thánh nhân lại không trả lời được ư, đây là hậu nhân ngoa truyền thôi; trẫm nhân xem toàn đồ quả đất [không biết toàn đồ Tàu hay Tây?], nhớ đến chuyện ấy mà đem bàn để đợi người quân tử sáng suốt”. Nếu câu chuyện này được khai thác tốt hơn và đừng dính những thứ như Khổng Khâu vào thì những cơ quan như NASA sẽ sớm có ở Việt.
- “Vua từng xem sách sử đời Lê, bảo Phan Huy Thực rằng, trẫm xem cuối đời Lê Trịnh kỷ cương rối loạn, 1 việc kiêu binh lại là việc loạn lạc lừng từ xưa chưa có, thực đáng thờ dài; trẫm từng nghe việc loạn ở nước Phú Lãng Sa, bắt đầu có người yêu quái truyền nói ở trong nước rằng phạm loài miệng có răng đầu có tóc đều là người cả, sao lại để cho giàu nghèo không đều, thế là ủa nhau nổi lên cướp của nhà giàu chia cho nhà nghèo để cho đều nhau, dẫn đến loạn to, so với việc kiêu binh cuối đời Lê việc cũng giống nhau, nhưng đảng loạn nước Phú Lãng Sa cuối cùng bị diệt mà kiêu binh thì không từng có kết cục, lại như lọt lưới thì lạ thực”. Có vẻ như là vua đã được đọc Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp rồi chứ chẳng phải không, nhưng thái độ khinh miệt phương Tây theo kiểu Tàu là khó bỏ.
- “Lại bàn đến việc giặc Tây Sơn rằng, việc xong rồi mới biết ý trời, trận đánh ở bến Bồ Đề Nguyễn Huệ đánh 1 trận diệt mấy vạn quân Thanh mà vua nhà Thanh mới chán việc binh, bèn lấy việc nhà Minh làm răn không đánh lại nữa, song năm ấy quân ta đã

lấy lại được Gia Định, thanh thế đã hơi mạnh, nếu quân Thanh lại sang thì giặc Huệ trước sau bị đánh, còn chạy đi đâu”. Gọi là cũng có tìm hiểu nhưng thực sự là nhà vua chưa từng nắm được “thiên tài quân sự” của Nguyễn Huệ, như sau này thường nói. Thêm nữa, chẳng lẽ vua không biết đặt câu hỏi vậy đất cũ của nhà Lê sẽ ra thế nào?

- “Lại nói, nhà Lê đến Duy Kỳ sang nước Thanh là hết, Duy Kỳ đã nói chính thống nhà Lê mà đến nỗi róc tóc làm tôi tớ người chẳng quá lắm à, sau khi chết, nhà Thanh cho đem hài cốt về, triều ta không tặng thụy hiệu là phải đấy”. Nhà Lê “hết” và nhà Nguyễn được thành lập bằng vũ lực như 1 quốc gia mới, không có sự kế thừa hay nói như ngôn ngữ đương đại, không có “sự liên tục quốc gia”.
- Trước đó, “tể tử Quốc tử giám là Phan Bảo Đĩnh dâng sớ điều trần 5 việc, [trong đó có việc đầu tiên là] mở nhà giảng sách: nay ngựa thấy hoàng thượng tư trời thông minh đức sáng ngày mới, không thích chơi xem không mê trò vui, cứ hằng tháng ngày lễ thì coi việc, đã sớm lại chiều tiếp đến buổi tối, lại khi rồi việc rộng xem kinh sử vui thú văn chương rất là chăm chỉ, thần xin nhân đấy mà gắng lấy sự học nên thánh của các đế vương, lại có khó gì; thần nghe rằng việc là lý hữu hình mà lý là việc vô hình [cũng có vẻ có màu sắc “biện chứng” ở đây], tìm cho hết lý để làm việc, gặp việc mà thấu hết lý; thần cúi xin mở kinh điển đặt giảng quan, lấy ngày chẵn giảng sách thánh nhân, phàm trong sách có chép đến mỗi lớn pháp lớn của các đế vương trị thiên hạ thì giảng xét cho rõ ràng; hoàng thượng ta yên lặng ngồi cao chăm chú lắng nghe, tinh thần mà nhận lấy được để suy từ đạo lớn của đế vương trị thiên hạ mà làm phép lớn của đế vương trị thiên hạ, như thế thì trị nước phải đạo mà nước chắc là thịnh, công hiệu thịnh trị thái bình có thể ngồi mà thu được”. Thật là dễ dàng với những lời có cánh, không thấy tiền cử ai làm giảng quan, có lẽ chính là quan tể tử.

Việc bang giao quan trọng, hậu quả còn lâu dài đến sau này là việc “nước Vạn Tượng cùng nước Xiêm động binh đánh nhau, trước là quốc trưởng Vạn Tượng là A Nỗ [Chao Anouvong เจ้าอนุวงศ์, 1767-1829] gả con gái cho vua nước Xiêm để con là Sâm Ma Yết, vua Xiêm lại lấy người trong nước để con là Thôn Y Phá; Y Phá đã lớn mưu cướp ngôi trưởng giết Sâm Ma Yết đi, vua Xiêm không ngăn cấm [Chandrajumini được gả cho Rama III Nangklao, พระบาทสมเด็จพระนั่งเกล้าเจ้าอยู่หัว, Rama III có 42 vợ 22 con trai 29 con gái, không có ai lên làm vua nên chưa rõ Sâm Ma Yết và Thôn Y Phá tên thật là gì diễn biến về sau như thế nào, nhưng các nguồn sử liệu khác nói chung thường coi nguyên nhân của cuộc chiến phức tạp hơn nhiều]; A Nỗ lấy cớ áy oán vua Xiêm, đem quân đánh lấy thành Cổ Lạc giết binh Xiêm hơn 500 người; vua Xiêm giận, sai Xá Chiêu Oan Na [Maha Sakdiphonlasep, สมเด็จพระบรมราชเจ้ามหาศักดิพลเสพ, 1785-1832, vua thứ 2 nước Xiêm] đem tướng sĩ vài vạn đi đánh Vạn Tượng; tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt trước được tin báo ngoài biên, đem việc tâu lên; vua thấy thượng đạo Cam Lộ thông với nước Xiêm, sai quân đạo Tổng Văn Uyển đến ngay chỗ biên giới dò hỏi việc ấy, dặn sau có việc biên khẩn cấp cần báo ngay thì cho được làm tờ tâu đệ thẳng”.



Hình 22: Không rõ những Sâm Ma Yết và Thôn Ý Phá là ai ở đâu

Việc này tồn khá nhiều giấy mực trong ĐNTL, tên A Nỗ xuất hiện hơn 90 lần, nhưng dường như chẳng có chút tiếng vọng nào trong thực tế. Quan hệ Xiêm – Việt xấu đi, Xiêm và Việt sẽ rẽ vào 2 lối khác nhau ở những biến cố giữa thế kỷ XIX.

218 – Đoạn kết của Lan Xang

Câu chuyện về A Nỗ, Chao Anouvong quốc vương xứ Vientiane, là 1 câu chuyện buồn về 1 trong những hậu duệ cuối cùng của Fa Ngum xứ Triệu Voi. [Mặc dù xứ sở này, Lan Xang Hom Khao ພ້ນຊ້າງ ຮົ່ມຂາວ, đã chấm dứt tồn tại từ hơn 100 năm trước rồi, bị chia xẻ thành 3 mảnh ruổi: Luang Phrabang, Vientiane, Champasak và 1 chút Muang Phuan]. Công cuộc quật khởi trước người Xiêm của A Nỗ đã làm cho các bộ tộc Lào vốn dĩ đã rời rạc lại càng tan tác hơn nữa. Nước Việt thì 3 hồi giúp đỡ nhưng 3 hồi lại từ chối, A Nỗ đành phải kết thúc cuộc đời của mình vì bị cực hình và làm nhục cả năm trời trong 1 cái cũi sắt trưng bày nơi công cộng của người Xiêm khoảng cuối 1828 hoặc đầu 1829, cùng với vợ và ít nhất 3 trong số các con trai của mình. Xứ Triệu Voi bị sáp nhập vào với Xiêm.



Hình 23: Bản đồ khu vực khoảng đầu thế kỷ XVIII

Tuy ở xa nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc kiềm chế người Xiêm để ủng hộ người Lào là Lê Văn Duyệt, khi tình hình bang giao Việt - Xiêm căng thẳng do A Nỗ gây ra vua phải “sai bộ Binh đem tình hình ngoài biên ở Nghệ An chạy báo cho thành Gia Định”. Hổ tướng sùng thần lâu đời mạnh mẽ đáng tin cậy nhất này nhanh chóng “dâng sớ cho rằng, nước Vạn Tượng giữ lễ cống đã lâu, làm phiên phụ cho ta, thế cùng phải kêu van, nghĩa không thể cự

tuyệt, huống chi ta với nước Xiêm tiếng là láng giềng thực là nước đối địch, ngày nay giao hiếu nhưng chưa biết ngày khác thế nào, nước Vạn Tượng nếu bị nước Xiêm kiềm tính thì ta cùng với nước Xiêm giáp giới nhau, thần sợ tiếng ngáy ở giường bên cạnh khó mà ngủ yên, chẳng bằng tìm cách cho nước Vạn Tượng được yên để làm phen giầu cho ta; song le ta dung nạp người Vạn Tượng, người Xiêm đòi mà không cho chẳng khỏi mất hoà, thần nghĩ thà mất hoà với nước Xiêm mà Vạn Tượng còn là phen giầu của ta thì mối lo còn ít, nếu tam bộ giảng hoà thì nước Vạn Tượng hẳn mất, nước Vạn Tượng mất thì thế nước Xiêm càng to, mối lo ấy càng sâu; cân nhắc nghĩa nặng nhẹ bàn mối lo nông sâu thì giúp Vạn Tượng mà chống nước Xiêm tưởng là hơn cả, nếu Xiêm khai chiến thì ta thắng mà nó cong lo gì không có danh nghĩa, thần lại nghĩ trấn Hà Tiên thuộc Gia Định cùng bờ cõi phía Nam nước Chân Lạp liền tiếp địa giới nước Xiêm, nếu quân Xiêm phạm vào Nghệ An, thần xin đem quân Gia Định thẳng đến chỗ sơ hở, bóp vào cổ, đánh vào lưng, cái công toàn thắng tất là phải được”.

Vua tôi đang kỳ khắng khít, “xuống dụ rằng, xem khanh tâu về thuyết bóp cổ đánh lưng [nâng lên ngay thành 1 lý thuyết, nhưng thuật ngữ sử dụng lại rất có vẻ “vật lý trị liệu”] thực là yếu lĩnh của binh pháp, nhưng nghĩ việc binh là dữ chiến tranh là nguy, thánh nhân bất đắc dĩ mới dùng; phen này người Xiêm nếu biết lường tính thế lực không dám theo đòi Vạn Tượng mà lần bờ cõi ta thì việc êm người yên, hoà hảo lâu dài, bấy giờ ta sẽ tính, dần thu lòng người Vạn Tượng dựng lại nước Vạn Tượng, đã tỏ rõ nghĩa lớn phục lại nước đã mất nối lại mối đã đứt, mà thực ngầm cắt đứt cánh tay trái của người Xiêm; nếu người Xiêm dám can giữ lần lượt có đòi Vạn Tượng mà gây hiềm khích trước, thì trời sẽ giúp ta lẽ phải là mạnh, quân ta chia đường tiến đánh có thể mau chóng thành công; hiện nay chưa biết hết lý thế nào nên yên tĩnh để đợi; lại như nước Chân Lạp tính vốn hèn nhát, nay nghe người Xiêm độc ác với Vạn Tượng chẳng khỏi sinh lòng ngờ sợ, khanh nên yên ủi vỗ về, thường thường cổ vũ để họ phấn khởi chí khí, đợi ngày khác triều đình dùng đến”. Tóm lại quyết định của vua là ngồi im nghe ngóng.

Câu chuyện bang giao “nên hòa hay nên đánh” này cũng nóng hổi với các quan văn trong triều, tất nhiên không giống với chuyện Diên Hồng xưa, ĐNTL kể:

“Tham tri Lại bộ là Hoàng Kim Hoán dâng sớ nói việc ngoài biên rằng, vương giả đối với nước láng giềng không nên bỏ hoà hiếu mà gây cừ thù, cũng không nên 1 mực tam bộ chỉ cân nhắc sự thế cho phải thôi..., trộm nghĩ nước ta là nước văn vật mà láng giềng với nước rợ mọi cũng là bất đắc dĩ, vả lại giống rợ mọi lòng tham không chán, chưa chắc nó không để ý nhóm mình mà nhăm nháp..., hiện nay nước Xiêm đem quân lần đánh Vạn Tượng, đình thần bàn luận muốn để việc được thua của nước Vạn Tượng ra ngoài bụng đợi nó phạm đến bờ cõi ta rồi mới tiến đánh, thần về nhà tự nghĩ ... bên cạnh giường nằm há để người khác nằm ngáy khò khò, huống hồ nước Xiêm là nước thế lực ngang nhau với mình, đến cơ hội này còn có thể tam bộ được sao”. Cùng 1 minh họa về việc “bên cạnh giường có người nằm ngáy khò khò”, ý của Hoàng Kim Hoán giống ý của Lê Văn Duyệt, cho rằng cần phải hỗ trợ cả Vạn Tượng và Chân Lạp “trương to thanh thế góp sức cùng đánh” Xiêm.

Lời của Hoàng Kim Hoán cho kẻ sách hiện thời chỉ là “1 mực tạm bợ” đã đụng chạm đến quan điểm của nhiều người, kể cả vua. “Vua giao tờ sớ xuống cho đình thần duyệt tâu, đều cho rằng ... đâu phải là tạm bợ cầu yên để việc được thua của Vạn Tượng ra ngoài bụng như lời Kim Hoán nói; phạm đánh trước để chế người cũng là việc thường của nhà binh, nhưng xem cơ mà làm thì việc nào cũng xong, việc đế vương làm là phải muôn phần được cả..., còn Kim Hoán bàn việc quân trên tờ giấy, về lý về thế, về địa hình phần nhiều làm không được”. Kết cục vua phải dàn hòa, “lời bàn của đình thần là phải, lời Kim Hoán bày tỏ cũng là lòng thành lo nghĩ nhưng kiến thức 1 mình có hạn..., từ nay phạm các quan đều phải thể tất ý trẫm, có việc nên nói thì nên hết ý nghĩ xa mà bày tỏ hết ra, chớ vì 1 lời nói không hợp mà nản lòng”.

Hoặc 1 ví dụ khác:

“Vua lại nói, Trần Ninh quy phục cố nhiên là đáng mừng, nhưng Vạn Tượng thực là khó xử; A Nỗ cùng khôn mà chạy về với ta, từ trước đến giờ giao cả cho quan ngoài biên xếp đặt, triều đình chưa có 1 mảnh giấy nào, nếu A Nỗ biết nghĩ tất phải ngờ sợ, nay trẫm muốn đưa thư yên ủi mà thực khó nói, vả lại hiềm không đưa thư sớm nên vẫn canh cánh bên lòng, gần đây lại nghe A Nỗ muốn theo quân ta về thành cũ, ta khước thì vô tình, mà theo ý họ đưa họ về thì rừng núi gập ghềnh hành quân ngàn dặm, không khỏi có sự lo ngại bất kỳ, kể ngày nay chẳng gì bằng cứ để A Nỗ ở đấy mà tính dần, đưa thư cho Xiêm rồi sau sẽ liệu xếp đặt thì phải; phò đô thống chế Trần Đăng Long tâu rằng, nước Xiêm là láng giềng với ta nay dụng binh mà không báo cho ta biết là giấu ta, chẳng gì bằng đem kế của họ làm kế của mình, giả làm không biết cho đưa A Nỗ về nước, quân ta đã có tiết chế nếu gặp quân mai phục thì úp đánh mà giết đi, không chỗ nào là không lợi, can gì phải đưa quốc thư; thự trung quân Tống Phước Lương tâu rằng, nước Xiêm cùng ta giao hiếu đã lâu, bây giờ đưa A Nỗ về mà không gửi thư cho họ, được đường nọ mất đường kia không phải là kế vạn toàn, xin nghĩ kỹ lại”.

Lẳng nhằng mãi như vậy, còn bản thân A Nỗ lại cũng là người nóng nảy, “giết chết tỳ tướng nước Xiêm là Phi Nhã Phi Thái Sùng Tham, quân Xiêm chết và bị thương rất nhiều, bỏ súng và khí giới mà chạy”. Nghe tin hốt hoảng, vua Minh Mạng vội “sai cai đội quân Thần sách Nghệ An là Phan Văn Thống, hiệp thủ bảo Quy Hợp là Lê Đình Duật đem sắc dụ đi Vạn Tượng”, nội dung sắc dụ là “quở trách và bắt phải tạ lỗi với nước Xiêm, đưa trả súng và khí giới cho họ đỡ giận”. Chẳng ngờ, sắc dụ chưa đưa được đến nơi, “bọn Phan Văn Thống [mới] đến đồn Phô Khâm ở bờ Nam sông Khung Giang [thì] bị tướng nước Xiêm là Thung Vi Sa đánh úp, Thống cùng quân lính 40 người đều chết, duy Lê Đình Duật thì bị đưa sang nước Xiêm”. Khi biết tin, “vua dụ rằng ngày trước đưa A Nỗ về nước, quân Xiêm mới gặp quân ta là lui ngay, nay sai người bảo A Nỗ tạ lỗi với Xiêm việc này rất là thuận lẽ, tướng Xiêm có ý kiến gì mà dám gây mối hiềm thù trước? nếu bảo là lấy thế để báo thù Vạn Tượng thì bọn ấy có thể lực gì mà dám giơ cang bọ ngựa ra? bèn sai trấn thần phái người đi dò xét, lại truyền bảo các tù trưởng Tam Động và Lạc Hoàn đều họp bộ lạc cứ hạt mình mà phòng bị”, thực chất là chẳng có hành động gì cả.

Kể cả sau đó, A Nỗ “sai bề tôi là Phì Xà Nộn đem thư đến Nghệ An xin ta giúp quân, trấn thần tâu lên, vua bảo bầy tôi rằng, ta cùng nước Xiêm vốn tình láng giềng tốt, trước đây sai sứ sang Xiêm chưa thấy trở về chưa biết ý kiến vua Xiêm thế nào, nay A Nỗ cố giữ cô thành cầu ta giúp tiếng, triều đình ta phen này xử trí sự thế cũng là khó đấy, các người nên vì ta trù tính xem; bọn Lương Tiến Tường tâu rằng, dụng binh là việc lớn không nên vội vàng, xin nên bảo cho A Nỗ tự lực giữ lấy, đợi sứ thần của ta về rồi sẽ tùy cơ xử trí là phải, vua nói lời các người nói chính hợp ý trẫm”. Kết cục của A Nỗ coi như đã được định đoạt.

Triều vua Minh Mạng thường được coi là thái bình thịnh trị, bờ cõi rộng mở. Tuy nhiên câu chuyện về xứ Trấn Ninh, mà bây giờ là 2 tỉnh Hua Phan và Xieng Khuang bên Lào, tạo thành cái lõm ăn sâu vào Sơn La Thanh Hóa Nghệ An, lại là 1 chứng minh ngược lại:

“Vua từng cùng bầy tôi bàn việc ngoài biên, dụ rằng Trấn Ninh vốn là bờ cõi cũ của ta, xưa đức tiên đế đem cho Vạn Tượng không tính đến tiết nhỏ, nay A Nỗ xiêu dạt, tù trưởng đất ấy không chỗ nương tựa lại đem đất ấy dâng ta, thế là ta không mất một mũi tên mà được người xa thần phục, kinh lược như thế là có tiếng giỏi, và lại đất ấy hiểm yếu, đời Lê trước Lê Duy Mật chiếm giữ hơn 30 năm [mà] nhà Lê không làm gì được, hình thế vững chắc như thế đấy, nay lại về ta, thực đủ san phẳng sào huyệt của kẻ gian mà thêm phen giàu mạnh cho nước nhà; bầy tôi đều chúc mừng”.

Chẳng được bao lâu, 1 tù trưởng địa phương tên là Chiêu Nội vốn được phong cho làm “phòng ngự sứ” Trấn Ninh nhưng nghe đầu tham lam tàn ác, và đặc biệt lại chính là người phục kích đón bắt A Nỗ nộp cho người Xiêm để lĩnh thưởng. ĐNTL kể:

“Phòng ngự sứ Trấn Ninh là Chiêu Nội chịu tội chết; Chiêu Nội đã bị giải đến kinh giao cho đình thần hội xét, Chiêu Nội đã nhận tội; đình thần bàn cho rằng, Chiêu Nội là 1 tù trưởng dân man ở nơi xa xôi trước đã đem cả đất đai xin nội thuộc, hoàng thượng ta thương có lòng nội phụ, ban cho sắc lệnh trao cho quan tước, thế mà không lo cung thuận lại mang 2 lòng, trước đây quốc trưởng Vạn Tượng [A Nỗ] về nước, đã biết rõ là có mệnh triều đình lại còn dám thừa nguy đón bắt, bảo là không có ý bội bán nước ta mà lại thế à, huống chi đã bắt lại đem dâng riêng cho nước Xiêm để lấy lòng, lưu làm đường lối đi lại sau này, bảo không có ý ngầm theo nước khác mà lại thế à; xem 1 việc này bỏ nghĩa quên ân là đã đáng tội chết rồi, lại còn ngăn trở đường đi sứ của nước Nam Chương, cùng là nghe có mệnh triệu mà cố ý trốn tránh, sau mới chịu ra, mọi việc cản trở tội không thể đếm hết, xin xử trảm quyết đem đầu đến Trấn Ninh bêu lên cây cao, bọn thổ tri huyện Liên huyện là Tạo Ân, thổ tri huyện Xôi huyện là Chiêu Mã Nã cùng làm ác với nhau, đều xin trị tội, vua theo lời bàn”. Về sau không dùng người địa phương nữa mà cử quan triều đình tới cai trị (vệ úy Tạ Quang Cự), tới năm 1832 thì dân binh ở đây nổi loạn và theo về với người Xiêm. Về sau, người Pháp cắt đất này 1 cách chính thức về Lào.



Hình 24: Houaphan và Xiangkhouang

Nhiều ghi chép của thương nhân và nhà truyền đạo phương Tây ghi nhận thời kỳ hậu A Nỗ, “người Xiêm săn lùng người Lào làm nô lệ trên qui mô lớn”, người Lào bị bắt dời qua bờ Tây của sông Mekong và trở nên đông đúc hơn so với người Thái bản địa, cho đến tận bây giờ. Có lẽ cũng gần giống như câu chuyện nô lệ da đen bị bắt đưa qua Tân Thế Giới, hậu duệ của họ đời đời hơn hẳn so với những người không bị bắt còn ở lại.

Cũng nên bổ sung thêm cho câu chuyện về A Nỗ đoạn vĩ thanh sau đây:

“Cho con quốc trưởng Vạn Tượng A Nỗ là Chiêu Sơ, Chiêu Thiện [chữ “Chiêu” này có vẻ là từ chỉ con vua cháu chúa trong ngôn ngữ Lào và Thái, chứ không phải tên họ, kiểu như Chiêu Tăng Chiêu Sương ở rạch Ông Gầm và rạch Xoài Mút năm nào] trú ngụ ở phủ Trấn Tĩnh; khi trước A Nỗ bỏ nước chạy, Sơ Thiện và bọn phò tào quân dân đi theo 60 người; đến phủ Trấn Tĩnh A Nỗ để Sơ Thiện ở lại đây trú ngụ mà tự mình đem quân dân về nước, [bị] phòng ngự sứ Trấn Ninh là Chiêu Nội [lại là 1 Chiêu nữa] sai người đón bắt đưa sang nước Xiêm, Sơ Thiện nghe tin xin dời đến ở Nghệ An, trấn thần trình tâu lên bộ, bộ Binh đem việc tâu lên, vua sai đình thần bàn cách xử trí, đều nói A Nỗ đã thua, Sơ Thiện không nơi nương tựa, từ chối thì cũng bất nhẫn, song để cho đến trấn thì tiếng lại ầm lên [?!] chỉ bằng cho ở phủ Trấn Tĩnh, sai trấn thần mật sức cho phủ viên phải kín đáo phòng vệ, có thiếu thì giúp đỡ cho cũng được, vua cho là phải”.



Hình 25: Wat Si Saket, 1 trong những ngôi chùa cổ nhất ở Vientiane được coi là được xây dưới thời vua A Nỗ

Thái độ đối với người Xiêm như vậy rõ ràng là không được hiền ngang cho lắm. Cũng thời gian này, “sai sứ đưa thư sang nước Xiêm, lấy lang trung Hộ bộ là Bạch Xuân Nguyên sung chánh sứ, cai đội tiền vệ dinh Long võ quân thị nội là Trương Văn Phụng và viên ngoại lang Lễ bộ là Nguyễn Hữu Thức sung Giáp Ất phó sứ”. ĐNTL thuật lại nội dung thư như sau:

“Nước tôi cùng nước Xiêm đời đời kết tình lân nghị, hơn 40 năm vui buồn cùng nhau, hòa hiếu không dứt, không những các nước phụ thuộc vẫn ưa mến 2 nước lớn chúng ta, mà tướng các nước phương xa cũng đều kính trọng, đến như nước Chân Lạp và Vạn Tượng lòng thành đối với nước lớn, cống hiến rất cẩn thận.

Năm Minh Mệnh thứ 8, bỗng tiếp Nghệ An tâu báo rằng quốc trưởng Vạn Tượng là A Nỗ đem gia quyến đến xin ở, nói là bị nước Xiêm đuổi muốn đến làm dân biên giới, tôi nhân nghĩ 2 nước từ trước đến nay hề có việc gì tấu báo cáo cho nhau, lần này không từng sai người cho biết thì vị tấu đã là sự thật, nhưng vì Vạn Tượng là nước triều cống, nhân nặn đến nương tựa lẽ nào lại coi như người ngoài nên chuẩn cho ở yên tại Nghệ An; mùa Hạ năm ngoái A Nỗ xin về sửa sang việc nước, đã nhận lời xin, sai phái quan binh đi hộ tống và sắc bảo sau khi về nước nên uỷ bề tôi tin cẩn đến tạ nước Xiêm [để] giữ lễ phiên thần mãi mãi, đã sai sứ thần là bọn Lê Nguyên Hy mang quốc thư sang trước để tỏ tình giao hảo và đem nguyên uỷ tỏ bày, sau tiếp được biên giới báo rằng A Nỗ về đến thành cũ, cùng tướng nước Xiêm tranh chiếm kho tàng gây việc lôi thôi, cũng đã xuống lời nghiêm dụ bảo A Nỗ thu nhặt những súng ống khí giới của người Xiêm bỏ sót lại và chọn ngay người bồi thần đi tạ lỗi cho trọn vẹn lễ đối với nước lớn, lại sắc cho quan bộ Lễ soạn công văn, do thành Gia Định phái người mang giao cho Phật Lăng chuyển đạt.

Mùa Thu năm ngoái bỗng thấy Nghệ An phi báo rằng những người phái đi là cai đội Phan Văn Thống hiệp thủ Lê Đình Duật cùng thông ngôn thổ binh man binh 50 người, mang tờ dụ đi Vạn Tượng mới đến đồn Phô Khâm thì bị tướng Xiêm là Thung Vi Sa giả cách ra đón rồi lừa giết, duy chỉ để lại Lê Đình Duật và 2 người man thuộc với cái ống rồng để tờ sắc dụ, nộp cho chủ tướng là Xù Pha Họa Di đưa sang Xiêm.

Mùa Đông năm ngoái lại tiếp đạo Cam Lộ tâu rằng tỳ tướng nước Xiêm là bọn Vi Xiết Sâm Kiêu Lũng Na La đem quân chia đóng châu Tầm Bồn thiên tiện bắt trói viên lại mục để đòi của cải, thác có đòi hỏi cống thuế của thổ ty 9 châu và tìm kiếm dân phiêu lưu, đã sắc cho quan lại biên cương lấy lễ bảo cho biết nhưng không chịu rút lui, đợi quân nước tôi kéo đến rồi mới đi, và nói rằng những trâu ngựa cướp được đợi sau sẽ trả lại, việc ấy hiện có bộ lạc Lạc Hoàn là Chiêu Bông Khiêm Mà Lạt và Chiêu Xà Nát báo cáo đủ làm bằng cứ; làm như thế thật là không giữ điều tin về giao hiếu cho trọn đạo tốt; vả lại tôi với nước Xiêm vẫn noi theo lệ cũ đời đời giữ tình láng giềng, thuyền bị nạn của Xiêm đậu ở phần biển nước tôi tôi đều cứu giúp, dân man phiêu giạt của Xiêm đến ở biên giới tôi cũng đều chần cấp cả, Diên Điện là nước thù địch với Xiêm, trước thường sai sứ đến giao thiệp để mưu đánh Xiêm tôi cũng cự mà không nhận, tấm lòng thành thực lấy tin giữ hòa có thể chứng với thần minh tỏ rõ xa gần vậy; đến như việc khu xử nước Vạn Tượng, chính vì thương người tai nạn giúp kẻ cho vợ đó là việc nghĩa chứ không phải muốn lợi về đất đai và nhân dân đâu, thế mà thư từ đi lại bày tỏ khúc nôi mà Xiêm không từng 1 lần sai sứ nào đến; và Vạn Tượng làm tôi 2 nước lớn, nếu A Nỗ quả thật có tội với Xiêm thì cũng nên cho tôi biết rõ để lựa chọn người giỏi lập lên để giữ việc thờ cúng, nay cứ im lặng không nói cho biết, mà cứ bắt lấy dân bỏ đất trống là nghĩa gì? đến như phái người mang thư dụ sang bảo Vạn Tượng tạ lỗi với Xiêm vốn là việc hay mà đến, Thung Vi Sa thù gì mà vội gây mưu ác? bọn đi sứ tội gì mà bị độc thủ ra tay? việc ấy lại càng trái lẽ; huống chi đất đai 2 bên giới hạn đã cách hẳn, thổ ty 9 châu nguyên thuộc bản đồ nước tôi đối với Xiêm vốn không quan hệ gì; năm xưa nạn dân Hân Ma Lạt đến ở nhờ, tôi thương là cùng khổ mà tạm dùng rồi lại cho đi về, thế mà bọn Vi Xiết bỗng dưng

kiếm có lần bờ cõi quấy nhiễu dân biên giới nước tôi, sao có nước lễ nghĩa đối với nhau mà lại dung túng biên tướng để vượt cõi làm càn như thế; lẽ phải trái đã rạch ròi không đợi biện bạch mà tự rõ.

Tôi trọng nghĩ tình thân thiện hòa mục nên sai sứ thần là bọn Bạch Xuân Nguyên mang thư đi, [nước Xiêm] nên tự xét mà nghĩ cho kỹ; Vạn Tượng nếu nên đặt quân trưởng khác thì sự thể xử trí thế nào nên sớm trả lời, Lê Đình Duật và đạo sắc thư thì phải giao trả ngay, lại giao kèm cả tên thủ ác Thung Vi Sa để hỏi cái tội thiện tiện giết người đi sứ, thiên tỳ [tỳ tướng ở địa phương] là bọn Vi Xiết thì tự nên nghiêm trị cho biết lấy làm răn, như thế thì sau này có thể sửa chữa mà còn có thể không trái với sự giao hiếu; nếu không thế thì gây mối xích mích là tự Xiêm khởi đầu, đến lúc ấy sự cong ngay phải trái, trên có trời soi, dưới có những lời phê bình của các nước các phiên, chớ có bảo nước tôi không tốt với Xiêm”.

Thư có vẻ quá mức lễ thể dài dòng kể lẽ... Cũng tự biết đương đầu với nước Xiêm, lúc này là dưới thời Rama III, là 1 việc khó, “trước là vua cho rằng việc đi sứ này không ví như việc tầm thường đi lại để giao hiếu khác”, những người được cử đi, Bạch Xuân Nguyên Trương Văn Phụng Nguyễn Hữu Thức, là có lựa chọn sát hạch cẩn thận, “lại sai bộ Lễ đặt câu vấn đáp không ngờ giao cho”. Ở Việt việc bang giao vẫn do bộ Lễ chủ trì, chủ yếu là để làm sao cho đúng “cái đạo thờ nước lớn”, cho tất cả các trường hợp dù nước mình là nước lớn hay nước nhỏ, có thể gọi là quan hệ theo chiều dọc. Trong khi đó ở Xiêm lúc đó đã có 1 chức vụ gọi là “kromma tha”, กรมท่า, làm tiền thân cho bộ ngoại giao sẽ được thành lập vài năm sau vào năm 1840. Người Xiêm bang giao 1 cách đàng hoàng theo chiều ngang với mọi đối tác, nổi bật nhất là hiệp ước thương mại và hữu nghị Xiêm La – Hoa Kỳ, Siamese–American Treaty of Amity and Commerce, đàm phán từ năm 1833 đến năm 1836 thì được ký kết.

Cũng cần 1 ví dụ minh họa khác về việc bang giao với nước lớn để so sánh:

“Phủ Khai Quảng tỉnh Vân Nam nước Thanh cho lính sang địa giới Tuyên Quang tìm bắt giặc trốn là Triệu Ứng Lũng không được, rồi lại ra ải, quan Bắc Thành đem việc tâu lên; vua bảo bộ Lễ rằng, kẻ tội ác trong thiên hạ đều như nhau, kẻ phạm tội trốn đi xa cố nhiên cần phải bắt cho được, nhưng giới hạn bờ cõi Nam Bắc rõ ràng, sao lại xông xáo vượt qua giới hạn như thế, nếu cho là việc nhỏ mà im đi thì lấy gì mà nghiêm phòng bờ cõi, nên sai Tuyên Quang tư giấy sang các phủ thuộc Vân Nam rằng về sau có người nước Thanh trốn sang thì nên báo cho quan biên giới bắt hộ giải sang, không được vượt qua biên giới; rồi thì phủ Khai Hoá gửi 2 trát [có lẽ “tư giấy” là đồng cấp gửi cho nhau còn “gửi trát” thì khác, cũng nói “hạ trát”], 1 trát gửi đến Tuyên Quang nhờ bắt Ứng Lũng giao cho Nguyễn Thế Thự giải đến cửa ải Mã Bạch, 1 trát đưa sang Bắc Thành xin hoãn thu thuế đồng mà Nguyễn Thế Thự còn thiếu để cho hãn giúp sức bắt kẻ phạm tội, thành thần lại tâu việc ấy lên, vua dụ rằng Nguyễn Thế Thự là bảo mục Vĩ Xuyên, trước nhân việc thiếu thuế đương định hạn đòi ngắt, nó lại dám vượt cõi đi cầu cạnh rất là trái lẽ, nên bắt trói đem về thành trị tội, đến như Khai Quảng Khai Hoá chỉ là một phủ thuộc Vân Nam, có việc thì quan báo với Tuyên Quang là được, sao lại hạ trát cho thành thần là thượng ty chuyên giữ phương diện? trấn thần không biết viện lẽ mà khước đi thành

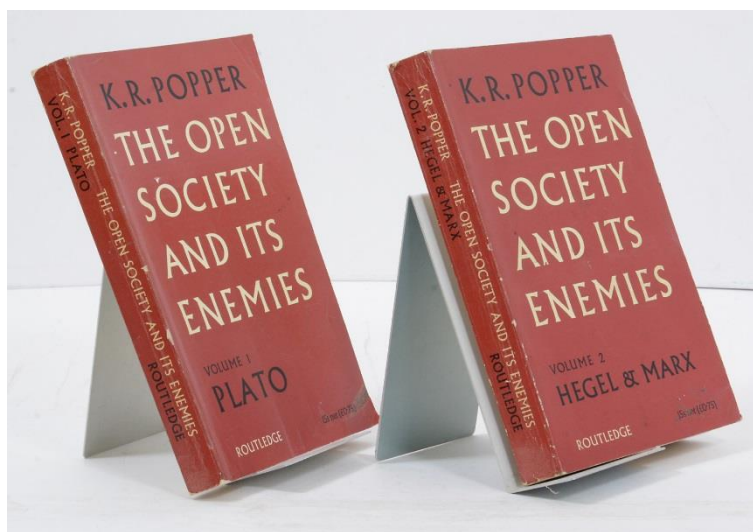
thần lại theo mà nhận trát, sao không hiểu việc đến như thế, nên trả trát ngay, sai trấn thần biện rõ lệ tiếp thu công văn; từ nay về sau phạm việc bang giao nên đo đắn sự lý để tôn trọng quốc thể, không được sơ suất như thế nữa”.

“Đạo thờ nước lớn” là đủ rồi, nước Việt còn có điều này hay hơn để mà quan tâm:

“Bắt đầu làm lễ Nghinh Xuân, Tiên Xuân [vua làm lễ với con trâu đất để cầu nguyện cho thời tiết được lành, mùa màng được thuận]; trước đây bộ Lễ tâu rằng, kính xét thiên Nguyệt lệnh [sách Lễ ký] tháng quý Đông sai hữu ty cho trâu bằng đất ra để tống khí rét, tiên nho bàn rằng tháng bắt đầu ở Sửu [tháng Chạp], Sửu là trâu thuộc về hành thổ, đất có thể ngăn được nước cho nên làm trâu đất để tống hết khí rét đi; lại nói đất thì thắng được nước trâu thì giới cày, thắng được nước nên chống được rét, giới cày nên có thể chỉ bảo việc làm ruộng sớm hay muộn; sách Hậu Hán thư chép rằng ngày Lập Xuân, lậu [đồng hồ nước] đêm chưa hết 5 khắc thì các quan đều mặc áo xanh dựng cờ xanh, đem con trâu và người cày bằng đất đưa ra ngoài cửa, sách Tùy thư Lễ nghi chí chép, trước ngày Lập Xuân 5 ngày làm con trâu người cày và cái cày bằng đất để ở ngoài Đông môn, sớm tinh sương ngày ấy quan lại đều cầm cái roi [làm bằng cuộn chỉ] màu đánh vào con trâu 3 roi để tỏ ý khuyên đi cày, sách Mộng hoa lục chép rằng triều Tống trước ngày Lập Xuân 1 ngày, phủ Khai Phong dâng con trâu đất vào cấm thành, 2 huyện Khai Phong và Tường Phù đều để trâu đất ở trước cửa phủ, lại xét Thanh điển, ngày Lập Xuân cung tiến Mang thần và trâu đất đặt trên núi Xuân, đều bày trên án, phạm rước Xuân là để dẫn hoà khí cũng là một cách gây dựng giúp đỡ, mà lấy roi đánh trâu là có ý khuyên việc cày cấy, lại là ngụ ý trọng nông; nay hoàng thượng ta chăm lo nguồn sống của dân, để tâm về việc canh nông, cái gì có quan hệ đến việc khuyến khích thì có lẽ nên phỏng theo đời xưa châm chước mà làm, còn như lễ Tiên Xuân, ngoài Mang thần và trâu đất còn có núi Xuân, đúng là điển lớn của thời thăng bình, xin hằng năm sai hữu ty chế Mang thần và trâu đất đều 3 bộ, xuân sơn bảo tọa 2 vị, trước ngày Lập Xuân 1 ngày phủ Thừa Thiên bày đàn làm lễ trước ở nơi Đông giao gọi là lễ Nghinh xuân, lễ xong rước 2 án Mang thần trâu đất và núi Xuân để ở nhà Lễ bộ, đến ngày Lập Xuân, quan bộ cùng viên Kinh doãn và viên Khâm thiên giám đều mặc triều phục đem đến cửa Tiên Thọ và cửa Hưng Khánh, thái giám tiếp nhận dâng lên gọi là Tiên Xuân, còn 1 án Mang thần và trâu đất thì bày ở phủ thự, viên Kinh doãn đánh vào con trâu 3 roi để tỏ khuyên việc cày cấy, vua theo lời bàn; hàng năm ngày Thìn sau tiết Đông Chí, Khâm thiên giám hội đồng với Vũ Khố lấy đất nước ở phương Tuế Đức [vị sao tốt của năm ấy gọi là Tuế Đức] chế tạo Mang thần và trâu đất 3 bộ, dùng gỗ dâu làm cốt, xét sách Thổ ngữ kinh xem tháng kiến năm ấy và ngày Lập Xuân là can chi gì mà tính theo ngũ hành và âm luật để biện rõ hình sắc, thân trâu cao đủ 4 thước để tượng trưng 4 mùa, cái cốt từ đầu đến đuôi dài 8 thước để tượng trưng 8 tiết, đuôi dài 1 thước 2 tấc để tượng trưng 12 tháng, Mang thần thì cao 3 thước 6 tấc 5 phân, để tượng trưng cho 365 ngày, cái roi bằng cành liễu dài 2 thước 4 tấc để tượng trưng 24 khí”.

Ngoài những “lễ kí hậu hán thư tùy thư mộng hoa lục Tống điển Thanh điển...”, chẳng còn gì đáng kể nữa cả.

Karl Popper 1 cách đơn giản coi sự phát triển của nền văn minh nhân loại là quá trình chuyển hóa từ “lối sống bộ lạc”, hay còn gọi là 1 “xã hội đóng”, mà đặc trưng của nó là “sự qui phục [của con người] trước các sức mạnh ma thuật”, sang 1 “xã hội mở”, tức là 1 xã hội mà nó “giải phóng năng lực phê phán của con người”, [the transition from the tribal or ‘closed society’, with its submission to magical forces, to the ‘open society’ which sets free the critical powers of man]. Nước “Đại Nam” của vua Minh Mạng, “thượng đế cho phước liệt thánh ban ơn”, chắc chắn chẳng phải là 1 xã hội mở. Dù vậy, để chuẩn bị cho việc tìm hiểu những biến cố tiếp theo “rung chuyển thế giới” thì cũng rất cần theo K. Popper để quay lại với Hegel, người cùng thời với vua Minh Mạng, 1 chút.



Hình 26: K.R. Popper, Xã hội Mở và những kẻ thù của nó, đã có bản tiếng Việt

K. Popper truy nguyên cái mà ông gọi là “thuyết định mệnh lịch sử”, the historicism, lên tới tận những Plato hay Aristotle thời cổ đại nhưng điều đó xa xôi quá, thực tế chỉ cần quan tâm đến nó kể từ Hegel là đủ, Hegel là version 1.0 của cái thuyết đó. Ngày nay trong khi còn có những người thành thực cho rằng “giống người đã có thể hiểu được quyền ‘Hiện tượng học Tinh thần’ của Hegel đang trên đà tuyệt chủng; giờ đây ngay số người đã chịu khó đọc tác phẩm ấy từ đầu đến cuối chắc cũng chỉ còn đếm được trên đầu ngón tay mà thôi”, (theo Bùi Văn Nam Sơn trích dẫn Wilhelm Windelband, triết gia đồng hương với Hegel, 1848-1915), hoặc là thi hào Goethe, 1 đồng hương khác, “vốn có nhiều giao tình với Hegel, thành thực thú nhận không hiểu nổi phép biện chứng [nhưng] lại vẫn có thể viết được 2 câu thơ thần diệu toát lên cương yếu của triết học Hegel: về ngoài là gì nếu nó thiếu đi cái bản chất? / bản chất là gì nếu nó không xuất hiện ra? (Der Schein, was ist er, dem das Wesen fehlt? / Das Wesen, wär’ es, wenn es nicht erschiene?)”, (vẫn theo Bùi Văn Nam Sơn trích dẫn Goethe), thì rất cần phải hiểu rõ tại làm sao mà K. Popper lại nặng lời với Hegel đến thế. Cách nói huych toẹt của

K. Popper về Hegel, trong cuốn “Xã hội mở và những kẻ thù của nó” – The Open Society and Its Enemies, xuất bản lần đầu năm 1945, rõ ràng là gây sốc:

“Thành công của Hegel là khởi đầu của ‘thời đại bất lương’ (như Schopenhauer đã mô tả giai đoạn của chủ nghĩa duy tâm Đức) và của ‘thời đại vô trách nhiệm’ (như K. Heiden mô tả đặc trưng của thời đại toàn trị chủ nghĩa hiện đại); đầu tiên là của trí thức, và muộn hơn như 1 trong các hệ quả của nó, là sự vô trách nhiệm về mặt đạo đức; của 1 thời đại mới bị kiểm soát bởi ma lực của các từ ngữ khoa trương và bởi sức mạnh của tiếng lóng”. [Hegel’s success was the beginning of the ‘age of dishonesty’ (as Schopenhauer described the period of German Idealism) and of the ‘age of irresponsibility’ (as K. Heiden characterizes the age of modern totalitarianism); first of intellectual, and later, as one of its consequences, of moral irresponsibility; of a new age controlled by the magic of high-sounding words, and by the power of jargon].

“Vì lí do nào đó, thậm chí ngày nay, các triết gia vẫn cứ giữ quanh họ cái gì đó mang không khí ma thuật. Triết học được coi như một loại thứ lạ thường và khó hiểu, giải quyết các điều bí ẩn mà tôn giáo xử lí, song không theo cách có thể ‘tiết lộ cho người ngây thơ’, hay cho dân thường; nó được coi là quá thâm thúy cho họ, và là tín ngưỡng và thần học của các bậc trí thức, của người có học và uyên thâm. Chủ nghĩa Hegel khớp với các quan điểm này một cách đáng khâm phục; nó chính xác là cái mà loại mê tín phổ biến này cho rằng triết học phải là. Nó biết tất cả về mọi thứ. Nó có câu trả lời sẵn cho mọi câu hỏi. Và quả thực, ai có thể chắc chắn rằng câu trả lời là không đúng?”. [For some reason, philosophers have kept around themselves, even in our day, something of the atmosphere of the magician. Philosophy is considered as a strange and abstruse kind of thing, dealing with those mysteries with which religion deals, but not in a way which can be ‘revealed unto babes’ or to common people; it is considered to be too profound for that, and to be the religion and theology of the intellectuals, of the learned and wise. Hegelianism fits these views admirably; it is exactly what this kind of popular superstition supposes philosophy to be. It knows all about everything. It has a ready answer to every question. And indeed, who can be sure that the answer is not true?].

“Và trong chừng mực liên quan đến nội dung của văn ông, ông là tối cao chỉ ở sự nổi bật thiếu độc đáo của ông. Chẳng có gì trong văn của Hegel mà trước ông đã không được nói hay hơn. Chẳng có gì trong phương pháp biện bạch của ông mà không được vay mượn từ các bậc tiền bối biện bạch của ông. Nhưng ông đã hiển đảng các tư tưởng và các phương pháp vay mượn này với một mục đích duy nhất, tuy không có dấu vết nào của tài hoa, cho một mục tiêu: để chiến đấu chống lại xã hội mở, và như thế để phụng sự cho người chủ của ông, Frederick William của nước Phổ. Sự lẫn lộn và sự làm mất phẩm cách lí trí của ông một phần là thiết yếu với tư cách là một phương tiện cho mục đích này, một phần là một biểu lộ tình cờ hơn song rất tự nhiên về trạng thái tâm trí của ông. Và toàn bộ câu chuyện của Hegel quả thực có thể không đáng kể lại, giả như không vì các hậu quả xúi quẩy hơn của nó, cái chứng tỏ một anh hề có thể là một ‘kẻ kiến tạo lịch sử’ dễ dàng đến thế nào”. [And as far as the content of his writing is concerned, he is supreme only in his outstanding lack of originality. There is

nothing in Hegel's writing that has not been said better before him. There is nothing in his apologetic method that is not borrowed from his apologetic forerunners. But he devoted these borrowed thoughts and methods with singleness of purpose, though without a trace of brilliancy, to one aim: to fight against the open society, and thus to serve his employer, Frederick William of Prussia. Hegel's confusion and debasement of reason is partly necessary as a means to this end, partly a more accidental but very natural expression of his state of mind. And the whole story of Hegel would indeed not be worth relating, were it not for its more sinister consequences, which show how easily a clown may be a 'maker of history'].

Như vậy có thể tóm lược lại sự xấu xa của thuyết định mệnh lịch sử là bắt nguồn từ, (1), tính chất “nhà nước” của nó, tức là sự phù hợp của nó với lợi ích của quyền lực chính trị và do đó được quyền lực chính trị bảo trợ, và (2), tính chất trọn vẹn của nó, tức là nó có sẵn câu trả lời cho mọi câu hỏi như 1 hệ thống “không thể sai”. Có thể điều thứ 2 chỉ là 1 khao khát tự nhiên nhưng ấu trĩ của tri thức về việc đi tìm “chân lý tuyệt đối”, và cũng có thể điều thứ 1 chẳng có gì là xấu xa cả với 1 quyền lực chính đáng, nhưng sự kết hợp của cả 2 điều này, như đã xảy ra trong cái gọi là “phép biện chứng” của Hegel, thì chắc chắn sẽ làm tha hóa cả quyền lực lẫn tri thức.

Nhiều năm qua, “biện chứng” đã là 1 từ cửa miệng, rất thời thượng cho bất kỳ ai muốn tỏ vẻ ra là khoa học và uyên bác. “Nhưng Hegel rút ra một bài học rất khác từ bộ ba biện chứng của ông. Vì các mâu thuẫn là phương tiện theo đó khoa học tiến lên, ông kết luận rằng các mâu thuẫn không những là chấp nhận được và không thể tránh khỏi mà cũng rất đáng mong mỏi. Đây là học thuyết Hegelian cái phải phá huỷ mọi lí lẽ và mọi sự tiến bộ. Vì nếu các mâu thuẫn là không thể tránh khỏi và đáng mong muốn, không có nhu cầu nào để loại bỏ chúng, và như thế mọi sự tiến bộ phải chấm dứt... Bằng làm cho lí lẽ và sự phê phán là bất khả, ông có ý định làm cho triết học riêng của ông có thể chống lại được mọi phê phán, sao cho nó có thể xác lập mình như một chủ nghĩa giáo điều được củng cố, an toàn khỏi mọi tấn công, và là đỉnh cao nhất không thể vượt qua của mọi sự phát triển triết học... Hegel hết sức biết rõ sự thực rằng phương pháp biện chứng có thể được dùng để bẻ cong một ý tưởng thành cái đối lập của nó”. [But Hegel derives a very different lesson from his dialectic triad. Since contradictions are the means by which science progresses, he concludes that contradictions are not only permissible and unavoidable but also highly desirable. This is a Hegelian doctrine which must destroy all argument and all progress. For if contradictions are unavoidable and desirable, there is no need to eliminate them, and so all progress must come to an end... By making argument and criticism impossible, he intends to make his own philosophy proof against all criticism, so that it may establish itself as a reinforced dogmatism, secure from every attack, and the unsurmountable summit of all philosophical development... Hegel was perfectly conscious of the fact that the dialectic method can be used for twisting an idea into its opposite].

Tất nhiên là để có được 1 “xã hội mở” nơi mà năng lực phê phán của con người được giải phóng, điều thiết yếu là cần có trước hết những con người có năng lực phê phán dần thân để dẫn dắt xã hội, những trí thức. Sứ mệnh cao cả của trí thức là ở chỗ chỉ bảo được cho đời

những điều hay lẽ phải, nhưng khôn nổi, như cách diễn đạt của K. Popper, nền văn minh của nhân loại “thường xuyên bị phản bội bởi rất nhiều những lãnh tụ trí tuệ”, [it has been so often betrayed by so many of the intellectual leaders of mankind]. Khi từ bỏ sứ mệnh chỉ bảo cho đời những điều hay lẽ phải, hạ mình để đi theo phò quyền lực với 1 tâm thế “chân lí vĩnh cửu”, trí thức lúc đó chỉ còn là sự trá ngụy đốn mạt mà thôi.

Năm 1827, vua Minh Mạng “bổ người Tây dương là Phú Hoài Nhân làm chánh thất phẩm thông dịch ty Hành nhân, Tây Hoài Hoa và Tây Hoài Hoá [Hoa và Hóa mà viết qua tiếng Tây không có dấu là thua luôn, không biết ai là ai] làm tòng thất phẩm thông dịch ty Hành nhân, mỗi tháng cấp cho mỗi người 20 quan tiền, 4 phương gạo lương, 1 phương gạo trắng, sai phủ Thừa Thiên trông coi, cấm không được ra ngoài dạy học trò để truyền giáo, ghi chú: bọn Hoài Nhân đều là tên họ vua cho”.

Dường như Phú Hoài Nhân này là Michel Vanier, trưởng nam của Philippe Vanier Nguyễn Văn Chấn và vợ là Nguyễn Thị Sen. Lúc này Philippe Vanier và vợ đã trở về Pháp, nhưng có lẽ những người con đã trưởng thành thì lại chọn ở lại nước Việt. Đến năm 1863, Michel Vanier sẽ có mặt với vai trò thông dịch trong sứ bộ của Phan Thanh Giản đi Pháp. Cần lưu ý, tên “Phú Hoài Nhân” chỉ có ý nghĩa tượng trưng theo kiểu “1 người nhớ về nước Phú Lãng Sa” mà thôi, trong ĐNTL còn 1 Phú Hoài Nhân khác là “nghịch Du tên là Mã Song” dính líu tới sự biến Lê Văn Khôi, tức là Giuse Joseph Marchand ‘Du’ (1803-1835), 1 nhà truyền giáo và là 1 thánh tử đạo Việt, thường được gọi là “cổ Du”.

Nhân tiện [cũng chỉ là vui thôi, với tất cả sự tôn trọng dành cho Lương Khê danh sĩ], dường như Phan Thanh Giản là trường hợp đầu tiên được xét đỗ đạt theo kiểu “ưu tiên vùng miền”: khoa thi Hội năm Bính Tuất 1826, “nay thiên hạ một nhà, Nam Bắc đều là tôi con của trẫm, cho nên Nam hiền thì dùng Nam, Bắc hiền thì dùng Bắc, không phải có thiên tư; và lại học trò Nam Bắc đều là người ở trong giáo dục, học lực tương cũng không hơn kém nhau, thế mà nay 9 quyển đồ đều là người Bắc là sao thế? nên lựa lấy 1, 2 người từ Thừa Thiên vào Nam để cổ lệ sĩ phong mới phải; thế là quan trường lấy thêm Phan Thanh Giản cho đủ số 10 người, vua y cho”.

PHẦN III

Phàm việc trong quân, từ mưu mô đánh giữ đến phương lược tiểu phi hoặc chiêu an cùng là tất cả sự nghi thiện hậu đều quyết định, từ cửu trùng truyền ra nghìn dặm, không việc gì, không đúng cơ hội. Quan quân đến đâu, thành công đến đó. Nghịch Lương, nghịch Vân lần lượt bị giết. Quân Xiêm bị đổ như gió lướt. Giặc Man Bình Thuận bị quét như bụi bay. Giặc Khôi vì khôn đồn đã chết trước, chỉ còn đám quân tàn cố chết bám giữ cô thành, chẳng mấy ngày nữa, cũng sẽ bị trừ diệt! Phàm những võ công ấy, đều do sự quyết đoán của nhà vua mà làm nên cả. Kể từ khi dụng binh ở Bắc, Nam Kỳ đều được nhà vua chỉ bảo phương lược: có khi đặc cách dùng ngòi bút son mà phê bảo, có khi ban dụ chỉ cho thi hành. Văn thì thần, võ thì thánh, rực rỡ như trăng sao vận hành ở trên trời, cuộn cuộn như sông ngòi mông mênh ở mặt đất. Nay công lớn như ở Bắc Kỳ đã làm nên, xin đem những bản châu phê chữ son về công việc đánh dẹp ở Bắc Kỳ và xen vào đó có những bài thơ ngự chế, soạn thành sách trước, rồi đến việc đánh dẹp ở Nam Kỳ sẽ kính cần biên tập thành sách sau, để công bố với thiên hạ, truyền lại đời sau

(Trích Đại Nam Thực Lục)

221 – Sự biến thành Gia Định, đạo đầu

Sự biến thành Gia Định, theo ĐNTL thì phải lần ngược về năm 1825: “lấy ... [tên của nhiều người, và] cai đội Nguyễn Hựu Khôi thụ phó vệ úy, [và nhiều người khác nữa], đều theo Lê Văn Duyệt tiến cử; [nhấn mạnh riêng hẳn là có dụng ý, rằng] Hựu Khôi là người bơ vơ ở Cao Bằng, trước Duyệt kinh lược Thanh Nghệ, Khôi xin làm bộ hạ theo đi Gia Định, Duyệt thấy là người sai phái được việc nên cất bỏ cho”. Đến năm 1828, “cho Nguyễn Hựu Khôi làm phó vệ úy vệ Minh Nghĩa, theo lời xin của tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt”, kể ra những 3 năm để được thăng từ “thụ phó vệ úy” lên “phó vệ úy” thì cũng chẳng phải to tát gì.



Hình 27: Miếu Thượng công Lê Văn Duyệt, cạnh chợ Bà Chiểu

Cũng liên quan đến Lê Văn Duyệt còn có “tả tham tri Hộ bộ lĩnh hộ tào Bắc Thành [chức này to hơn nhiều so với Hựu Khôi] là Trần Nhật Vĩnh có tội phải hạ ngục”. Do đã từng tin dùng và cất nhắc Vĩnh, Duyệt “làm tờ tâu nhận tội mình..., vua bảo bầy tôi rằng, Duyệt trung thành có thừa, mà thiếu sáng suốt...”, thái độ bênh Lê Văn Duyệt này chưa rõ là thực vào lúc đó hay là do sử quan xào nấu lại về sau. Lời của vua được ĐNTL ghi chi tiết: “vua dụ Lê Văn Duyệt rằng, trước kia khanh nghe lầm tà thuyết của Trần Nhật Vĩnh, nhiều việc sai bậy, những chương sớ tâu lên có nhiều điều không hợp, trầm nghĩ công lao ngày trước của khanh mà không trách mắng; nay khanh đã đến lúc bóng dậu buổi chiều còn biết hối lỗi trước, đem Trần Nhật Vĩnh nghiêm tham trừng trị và tâu xin nhận tội, tình từ thống thiết, trầm đã thấu hết lòng khanh; có lỗi mà biết đổi, thánh nhân còn tha, nữa là trầm đối với khanh à, việc khanh xin nghị xử thì gia ân miễn cho, vậy ban dụ này ân cần chỉ bảo cho được yên lòng; từ nay về sau khanh nên càng kính giữ đạo làm tôi, hết lòng công trung, chọn người mà dùng, chọn lời mà theo, không nóng nảy làm bậy, không riêng nghe một người, để giữ trọn lời khen tiếng tốt, như thế mới xứng được lòng tốt của trầm bảo toàn công thần đến vô cùng; dụ đến nơi, Duyệt

khôn xiết mừng sợ, dâng biểu tạ ơn”. Thấm thiết đến thế là cùng. [Có lẽ Lê Văn Duyệt cũng biết và lạm dụng sự thấm thiết này, hơi tí là lại “dâng sớ chịu lỗi” mà lần nào cũng thành công. Thậm chí, “mỗi lần Duyệt vào châu, vua càng đãi hậu hơn lên”].

Lịch sử để lại cho vua Minh Mạng 2 đơn vị hành chính khổng lồ là Gia Định thành, với tổng trấn đương nhiệm Lê Văn Duyệt, và Bắc thành, với tổng trấn Lê Chất mặc dù đã mất từ năm 1826. Uy danh và quyền lực của cả 2 vị tổng trấn chẳng kém gì nhau, theo ghi nhận của nhiều giáo sĩ và nhà ngoại giao phương Tây đương thời thì họ đều coi, hoặc tưởng là, đó là 2 “phó vương”, the Viceroy. Theo thuyết âm mưu thì hoàn toàn có thể tin rằng do đã mạnh nham ngại về quyền lực của các “phó vương” này, nhà vua bắt tay vào việc xử lý Bắc thành trước, khi mà chức vị tổng trấn ở đây đã được đề trống 1 cách có thể nói là cố ý.

Tháng Mười âm lịch năm 1831, “triều đô thống thụ hậu quân án vụ lĩnh phó tổng trấn Bắc thành Phan Văn Thuý về kinh cung chức, sai bọn chương cơ Lê Văn Quý, Hình tào tham tri Lê Đại Cương, Hộ tào tham tri Đặng Văn Thiêm và kiêm biện Binh tào Nguyễn Văn Mưu cùng nhau quyền giữ ấn triện tổng trấn Bắc thành, khi có việc tâu báo chuẩn cho đều hội hàm cùng ký tên vào tờ tâu”. Vậy là phó tổng trấn Phan Văn Thuý, thực ra là “quyền” tổng trấn bởi vì lúc này không có tổng trấn chính thức, đã bị rút về để được thay thế bằng 4 người chức nhỏ hơn.

Tiếp theo là “hạ lệnh cho từ Quảng Trị trở ra Bắc chia hạt, đặt quan; vua dụ bầy tôi rằng, dựng các trấn làm bình phong và đặt các quan chức để cai trị là chính sách lớn của triều đình, mà gặp việc phải châm chước sửa đổi là cốt cho thích hợp với công cuộc kinh lý; nhà nước ta gây nền ở cõi Nam, các trấn hạt đều đặt viên chức chuyên giữ việc chăn nuôi dân, đến lúc hoàng khảo thế tổ Cao hoàng đế ta thu về 1 mỗi có cả nước Việt; Bắc thành [bao gồm] 11 trấn, đất rộng việc nhiều, lúc trong nước bình định hẳn rồi chỉ giao cho viên quan to chuyên trông coi và chia đặt ra các tào giúp việc, công việc các trấn đều thuộc về đây cả, đó chỉ là lúc bắt đầu quyền nghi tạm đặt, thánh minh lo xa vẫn muốn sửa đổi lại nhưng lúc mới khai sáng còn chưa kịp làm..., lũ người nên hết lòng bàn kỹ để tâu lên”.

Lời tâu của triều thần được tổng hợp lại, chắc chắn là có theo định hướng, thì “cái lợi thứ nhất” hiển nhiên là, “từ trước đến nay 11 trấn thống thuộc cả về 1 viên tổng trấn Bắc thành quyền hành to quá, nay theo từng hạt chia đặt thì sau này sẽ không có cái lo đuôi to khó vẫy”. [Tất cả có những 15 “cái lợi” nhưng thầy đều na ná như nhau, như là diễn giải từ “cái lợi thứ nhất” đó]. Từ đó bắt đầu có “tỉnh” Hà Nội, bao gồm 4 phủ là Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hoà, Lý Nhân và 15 huyện là Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Từ Liêm, Thượng Phúc, Thanh Trì, Thanh Oai, Chương Đức, Sơn Minh, Hoài An, Nam Xang, Duy Tiên, Bình Lục, Phú Xuyên, Kim Bảng, Thanh Liêm; tức là bao gồm phủ Hoài Đức của Bắc thành cũ, được gộp thêm huyện Từ Liêm vốn của trấn Sơn Tây, cộng với trấn Sơn Nam mà thành. Nguyễn Văn Hiếu được lĩnh tổng đốc, gộp của 2 tỉnh Hà Nội và Ninh Bình, gọi là tổng đốc Hà Ninh, Nguyễn Văn Mưu lĩnh bố chánh sứ, Bùi Nguyên Thọ lĩnh thụ án sát sứ, Nguyễn Văn Cẩn, Nguyễn

Văn Phụng và Tôn Thất Ngạn cả 3 sung chức lãnh binh của Hà Nội. Hộ tào tham tri Đặng Văn Thiêm được tạm đặt là tuần phủ đầu tiên của tỉnh Hà Nội.

Đọc lại sử cũ số 165 coi “Hà Nội tập 4” kết thúc vào ngày mùng 8 tháng Chạp năm Bính Ngọ 1786, khi vua Lê Chiêu thống sai người phóng hỏa đốt hết phủ chúa Trịnh. Vậy cũng nên coi dịp này là kết thúc của “Hà Nội tập 5”, 1 tập mà trong đó Thăng Long đã mất địa vị kinh kỳ và thậm chí còn bị mất cả tên, [thực ra là bị đổi tên từ “Rồng Bay” 昇龍, thành 昇隆, 1 nghĩa tạm coi là “thịnh vượng” nào đó], nhưng dù sao cũng chưa đến nỗi hạ xuống chỉ còn là 1 tỉnh. Ở tập 5 này Hà Nội chẳng có điều gì đáng nói ngoại trừ việc sau năm Kỷ Dậu 1789, bỗng dưng có thêm 1 cái gọi tên là Đồng Đa.

Có thể có 1 nghi ngờ có lý về vai trò của phó tổng trấn Phan Văn Thúy, người được rút về khi kế hoạch xử lý Bắc thành của vua Minh Mạng có thể nói là đã xong xuôi. Phan Văn Thúy mặc dù cũng lớn tuổi nhưng không phải là loại công thần của vua cha mà vua Minh Mạng phải e ngại, bởi vì cuối đời Gia Long ông đã mắc lỗi nên từ địa vị “lưu thủ Quảng Bình” đã bị biếm xuống chỉ còn là 1 viên cai cơ, quá trình “tái thăng tiến” về sau hoàn toàn diễn ra dưới thời vua Minh Mạng. Dường như là tiếp sau Lê Chất, 1 tổng trấn Bắc thành lừng lẫy không kém gì tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt, vua Minh Mạng đã phải điều Phan Văn Thúy ra Bắc, nhưng chỉ là phó tổng trấn thôi, như là 1 phần của kế hoạch.

Tháng Chín âm lịch năm 1828, “đổi lối áo quần tự sông Gianh trở ra Bắc [theo như cách thức của người từ sông Gianh trở về Nam]”. Việc này hẳn là rất lớn lao xáo động, được gán cho là từ đề xuất của các quan Thanh Hóa, Nghệ An và Bắc thành, lại chính là những nơi mà Phan Văn Thúy đã và đang lần lượt trấn nhậm: “trước đây Thanh Nghệ và Bắc thành tâu rằng, sĩ dân các hạt đều muốn nói đổi lối áo quần theo như cách thức của người từ sông Gianh trở về Nam; triều đình bàn cho rằng, cái đạo dạy dân không nên bắt ép phải giống nhau, mà nhân việc thi thổ là cốt cho đều phong tục; tiên triều châm chước lễ văn chế định y phục tự sông Gianh trở về Nam, thâm thía đức hoá đã lâu..., nay sĩ dân Bắc Hà thấy y phục chưa giống nhau mà đều xin thay đổi thì cho theo sở nguyện cũng không hại gì, nhưng dân gian giàu nghèo không đều, sợ khó may mặc được ngay, xin hạn cho tuần tháng để tiện cho dân, vua cho là phải, khiến dụ khắp hện đến đầu Xuân sang năm phải thay đổi 1 loạt..., Bắc Hà thói quen 6, 7 trăm năm nay bỗng 1 ngày lật đổi thay ý cũng là có quan hệ với khí vận chứ không phải tự sức người làm được”. Vai trò của Phan Văn Thúy là như vậy, cho đến năm 1831 thì hoàn thành và được gọi về.

Tháng Tám có chiếu vua ra
Cấm quần không đáy người ta hải hùng
Không đi thì chợ không đông
Đi thì phải lột quần chồng sao đang

Sách “Quốc sử di biên”, được viết ra khoảng năm 1851, khẳng định chính Phan Văn Thúy là người đã dâng sớ xin đổi lối ăn mặc ở Bắc thành như đã nói trên. Vai trò của Bắc thành từ đó

cũng chấm dứt, chỉ còn là “Hà Nội”, 1 tỉnh mà như tên gọi, “nằm ở giữa những con sông” mà thôi.



Hình 28: Quần không đáy khi chưa, hay không bị cấm

Chỉ 2 năm sau, năm 1833, Phan Văn Thúy qua đời khi đang được điều vào Gia Định cùng với Trương Minh Giảng, chuẩn bị xử lý vụ Lê Văn Khôi.

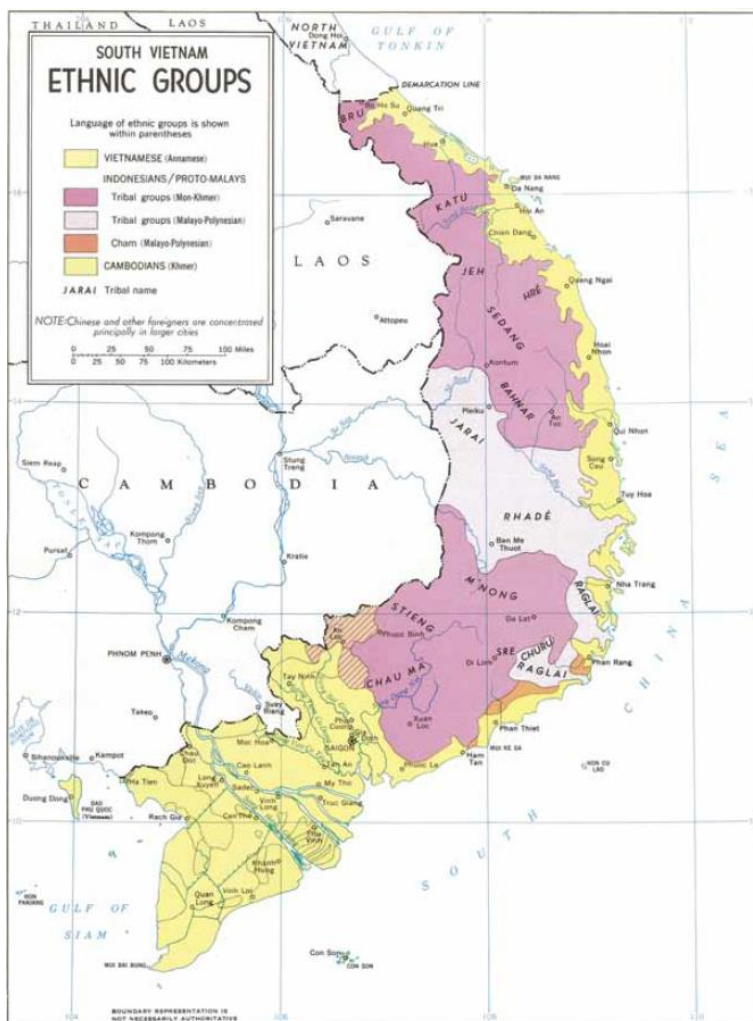
Thêm vài mảnh ghép, những câu chuyện về các sắc tộc thiểu số, trong bức tranh nước Việt dưới thời vua Minh Mạng:

“Nước Thủy Xá sai sứ đến thông khoản; trước là năm Minh Mạng thứ 2, quốc trưởng Ma Ất sai sứ tới thành Phước Sơn trấn Phú Yên xin cống, Ma Ất chết, việc không thành, năm thứ 4 em là Ma Mỗ lên thay, lại sai sứ xin cống, rồi Ma Mỗ chết, việc lại không thành, em Ma Mỗ là Ma Lam nổi, từng muốn cầu thông hiếu mà không có người sai đi sứ được”. “Nước” này là tộc người Jrai [cũng gọi “Giá Rai” hay “Gia Lai”] còn đang trong giai đoạn mẫu hệ, các anh và em trai chỉ là được mẹ hoặc bà ngoại cử ra để giao tiếp với bên ngoài.

“Đến bấy giờ, vua [Minh Mạng] thấy nước ấy đã lâu không đến cống, sai trấn thần uỷ người dò thăm tình trạng, và ghi rõ bờ cõi núi sông chính sự phong tục để dâng lên, rồi phái bọn đội trưởng thuộc trấn là Nguyễn Văn Quyền đi tự Phước Sơn qua 6 ngày đến nước ấy; Ma Lam thấy Quyền đến rất mừng, và trình bày tình trạng, bèn sai thuộc hạ là bọn Ma Diên, Ma Xuân đem sản vật địa phương 1 cái ngà voi [?!] theo Quyền đến xin thông chúc cống”. Cống vật nghe nghèo nàn quá, thực chẳng bỏ cho bọn người 6 ngày lặn lội đi và chắc là cũng chừng đó ngày lặn lội về.

“Lại sai hỏi sứ giả rằng, Thủy Xá Hỏa Xá vốn là 1 nước hay 2 nước, sứ giả đáp rằng nước mình là Hỏa Xá, quốc trưởng xưng là Hỏa vương, không từng nghe có Thủy Xá, tên Thủy Xá là tự sứ trước phiên dịch lầm; từ đây nước ấy đến cống, xưng là Hỏa Xá; giới hạn Hỏa Xá, Đông giáp thuộc man Phú Yên, Tây giáp nước Lào, Nam giáp thuộc man Bình Hòa, Bắc giáp thuộc man Bình Định; nước ấy không biết văn tự, có truyền báo chỉ lấy móc câu bằng thau chuyển đệ làm tin; thuế lệ thì hoặc nộp vải hoặc nộp dao, không có định ngạch; chỗ ở không có thành quách, voi ngựa cũng ít, ở giữa có một cái nhà sàn, quốc trưởng ngồi giường bằng tre, mặc áo màu vàng thêu đầy hoa, đội khăn nhiễu màu xanh, mặc quần vải trắng, bên tả 2 cái nhà sàn thờ cúng thần kỳ; khi quốc trưởng ở thường, sai khiến làm việc chỉ dùng người thân không có binh giáp, khi nước có việc thì họp dân làm binh, mang dao vác nỏ, không việc thì giải tán về ruộng làng; trị nước không có pháp luật hình phạt, phạm thuộc man trái lệnh thì quốc trưởng trừ ếm cho dịch lệ và hỏa tai rất ứng nghiệm, cho nên dân man sợ như thần, dân có thịt rượu dâng quốc trưởng thì đánh chiêng đánh trống, tay múa chân nhảy làm lễ thờ vua; phong tục tin ma quỷ, có đau ốm thì chỉ biết cầu đảo mà thôi; tính quen nặng, giỏi bắn cung, dân cư nhiều mà gạo thì ít, khai khẩn núi rừng, chỉ trồng khoai ngô bông sợi dưa bí để đổi chác cho người buôn”. Lai lịch của Thủy Xá Hỏa Xá vốn dĩ đã mù mờ lại còn bị khúc xạ qua chữ Tàu và những cách gọi tên gắn liền vào với nhau kiểu đối xứng Âm-Dương..., lại càng thêm khó hiểu. Cũng có thể ĐNTL có ý đồ xuyên tạc dim hàng Hỏa Xá vì Hỏa Xá là 1 tộc người khác từng tham gia ủng hộ Tây Sơn từ những ngày đầu. Dù sao đi chăng nữa đó cũng chỉ là những nhóm người nào đó vì những cơn tao loạn mà chạy dạt lên núi cao vào rừng sâu, sống tách biệt với thế giới trong 1 thời gian dài mà thôi. Xung đột kéo dài giữa Champa –

Chân Lạp hay Champa – Việt, chuyển viễn chinh của Toa Đô năm 1281..., là những cơn tao loạn đáng kể nhất, tạo nên những sắc tộc thiểu số ở Tây Nguyên như bây giờ.



Hình 29: Bản đồ các sắc tộc thiểu số, thực ra lãnh thổ Đại Nam chỉ rất mỏng ven biển

Dịch 1 chút lên phía Bắc, “cho họ các thổ tri châu: thổ tri châu Mường Vành là Kiềm cho họ Lâm, thổ tri châu Na Bôn là Xiết cho họ Thạch, thổ tri châu Thượng Kế là Phủ cho họ Khâu, thổ tri châu Tá Bang là Chiêu cho họ Lĩnh, thổ tri châu Xương Thịnh là Khả cho họ Sơn, thổ tri châu Tầm Bôn là Nội cho họ Hướng, thổ tri châu Ba Lan là Ngân cho họ Đồng, thổ tri châu Mường Bông là Huân cho họ Cốc, thổ tri châu Làng Thìn là Đôn cho họ Thiết; vua dụ rằng, 9 châu [thuộc đạo Cam Lộ, Quảng Trị] nguyên thuộc bản đồ nước ta đời đời tiền công, năm trước cấp cho sắc mệnh, đó là những châu đã được thấm nhuần thanh giáo rồi; từ trước đến nay tục man noi theo nhau chỉ kể thế thứ, chẳng biết họ tự đâu ra, phàm giáo hóa của vương giả không phân biệt loài nào, nếu để có tên mà không họ thì có phải là ý xem dân như 1 của trăm dâu, vậy đều cho họ, viết lại sắc mệnh cấp cho để đời đời noi theo cho được họ hàng thân nhau, luân thường gìn giữ mà đều theo đạo lớn”.

“Dùng phòng ngự đồng tri ở phủ Trấn Ninh là Thiệu Huống làm phòng ngự sứ, cho họ là Kiệu tên là Huống; thổ tri huyện Khâm Quyết làm phòng ngự đồng tri, cho họ là Khâm tên là Quyết vẫn hiệp đồng trông coi việc phủ; những chỗ mới mở thuộc phủ Trấn Ninh vài năm nay địa phương yên ổn, vua cho là lũ Huống đều làm chức vụ hoà yên được dân, rất khen ngợi nên có mệnh lệnh ấy”.

“Lại cho rằng các viên phủ huyện ở những nơi mới mở thuộc Thanh Nghệ đã bỏ quan chức mà tên gọi còn theo thổ tục, nên nay cũng đều ban cho họ tên”.

“Ở Nghệ An, thổ tri huyện ở Liêm huyện phủ Trấn Ninh tên là Uẩn nay cho họ là Triền tên là Uẩn, thổ huyện thừa là Đông Xi nay cho họ là Đông tên là Hỉ, thổ tri huyện Khâm huyện tên là Xá nay cho họ là Định tên là Xá, thổ huyện thừa là Xi La Điểm nay cho họ là Đa tên là Điểm, thổ tri huyện ở Khang huyện là Trình Tuấn nay cho họ là Trình tên là Tuấn, thổ huyện thừa là Kiển Khâm Ma nay cho họ là Kiện tên là Hoà, thổ tri huyện ở Cát huyện tên là Khâm Phan nay cho họ là Sầm tên là Hanh, thổ huyện thừa là Uất Ta Mã La Huân nay cho họ là Uất tên là Huân, thổ tri huyện ở Quang huyện là Tào Thiệt nay cho họ là Tào tên là Cát, thổ huyện thừa là Khâm Tự nay cho họ là Thành tên là Tự, thổ tri huyện ở Xôi huyện tên là Điểm nay cho họ là Cát tên là Chiêm, thổ huyện thừa tên là Phả nay cho họ là Nham tên là Phả, thổ tri huyện ở Mộc huyện là Tào Tha nay cho họ là Trác tên là Tha, thổ huyện thừa tên là Bồng nay cho họ là Sơn tên là Phong, thổ tri huyện ở huyện Xa Hồ phủ Trấn Biên tên là Tào La nay cho họ là Hào tên là La, thổ huyện thừa là Phì Phan Thả Xiển nay cho họ là Khả tên là Thiện, thổ tri huyện ở huyện Sầm Tộ là Tào Phan nay cho họ là Hảo tên là Hanh, thổ huyện thừa là Phì Án nay cho họ là Tri tên là Án, thổ tri huyện ở huyện Man Soạn là Tào Công Nho Tha nay cho họ là Mỹ tên là Tha, thổ tri huyện là Phì Hướng nay cho họ là Mộ tên là Hướng, thổ tri huyện Mường Lan là Tào Sâm nay cho họ là Thanh tên là Sâm, thổ huyện thừa là Tào Bông nay cho họ là Dụ tên là Phong, thổ tri huyện ở huyện Cam Cát phủ Trấn Định là Lang Khâm Đình nay cho họ là Lang tên là Đình, thổ huyện thừa là Lang Khâm Vu nay cho họ là Khâm tên là Vu, thổ tri huyện ở huyện Cam Môn là Lang Khâm Đình nay cho họ là Cầm tên là Thanh, thổ huyện thừa là Lang Khâm Phả nay cho họ là Lương tên là Khả, thổ tri huyện ở huyện Cam Lộ là Lang Khâm Ly nay cho họ là Lang tên là Vi, thổ huyện thừa là Lang Khâm Thả nay cho họ là Hâm tên là Thả, tuyên úy đồng tri phủ Trấn Tĩnh là Phộc Khâm Thuận La Ni nay cho họ là Tuân tên là Kỳ, thổ tri châu là Khâm Xi nay cho họ là Sâm tên là Thuý, thổ tri huyện ở huyện Thâm Nguyên là Tào Phiến nay cho họ là Tư tên là Phấn, thổ huyện thừa là Thiệt Tây nay cho họ là Cổ tên là Tây, thổ tri huyện ở huyện Yên Sơn là Sân Noa Chức nay cho họ là Cầm tên là Chân, thổ huyện thừa là Tào Hình nay cho họ là Cáo tên là Hình, thổ tri huyện ở huyện Mộng Sơn là Tào Hề nay cho họ là Cáo tên là Hề, thổ huyện thừa là Thiệt Bút nay cho họ là Thiệt tên là Khả, tuyên úy đồng tri phủ Lạc Biên là Phộc Bô Lâm Thiệu Mang nay cho họ là Chuyên tên là Cương”.

“Ở Thanh Hoa, thổ tri huyện ở huyện Trình Cổ phủ Trấn Man tên là La nay cho họ là Cầm tên là Hoá, thổ huyện thừa là Phì Cam Bôn nay cho họ là Cam tên là Côn, thổ tri huyện ở huyện Sầm Nưa là Tào Mường nay cho họ là Bảo tên là Cương, thổ huyện thừa là Tào Nam nay cho

họ là Đạo tên là Nam, thổ tri huyện ở huyện Man Xôi là Tào Y Xán nay cho họ là Huy tên là Xán, thổ huyện thừa là Tào Ân nay cho họ là Cát tên là Ân”.



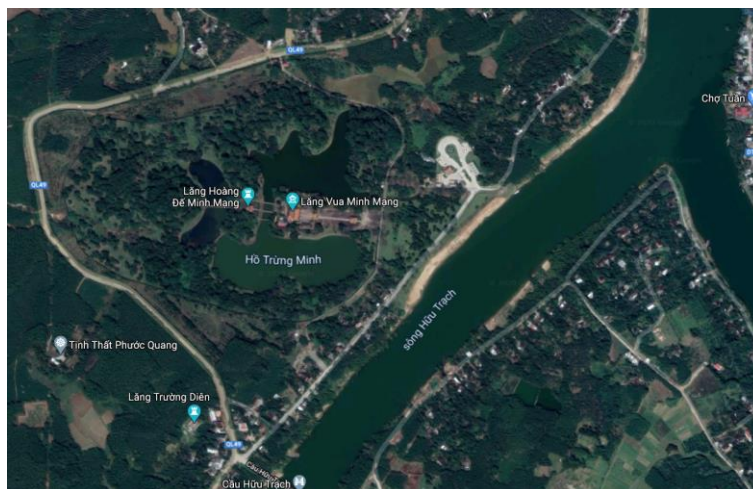
Hình 30: Tàn tích của dòng họ Đèo, vua của người Thái trắng, Lai Châu

Khác với những sắc tộc Tây Nguyên được tạo nên bởi những cơn tao loạn lịch sử, những sắc tộc thiểu số sinh sống bên rìa của đồng bằng sông Hồng, tức là trải dài từ vùng núi phía Nam chạy qua phía Tây và ngược lên phía Bắc của đồng bằng này, những sắc tộc ở vào vùng đệm Việt – Thái hay vùng đệm Việt – Tàu, đều tự duy trì 1 nền “độc lập”, hay biệt lập, lâu đời theo kiểu “sớm đầu tối đánh”, hay còn gọi là “gió chiều nào che chiều đó”. Có lẽ đối với các thủ lĩnh địa phương thì đó là cách tốt nhất để duy trì quyền lực, còn đối với người dân thì cả 3 cái nền văn minh đó, văn minh Việt văn minh Thái văn minh Tàu, thấy đều chưa đủ để hấp dẫn họ. Tất nhiên duy trì chính sách đi dây như vậy cũng mệt mỏi, như câu chuyện được ĐNTL ghi lại về họ Đèo miền Tây Bắc:

“Nguyên là đất Lai Châu Hưng Hoá bị mất vào nước Thanh đã lâu, tự đời Lê trước bị người nước Thanh ngầm chiếm, gọi là trại Mãnh Thoa thuộc vào huyện Kiến Thủy, cấp cho thổ ty họ Đèo làm chương trại thu thuế bằng bạc; đầu năm Gia Long, thổ ty là Đèo Quốc Thuyên được trao chức phòng ngự sứ [của nước Việt] coi làm việc châu, Quốc Thuyên lại nhận [thêm] chức chương trại của nước Thanh, nộp riêng thuế 2 động mỗi năm 50 lạng bạc; Quốc Thuyên chết, con là Đèo Doãn Lượng nối chức; Doãn Lượng chết, con là Doãn An còn bé [cho nên] trấn thần phải chỉ thứ họ Đèo là Đèo Vĩnh Diễm quyền nhiếp việc châu, và người Lai Châu là Đèo Chính Định quyền giữ đồn Phong Thu; đến bấy giờ Doãn An sang nước Thanh cầu làm chương trại và nói tình tệ bọn Vĩnh Diễm bá chiếm, rồi cùng đảng là Đèo Doãn Kiên Đèo Doãn Võ nhờ 300 lính nước Thanh vây bắt bọn Vĩnh Diễm đưa sang huyện Kiến Thủy...”. Dù sao thì họ cũng sợ nước Thanh hơn là sợ nước Việt.

Trang Wiki về vua Minh Mạng, ở phần “nhận định” có dẫn 2 luồng ý kiến:

Theo chính sử của triều Nguyễn, Quốc triều chính biên toát yếu, thì vua Minh Mạng được ca ngợi “thiên tư là bậc thượng thánh, nối nghiệp lúc thiên hạ đại định rồi, chăm lo chánh trị, sửa sang thái bình, xét điển xưa, sửa lễ nhạc, cẩn thận đồ cân lượng, xét kỹ các pháp độ, đặt khoa thi để lựa kẻ sĩ, cày tịch điền để khuyến việc nông, thường tuần hành để xem địa phương, năng khảo sát để xét quan lại, chăm việc võ thời mùa xuân duyệt binh, cẩn việc hình thời mùa thu thẩm án, quy mô kỹ càng, phẩm tiết đều đủ; đến như ức quyền những người cấm cận, nghiêm răn các bọn hoạn quan, không cho hoàng thân quốc thích tự dự việc chánh sự, ý chăm lo việc thường như 1 ngày, những giấy tờ phê phó dụ chỉ chế cáo ban ra đều là ngự chế thức mới; văn giáo khắp cả dân Mường dân Thổ, võ oai vang đến nước Xiêm nước Lào; thánh đức thần công không thể hình trạng hết được; vả lại lúc vận cơ thông thả lưu ý về việc văn chương, ngự chế 5 tập thơ 2 tập văn và các bài ‘thiên cơ dự triều’, ‘cổ khí minh văn’ đều là phát minh đạo mầu mở rộng phép học, thật là bậc đại thánh chế tác khác xa tầm thường, đổi hết những thói quê mùa từ Lê Lý trở về trước, mở lối trị văn minh ngàn muôn đời cho nước Đại Nam ta”.



Hình 31: Quần thể lăng mộ vua Minh Mạng, Google Maps

Ở 1 góc độ khác mà Wiki cho là “khách quan hơn”, tác giả của “An Nam sử lược” học giả Trần Trọng Kim viết, “cứ bình tĩnh mà xét thì chính trị của ngài [vua Minh Mạng] tuy có nhiều điều hay nhưng cũng có nhiều điều dở, ngài biết cương mà không biết nhu, ngài có uy quyền mà ít độ lượng, ngài biết có dân có nước mà không biết thời thế tiến hóa; bởi vậy cho nên nói rằng ngài là một ông anh quân thì khí quá mà nói rằng ngài là ông bạo quân thì không công bằng”.

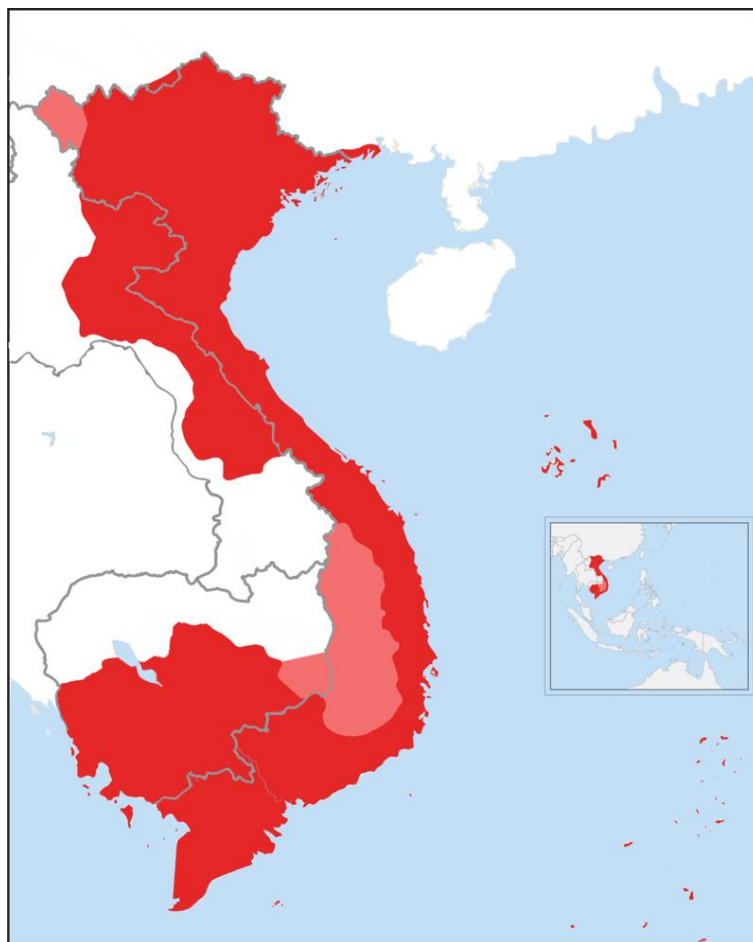
Sau đây là vài nét chân dung của ngài được lấy ra từ ĐNTL:

Tháng Hai âm lịch năm 1832, “bắt đầu chế đồ ngự phục, áo cổn và mũ miện; kiểu mẫu: mũ miện trên vuông dưới tròn, đỉnh 2 chữ ‘vạn thọ’ bằng vàng, 12 hình rồng mây bằng vàng, 6 hình ngọn lửa, 2 vân rùa, 4 tường bao quanh hoa sen, đóa mây vòng bao quanh, liên đăng ở biên mỗi thứ 1 cái, hột vàng 256 hột, cúc và khuyên mỗi thứ 2 cái, trước sau 24 tua rùa, bên tả bên hữu 2 dây, nạm ngọc dây sắc vàng, cùng xâu san hô trên châu pha lê hột vàng cả thảy 300 hột, 4 mặt kim tuyến rùa xuống kết hột vàng hột ngọc 400 hột, trâm ngọc khảm bằng trên châu, dây bằng tơ vàng, phàm những mắt rồng đều khảm bằng hột trên châu nhỏ, mũ lưới sức 4 cái vòng vàng; áo cổn dùng lương sa thuần tuyến mà thiên thanh sáng bóng, thêu 6 thứ trời trắng sao núi rồng trùng, tua rùa thêu hình rồng mây, áo đơn trong dùng lương sa thuần tuyến màu bạch tuyết sáng bóng, cửa ống áo thêu rồng mây, cổ áo bằng đoạn bát ty màu quan lục sáng bóng, thêu hình ‘phật’ trong lót bằng lụa trắng, tua rùa thêu rồng mây và thủy ba; xiêm dùng lương sa thuần tuyến màu vàng chính sắc sáng bóng, thêu 6 thứ hoa ngũ sắc ngọn lửa hột gạo hình ‘phủ’ hình ‘phật’ hình tôn di và các kiểu cổ đồ bát bửu liên đăng, hồi văn thủy ba viền bằng gấm hạng nhất, hoa sen thuần vàng màu bảo lam trong lót bằng lương sa nam màu vàng chính sắc, áo kẻ bằng lụa trắng có 2 cái ngọc bội, ở trên miếng ngọc ngang là hành khắc hình con dơi, giữa đeo 1 miếng ngọc tròn là vũ, ở 2 bên tả hữu đều một miếng ngọc vuông gọi là cứ, dưới đeo cái khánh rùa xuống, gọi là xung nha, 2 bên tả hữu đều 1 miếng ngọc hình bán nguyệt gọi là hoàng, tất cả đều dùng ngọc trắng có 8 dây đều xâu hột vân mẫu san hô hồ phách đen, mỗi bên đều hơn 200 hột, đầu mỗi miếng hành đều đính 1 cái móc bằng vàng, đai da 1 cái bọc bằng đoạn bát ty, màu vàng chính sắc sáng bóng có 1 miếng khâu hình vuông và 6 miếng hình bầu dục bằng ngọc trắng đều bọc vàng, 6 cái chân đỉnh cúc, 2 cái hình lá bằng vàng sắc tía và 2 tấm ghép bằng bạc, tấm che gối bằng đoạn bát ty màu vàng chính sắc sáng bóng lót bằng lụa đỏ thêu rồng, mấy ngọn lửa 4 bên riều bằng đoạn gấm lan can màu lam già thêu hoa mai bằng chỉ, 4 bên bịt bằng gấm đoạn hoa mai màu bảo lam lan can thuần bạc, xen vào bằng đoạn bát ty hoa hồng sáng bóng, viền bằng gấm hạng nhất hoa sen thuần vàng, móc vàng nút vàng đều 4 cái, dải thao lớn màu thiên thanh sáng bóng thêu rồng mây thủy ba cổ đồ, phía trên bịt hình bán nguyệt bằng đoạn bát ty hoa hồng sáng bóng thêu rồng mây, trên xen lan can bằng kim tuyến, bên bịt bằng gấm đoạn hia mai màu bảo lam lan can thuần bạc, viền bằng gấm hạng nhất hoa sen thuần bằng vàng màu bảo lam, trong lót lụa màu vàng dưới tết dải bằng các thứ ngọc chỉ nhung, lưới 2 bên tả hữu có 2 tua rùa làm bằng trầu dùng xen các màu vàng đỏ trắng, 4 cái móc bạc 7 cái cúc vàng, đai lớn bằng đoạn bát ty màu bảo lam sáng bóng trong lót bằng trầu hoa hồng, 2 đầu tết bằng 392 hột các hạng châu ngọc cùng 10 cái tua rùa bằng kim tuyến, bí tất cũng như đại triều phục, thân hia bằng đoạn bát ty đen thêu rồng mây liên đăng ngọn lửa vàng hồi văn bằng kim tuyến xen đính những miếng kính tây, bên dưới bằng vũ ty màu vàng thêu kết hình 2 con rồng bằng các thứ hạt trên châu và san hô nhỏ và những hình cổ đồ, xen đính những miếng kính tây nhỏ, mỗi chiếc lại đính 3 cái kim bôn, 1 viên ngọc hoả tề, 2 hột kim cương, trong lót bằng đoạn bát ty màu đỏ...”.

Đoạn này sách sử đọc rõ là mỗi mắt, cũng là tư liệu quý để sau này nếu muốn tạc tượng ngài thì người ta sẽ tránh được không làm như Lý Thái tổ bên bờ hồ Hoàn Kiếm..., nhưng kết luận sau đây mới thật là hoành tráng: “vua sai bộ Lễ kêu cứu chế độ quần miện đời xưa dâng lên, tự

mình chế ra thể thức để dùng, khi đã xong đem bảo bày tôi, mọi người đều nói hoàng thượng ta luôn luôn nghĩ đến những điển lễ xưa, sửa sang định đoạt theo phép đời xưa mà châm chước thêm bớt, văn chất đều được vừa phải, thực là nước Việt ta từ đời Hùng Lạc đến nay chưa từng có thể”.

Đã vậy, “ngày Tân Sửu đặt đại triều nghi ở điện Thái Hoà, vua ngự điện nhận lễ chúc mừng, bảo bày tôi rằng, chế độ cốn miện đặt từ đời Hiên Viên, đời Tam Đại trở xuống ít dùng, nay theo phép mà làm cũng là một việc phục cổ, vả lại thể thức ấy có tua rủ coi trang nghiêm, có ngọc bội lủng keng, đội mũ mặc áo vào trẫm thấy rất nghiêm kính ung dung càng tỏ rõ lễ độ, mới biết thâm ý của cổ nhân chế ra; trẫm xem khắp sử cũ, không những nước ta từ trước không có mà ngay Trung Quốc từ khi nhà Thanh dựng nước đến nay cũng bỏ đã lâu, nay ta chế dùng, chẳng hoặc sau này nhà Thanh đổi đời điển lễ mất đi, chắc họ sẽ phải bắt chước nước Đại Nam ta, thì đối với Trung Quốc càng được vẻ vang”. Nhà vua đã chính thức tự xác nhận là mình “Nho hơn cả Tàu”.



Hình 32: Người ta luôn có xu hướng cho là bản đồ Đại Nam thời vua Minh Mạng to rộng chừng này

Về cái sự học, vua nói “phép thi của Trung Quốc chỉ có 3 kỳ, ta lại đặt thêm 1 kỳ ‘tứ lục’, nhưng vẫn làm từ chữ đến câu đều tầm thường, không đáng thi thố ra thực dụng; sự học của

Trung Quốc quý ở chỗ phát minh nghĩa lý (!) không có một nói theo lời cũ, cử nghiệp nước ta xưa nay chỉ cốt đọc thuộc sách cũ, thầy lấy thể dạy trò theo thể học, chuyên cần thuộc lòng không có ý mới gì cả, ấy cũng là thói quen theo nhau, cho là không thể thì không đổi được, đến lúc đem dùng chẳng khỏi thiếu sót; vậy nên 1 phen sửa chữa mới phải”.

Đã nói là làm, chỉ ít lâu sau ĐNTL mào đầu: “đặt lại phép thi Hương thi Hội; trước đây thi Hương thi Hội theo dùng văn thể tứ trường, câu nệ ở khuôn sáo thường, vua muốn thay đổi lại để chỉnh đốn lễ thói của học trò, bèn sai Lục bộ hội đồng với viện Đô sát châm chước bàn định qua 3 kỳ thi bằng kinh nghĩa, thơ phú, và văn sách, cách thức văn thể nên dùng thể nào sẽ bàn kỹ tâu lên, kể bắt đầu khoa thi Hương năm Giáp Ngọ Minh Mạng thứ 15 [1834]; đến khi lời bàn dâng lên, cho là ‘thể văn bát cổ’ góp tư đặt lời tinh anh tỏ rõ, từ nhà Minh trở đi đều cho là cái thước ngọc đo tài, thơ luật ngũ ngôn bắt đầu có từ đời nhà Tề nhà Lương đến nhà Đường mới dùng để thi học trò, còn thể phú, cũng thuộc về loại cổ thi, đến nhà Đường đổi làm thể thơ luật để thi lấy kẻ sĩ, các đời Tống Minh Thanh đều noi theo; thơ là để tỏ ý giải tình và tài trí sâu sắc đẹp đẽ, văn sách từ đời Hán đến giờ đều dùng để biết rõ những người tài cao học rộng, 3 văn thể đó các học trò thì nắm lấy để học hành thi cử, người trên thì dựa theo để rèn lựa tài năng, kể ra lợi ích của nó thật là quý hoá”.

Chi tiết của vụ “cải cách giáo dục” này khá rườm rà và khó hiểu với những ai không rành niêm luật thơ Đường:

“Kỳ đệ nhất dùng bài kinh nghĩa 8 vế, thi Hương thì mỗi bài hạn từ 250 chữ trở ra, thi Hội 300 chữ trở ra, không được làm ngắn quá”, (tiếp theo là mô tả chi tiết “cách thức chủ chốt của kinh nghĩa là phá đề thừa đề khởi giảng đề tị xuất tị hậu tị thúc tị tiểu kết cục, ngoài ra lại có 2 phiên là 3 vế, tiền cổ hậu cổ trung cổ, và 2 tiết, tức là 2 vế đối từng câu ngắn một, rất nhiều thể cách, nhưng cốt phải theo đề bố cục tạo ý xếp đặt, suốt bài từ nông đến sâu sao cho đúng phép ‘khĩa thừa chuyển hợp’” v.v.).

“Kỳ thứ 2 dùng thơ phú, [về thơ thì] thi Hương dùng thơ luật thất ngôn, thi Hội dùng thơ ngũ ngôn bài luật [còn về] phú đều dùng phú luật, thi Hương hạn 250 chữ trở ra, thi Hội 300 chữ trở ra, [tiếp theo cũng là mô tả chi tiết “phép làm thơ ngũ ngôn bài luật cốt yếu là theo đầu bài mà diễn tả, suốt bài chia làm khởi giải trung giải kết giải, khai thừa chuyển hợp cần phải đúng phép; phép làm phú luật cốt yếu bày rõ sự việc cần phải trình bày thiết thực, bố cục theo đầu bài; câu đầu mở bằng những chữ ‘nguyên phù’ ‘nãi nhược’ ‘nhược phù’ hoặc không dùng tùy ý (!?); trong bài chỗ chuyển thể văn, và văn nọ đổi sang văn kia, thì dùng 1, 2 chữ hoặc dùng 3, 4 chữ, hoặc không dùng cũng được (!?); cuối bài hoặc dùng chữ ‘ca viết’ ‘hệ viết’ ‘tung viết’ hay không dùng (cũng được !?) nhưng cốt sao tóm tắt đại ý cả bài cho được gọn ghẽ và có ý du dương ngân dài không dứt..., hoặc xưng tụng phô trương cái thịnh đức của bản triều].

“Kỳ thứ 3 dùng văn sách phỏng theo thể văn sách của nhà Minh nhà Thanh thi trạng nguyên, đầu bài thi Hương hạn trên dưới 300 chữ, thi Hội hạn trên dưới 500 chữ, bài làm thi Hương hạn 1000 chữ trở ra, thi Hội hạn 1600 chữ trở ra; thi Hương lấy theo ưu bình thứ 3 hạng, thi

Hội lấy theo phân số, nhiều hay ít đều chiếu theo lệ trước mà làm; còn lối văn tứ lục đã vâng lệnh rút bớt đi nhưng chiếu cáo tiên biểu là thứ văn chương cần để thù phụng, cũng có quan hệ, vậy xin thi Hương, về kỳ phước hạch, dùng tứ lục theo thể văn thù phụng để cho học trò học tập cho quen, cốt được thông hiểu cả lối từ hàn, đến sang năm hết thấy những kỳ khảo hạch và việc tuế cống học sinh đều cho đình hoãn lại để sĩ tử được chuyên tâm luyện tập đợi ngày đi thi”.

Về những ảnh hưởng của phương Tây khó mà tránh khỏi, vua cũng rất quan tâm, “cho các đại thần văn ban mỗi người 1 quyển sổ tay, vua dụ rằng sổ ấy là người Tây dương chế, có việc gì biên nhỏ vào để xem cho tiện; những khi trẫm thị triều xong được rồi, có việc gì thì biên ngay vào đấy để theo thứ tự mà thi hành, không quên việc gì; các người có điều gì quy hoạch bàn bạc có ích cho chính trị thì tóm tắt mà biên lấy, cũng như người đời xưa biên vào giải áo vậy”.

Đối với công cuộc kiến thiết xây dựng, “bộ Công tâu nói, từ trước đến nay những vật liệu cần dùng vào mọi công việc chưa có thể thức lưu hành nhất định, ở kinh thì lấy những việc làm rồi làm lệ còn các thành trấn ở ngoài thì chỉ là tùy việc liệu làm, không khỏi có chỗ hơn kém khác nhau về vật liệu; đến khi sổ chỉ dùng vật liệu đưa đến bộ, bộ tư giao cho vũ khổ xét lại, nhất luật lấy mực lệ ở kinh mà tính, nhiều thì chi bội lên, ít thì là kém lệ, đến nỗi xin bác xin bồi giấy má phiền bận mà các thành trấn cũng vẫn chưa biết lệ định như thế nào; vậy xin sắc cho vũ khổ chiếu theo lệ ở kinh, suy tính cho rõ thêm như các số ngói gạch vôi mật và giấy bản cần dùng vào việc làm nhà cửa kho tàng đình miếu thì lấy chiều dài 1 thước chiều ngang 1 thước làm tiêu chuẩn, các số gạch đá vôi mật giấy rơm cần dùng vào việc xây thành tường vách bờ hào và cầu cống thì lấy bề cao 1 trượng bề rộng 1 trượng làm tiêu chuẩn, cho đến những thứ đinh sắt đóng ván gỗ đồng thau làm khí giới than gỗ để rèn đồ sắt cùng những số thành khí và số hao là bao nhiêu, nhất thiết các vật liệu cần dùng đến mọi công việc [xây dựng, chế tạo] đều chiếu từng khoản mà châm thước liệu lượng, lập thành quy thức nhất định, tâu xin khâm định rồi sao gửi cho trong in ngoài trấn tuân thành”. Nước Việt bắt đầu có định mức xây dựng là từ đây.

Sang chuyện khác, “các thần công và đình thần dâng sớ nói, nay hoàng tử và hoàng nữ đã đến trăm, thực là điềm tốt mà các triều đại trước chưa có, vậy xin đến mùa đông này làm lễ mừng để thỏa lòng thần dân mong muốn; vua dụ Nội các rằng, ta, trên nhờ trời đất giúp thương tổ tiên để phước, hơn 40 tuổi đã đủ 100 con, chính hợp bài thơ chung tứ, mong được như ca lân chỉ, ngay như thần dân cũng khó được điều tốt lành ấy, huống chi lại là một việc mà các triều đại chưa có”. Tổng cộng về sau, theo nhiều nguồn chính thức thì vua Minh Mạng có 142 người con, gồm 78 hoàng tử và 64 công chúa, dường như kém 1 chút so với tiền nhân Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) tương truyền có 146 người con (nhưng danh sách chính thức thì lại chỉ có 38 công tử và 4 công nữ).

Đó là thời điểm tháng Mười âm lịch năm 1832.

Trước đó, tháng Chạp năm 1830, “binh thuyền của nước Phú Lãng Sa [lúc này là thời kỳ nền quân chủ tháng Bảy của vua Louis-Phillippe] đến đậu ở cửa biển Đà Nẵng, nói là vâng mệnh vua nước họ muốn được 1 viên quan ở nha Thương bạc đến nói chuyện, vua sai sung biện nội các thị giảng học sĩ Nguyễn Tri Phương đến để dò hỏi, thuyền trưởng nhất định không nói; lại sai thị lang Trương Đăng Quế quyền chức quan Thương bạc đến, thuyền trưởng ấy nói rằng vua nước ấy muốn cùng nước ta giao hiếu nhưng xa cách biển khơi không đạo đạt được, nay nghe tin nước Hồng Mao mưu đồ xâm lất đất Quảng Đông, thế tất rồi cũng lan đến nước ta nên vua nước ấy sai đến báo tin dặn ta đừng giúp Quảng Đông; Trương Đăng Quế về tâu, vua cười nói rằng, nước ấy muốn mượn việc đó làm ơn với ta để mong đạt kế muốn giao hiếu đó thôi, nước Hồng Mao mưu lẩn nước Thanh có can thiệp gì đến ta, lại sai Nguyễn Tri Phương đến bảo cho họ biết; khi Tri Phương đã về thuyền ấy vẫn còn dửng dăng chưa đi, tự tiện lên núi Tam Thai [là núi Non nước] để xem xét, lại nói muốn được một người hoa tiêu cùng đi ra các hạt Bắc Thành để vẽ đồ bản; viên tẩn thủ báo về, bộ Binh tâu lên; vua nói, vào nước người ta tất phải hỏi các điều cấm, vượt qua hải phận còn có điều lệ nghiêm cấm hướng chỉ muốn vào nước người mà vẽ địa đồ mang về sao họ vô lý đến thế, tẩn thủ không biết lấy lời lẽ nghiêm nghị mà cự tuyệt, động một tý là tâu báo, sao lại không có định kiến như thế; sai Tri Phương lại đến hiểu thị thuyền ấy mới đi”.



Hình 33: Tàu Peacock cùng Edmund Roberts và George Thompson vào cửa Vũng Lắm, 06/01/1833

Cũng trước đó mà khoảng 1 tháng sau, lại có chuyện “quốc trưởng nước Nhã Di Lý, nước này ở Tây Dương, hoặc gọi Hoa Kỳ hoặc gọi là Ma Ly Căn hoặc gọi là Tân Anh Cát Lợi đều là biệt hiệu nước ấy, sai bọn bề tôi là Nghĩã Đức Môn La Bách Đại [Edmund Roberts] và Uy Đức Giai Tâm Gia [George Thompson] đem quốc thư xin thông thương thuyền ở cửa Vũng Lắm thuộc Phú Yên; vua sai viên ngoại lang Nguyễn Tri Phương và tư vụ Lý Văn Phúc đi hội

với quan tỉnh, lên trên thuyền thết tiệc và hỏi ý họ đến đây làm gì, họ nói chỉ đến vì muốn giao hiếu và thông thương, nói năng rất cung kính [nhưng] đến lúc dịch thư ra có nhiều chỗ không hợp thể thức [!?!]; vua bảo không cần đệ trình thư ấy, rồi cho quan quyền lĩnh chức thương bạc làm tờ trả lời, đại lược nói, nước ấy muốn xin thông thương, cố nhiên là ta không ngăn trở nhưng phải tuân theo pháp luật đã định; từ nay nếu có đến buôn bán thì cho đỗ ở vụng Trà Sơn tấn sở Đà Nẵng, không được lên bờ làm nhà vượt quá kỷ luật, rồi giao thư cho họ mà bảo họ đi”. Lúc này đang là nhiệm kỳ của Andrew Jackson [An Đức Lỗ Kiệt Khắc Tôn], vị tổng thống thứ 7 đồng thời là 1 chủ nô giàu có của đồn điền Hermitage sẽ thành 1 di tích lịch sử nổi tiếng về sau này, Hợp chúng quốc châu Mỹ chưa có thực lực gì đáng kể trên trường quốc tế. Theo quan điểm của phía Mỹ, khi biết rằng tổng thống Mỹ chẳng qua là chỉ được bầu ra trong 1 nhiệm kỳ ngắn ngủi thì phía Đại Nam cho rằng như vậy thì chẳng thể nào ngang hàng với hoàng đế Minh Mạng được.

224 – Chuyện “ông ngất ngưỡng” Nguyễn Công Trứ

Đọc lại Sử cũ số 217 đã đề cập tới nhân vật Nguyễn Công Trứ (1778-1858) nhưng chỉ là nhân câu chuyện về Phan Bá Vành mà thôi. Điều đó quả là thiếu công bằng cho “ông Hy Văn” hay còn gọi là “Uy Viễn tướng công”, 1 nhân vật được công nhận rộng rãi là “1 đại diện hoàn hảo” cho tầng lớp “kẻ sĩ”. Sách “Tổ quốc ăn năn” viết: “Kẻ sĩ không thể có 1 đại diện nào hoàn hảo hơn Nguyễn Công Trứ. Ông trải qua tất cả tiến trình học tập, sống và hành động của một kẻ sĩ lý tưởng. Ông cũng là một mẫu mực thành công của kẻ sĩ. Cả văn nghiệp lẫn võ nghiệp của ông ít ai bì kịp, ông cũng rất dũng cảm và thanh liêm. Điều làm người ta quý mến ông hơn nữa là ông lại phóng khoáng và đầy nghệ sĩ tính”.

Nguyễn Công Trứ xuất hiện lần đầu tiên trong ĐNTL là mùa Thu năm 1803: “người huyện Nghi Xuân là Nguyễn Công Trứ điều trần 10 việc, sai bộ Lại duyệt kỹ để tâu”. Lúc này ông 25 tuổi, đón đường dâng sớ khi vua Gia Long đang trên đường ra Bắc để nhận sắc phong của nhà Thanh. Chiến thắng Ất Dậu năm 1789 xảy ra khi ông mới có 11 tuổi, và đến khi trưởng thành có vẻ như ông đã quyết tâm ra phụng sự cho nhà Nguyễn. Khoa thi năm 1819 cho 2 tỉnh Nghệ An và Thanh Hoa, vua Gia Long “lấy đỗ hương cống 30 người”, Nguyễn Công Trứ dường như đứng đầu danh sách 14 người của Nghệ An, 41 tuổi. Không thấy đề cập gì tới những việc ông đã điều trần 16 năm trước. [Năm 1812 có chuyện, “người Gia Định là Võ Đình Minh điều trần về việc chính trị, vua thấy người có văn học, bổ vào cống sĩ viện”, có thể vua đang tin người Nam Hà hơn người Bắc Hà, hoặc điều trần của Nguyễn Công Trứ không có “văn học” cho lắm chăng? về sau không còn dấu tích gì của người được bổ vào cống sĩ viện nói trên].

Cũng phải mất 5 năm “công tác liên tục”, Nguyễn Công Trứ 46 tuổi mới được cấp trên trực tiếp của ông, tham tri [cố thứ trưởng] Lễ bộ Hoàng Kim Hoán đánh giá là “khoa mục xuất sắc..., có thể làm khuôn mẫu cho học trò”, nhân đó được thăng “thực vụ nghiệp Quốc tử giám”, quan lộ mới chính thức bắt đầu, “vũ trụ nội mạc phi phạm sự / ông Hy Văn tài bộ đã vào lòng”, với 1 niềm hãnh diện không dấu diếm rằng “tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt / dân hữu tứ sĩ vi chi tiên”. [Có 5 tước quan thì sĩ đều dự / có 4 hạng dân thì sĩ đứng đầu, 4 hạng dân là sĩ nông công thương, còn 5 tước quan thì 1 số giải thích là công hầu bá tử nam, nhằm sang tước của chư hầu quý tộc, 1 số khác giải thích là thượng đại phu hạ đại phu thượng sĩ trung sĩ hạ sĩ, đây là giải thích đúng].

Có lẽ điều đặc biệt làm nên tính cách của Nguyễn Công Trứ chính là thời kỳ làm “dinh điền sứ” mở mang vùng duyên hải Bắc bộ, 1 chức quan có tính chất tương đối độc lập, có đất mới và dân mới để mà phải thực sự dụng tâm cai trị, lại cũng có đủ giặc giã để tham gia việc dụng binh, chứ không phải như các bậc “phụ mẫu chi dân” khác về cơ bản chỉ ngâm miệng ăn tiền. Ở chức vụ đó, với những thử thách phải vượt qua ông mới trở thành “gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng”, để có thể khi về hưu thì cười bò chứ không cười ngạo cho khác người, “đô môn giải tổ chi niên / đặc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng”, hay có thể đi thăm sư vân cảnh

chùa mà lại dẫn theo vài cô đầu, “gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì”. [Trong khổ thơ này có lẽ ông tự ví mình như 1 con bò đeo đạc ngựa, hơn là tả mình cưỡi bò thay cho ngựa theo những chú giải hiện thời]. Ông tự kết luận rằng “trong triều ai ngất ngưỡng như ông”, nhưng có lẽ phải nói đúng hơn là “lịch sử ai ngất ngưỡng như ông” mới đủ tầm.

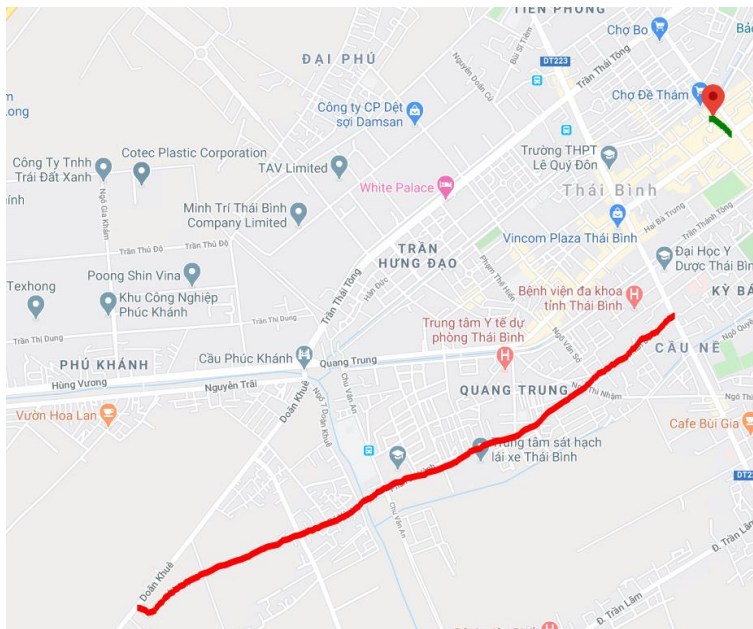
Đây là “Bài ca ngất ngưỡng” của Nguyễn Công Trứ:

Vũ trụ nội mạc phi phận sự,
Ông Hy Văn tài bộ đã vào lồng.
Khi thủ khoa, khi tham tán, khi tổng đốc Đông,
Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng.
Lúc bình Tây, cờ đại tướng.
Có khi về phủ doãn Thừa Thiên,
Đô môn giải tổ chi niên,
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng.
Kìa núi nọ phau phau mây trắng,
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì,
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng.
Được mất dương dương người thái thượng,
Khen chê phơi phới ngọn đông phong.
Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng,
Không Phật, không Tiên, không vương tục.
Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú,
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung.
Trong triều ai ngất ngưỡng như ông!

Điều cần lưu ý ở đây với kẻ sĩ Nguyễn Công Trứ, cùng là “kẻ” nhưng trong khi “kẻ sĩ” luôn được mô tả với những chân dung tráng lệ, lúc nào cũng “vi chi tiên” được cả xã hội ngưỡng mộ, thì 1 “kẻ” khác, cũng lâu đời và được quan tâm đặc biệt bởi các thương gia và giáo sĩ phương Tây, là “kẻ chợ”, bao gồm 2 hạng người “công” và “thương”, thì lại chỉ đứng ở bậc cuối cùng, bần dân hạ tiện. [Có vẻ như Kẻ Chợ được hình thành theo sau việc dời đô của nhà Lý, hoặc cũng có thể Kẻ Chợ đã tập nập từ trước, làm cho vua Lý nảy ra ý muốn đóng đô ở nơi đây. Theo 1 vài tài liệu thì tên gọi “vương quốc Cacho”, reino do Cacho, xuất hiện lần đầu tiên năm 1523 trong những mô tả của đại sứ Bồ Đào Nha tại Xiêm Duarte Coelho (1485-1554) khi ông này trên đường đi thăm nước Tàu. Lưu ý của lưu ý là từ hồi đó, nước Xiêm đã có quan hệ ngoại giao với phương Tây rồi].

Thoạt đầu thì phương Đông và phương Tây cũng chẳng có gì khác biệt nhau lắm, hạng dân “công” và “thương” ở Việt cũng như merchants và craftsmen ở phương Tây, đều là hạng người khốn khổ và bị khinh miệt trong xã hội, [có chăng 1 chút ít sự khác biệt ở Trung Đông, xứ sở 1001 đêm, nơi cương thường không đến nỗi chật chội lắm, thủ công và thương mại tương đối phát triển sớm hơn]. Tuy nhiên, ngay từ thế kỷ XII trở đi, cùng với sự phát triển của

công nghiệp và hàng hải, hạng “công” và hạng “thương” của phương Tây bắt đầu có những bước phát triển vượt bậc, tích lũy tài sản và củng cố địa vị để, - mặc dù tới năm 1670 vẫn còn bị Jean-Baptiste Poquelin nghệ danh Molière chế diễu trong hài kịch “Bourgeois gentilhomme” nổi tiếng, - trở thành động lực mới cho lịch sử.



Hình 34: So sánh đường Phan Bá Vành, tô đỏ, với đường Nguyễn Công Trứ, tô xanh lá ở góc trên bên phải, Thái Bình

Đọc lại sử cũ số 215 đã đề cập tới 1 mô tả đáng buồn của tay thủy thủ Hoa Kỳ tên là John White về những thương gia Việt mà anh ta tiếp xúc ở Sài Gòn năm 1819, có “sự háo hức không thay đổi vào việc lừa đảo và sự cố gắng không mệt mỏi vào việc lật lọng”, (constant eagerness to deceive and over-reach us, and their pertinacity in trying to gain by shuffling and manœuvring). Những thứ mà những thương gia Việt này buôn bán thuần túy là nông sản, [công nghiệp thì cho đến tận bây giờ 200 năm sau vẫn còn chưa có], những thương gia này thực ra cũng chưa thoát ra khỏi cái thân phận nông dân [mà nông dân đang là hạng dân cao hơn họ], nhưng nói chung họ không có khái niệm “chăm sóc đầu vào”, tức là chăm sóc người nông dân để làm sao có hàng hóa dồi dào cho họ bán, và khái niệm “chăm sóc đầu ra”, tức là duy trì mối quan hệ ổn định với người mua và qua đó với thị trường thế giới.

Trong khi “sĩ” với tư cách đứng đầu nhưng chỉ để “ngắt ngưỡng” thôi, và cho “trộn vện nghĩa vua tôi” nữa, chứ không phải “trách nhiệm” hay “dấn thân” như quan niệm phương Tây về tinh hoa trí thức, cái hệ thống thứ bậc trong xã hội “sĩ nông công thương” được duy trì cả ngàn năm đã trở thành 1 thứ văn hóa đặc thù, và cái văn hóa “dân hữu tứ sĩ vi chi tiên” này đã làm cho cả “sĩ” cả “nông” cả “công” cả “thương” cùng nhau đắm chìm trong tối tăm lạc hậu cho đến tận bây giờ. Cái gọi là đỉnh cao của họ chỉ cần là “khen chê phơi phới ngọn đông phong / khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng” mà thôi.

Sự biến thành Gia Định, hay còn gọi là thành Qui hoặc thành Bát Quái, đôi khi bị nhập nhằng là thành Phiên An, tòa thành mà trước do vua cha là Gia Long xây sau bị vua con là Minh Mạng phá, có thể được coi là dấu chấm hết cho sự khởi phát của nhà Nguyễn. Tất nhiên thực tế lịch sử là nhà Nguyễn còn tồn tại hơn 100 năm sau đó nữa, nhưng đó chẳng qua chỉ là sự lụn bại 1 cách chậm rãi mà thôi. Đã từng có thuyết về “bẫy địa lý”, cho rằng việc mở nước quá nhanh về phía Nam, chỉ trong khoảng từ năm 1558 khi Nguyễn Hoàng đi Nam cho tới năm 1698 khi Nguyễn Hữu Cảnh đặt phủ Gia Định diện tích lãnh thổ tăng gấp 3 lần, đã gây ra những hỗn loạn của lịch sử nước Việt sau đó. Tuy nhiên, nếu điều đó đúng thì cũng không quan trọng bằng việc, trong chừng mực mà sự hình thành của nhà Nguyễn đã kết thúc sự hỗn loạn đó và định hình 1 bản đồ nước Việt nhất thống to rộng như chưa từng có, thì chính sự lụn bại đến hơi sớm của triều đại này, lụn bại chỉ sau có 32 năm vồn vện từ 1802 đến 1834, sẽ in dấu ấn vô cùng quan trọng lên văn hóa và tính cách Việt.



Hình 35: Lê Văn Khôi tay không giết hổ trong truyện cổ tích

Vì nhiều lý do mà chỉ hơn 100 năm sau, rồi kéo dài thêm gần 100 năm nữa cho đến tận bây giờ, sự biến thành Gia Định năm 1833-1835 được nhiều bên ghi chép lại và diễn giải hết sức méo mó, gây ra 1 loạt những hiểu lầm tai hại. Cũng giống như “khởi nghĩa nông dân” Phan Ba Vành mà Đọc lại sử cũ số 217 đã đề cập, nhân vật chính của sự biến thành Gia Định thường được/bị gọi tên là Lê Văn Khôi cũng “bị” xuất hiện trong “Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam” của Nguyễn Đồng Chi, phần “Sự tích anh hùng nông dân” 1 cách thẩm đượm tinh thần “đấu tranh giai cấp”. [Theo “lời nói đầu” của tác giả, vào năm 1957, thì mặc dù “say mê nghe truyện cổ tích lúc còn trẻ”, công trình này của ông là “1 trong những công việc được nhà nước ta đặc biệt khuyến khích”, vậy không tránh khỏi ảnh hưởng của cái gọi là “duy vật lịch sử” hay “phương thức sản xuất châu Á”. Ở 1 góc độ khác, có lẽ Nguyễn Đồng Chi cũng muốn “ngật ngưỡng” theo kiểu Nguyễn Công Trứ với bài ca trù tự vịnh: Đồng Chi nhất lão, mới ngày nào còn lơ lảo biết chi chi, cho đến nay đầu nhuộm bạc gân đang suy, cười 1 tiếng cổ lai hy không mấy chốc].

ĐNTL, tức sử chính thống của nhà Nguyễn tất nhiên là được biên tập kỹ lưỡng sau khi sự biến đã kết thúc, cũng nhân sự biến này để gom tất cả các kẻ thù của triều đình, từ kẻ thù thực sự cho đến kẻ thù tiềm năng, vào chung 1 giỏ với giặc Khôi: “Những người theo đạo Gia tô ở trong tỉnh hạt, những người Thanh kiều ngụ, những người man Quang Hóa và những binh lính Thanh thuận, An thuận, Bắc thuận đào ngũ đều theo bọn Khôi, trong khoảng chưa đầy 1 tuần bọn chúng có hàng nghìn quân”. Tất nhiên mỗi cuộc nội chiến là 1 lần đất nước bị chia rẽ, nhưng cách viết sử của phe chiến thắng ở đây dường như luôn luôn chỉ muốn nhân sự chia rẽ đó lên nhiều lần.

Điều đầu tiên cần phải làm rõ trong sự biến này là, nhân vật chính của sự biến tên thật là Nguyễn Hựu Khôi, nhánh dòng họ ở lại miền Bắc của Nguyễn Hoàng, và luôn mang tên này trong suốt cuộc đời mình. Khi sự biến đã xảy ra rồi mới có chỉ dụ của vua Minh Mạng gán cho tên mới là Lê Văn Khôi, áp dụng cho mọi giấy tờ sử sách kể cả khi viết ngược về quá khứ. ĐNTL viết, tháng Sáu năm 1833 “tước bỏ họ cả thân thuộc bản chi của giặc Khôi; dụ rằng, ‘giặc Khôi giữ thành làm loạn, gây biến phi thường, chống cự quan quân, giết hại quan to; xét nguyên do thì vì tên Lê Văn Duyệt đã chết, nuôi kẻ gian gây mầm ác, áp ủ nảy nở, đến nỗi mới tang tóc tan tành như thế; lại nữa, bè đảng giặc Khôi đều là những người ở dưới cờ chỉ huy của Lê Văn Duyệt nói phao rằng, vì báo thù cho Lê Văn Duyệt, muốn làm khó dễ với triều đình; vậy thì rõ ràng giặc Khôi như con của Lê Văn Duyệt; trước đây đã xuống chỉ đổi họ giặc Khôi theo họ Lê Văn Duyệt và phái 3 lộ đại binh vây đánh, hẹn ngày trừ diệt, không để sót giống ác hại; huống chi họ Nguyễn Hựu vốn là công tước, há lại có giống chim muông ăn thịt cha mẹ, ô nhục dòng dõi nhà vua như thế, còn thân thuộc chi họ giặc Khôi phải lập tức xóa bỏ họ Nguyễn Hựu, đổi theo họ Lê, để phân biệt chi hệ nó, khiến cho tỏ rõ tội danh”. [Về sau có lần, khi xuống chiếu ban ơn cho 6 tỉnh Nam Kỳ, lời chiếu có vẻ như đã quên hết sự thực mà viết rằng, “Lê Văn Khôi trước kia mạo xưng họ vua...”].

Sử đã chép rằng “giặc Khôi như con của Lê Văn Duyệt” thì điều đó có nghĩa, Khôi chưa bao giờ là “con nuôi của Lê Văn Duyệt”. Việc gán ghép Nguyễn Hựu Khôi vào với họ Lê của Lê Văn Duyệt như đoạn trích dẫn trên cũng không phải là 1 sự gán ghép từ đầu, mà là Nguyễn Hựu Khôi thoát tiên bị đổi qua họ Lê là theo họ của 2 “thủ lĩnh đảng giặc” Lê Duy Lương và Lê Duy Nhiên, hậu duệ của nhà hậu Lê đang cùng 1 số thủ lĩnh người Mường nổi dậy ở vùng núi Thanh Hóa – Hòa Bình, vừa mới bị bắt và bị xử lăng trì cùng thời điểm đó. ĐNTL có nói rõ: “lại dụ tướng quân Nam Kỳ là Phạm Văn Thúy và tham tán Trương Minh Giảng [là 2 người đang được cử đi đánh giặc Khôi] rằng, giặc Khôi gây việc, động mở mồm là nêu danh nghĩa lập lại nhà Lê, nay tên đầu sỏ là cái mầm nhà Lê gây việc ở Bắc Kỳ đã bị giết cả, đó rõ ràng là chứng triệu giặc Khôi sẽ bị nộp đầu, công lớn có thể tính ngày xong được”.

Những dòng sau đây của ĐNTL chưa đá động trực tiếp tới Lê Văn Duyệt, có thể được coi là trung thực: “Khôi trước kia can vào vụ án ván gỗ đóng thuyền, bị cách chức giao cho tỉnh Phiên An nghiêm xét; hấn mang lòng oán giận, mưu đồ làm việc trái phép, bèn cùng với tên đồng can án là Nguyễn Văn Bột, nguyên phó vệ úy ở nhất vệ thuộc tả bảo bí mật tập hợp bọn vệ úy ở nhị vệ thuộc tả bảo là Thái Công Triều, phó vệ úy là Lê Đắc Lực, hành nhân ty là Lưu

Tín, phó quản cơ cơ thanh thuận là Đặng Vĩnh Ứng, anh vợ lẽ của Duyệt là Vũ Vĩnh Tiền, đội lâm xa thuộc tả quân là Dương Văn Nhã, đội hồi lương là Nguyễn Văn Chấm, mà bảo chúng rằng, bố chính Bạch Xuân Nguyên là người hà khắc, lại là chỗ thân tín của tổng đốc Nguyễn Văn Quế, vụ án gỗ ván đóng thuyền là chính nó bới vạch ra, nếu không giết nó thì nó cũng hãm bọn ta vào chỗ chết, tôi nghe nói ở Bắc Kỳ con cháu nhà Lê khởi sự xâm lược 2, 3 tỉnh, đã từng có thư đến khuyên tôi ở xa hưởng ứng; nay tỉnh thành ít quân đề phòng sơ suất, tôi lại dụ được quân cơ coi tượng cơ là Nguyễn Văn Tâm, suất đội là Nguyễn Văn Chân, chọn lấy voi chiến phục sẵn ở ngoài, lại có Quách Ngọc Khuyển, suất đội cơ phiên đứng giữ cửa Hoài Lai làm nội ứng; nếu nhân cơ hội nổi dậy, trước hãy chém Xuân Nguyên, sau bắt tổng đốc, án sát, lãnh binh mà giữ lấy thành thì việc lớn có thể thành được; mọi người đều nghe theo”. Sự biến nghiêm trọng, lan rộng và kéo dài, hóa ra thoát đầu chỉ là vụ án xà xẻo ván gỗ đóng thuyền giữa Nguyễn Hựu Khôi và Bạch Xuân Nguyên. [Cũng nên nói thêm 1 chi tiết nhỏ nữa, là trong danh sách rất dài những người phối ngẫu của vua Minh Mạng, Phạm Thị Tuyết húy là Hà, Lê Thị Lộc, Nguyễn Thị Bảo hay Bửu, Nguyễn Thị Khuê còn gọi Bích Chi, Nguyễn Thị Xuân, Hồ Thị Hoa được ban tên là Thật, Ngô Thị Chính húy là Kiều, Trần Thị Tuyền húy là Hương, Trần Thị Huân húy là Lại, Hồ Thị Tuy húy là Khiên, Nguyễn Thị Thủy Trúc húy là Điện, Nguyễn Thị Hạnh, Nguyễn Thị Bân húy là Lạc, Đoàn Thị Thuy, Đinh Thị Nghĩa, Trần Thị Tiên húy là Thư, Nguyễn Thị Tính, Đỗ Thị Cương còn gọi Mẫu Đơn cùng 2 chị gái là Đỗ Thị Tâm và Đỗ Thị Tùng, Trần Thị Thanh còn gọi Hà Hương, Trần Thị Trúc, Trần Thị Tiêm, Bùi Thị Sơn, Lý Thị Cẩn hay Cầm, Cao Thị Diệu, Đặng Thị Yểu Diệu, Lê Thị Đính, Trần Thị Mỹ, Trần Thị Nhã, Trần Thị Nhạn, Hồ Thị Thể còn gọi Tổ Cầm, Lê Thị Thông, Nguyễn Thị Xuân, Phan Thị Viên, Trần Thị Nghiêm, Nguyễn Thị Vĩnh, Nguyễn Thị Được, và Lê Thị Trường..., không có ai mang họ Bạch để có thể dựng chuyện “Minh Mạng lại cử bố vợ mình là Bạch Xuân Nguyên làm bố chính Gia Định”].

Có thể việc dựa vào tên tuổi của Lê Văn Duyệt, 1 cổ đại công thần rất được lòng dân, chỉ đơn giản là mưu tính của Nguyễn Hựu Khôi để, trước tiên là giết Bạch Xuân Nguyên 1 cách chính đáng, tiếp theo là khuếch trương thanh thế và chiêu tập lực lượng: “Giặc giết bố chính Phiên An là Bạch Xuân Nguyên; khi giặc Khôi mới bắt được Xuân Nguyên, dẫn bè đảng đến nhà riêng Lê Văn Duyệt, bảo vợ Duyệt là Đỗ Thị Phần rằng, ngày thường Duyệt và Xuân Nguyên vốn không có hiềm thù gì, vậy mà Xuân Nguyên hà khắc bới vạch việc đã qua, lại nói không khai quật được xương mồ Duyệt lên thì không thôi [chẳng biết Xuân Nguyên có nói vậy thật không với ai], bọn chúng là thuộc hạ không sao nhìn được, biến cố ngày nay là vì Xuân Nguyên mà ra, xin lấy mỡ Xuân Nguyên đốt tế Duyệt để hả giận; Đỗ Thị Phần khóc nói, làm thế chắc sẽ đắc tội với triều đình, mà mộ Duyệt cũng sẽ bị khai quật; Khôi bỏ đi, dẫn Xuân Nguyên và thuộc hạ là Nguyễn Trương Hiệu đem chém”. Lê Văn Duyệt, mặc dù đã qua đời cả năm trước đó rồi, đã phải lãnh búa rìu giận dữ của vua Minh Mạng chỉ vì mưu tính của Nguyễn Hựu Khôi. Điều tiếp theo cần làm rõ chính là việc, Lê Văn Duyệt hoàn toàn không liên can gì đến Nguyễn Hựu Khôi và sự biến này. Người “có tư thù” với vua Minh Mạng do không ủng hộ vua lên ngôi là Nguyễn Văn Thành chứ không phải Lê Văn Duyệt, và mối “tư

thù” này đã được giải quyết xong từ trước đó rồi. Mối quan hệ giữa vua Minh Mạng và đại thần Lê Văn Duyệt thực tế là cực kỳ thân thiết.

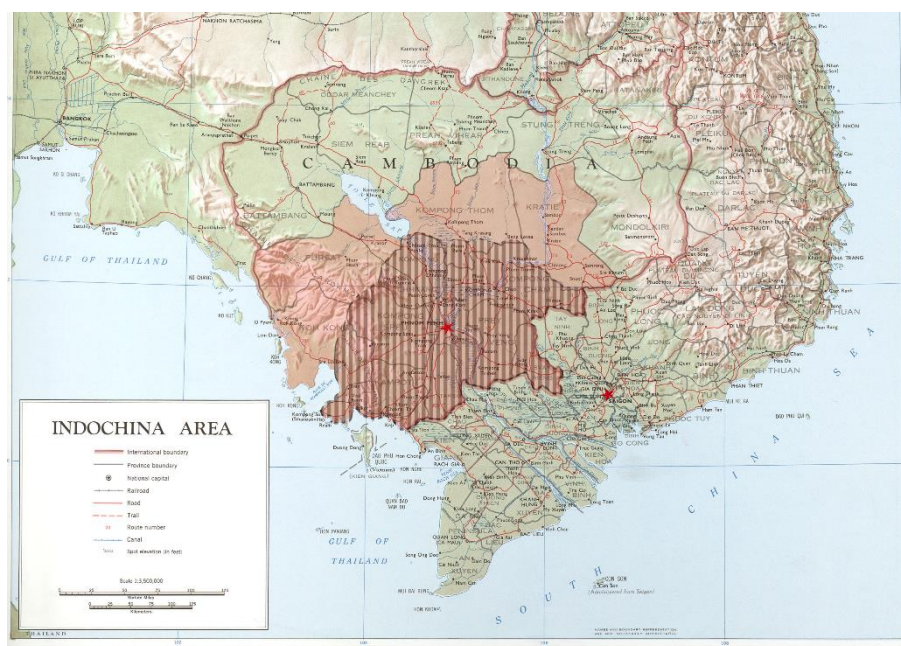
Vài chi tiết khác của sự biến chưa được làm rõ và dường như không còn cách nào để làm rõ, đành phải để trong diện nghi vấn: Nguyễn Hựu Khôi có được sự hưởng ứng mạnh mẽ từ các sắc tộc thiểu số vùng núi phía Bắc, với những người thân thiết như em ruột [Nguyễn Hựu, ĐNTL ghi là Lê Văn] Khoa, hay anh vợ là Nông Văn Vân..., khó tin trong điều kiện liên lạc thời bấy giờ, hay Nguyễn Hựu Khôi “cầu viện quân Xiêm”..., hoàn toàn chỉ thông qua lời tâu kể lể công trạng của viên án sát tỉnh An Giang là Bùi Văn Lý, trong đó “ngụy chánh sứ là Nguyễn Thụy, ngụy phó sứ là Nguyễn Văn Quý cùng 21 tòng đảng... lập tức bị chém giết ngay tại chỗ..., các thư từ ngụy đều đốt đi...”, hóa ra chẳng còn người chứng vật chứng gì cả.

Trong khoảng thời gian đó, ngày 01/08/1833, quốc hội nước Anh thông qua đạo luật bãi bỏ chế độ nô lệ, Slavery Abolition Act 1833, và theo sau là đạo luật công xưởng, Factory Act 1833, hạn chế việc sử dụng lao động trẻ em. Trước khi là những người đề xướng lớn nhất việc bãi bỏ chế độ nô lệ và hạn chế sử dụng lao động trẻ em, người Anh là những người buôn bán nô lệ và sử dụng lao động trẻ em lớn nhất thế giới.

Ở Hoa Kỳ, Hiệp hội chống chế độ nô lệ cũng được thành lập 4 tháng sau đó, vào tháng 12 năm 1833, như để chuẩn bị cho cuộc nội chiến sẽ xảy ra sau 28 năm nữa.

Không có bằng chứng gì về việc Nguyễn Hựu Khôi cầu viện quân Xiêm cả, bởi vì ngoài lời tâu của viên án sát An Giang Bùi Văn Lý thì sứ đoàn và văn thư nếu có đã bị giết sạch và đốt sạch bởi chính viên án sát này. Chiến tranh Việt – Xiêm thực sự đã xảy ra cuối năm 1833 mà chả có gì liên quan đến Nguyễn Hựu Khôi đang bị vây khốn trong thành Gia Định. Mặc dù có giao chiến tập trung ở Hà Tiên Châu Đốc và rải rác ở Cam Lộ Nghệ An Trấn Ninh, nhưng những lời đao to búa lớn về “5 đạo quân Xiêm” thì quả thật là hơi quá đáng.

Tuy cũng là con trai của vua Rama II nhưng vua Xiêm đương thời Rama III không được coi là chính danh cho lắm khi mà mẹ của ông chỉ là vợ lẽ chứ không phải là hoàng hậu. Cũng không có mâu thuẫn gì lớn khi mà người anh trưởng có tính chính danh thì còn đang bận đi tu và sau này sẽ trở về làm vua là Rama IV, nhưng vua Rama III cần 1 số hành động đối ngoại cứng rắn để củng cố địa vị của mình. Đối tượng chính của những hành động ngoại giao cứng rắn này 1 cách hết sức dễ hiểu sẽ là vua Nặc Chân của Chân Lạp [Udayaraja IV hay còn gọi Ang Chan II], người bỗng dưng rất thần phục vua Việt. [Cầu Bông còn có tên cũ là cầu Cao Miên vì vua này được vua Gia Long cho tá túc ở đó từ hồi năm 1812, xem ĐLSC số 192]. Thêm vào đó, bối cảnh vua Việt đang phải vất vả đối phó với giặc Khôi và nhiều giặc khác nữa quả là 1 cơ hội tốt.



Hình 36: Xứ bảo hộ Chân Lạp, sẽ được đặt tên lại là Trấn Tây thành cùng 2 phủ Hải Tây Hải Đông

Mặt trận Chân Lạp, ĐNTL viết: “rầm rộ đem binh thuyền thủy bộ 3 đạo cùng tiến: 1 đạo từ đường bộ Bắc Tầm Bôn [Battambang] kéo đến, dùng Phi Nhã Chất Tri [đúng tên là Bodindecha, phi nhã chất tri thực ra là phiên âm của tước vị phraya chakri] làm chức điều bát,

mang theo 2 em của quốc trưởng Chân Lạp là Nặc Yêm [Nak Ong Em] và Nặc Giun [Nak Ong Duong, người về sau trở thành vua Chân Lạp giai đoạn 1841-1860] cùng đi; 1 đạo từ đường thủy Biển Hồ đổ lại, dùng Phi Nhã Phi Mục Thiệp Mang [không rõ tên thật] làm điều bát; 1 đạo nữa từ đường biển Chân Bôn kéo lên, dùng Phi Nhã Phật Lăng [đúng tên là Prayurawongse, phi nhã phật lăng thực ra là phiên âm của tước vị phraya khlang] làm điều bát”. Vua Nặc Chân của Chân Lạp mới nghe tin quân Xiêm gần tới đã 1 mạch xuôi dòng Mekong chạy trốn. Quân Xiêm chia 2 đường đuổi theo, 2 tỉnh Hà Tiên và An Giang thất thủ. Khi được hỏi, “duyên cớ tại sao sợ hãi phải chạy, [Nặc] Chân đáp rằng, thảng trước nghe tin quân Xiêm kéo đến liền phải biên binh đi phòng ngự, sau đó tiếp được thư của nước Xiêm đại lược nói sẽ đưa 2 em của Chân về cho cùng nhau đoàn tụ, đồng lòng đem nước đầu hàng nước Xiêm, quân dân nghe tin ấy ai cũng giải thể, đám biên binh phải đi trước đây cũng đem nhau hàng giặc, thậm chí nhiều kẻ thần bộc thân tín cũng khuyên nên đầu hàng nước Xiêm; nhưng Chân này tự nghĩ, đã lâu nay được nhờ đức lớn của hoàng thượng ta che chở vỗ về, nếu ở lại trong thành thì sợ bị người ta áp bức, nên phải chạy trốn trước; nay người đi theo thì nhiều lương thực thì thiếu, vậy ngược nhờ oai đức triều đình đến đây để nương tựa...”. Như đã nói trên, tác lòng thần phục của vua Nặc Chân đối với triều Nguyễn chỉ là 1 hiện tượng bất thường thôi, do yếu tố văn hóa mà lòng người Chân Lạp thường hướng về phía Xiêm chứ không phải về phía Việt.

Dù sao chẳng nữa, các trận đánh cũng không phải là ác liệt lắm, chỉ quanh quẩn xuống tới sông Vàm Nao, An Giang bây giờ là hết, chiến tranh không quá kéo dài. Sử sách đề cập con số 1 vạn quân của Phi Nhã Chất Tri nhưng thực ra số quân này trú đóng tại Nam Vang. Tháng Một cuối năm 1833 người Xiêm kéo quân qua thì chỉ đến tháng Giêng năm sau vua Minh Mạng đã “sai quan quân hộ tống quốc vương Chân Lạp về nước”, vón vẹn 2 tháng. Thêm 2 tháng nữa đến tháng Ba năm 1834, “thực tuần phủ An Giang là Lê Đại Cương mật tâu về mọi sự nghi trù tính làm việc biên phòng, xin đóng đại doanh ở nhà nhu viễn Nam Vang rồi liệu lấy quan quân đóng giữ để làm cái chước thiện hậu, lại nữa, con đường bộ từ Quang Hóa trở lên giáp sông lớn phần nhiều là đất bỏ hoang có thể trồng cấy được, nên để cho những dân Chàm dòng giống Chiêm Thành xiêu giạt ở vùng Ân Khu Tham Bộ được lưu lại tại đó mà cày cấy...”, vua đồng ý “cũng là việc cần làm trước của chính sự vương giả”, cho phép “xem xét mà làm”. Vậy là đã bắt đầu 1 việc có thể được gọi là “chiếm đóng lần 1”, để rồi 145 năm sau sẽ lặp lại “chiếm đóng lần 2” với cùng 1 tính chất cùng 1 hệ lụy, 1 việc mà tác giả của An Nam sử lược đã phải than thở: “ấy cũng là vì người mình không biết bênh vực kẻ hèn yếu, chỉ đem lòng tham tàn mà ức hiếp người ta, cho nên thành ra hao tổn binh lương nhọc mệt tước sĩ, mà lại phải sự bại hoại, thật là thiệt hại cho nước mình...”.

Cùng thời điểm đó nhưng ở 1 hướng khác cách xa cả ngàn dặm, nơi mà bị gán cho là có đến 3 trong tổng số “5 đạo quân Xiêm”, mặc dù vua A Nỗ [Chao Anouvong] đã chết thảm từ 4 năm trước và vương quốc Vạn Tượng đã bị xóa sổ [xem ĐLSC số 218 và 219], vấn đề đất đai và con người chưa bao giờ được giải quyết ổn thỏa giữa Việt và Xiêm. Nhân dịp quân chính qui gây hấn ở Nam Kỳ, quân tướng địa phương của Xiêm ở Vạn Tượng cũng tổ chức những cuộc

gây hấn nhỏ ăn theo: “tướng Xiêm là Phộc Nha Mã Kha Thiệp [Maha Sakdiphonlasep] cùng Ấp Ma Hạt [Tissa, được phong Maha Uparaja, kiểu như phó vương], em ruột Quốc trưởng nước Vạn Tượng là A Nỗ, đóng quân ở đồn Phố Kham, nói phao lên là sẽ đến xâm lược phủ Trấn Tĩnh”. Những hành động gây hấn quấy rối chỉ rải rác, qui mô nhỏ, nhưng còn kéo dài lại rai tới nhiều năm sau này.

Có thể không cần nói thêm về cuộc “chiến tranh Việt – Xiêm” lần này nữa, nhưng sẽ rất đáng giá nhìn sâu thêm vào cách thức mà 2 nước này, đương thời, xử lý các vấn đề khác.

ĐNTL viết: “Khiến bọn cai đội Nguyễn Lương Huy và chủ sự Lý Văn Phúc coi quản các thuyền hiệu Định Dương và Thanh Dương đi công cán sang Hạ Châu [Singapore] đem theo Cà Lộ và Tú La [không rõ tên thật], 2 người này trước bị an trí ở tầu sở Đà Nẵng, người Bút-tu-kê [Portugal, Bồ Đào Nha], thả cho về nước”. Không thấy có đầu đuôi gì.

“Thuyền buôn của người Anh Cát Lợi đến đỗ ở tầu sở Đà Nẵng thuộc Quảng Nam, bắn 9 phát súng chào, phó vệ úy án thủ 2 pháo đài An Hải và Điện Hải là Nguyễn Văn Lượng, phó vệ úy trú phòng là Cao Văn Điện, vì thấy sắp đến ngày lễ đại tự, không dám bắn súng để đáp lễ; việc tầu lên vua dụ quả rằng, thuyền nước ngoài đến, theo lệ có bắn súng đáp lễ, huống chi bắn súng cũng là việc thường, có hại quan hệ gì đến điển lễ cúng tế, bọn người sao mà chẳng thông nghĩa lý đến thế, mỗi người đều bị phạt 6 tháng lương; sắc sai bộ Binh tư hội và truyền cho 2 pháo đài mỗi đài bắn ngay 3 phát súng để đáp lễ, rồi đến nói với chủ thuyền Anh Cát Lợi rằng, vừa đây viên giữ tầu sở vì thấy quý quốc mới đến nên chưa dám tự tiện bắn súng đáp lễ, nay được quan thương bạc truyền sức mới theo lệ làm; sau đó sai bọn sung biện các vụ là Nguyễn Tri Phương và biện lý bộ Hộ là Phạm Thế Hiển xuống thuyền đổi mua vũ khí và đạn, nên giữ 1 mực công bình chính trực, khiến sau nó không nói lại gì được mình để giữ quốc thể, còn thuế cảng thì đánh theo lệ thuyền Tây dương”. Việc lật vật nhưng cấp dưới rất lúng túng và sợ sệt.

ĐLSC số 223 đã đề cập việc đại sứ Edmund Roberts, mà ĐNTL gọi là Nghĩa Đức Môn La Bách Đại, đem quốc thư xin thông thương nhưng vua Minh Mạng bảo “không cần đệ trình thư ấy”, vì 1 tổng thống theo nhiệm kỳ chẳng thể nào ngang hàng với hoàng đế được. Trong khi đó, cũng chính Edmund Roberts này đã đàm phán và ký kết với chính Phi Nhã Phật Lăng Prayurawongse trước đó 1 “hiệp ước thân thiện và thương mại giữa hoàng thượng vị vua vĩ đại của Xiêm với Hợp chúng quốc châu Mỹ”, The Treaty of Amity and Commerce between His Majesty the Magnificent King of Siam and the United States of America, hay còn được gọi là hiệp ước Roberts năm 1833. Sự khác biệt đã được thấy là xa lắm.

ĐNTL nói về việc vua kiện toàn bộ máy thái y: “phàm việc phân biệt hư thực, âm dương và phép gốc ngọn, sau trước, những sự có quan hệ đến thuốc thang đều giao cho viện thái y cả, ngoại khoa y ty cũng lệ thuộc vào viện đó; viện sứ coi giữ chính lệnh về y dược, đốc suất thuộc viên để cùng làm việc thuốc, ngự y và phó ngự y cùng tham dự vào việc thuốc để giúp viện sứ, các thuộc viên có y chánh, y phó, y sinh và thuộc nhân, chia nhau giữ phần việc mình,

về ngành ngoại khoa cũng có y chánh, y phó và y sinh làm việc chuyên khoa theo chức nghiệp mình”. Ngoài ra còn thấy nói tới “tượng y ty” chăm lo cho voi, nhưng không có “mã y ty”, chắc việc chăm lo cho ngựa không mấy đặc biệt.

“Thường cho ngự y là Nguyễn Tăng Long và Vũ Doãn Tuấn đều gia 1 cấp, lữ y chánh và y phó 11 người đều được kỷ lục 1 thứ; vua dụ Nội các rằng, trước đây viện Thái y dâng thuốc Ôn tạng hoàn, gần đây ta dùng thuốc ấy có hiệu nghiệm, thực hay trị được chứng giun để trừ bệnh hoạn tâm phước, đáng khen là thuốc hay; vua bèn thưởng cho”...

“Vua nhân đó cùng với các thị thần bàn về tính chất các vị thuốc, nói, phàm các vị thuốc dùng đúng thì hay, như nhân sâm cam thảo dùng lầm thì cũng hại người, bạch giới bạch chỉ khéo dùng thì cũng có công hiệu; vậy biết trong khoảng trời đất không có vật gì bỏ đi, chỉ cốt ở người ta khéo dùng thế nào đó thôi”...

“Quân đi đánh trận thì được ‘thứ tây sâm hồng nhục hạng nhì 3 cân, các vị thuốc theo bài bình vị nguyên thọ hơn 10 đơn và các thứ thuốc viên; phái 2 y sinh và 1 ngoại khoa ở Thái y viện đến để điều trị’, rất quan tâm.

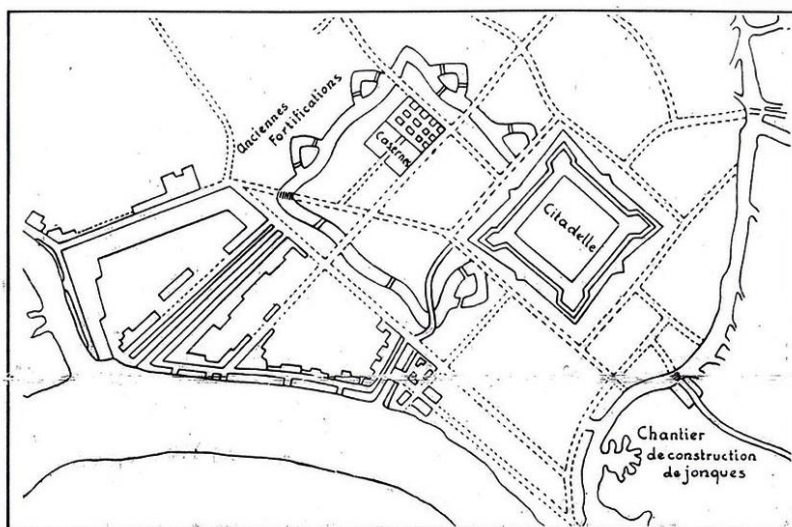
Bên Xiêm chừng hơn 1 năm sau, tháng Bảy năm 1835 sẽ có 1 nhà truyền giáo Hoa Kỳ tên là Dan Beach Bradley (1804 – 1873) đến nơi, bằng cách nào đó đã thực hiện rất nhiều các dịch vụ y tế kiểu phương Tây cho người bản địa, kể cả 1 ca phẫu thuật được ghi nhận là đầu tiên ở Xiêm, sau đó ông trở nên rất có uy tín trong triều đình, là bạn thân thiết với người về sau sẽ lên làm vua là Rama IV. Những công trạng khác nữa, rất đáng ngạc nhiên, của Dan Bradley là ông đã đưa kỹ nghệ in ấn, báo chí, dịch thuật tới cho người Xiêm.

Ngoài những câu chuyện có tính so sánh ra thì, ĐNTL viết: “vua bảo bộ Công rằng, trong hải phận Quảng Ngãi có 1 dải Hoàng Sa, xa trông trời nước 1 màu không phân biệt được nông hay sâu, gần đây thuyền buôn thường bị hại; nay nên dự bị thuyền mạnh, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu lập bia và trồng nhiều cây cối, ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết ngõ hầu tránh khỏi được nạn mắc cạn, đó cũng là việc lợi muôn đời”.

227 – Sự biến thành Gia Định, 3 đạo quân.

Khía cạnh quân sự của 1 cuộc binh biến hẳn nhiên là quan trọng và rõ ràng là khía cạnh này đã không được quan tâm đầy đủ trong các sách sử, dù là của các bên khác nhau, khi nói về sự biến thành Gia Định những năm 1833-1835.

Bắt đầu là đêm 18 tháng Năm âm lịch năm 1833, “Khôi dẫn bè đảng hơn 60 người, 5 thớt voi, ai nấy cầm kiếm lấy vải trắng quàng cổ làm dấu hiệu, do cửa Hoài Lai vào thẳng dinh Bộ chính”, sự biến bắt đầu. Bộ máy chính quyền của tỉnh Phiên An tê liệt nhanh chóng, chỉ còn duy nhất viên án sát “Nguyễn Chương Đạt phi báo cho tỉnh bên cạnh cáo cấp, Vũ Quýnh thự tuần phủ Biên Hòa đem việc tâu lên”. Tất nhiên viên thự tuần phủ này sẽ đưa thêm vào trong bản tâu những thành tích của mình là điều quân đi ứng cứu đánh dẹp này nọ, nhưng “hỏi ra biết rằng Phiên An cùng các tỉnh, phàm các hiệu kho các hiệu thuyền và voi thuộc thành Gia Định trước đều bị giặc Khôi cướp đoạt cả, bọn lính Bắc thuận đào ngũ và lũ côn đồ theo giặc ngày một nhiều, thanh thế giặc càng lớn”.



SÀI GÒN VÀ VÙNG PHỤ CẬN 1859
[B.S.E.I, 1939, T.XIX, No. 3-4].

SAIGON ET SES ENVIRONS
[Dessiné par DE LARCLAUZE, 1^{er} Mars 1859. Vu par le Chef de Bataillon Commandant le Génie : A. Déroulède. Echelle : 0m0067 pour 100m. Arch. Nat. Marine BB⁷ 769 P^o 39. Copie communiquée par M. BOURGEOIS].

SAIGON AND ITS ENVIRONS, 1859

Hình 37: Bản đồ Sài Gòn do người Pháp vẽ năm 1859

Thực chất trong bối cảnh thông tin liên lạc của thời kỳ đó, cộng thêm cái lối tâu báo tâng công giảm tội của đám quan lại địa phương, vua Minh Mạng không thể nắm rõ tình hình cho nên đã phải đối phó 1 cách khá bị động. Thoạt đầu vua cho là chỉ cần điều động quân từ miền Tây là đủ: “truyền dụ cho Lê Phước Bảo thự tổng đốc Long - Tường, lập tức liệu đem binh gấp đến Phiên An”, với những giả định rất lạc quan: “nếu quân phản nghịch đã bị giết rồi thì

chuẩn cho được làm tiếp ngay công việc trong tỉnh, nếu giặc còn đương lan tràn những nhiều thì nên gấp dập cho tắt để tỏ phép nước”.

Có lẽ cũng mất khá thời gian mà không thấy có hồi âm gì từ tay thư tổng đốc kia, vua mới quyết định điều động đại quân từ miền Trung vào: “cho thư Hậu quân đô thống phủ chương phủ sự Phan Văn Thúy làm Thảo nghịch Hữu tướng quân, Hộ bộ thượng thư Trương Minh Giảng làm Tham tán quân vụ đại thần, cấp cho sắc ấn cờ bài đem biên binh thuộc hữu vệ dinh Thần cơ, hữu vệ dinh Tiền phong, nhị vệ hữu Tiền phong, hữu bảo nhị và 2 vệ hậu vệ ở Trung bảo và nhị vệ ở Hậu bảo, nhằm giờ lành ngày mùng 4 [tháng Sáu, hơn nửa tháng từ ngày có biến] tiến thẳng đến Phiên An đánh giặc; các quan quân các tỉnh được điều động gọi đến đều phải nghe lệnh điều khiển”.

Thảo nghịch Hữu tướng quân còn đang đi chưa đến nơi thì lại có tin “đảng giặc Phiên An xâm phạm Định Tường, tỉnh thành bị thất thủ”, thế là ngay lập tức “dùng Tổng Phước Lương Trung quân đô thống phủ chương phủ sự làm Thảo nghịch Tả tướng quân, Nguyễn Xuân Thần Sách Hậu dinh thống chế làm Tham tán đại thần, Trương Phước Đĩnh hữu thị lang bộ Lễ theo đi trong quân làm Tán tương cơ vụ, được cấp cho sắc ấn cờ bài để quản lĩnh biên binh các vệ: vệ Hữu nhị dinh Vũ lâm, vệ Tả dinh Long võ và vệ Nhất thuộc Trung bảo Trung quân, chia ngòi 22 chiếc thuyền, phối hợp thủy quân pháo thủ và súng đạn quân nhu, 35 cỗ súng đại luân xa cùng quá sơn và các thứ đạn dược kèm theo súng, 300 cân đạn ghém, 3000 cân thuốc súng, 1 thiên lý kính, 2 cái địa bàn, 2 đồng hồ cát, 2000 đồng ngân tiền Phi long lớn và nhỏ, 3000 lạng bạc, nhằm giờ lành ngày 20 [cũng tháng Sáu, những 16 ngày sau lần điều động thứ nhất] tiến quân, do các cửa biển Vĩnh Long Định Tường đi đánh nghịch tặc ở Phiên An”. Có thể có nghi vấn có lý rằng những chữ “tả” và “hữu” là được đặt ra về sau này, khi viết sử, chứ nhà vua chưa có ý định điều đạo quân thứ 2 khi mới điều đạo quân thứ nhất.

Rồi cả 2 đạo quân tả hữu vẫn còn đang đi chưa đến nơi thì “các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên đều thất thủ”, vua 1 lần nữa lại phải ngay lập tức “dùng Tiền quân đô thống phủ chương phủ sự Trần Văn Năng làm Bình khấu tướng quân, Hiệp biện đại học sĩ Lê Đăng Doanh và Vũ lâm dinh tả dực thống chế Nguyễn Văn Trọng đều làm Tham tán đại thần, thị lang bộ Binh Trần Chấn theo đi quân thứ làm Tán tương cơ vụ, cấp cho sắc ấn cờ bài quản lĩnh biên binh vệ Hữu nhất dinh Vũ lâm và Tả vệ dinh Tiền phong, Nhất vệ thuộc Tiền bảo, chia ngòi 24 chiếc thuyền, phối hợp với pháo thủ thủy quân và súng đạn quân nhu, súng thảo nghịch đại tướng quân, súng bình ngự đại tướng quân, súng thảo nghịch trung tướng quân, mỗi thứ 2 cỗ, 4 cỗ súng thảo nghịch tướng quân, 10 cỗ súng vũ công tướng quân, gồm cả đạn dược kèm theo súng và 500 cân đạn ghém, 300 cân thuốc súng, 1 thiên lý kính, 2 địa bàn, 2 đồng hồ cát, 2000 đồng Phi long ngân tiền lớn và nhỏ, 3000 lạng bạc, nhằm ngày 25 [tháng Sáu, 5 ngày sau lần điều động thứ 2] xuất phát, do cửa biển Cần Giờ đến thẳng Phiên An đánh dẹp”.

Kết hợp với việc điều quân là việc, “sai bộ Hình mật tư cho các quan địa phương sở tại, cứ theo quê quán của những tên giặc phản nghịch mà tra bắt cha mẹ vợ con anh em thân thuộc của chúng đem giam cầm nghiêm ngặt, và tịch thu hết tài sản của chúng rồi tâu lên đợi chỉ”.

Việc tra bắt này được mở rộng ra tận biên giới phía Bắc nơi cũng đang có loạn Nông Văn Vân, người được coi là anh vợ của Nguyễn Hựu Khôi, liên kết 2 vụ việc vào với nhau. Tất nhiên việc làm này của vua là trái với nguyên tắc “ai làm nấy chịu”, và mối liên kết Nguyễn Hựu Khôi – Nông Văn Vân, trong bối cảnh đa thê, cũng còn rất đáng ngờ.

Cách viết sử trong ĐNTL rằng “các tỉnh thành thất thủ” đã tạo ra ấn tượng giả tạo về những cuộc chiến ác liệt, hoàn toàn khác biệt với những mô tả đi liền theo sự thất thủ đó, ví dụ:

“Tướng giặc Phiên An là Lê Văn Khôi cho đồ đảng xâm phạm Biên Hòa, lũ thợ tuấn phủ Vũ Quỳnh án sát Lê Văn Lễ lãnh binh Hồ Kim Truyền đều chạy, tỉnh lỵ thất thủ...”, hoặc “Tổng đốc Long-Tường là Lê Phước Bảo đánh nhau với giặc ở Tra Giang thuộc tỉnh Gia Định bị thua; Phước Bảo lúc mới đến Lật Giang trong lòng sợ hãi, chùn lại không dám tiến quân, ủy cho lãnh binh An Giang Lê Văn Thường đóng giữ Tra Giang ở hạ lưu sông Lật Giang; giặc Khôi sai bè lũ là Thái Công Triều, Dương Văn Nhã, Nguyễn Văn Chấm, Vũ Vĩnh Lộc đốc suất binh thuyền ngự do đại giang xuôi xuống, vừa thoát giao phong thì giặc phóng nhiều hỏa khí để đánh hỏa công, quân ta địch không lại liền lợi sông chạy...”, hoặc “Giặc thừa thắng ruổi dài, quan quân đều không đánh tự tan vỡ, thuyền đồ súng ống khí giới đều bị cướp hết...”, hoặc “Bọn Thái Công Triều là đảng giặc Phiên An đã lấy Định Tường, thắng đường tiến lên, các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên đều thất thủ, giặc liền chia đặt bè đảng chiếm giữ” v.v., rất dễ dàng.

Quá trình lấy lại “các tỉnh thành thất thủ” sau đó cũng đơn giản không kém, theo kiểu: “nguyên án sát Định Tường là Ngô Bá Tuấn lấy lại được tỉnh thành”, hoặc “thực án sát tỉnh Vĩnh Long là Doãn Uẩn lấy lại được tỉnh thành”, hoặc “án sát tỉnh An Giang là Bùi Văn Lý lấy lại được 2 tỉnh An Giang, Hà Tiên”, nghĩa là thực ra các quan lại địa phương đã chạy trốn mất dép ngay khi vừa nghe có biến, rồi lại trở về ngay khi có thể, tất cả chỉ vồn vện trong vòng từ cuối tháng Năm tới giữa tháng Tám.

Biến cố quan trọng nhất, chuyển bại thành thắng chuyển thắng thành bại, và do đó cũng là khó hiểu nhất của giai đoạn này là sự trở cờ của Thái Công Triều: Khi Nguyễn Hựu Khôi tuyên xưng là “Đại nguyên súy” thì Thái Công Triều đứng hạng thứ 2 làm “Thống lĩnh Trung quân”, 1 tay “thắng đường tiến lên” lấy hết tất cả các tỉnh thành miền Tây trong nháy mắt, thế rồi chẳng rõ vì lý do gì lại 180 độ quay về làm tướng cho triều đình. Từ đó trở đi đường như bên Nguyễn Hựu Khôi chẳng còn 1 tướng lĩnh nào đáng kể nữa, ngoại trừ Tiền quân Nguyễn Văn Chấm.

Trong khi đó các đạo quân chính quy từ Trung Kỳ, kẻ trước người sau trên bộ dưới thuyền rầm rập chờ đợi lẫn nhau, hơi bị dồn động ách tắc ở cửa ngõ Biên Hòa. Mất chút thời gian, “bộ binh của Nam Kỳ Thảo nghịch Hữu đạo Tham tán là Trương Minh Giảng và Hoàng Đăng Thận lấy lại được tỉnh lỵ Biên Hòa”, giải tỏa ách tắc. Cánh quân này sau đó tiến đóng ở phía bắc cầu Cao Miên, tức cầu Bông bây giờ. Còn các cánh “Bình khấu đạo Tướng quân Trần Văn Năng và Thảo nghịch Tả đạo tướng quân Tổng Phước Lương đem thủy binh đánh

phá giặc ở đồn bảo Giao Khẩu, tiến đầu ở sông Bến Nghé”, rồi vào tới tận rạch Thị Nghè. Quân Nguyễn Hựu Khôi đã hoàn toàn bị bao vây trong thành Gia Định, cuộc binh biến như vậy về cơ bản đã kết thúc, trong vòng 3 tháng. Quân triều đình chỉ cần giữ vững vòng vây là đã có thể tái lập sự cai trị trên toàn cõi Nam Kỳ, thậm chí rảnh tay đối phó với quân Xiêm hơn 3 tháng sau.

Vua chỉ đạo các tướng, chỉ đạo rất nhiều lần với nội dung tương tự, là “nên họp mặt bàn nhau chia đóng đồn tấn tuần tiểu, khiến ai nấy đều có chuyên trách phải làm cho tròn nhiệm vụ để giặc khỏi nhân kẻ hở lọt lưới được; vả giặc sợ uy thế của quân ta chạy vào trong thành không dám ra nữa, vậy hãy chọn lấy hạng người bắn giỏi mỗi mặt vài mươi người lên nấp ở hào thành, nếu ban đêm lũ giặc đem đèn đuốc soi trông thì đánh giết đi; lại dùng đạn lửa nhằm phóng vào chỗ giặc đóng ở trên thành để cho giặc bối rối hoảng sợ; lại nhân ban đêm chuyên chờ củi đuốc chứa ở cửa thành phóng lửa đốt; lại trên đường Quang Hoá nhằm chỗ muốn trốn ra chọn quân tinh nhuệ mai phục làm 3 chỗ: nơi gần thành thì dùng dương dưng đóng giữ, giả cách làm ra cờ xí ngợ ngác quân sắc không chỉnh tề thì giặc cho là có thể nhân chỗ hở mà trốn được, hoặc giả từ đường ấy giặc trốn về nẻo Quang Hoá, 1 khi bị sa vào vòng mai phục thì 3 mặt đánh khép lại giặc tất bị bắt; lại mặt trước thành trông ra sông lớn nay giặc đã không có thuyền, thì quân thủy của ta nên lựa tính chia ra để canh phòng, còn 3 mặt khác nên tính suốt cả quan quân ở thuyền [là bao nhiêu] cũng lên cả trên bộ hội đồng với bộ Binh đặt đồn ở tấn sở và thủ sở tuần tiểu cho nghiêm ngặt; lại mặt trích lấy 1, 2 tên lính mới đầu hàng tung cho vào thành để cùng báo cáo với đồ đảng giặc khiến cho ra hàng, việc này nên cẩn thận chọn người được việc mới có thể cho làm nếu không phải là người được việc thì thôi, chớ nên thiện tiện cho bừa hạng gian trá lén vào để nó nói càn về sự hư thực của quân ta, rút cục không được việc gì mà thực lại không tốt; lại đắp lũy đất ở mặt tả mặt hữu và mặt sau thành đều đặt đại bác để bắn vào trong thành, còn mặt trong trước thành cũng sai chu sự bắn đại bác vào, việc này cũng nên cẩn thận, xét rõ xem tầm súng tới đâu cốt chỉ bắn vào quân giặc ở trong thành chứ đừng để đạn lạc làm thương tổn quân ta ở mặt thành khác; đó là những điều ý ta nghĩ tới, ngoài ra cũng còn nhiều phương pháp hay mưu chước lạ; các người đã được giao cho việc quân quan trọng, cốt phải cùng lòng giúp nước, hợp sức làm việc phát triển kế hoạch tốt để sớm bắt chém nghịch tặc, lập được công to cho yên dân chúng; các người đều phải cố gắng lên”.

Bài giảng này về cơ bản có thể thay thế luôn cho sách của Tôn Vũ, hoặc dùng làm tài liệu cho École Militaire de Paris nơi Napoléon Bonaparte từng theo học nửa thế kỷ trước, luôn cũng được...

Khi nói về khoảng những năm 1790, thấy Trần Quang Diệu vây hãm thành Diên Khánh cực nhọc quá mà chẳng nên công cán gì, Đọc lại Sử cũ số 180 đã đặt câu hỏi rằng liệu “viên tướng thường thắng” Nguyễn Huệ sẽ làm gì nếu gặp phải những tòa thành, có thể theo kiểu Vauban hoặc không nhưng nói chung là kiên cố, như vậy. Cũng như những Điều Ngự Tương Dương thế kỷ XIII từng chặn được bước chân của kỵ binh Mông Cổ trong nhiều năm trời, trong chiến tranh thời xưa thì thành cao hào sâu quả là 1 thứ khó nhằn, đến Tôn Vũ danh tiếng của Tàu cũng cho rằng bất đắc dĩ thì mới phải đánh.

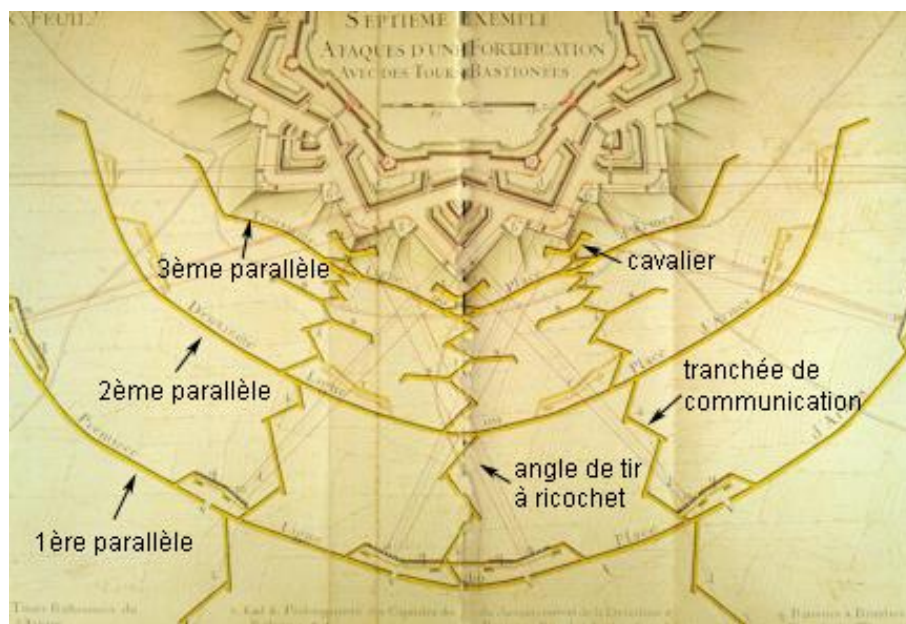
Được đắp từ năm 1790 nhằm đối phó với Nguyễn Huệ, sau hơn 40 năm “thất nghiệp” vì không có chiến tranh, cuối cùng tòa thành Gia Định cũng đã có dịp chứng minh khả năng phòng thủ hữu hiệu của nó khi đứng vững trong vòng vây từ tháng Tám năm 1833 [dùng tháng âm lịch theo ĐNTL] tới tận tháng Chín năm 1835, hơn 2 năm trời. Lưu ý rằng trong hơn 2 năm trời bị vây hãm đó, Nguyễn Hựu Khôi thủ lĩnh của bên phòng thủ chỉ sống được chừng 4 tháng đầu. (ĐNTL ghi: “có nhiều lần giặc ở trong thành ra thú đều nói tên nghịch tặc Lê Văn Khôi đêm hôm 11 tháng trước [tức tháng Chạp đầu năm 1834 dương lịch] đã chết vì bệnh phù thũng, bọn giặc đều suy tôn con nó là Lê Văn Cù làm nguyên suý mới lên 8 tuổi, Nguyễn Văn Chấm tự xưng là ngụy Điều khiển). Thời gian còn lại bên phòng thủ khá lộn xộn, chia rẽ và bị động.

Tất nhiên là thành Gia Định thì lớn và kiên cố hơn thành Diên Khánh còn các tướng lĩnh của vua Minh Mạng trưởng thành trong thời bình thì không thể sánh bằng Trần Quang Diệu về kinh nghiệm chiến trường. Chính vì vậy mà vua Minh Mạng, kinh nghiệm chiến trường cũng chẳng có chút nào, đành phải ra sức chỉ đạo các tướng lĩnh của mình 1 cách cặn kẽ, từ xa:

“Vả mưu chước đánh thành như: đặt liền súng đại bác bắn phá cửa thành, và nhân đêm chất lửa đốt các cánh cửa, và ném chấn địa lôi đánh phá trong thành, giặc dẫu đào hầm mà nắp cũng không có chỗ ẩn mình; những lời ta đã lần lượt dụ bảo từ trước đến nay đã thi hành chưa; nếu cho lời ta nói là vô ích, để đấy không làm thì cũng nên tâu lại, sao cứ im đi; lại nữa, ngoài các phương lược ấy ra nên lén đào đường hầm có thể vào suốt trong thành, hoặc nhân ban đêm chọn lấy những tay dũng sĩ lén khoét hoắm chân thành sâu độ 3, 4 thước, lấy ván gỗ đỡ dưới chống bằng cột, nhét đầy vào vài mươi trăm cân thuốc súng, châm lửa vào ngòi sợi dây có thuốc thả vào thì thành vỡ ra đất bay tung, quan quân hươu grom sấn vào, đó cũng là 1 cách cần làm, sao không bí mật bàn tính với nhau mà làm để lập được công lạ; huống chi trong chuyến đi đánh này, tướng biên binh sĩ có nhiều há lại không 1 ai có thể bày mưu chước lạ để hạ thành ru”.

Tháng Chín năm 1833 cuộc vây hãm mới vừa bắt đầu, quân sĩ còn đang hăng hái tưởng dễ thắng: “Quân quan ở quân thứ Gia Định đánh giặc ở thành Phiên An cũ không hạ được; trước đây các đạo quân hội đồng mật bàn, trước hết cho biên binh tinh nhuệ chuẩn bị nhiều đồ đánh

thành như thang mây (“vân thê”, thứ thang cao có 2 đợt xếp lại được, đặt trên bục gỗ dưới có sáu bánh xe để tiện di chuyển lưu động, dùng làm công cụ trong khi đánh thành) người có..., hện đến ban đêm lúc canh 1 từ trên ụ đất 4 mặt đều bắn súng lớn vào trong thành khiến cho giặc không dám lên, đến canh 3 quan quân ngậm tăm lên vào nắp ở lòng hào tùy cơ đánh phá; đêm ấy vì hiệu lệnh không đều, có người vừa vào đến bờ hào đã vội phóng ống phun lửa, có người đã đến lòng hào nắp mà bắn lên, có người đến chân thành trước bắc thang treo lên..., giặc ở trên thành dùng súng lớn súng nhỏ bắn loạn xạ và lấy gỗ đá ném xuống, quân ta nhiều người bị thương và chết phải rút lui, các tướng quân và tham tán làm sớ tâu lên xin chịu tội điều khiển lờ lảng”.



Hình 38: Chiến thuật vây hãm song song của Vauban

Đến tháng Tư năm 1834, vây hãm đã được nửa năm rồi, có 1 đợt công thành lớn nữa nhưng “quan quân ở quân thứ Gia Định đánh giặc ở thành Phiên An cũ không thắng, tướng quân Tổng Phước Lương tham tán Lê Đăng Doanh đều bị giải chức”. Đợt công thành này được mô tả chi tiết như sau: “trong quân giao ước với nhau 4 ngày trước khi đánh thành, địa phận tấn sở buộc phải ngày đêm bắn các hạng súng lớn nhỏ vào thành làm cho giặc mỗi mệt, ban đêm lại bắt thần treo đèn lồng bắn pháo thăng thiên làm rối loạn tai mắt giặc; đến ngày đánh, đầu canh 5 cho bắn đại hỏa pháo tỏa khói mù vào chỗ trung tâm chiến đấu trong thành, rồi biên binh mang theo khí cụ đánh thành do 4 mặt tiến sát đến chân thành, tướng sĩ binh đồng tiến theo, các tướng quân tham tán thân ra đốc chiến; giặc ở trên thành ném gạch đá và bắn súng nhỏ xuống, quân ta dùng hỏa yên hỏa tiễn và ống phun lửa bắn vào, hết sức đánh phá từ giờ Sửu đến giờ Thìn; những người leo thang thì bị giặc ấy ngã, những người vượt hào thì bị đạn bắn đá ném bị thương, rút cục không sao leo lên được; duy có viên quyền thí đội trưởng cơ Hướng nghĩa là Trương Văn Sĩ leo lên thang đâm trúng 1 tên thủy quân đô quản lãnh giặc ngã xuống và chặt được đầu; các tướng sĩ các mặt thành đều mỗi mệt, chết trận hơn 300 người và

bị thương hơn 2400 người, tướng quân Nguyễn Văn Trọng cũng bị thương, bèn thu binh lui ra và đem tình hình làm sớ tâu, nhận tội”.

Phải thêm hơn nửa năm nữa, tháng Một năm 1834 [Một Chạp Giêng Hai, thường bị hiểu lầm là tháng 11], mới thấy xuất hiện chiến thuật mới: “biên binh ở tấn sở đã dự định mở các con đường cong queo như rấn bò ở 3 mặt tả hữu và đằng sau ngoài phụ quách, bọn giặc lên ra phía thành dương mã bắn súng điều sang, đạn chỉ lướt qua mặt đất ta không có thương tổn gì cả”. Vua khen ngợi nhưng cũng không quên chỉ đạo cận kề:

“Đến như mưu kế đánh thành quý ở vạn toàn; trước thấy các tướng quân và tham tán có tâu về việc làm ụ đắp lũy, ta cho là sự thí nghiệm cầu may, sợ hại đến sĩ tốt nên dụ bảo chớ nên khinh thường mà làm, nay cứ như lời tâu thì quân ta đã đào được con đường địa đạo quanh co như rấn bò, bọn giặc bắn súng ta không bị tổn hại gì thì kế ấy thực là được đó; nhưng cốt làm từ từ không nên quá đốc thúc, bất luận đào được nhiều hay ít, hằng ngày đào được bao nhiêu thì tiến lên bấy nhiêu; nếu mặt nào đào suốt tới đầu nơi phụ quách thì liền đổ đất thành cái thổ lũy ở bên bờ hào khiến quân ta có chỗ tựa, trước chiếm cái thế không lật đổ được đã rồi dần dần mới mở rộng ra. ở các mặt khác cũng cứ tiếp tục làm theo như thế; đồn chứa hàng tuần hàng tháng lũy đất phải xong, sẽ có thể bao quanh hết cả ngoài hào; nếu giặc đến gần lũy để tranh giành thì ta liền có thể thừa thế thuận lợi mà đánh giết cho hết, quyết chúng không dám lại ra để thu nhặt đồ ăn nữa; nếu chúng dám ở trên thành bắn súng đại bác ra để chống cự thì quân ta kén lấy những người bắn giỏi, từ lỗ châu mai trong lũy nhằm thẳng vào chỗ quân giặc ẩn nấp chống cự ở phía lỗ châu mai trên thành mà bắn tất trúng, giặc quyết không còn chỗ ẩn thân nữa; kế này đã thành, dầu chưa tức khắc hạ ngay được thành làm ngay xong việc nhưng quân ta nắm lấy cái đó mà giữ, thì thế giặc tất phải khốn quẫn thêm, ta có thể đợi thấy phá được, thế cũng là có công..., cơ mưu đánh thành không nên nóng vội, cốt phải thận trọng mưu tính dần dần để thu công toàn vẹn mới được..., lại cứ như lời tâu, quân ta hằng ngày bắn đại bác kể đến hàng trăm hàng nghìn, và bọn giặc trong thành thường thường ẩn nấp dưới chân thành, duy có chấn địa lôi từ cao bắn xuống lợi hại hơn hết; vậy nên đo tính tầm súng mà bắn, ngày ngày chỉ thích bắn ra cho nhiều thì giặc ẩn nấp đã quen, cho làm thường, không những không giết được giặc mà những đạn bắn ra lại giúp giặc dùng, thực chỉ có hại không có ích; vậy từ nay nên tiết kiệm bớt đi, chớ nên khinh thường bắn phí..., lại sai truyền chỉ hỏi xem người nào đã nghĩ ra trước về việc đào con đường “rấn lượn”, các tướng quân tham tán và lãnh binh đều tâu nói đó là cùng nhau bàn bạc nảy ra, không phải của riêng người nào nghĩ được”.

Vấn đề là Sébastien Le Prestre de Vauban (1633-1707), tuy được nổi tiếng và gắn tên cho các công trình phòng thủ nhưng hóa ra lại được thừa nhận 1 cách rộng rãi là “Vauban's greatest innovations were in the field of offensive operations”, sáng tạo nhất lại là ở trong lĩnh vực tấn công. The 'siege parallel', vây hãm song song, là những lớp hào, thường là 3 lớp, được đào sâu xuống đất vây quanh 1 công trình phòng thủ, trong đó lớp ngoài cùng nằm ngoài tầm hỏa lực của phe giữ thành và đồng thời có thể chống lại 1 cuộc tấn công từ phía sau nếu có (đây là điều mà các tướng quân tham tán lãnh binh ở quân thứ Gia Định hoàn toàn không phải lo

ngại). Các lớp hào bên trong đưa phe tấn công, bao gồm cả các loại hỏa pháo và công cụ cần thiết, tiếp cận chân thành 1 cách an toàn. Phù hợp với diễn tả của 1 thành ngữ Pháp, “les grands esprits se rencontrent”, những ý tưởng lớn thường gặp nhau [dường như là câu của Voltaire chứ chưa chắc đã là thành ngữ], sự bàn bạc của tướng quân tham tán lãnh binh ở quân thứ Gia Định và sự chỉ đạo cận kề của vua Minh Mạng đã gặp Vauban’s greatest innovation từ trước đó hơn 1 thế kỷ. [Việc lặp lại chiến thuật này 120 năm sau nơi lòng chảo phủ Điện Biên không còn có thể coi là ý tưởng lớn gặp nhau được nữa].

Cũng cần nói thêm 1 lần nữa ở đây, rằng thành cao hào sâu với những tháp canh ụ súng hay các khe lỗ để bên phòng thủ có thể qua đó ẩn mình chiến đấu, là những thứ đã có từ rất lâu đời, từ phương Đông sang phương Tây, việc dũi đất để công thành chắc chắn cũng lâu đời chẳng kém gì tòa thành vậy. Đóng góp của thống chế Vauban, 1 cách rõ nét dễ thấy, chỉ là làm cho mặt bằng của những tòa thành có hình dạng “cánh sao” với những góc nhọn hướng ra ngoài, và tương tự trong việc vây hãm công thành là đường hào phải được đào theo hình zig-zac ngoằn ngoèo, có thể được mô tả 1 cách văn vẻ là “sao cho trong ‘công’ phải có ‘thủ’ và trong ‘thủ’ phải có ‘công’”, mà thôi. Đọc lại Sử cũ số 175 khi đọc tới giai đoạn vua Gia Long đắp thành Gia Định, đã lưu ý rằng có những ý kiến bác bỏ “tính chất Vauban” của tòa thành mới này, và cùng với tính chất Vauban thì cũng bác bỏ luôn sự đóng góp của Olivier de Puymanel như là “kiến trúc sư” của nó.

Wikipedia coi việc vây hãm là 1 hình thức xung đột tuy liên tục nhưng có cường độ thấp, a form of constant, low-intensity conflict, 2 bên ở rất gần nhau mà ưu thế lại thường lúc nghiêng về bên này lúc nghiêng về bên kia, do đó thường mở ra cơ hội đàm phán, consequently, an opportunity for negotiation between combatants is not uncommon, as proximity and fluctuating advantage can encourage diplomacy. Tiếc rằng nhận thức chung này đã không có ở thành Gia Định lúc đó.

Trong 1 diễn biến khác, ở Bắc Kỳ giặc Nông Văn Vân người được coi là anh rể của giặc Nguyễn Hựu Khôi đã bị diệt sau 1 cuộc chiến rừng núi kéo dài. Dường như là tràn đầy tính sáng tạo (vì cũng còn có tranh cãi rằng không phải sáng tạo mà chỉ là học lại của nhà Thanh), vua Minh Mạng tìm cách khen thưởng các tướng quân tham tán có công sao cho xứng đáng:

“Bắt đầu cho bày tôi có công được làm lễ ôm đầu gối vua [gọi là bão, hoặc bão, tát lễ]; trước đây đại viên thống lĩnh 3 đạo Tuyên Cao Thái về kinh chiêm cận, vua dụ nội các rằng, đề đốc Phạm Văn Diễn tổng đốc Tạ Quang Cự và Lê Văn Đức 2 lần đi đánh giặc 3 năm được có thành tích, trải bao gian nan hiểm trở nên công lớn, đó tuy là đạo bề tôi làm theo bổn phận nên làm, nhưng hết sức khó nhọc vì nước để ta được thư lòng lo về miền Bắc thì há có lễ nào nữa không hậu đãi họ sao; vậy ra lệnh cho bộ Lễ soạn nghi tiết chọn ngày tốt, ta sẽ ngự cửa đại cung chuẩn cho các đại thần đã rút quân về đó tiến vào chầu; ban cho Phạm Văn Diễn Tạ Quang Cự Lê Văn Đức làm lễ ôm đầu gối, để tỏ cho biết là ta coi họ như lũ hoàng tử mua vui ở dưới gối [?!]; đó là lễ do ta bắt đầu đặt ra, kể về tình rất là thân ái, tình và lễ giữa vua và tôi không gì hơn được nữa; vậy nên đem ý này truyền dụ trước cho họ biết; lại ngày hôm ấy, lễ

ôm gói xong thì tuyên chỉ cho các tham tán Nguyễn Công Trứ Lê Văn Thụy Nguyễn Tiên Lâm Hồ Hựu tiến đến bên cạnh ta cũng sẽ chính tay ban rượu để đền công khó nhọc”.

Kết quả làm việc của bộ Lễ định được nghỉ tiết như sau: “Trước 1 ngày quan phần việc bày ngai treo màn trướng ở gian chính giữa cửa đại cung, đến sáng sớm ngày chính nhật rước vua lên ngự bảo tọa, hoàng tử các tước công văn võ phẩm quan đều mặc áo thường triều theo ban thứ đứng hầu; bọn thống soái tham tán [những người được thưởng] đều mặc áo đại triều, do ban bên tả rảo bước đến sân rồng làm lễ chiêm cận; dâng ấn quan phòng về việc quân của đề đốc tổng thống tổng đốc thống đốc tham tán đi đánh dẹp xong rồi, bộ Binh trước hết dẫn đề đốc Phạm Văn Điển do lối đi bên tả lên bên đông thêm giữa, đến phía trước bảo tọa quỳ phủ phục xuống đất đợi tuyên chỉ tiến lên, Điển giắt hốt vào đai đi bằng đầu gối tiến lên, vua duỗi 1 chân ra Điển chìa 2 tay ôm lấy, ngẩng lên khấu đầu 1 cái; được đặc chỉ ban khen và thưởng, Điển liền giơ lên trán nhận lĩnh rồi lại khấu đầu 1 cái đi bằng đầu gối lui ra đến chỗ phủ phục trước cầm hốt, lại khấu đầu 1 lần nữa rồi rảo bước đi ra; thứ đến dẫn tổng đốc Tạ Quang Cự, lại thứ nữa dẫn tổng đốc Lê Văn Đức đều như nghỉ tiết trước; rồi bộ Binh vâng mệnh dẫn tham tán Nguyễn Công Trứ do gian tả nhĩ lên thêm, đến bên chỗ vua ngồi hơi lệch về phía bắc, quỳ xuống giắt hốt vào đai được phụng chỉ khen ngợi, chính tay vua ban rượu, Trứ kính cẩn lĩnh lấy uống rồi giao lại chén cho thị vệ đón lấy, Trứ làm lễ khấu đầu 1 cái cầm hốt rảo bước đi ra; thứ đến dẫn Lê Văn Thụy Nguyễn Tiên Lâm Hồ Hựu vào nghỉ tiết cũng như trước; rồi các thống soái tham tán đều làm lễ tạ ơn mà lui”. OMG!

Mô tả thêm về pháo binh của vua Minh Mạng thời kỳ này:

Phong khẩu súng lớn Phá địch đại tướng quân bằng đồng là “Thần võ phá địch thượng tướng quân”, còn thần súng là “Thần võ phá địch thượng tướng quân pháo vị uy linh chi thần”. Trước đây, ở Kinh phái chiếc thuyền Tĩnh dương chở khẩu súng ấy đến quân thứ, các Tướng quân và Tham tán để ở địa phận tấn sở mặt sau, lập ban thờ, ngày đêm đốt hương cầu đảo tha thiết. Rồi sai thự Phó vệ úy vệ Loan giá là Tôn Thất Tiềm, theo đúng thước tính tầm súng ngắm vào kho tàng trong thành, tính kỹ độ số chỉ bảo pháo thủ, dùng quả chắn địa lôi hạng lớn 8 tấc 7 phân bắn 20 phút, trúng vào kho tàng, rui ngói sứt gãy, bọn giặc đều hoảng sợ. Việc đến tai vua, vua bảo: “Đó là thần súng phù hộ mới có công hiệu anh linh như thế”. Bèn xuống sắc ban phong hiệu và sai thị vệ con sinh làm lễ tạ. Thưởng cho Tôn Thất Tiềm 1 cái nhẫn vàng pha mặt pha lê óng ánh của Tây dương và 15 đồng ngân tiền Phi long hạng lớn. Người dự việc bắn súng và nhồi thuốc mỗi người đều được thưởng 10 đồng ngân tiền Phi long hạng lớn. Lại thưởng cho các biên binh ở thuyền Tĩnh dương tiền lương 1 tháng. Năm Minh Mệnh thứ 17 [1836] khẩu súng ấy được chở về Kinh, sai bộ Lễ viết sắc văn, khắc phong hiệu ban cho. Lại dựng đền thờ mỗi năm 1 lần tế.

Mặc dù về mặt lý thuyết, việc vây hãm thành trì dễ mở ra cơ hội đàm phán cho cả 2 bên, tấn công cũng như phòng thủ, nhưng câu chuyện vây hãm thành Gia Định lại là 1 câu chuyện rất bi thảm, trước tiên là liên quan tới những người thân của “nghịch giặc”:

“Bọn đầu đảng giặc là Nguyễn Văn Chấm và Vũ Vĩnh Lộc trong thành Phiên An cũ sai hơn 100 đồ đảng ra phục ở bờ hào mặt trước thành, hẹn nhau lấy tiếng súng trên thành làm hiệu, đánh úp để ngăn trở không cho quan quân đào đường ngầm ngoắt ngoéo. Tên Lộc lên trên thành, bị súng lớn ở ngoài trường lũy bắn chết, đồ đảng giặc bèn rút chạy... Lại sai bộ Hình phái 1 Lang trung và 1 Quân vệ, áp giải em trai tên nghịch Lộc là Vũ Vĩnh Tiến và cháu gọi nó bằng bác là Vũ Vĩnh Căng [vốn đã bị bắt từ trước] đương bị giam, đem chém ngang lưng bên đầu trong 3 ngày rồi vớt xuống biển. Vợ tên Lộc là Nguyễn Thị Lý và con gái nó là Vũ Thị Mai cũng đều đem chém”.

“Bọn tướng quân tham tán Gia Định tâu nói, con giặc Chấm là Nguyễn Văn Trịnh đã giải đến trong quân. Bọn thần đã cho dẫn nó lên đầu ngoai quách gọi dụ bố nó. Tên Chấm sai đồng đảng cảm tử là Trần Đình Tam ra xin xá tội sẽ lập tức ra hàng. Bọn thần đã hạn cho chúng 3 ngày. Lại có lũ ngụy trung quân phó tướng tên là Chương và ngụy đô quản lãnh tên là Long hơn 10 người ủy đồng đảng là Nguyễn Văn Long mang mật thư ra xin làm nội ứng tiếp đón quan quân. Việc lộ, bị Chấm giết... Mãn hạn, quả nhiên nghịch Chấm không chịu ra hàng, bèn đem Nguyễn Văn Trịnh và Trần Đình Tam [ra] lăng trì xử tử. Sau đó bố giặc Dục là Lâm cũng bị giải đến, sai lên trên trường lũy chiêu dụ con nó, nhưng tên Dục chẳng đoái, bèn giết Lâm đi”.

“Lại nữa, thổ đồng do đạo Cao Bằng phái riêng đã săn bắt được con gái tên nghịch phạm Lê Văn Khôi là Lê Thị Ích (trước đây Ích bị giam ở Cao Bằng, nhân lúc tỉnh thành thất thủ bèn trốn được) ở khu núi Bắc Nậm, đã đem giết đi rồi”.

Số phận của Thái Công Triều, thành viên của nhóm khởi loạn, về sau trở cờ làm cho quân triều đình chuyển bại thành thắng, cũng bi thảm 1 cách lãng nhách:

“Đảng giặc thành Phiên An cũ là ngụy trung quân Thái Công Triều phải tội, bị giết. Trước đây vua dụ các tướng quân tham tán ở quân thứ Gia Định rằng: Thái Công Triều từ khi trở về với triều đình, chưa được về kinh chiêm bái bậc bách tám lòng. Nay đảng giặc trong thành đã sắp chết, tướng biên hiện ở đó vây đánh cũng đã thừa sức [rõ ràng là có thừa nhận công trạng]. Vậy cấp cho ngựa trạm, phái 2 người thị vệ hoặc đội trưởng cùng đưa Triều đi. Khi Triều đã đến kinh, vua sai bộ Hình hỏi rõ tâm tích, Triều nói nhiều lời úp mở. Gặp bấy giờ có con nuôi nghịch Khôi là ngụy đô quản lĩnh Bùi Văn Cúc ra thú, nói: việc biến loạn ở thành Phiên An năm ngoái, trước đây thấy nghịch Nhã nói chuyện với nghịch Khôi rằng Thái Công Triều có nói, nay chia đặt tỉnh hạt thì các đại bác khí giới thuyền mành và thuốc đạn ở thành sẽ chia đi các tỉnh, nếu không kịp thời nổi lên lúc này còn đợi bao giờ, nghịch Khôi bèn tập hợp đồ đảng

nổi loạn. Khi nghịch Khôi ốm nặng sắp chết, chỉ cắn răng căm giận về 1 việc Thái Công Triều trở về với triều đình thôi, ngoài ra không nói gì đến việc khác. Các tướng quân tham tán làm tập mật tâu lên. Vua phê bảo rằng, vẫn biết Thái Công Triều là chủ mưu. Viện Đô sát cũng hặc tâu về tội trạng của Triều đồng mưu với giặc. Vua dụ rằng: “Nghĩa lớn vua tôi có quan hệ đến luân thường, Thái Công Triều đã chịu quan chức của triều đình lại đồng mưu làm phản, cam lòng chịu quan chức của giặc. Vậy không kể có thông mưu hay không, chỉ 1 việc sa ngã theo giặc giữ thành làm phản cũng đã là mất hết lương tâm rồi, 1 khi cái đạo lập thân đã hỏng thì muôn việc tan vỡ, dù có tài năng công nghiệp đến đâu cũng không đủ để chuộc tội được. Huống chi từ khi được tha tội đem dùm đến giờ, Triều không lập được công trạng gì rõ rệt. Nay bắt đến xét hỏi thì nói năng lúng túng, phần nhiều có điều không nói hết không nói thực. Thế là hấn vẫn giữ lòng giáo quyết, hành động như loài quỷ quái. Phép nước sò sò ra đó khó lòng khoan thứ được. Chuẩn cho tức thì cách chức, giao xuống bộ Hình nghị xử. Khi bản án dâng lên, theo pháp luật Triều đáng phải lăng trì nhưng vì Triều sau đã biết trở về với triều đình, nên được đổi làm trảm quyết. Còn thân thuộc và gia sản đều được miễn tra xét bắt bớ”.

Còn diễn biến ở tòa thành, việc “quan quân quân thứ Gia Định lấy lại được thành Phiên An cũ”, được ĐNTL mô tả chi tiết như sau:

“Trước đây, các tướng hội bàn định nhằm giờ Thìn ngày 16 tháng này [tháng Bảy âm lịch năm 1835] chia đường tiến công. Ngày hôm ấy [thành có 8 góc]:

- Tả tướng quân Nguyễn Xuân đốc suất đánh góc tiền hữu,
- Thự Hữu tướng quân Phạm Hữu Tâm đốc suất đánh góc hậu tả,
- Tham tán Hồ Văn Khuê và Tổng đốc Nguyễn Văn Trọng đốc suất đánh góc hữu hậu,
- Tham tán Trần Văn Trí và Khâm phái Nguyễn Tri Phương đốc suất đánh góc tả tiền,
- Tham tán Nguyễn Công Hoan đốc suất đánh góc hữu tiền,
- Lãnh binh Mai Công Ngôn đốc suất đánh góc tả hậu,
- Lãnh binh Lê Sách đốc suất đánh góc hậu hữu,
- Lãnh binh Trần Hữu Thăng đốc suất đánh góc tiền tả.

Còn pháo đài giữa thành phái riêng bốn quân vệ chia nhau đốc chiến. Ai nấy trông theo cờ hiệu nhất tề đánh phá. Hai đạo tiền tả, tả tiền lên thành trước nhất, thứ đến hữu tiền tiền hữu, lại thứ nữa đến tả hậu, hữu hậu, hậu tả, hậu hữu và các trung đài. Quân giặc đem nhau chống cự. Quan quân thúc trống reo hò xông vào, ra sức đánh dữ, phút chốc lấy lại được thành, bắt hoặc chém được 1832 tên phạm không sót 1 móng nào.

Bắt sống được:

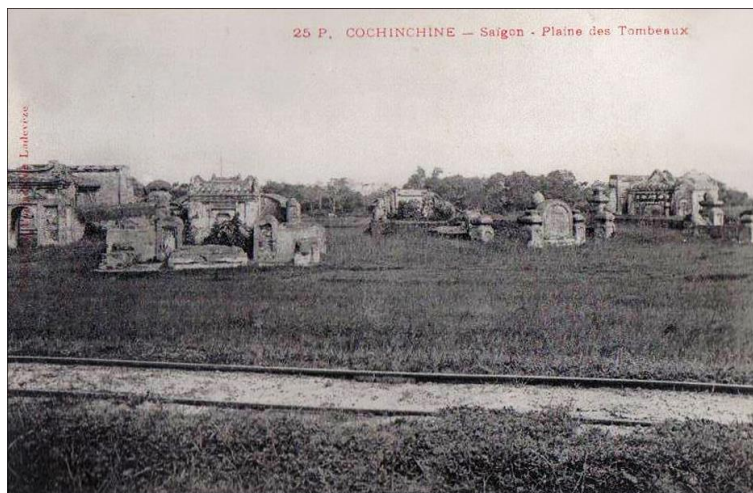
- Ngụy Tiền quân điều khiển Nguyễn Văn Chấm cùng 1 vợ lẽ hấn,
- Ngụy Tả quân Lê Bá Minh,
- Ngụy Thống lãnh Tả quân Đỗ Quang Huân,
- Ngụy Lễ bộ kiêm Binh bộ thái khanh Đỗ Văn Dự và 1 vợ lẽ, 2 con gái hấn,
- Ngụy Công bộ thái khanh Lưu Tín và 1 vợ lẽ, 1 con trai hấn,

- Ngụy Hộ bộ thái khanh Nguyễn Văn Sơn,
- Ngụy Lại bộ thái khanh Lê Tư Dĩnh,
- Ngụy Tham tán là lũ Nguyễn Đức Tú, Nguyễn Trinh Cán, Lê Văn Thế và Nguyễn Bá Trung,
- Ngụy Phó tướng là lũ Nguyễn Văn Quách, Nguyễn Văn Hiếu, Đoàn Văn Thu, Khuất Đình Khách, Nguyễn Văn Đàm, Nguyễn Văn Thông, Trần Văn Tuyết và Phạm Tiến Triệu,
- Ngụy Thông đồn là lũ Nguyễn Chu Cơ, Nguyễn Văn Hoà, Nguyễn Văn Bảo, Tạ Quang Biểu, Đào Văn Mao, Bùi Văn Ngừ, Nguyễn Văn Mẫn, Đoàn Văn Nghĩa, Quách Văn Thành, Đặng Văn Cường, Nguyễn Văn Lực, Nguyễn Văn Định, Trần Văn Ngũ, Trần Văn Diệp và Nguyễn Văn Nhữ,
- Ngụy Tham quân là lũ Trương Hữu Quân, Lê Tiến Đồ,
- Ngụy Tán lý là lũ Nguyễn Văn Bá, Trần Văn Đức.
- Trưởng giáo Gia Tô là nghịch Du, tức Phú Hoài Nhân,
- Phó giáo Nguyễn Văn Phước,
- Luôn với 1 vợ cả, 4 vợ lẽ, 1 con trai là Lê Văn Viên và 4 con gái của nghịch Khôi
- Vợ lẽ, 1 con trai của nghịch Lộc,
- Vợ cả của nghịch Nhã,
- Cùng là ngụy chánh phó quản lãnh trở xuống của đảng giặc, trai gái già trẻ cộng 1278 người.

Chém được:

- Ngụy Trung quân Nguyễn Văn Quế,
- Ngụy Hữu quân Nguyễn Văn Hàm,
- Ngụy Hậu quân Nguyễn Văn Từ,
- Ngụy Phó tướng Phạm Văn Hoà, và
- Con trai của nghịch Khôi 3 đứa: 1 đứa là ngụy tiết độ Lê Văn Câu, 1 đứa tên là Tiểu Câu, và 1 đứa tên là Bế,
- Cùng với 554 tên giặc; con voi điên của giặc cũng bị bắn chết tại trận.

[Tổng cộng 1278+554 chính xác = 1832]. Quan quân bị thương hơn 400 người, chết trận hơn 60 người. Tù phạm và những kẻ đã ra thú [sung làm lính tiên phong] bị thương hơn 70 người, chết trận hơn 20 người. Quân thứ trước sai đem cờ đỏ báo tin thắng trận. Cờ viết 5 chữ ‘Thu phục Phiên An thành’ vừa 4 ngày 11 giờ [vậy coi là 5 ngày, 21 tháng Tám] thì đến Kinh. Vua đương ngự lầu Vô Hận Ý, được tin cả mừng, sai truyền tin thắng trận ra 4 phía ngoài thành. Quân dân già trẻ dọc đường mừng vui reo hò như sấm, tưởng đến vỡ chợ. Vua bèn chính mình làm bài thơ để ghi sự việc. Thưởng cho người tiếp nhận cờ đỏ là thị vệ Trịnh Ngọc Đặc, người đọc tin thắng trận là tư vụ bộ Binh Lê Xuân Hậu mỗi người 1 thứ kỷ lục, 1 đồng Minh Mệnh kim tiền và 5 đồng ngân tiền Phi Long hạng lớn”. Vua mừng đến nỗi những người “tiếp nhận” và “đọc tin” được thưởng lây, mặc dù chả có công trạng gì.



Hình 39: Mã Ngụy qua hình chụp của người Pháp nhiều năm sau

Số phận bi thảm của bên thua trận phải tương xứng với niềm vui của bên thắng trận. Vua “xem số tau sờ tay lên trán vái tạ ơn trời” ra chỉ dụ, “6 tên giặc hiện đã bị bắt là thủ nghịch Nguyễn Văn Chấm cùng với Lê Bá Minh, Đỗ Văn Dự, Lưu Tín, Phú Hoài Nhân và con thủ nghịch Lê Văn Khôi là Lê Văn Viên phải mau mau tổng vào cũi sắt, phái giải đến Kinh”. Những người còn lại trong danh sách chắc là, cỡ đầu mục thì “gộp với vợ cả vợ lẽ con trai con gái của nghịch Khôi đều lăng trì xử tử mà quăng xuống sông tất cả, lại trích lấy 1 số đầu mục giặc giao cho Biên Hoà Vĩnh Long Định Tường An Giang Hà Tiên và Trấn Tây mỗi nơi 1 tên cũng lăng trì xử tử, bêu đầu 3 ngày rồi quăng xuống sông”, còn cấp thấp hơn thì “không kể trai gái già trẻ chẳng cần tra rõ quê quán, đều điệu ra ngoài đồng chém đầu, rồi đào 1 cái hố lớn ở cách thành vài dặm về mặt sau, vớt thây xác xuống đó mà lấp đất chất đá đắp thành gò to trên dựng bia khắc chữ ‘nghịch tặc biên tru xứ’ để tỏ rõ phép nước và hể hả lòng người”. Đó là nơi mà sau này ở Sài Gòn sẽ được gọi là “Mã Ngụy”.

Trên đường phái giải, “khi đến tỉnh Quảng Ngãi, nghịch Chấm lấy xích thắt cổ tự tử. Ra lệnh cho phanh thây chặt đầu Chấm, đóng hòm đưa về Kinh. Những người coi việc áp giải là bọn Tôn Thất Tê đều bị cách chức, bổ chính Tôn Thất Bạch và án sát Đặng Kim Giám ở Quảng Ngãi đều bị giáng 1 cấp”. Đã vậy lại còn chuyện, “tỉnh Quảng Trị có tên Nguyễn Công Thuý rông rở nói càn bênh vực giặc Khôi, bị người chỉ tên tố cáo, bộ Hình làm án tau lên. Vua sai chém đầu”.

Lịch sử vốn không thiếu những vụ thảm sát, nhưng có lẽ việc liệt kê nạn nhân 1 cách “hể hả lòng người” đã làm cho sự biến thành Gia Định mang 1 màu sắc bi thảm đặc biệt.

230 – Sự biến thành Gia Định và Lê Văn Duyệt

Như đã biết, Lê Văn Duyệt chết 1 năm trước khi sự biến thành Gia Định xảy ra, tháng Bảy âm lịch năm 1832, thực sự trong tình cảm thắm thiết của vua Minh Mạng:

“Lê Văn Duyệt, Tổng trấn thành Gia Định, bị ốm lắm, quản lý biên binh ở thành hạt là Nguyễn Văn Quế và các quan ở ba tào Hộ, Binh, Hình đem việc ấy tâu lên; vua dụ cho Lê Văn Duyệt tạm nghỉ việc thành để yên tâm điều dưỡng, và cho con là Kiêu kỵ đô úy Lê Văn Yển [người này là em rể của vua Minh Mạng do được lấy Ngọc Ngôn công chúa thứ 10 của vua Gia Long] đi thăm nom, còn ấn Tổng trấn giao cho Nguyễn Văn Quế tạm lĩnh”.

“Chương Tả quân, lĩnh Tổng trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt chết; truy tặng Tá vận công thần, Đặc tiến Tráng võ tướng quân, Tả quân Đô thống phủ, Chương phủ sự, Thái bảo, Quận công, thụy Uy Nghi; ban cho 10 cây gấm màu 10 tấm nhiễu màu 3000 quan tiền, trước hãy ban 1 tuần tế, đến ngày an táng lại cho 1 tuần tế nữa”.

Ấy vậy mà, khi sự biến thành Gia Định xảy ra, vì những lý do nào đó mà tên của Lê Văn Duyệt dần dần được nhắc lại 1 cách tiêu cực, với cường độ tăng dần đến đỉnh điểm là tháng Một âm lịch [11] năm 1835, “truy luận tội” với những lý lẽ rất nực cười:

“Trước đây, tả phó đô ngự sử viện Đô sát Phan Bá Đạt, khoa đạo Nguyễn Văn và Vũ Danh Thạc tâu nói, Lê Văn Duyệt khi ở Gia Định dùng vũ nghịch Khôi nghịch Nhã làm nanh vuốt, lấy đội Hồi lương đội Bắc thuận làm tâm phước; vũ chúng vốn chẳng phải loài lương thiện, tính ác khó thuần, cho nên Duyệt chết chưa bao lâu, nghịch Nhã đem ngay đội Hồi lương Bắc thuận cùng vũ chọi gà phường hát ở dưới cờ giữ thành làm phản, nhân đó lòng người bị mê hoặc, vạ lây đến các tỉnh Nam Kỳ, làm phiền đại đội quan quân phải tiến đánh...”.

“Nay Duyệt đã chết, dẫu không thể xét kỹ được sự trạng nhưng xem những việc như tên con nuôi là Lê Văn Hán trước đây ra vào trong thành, liên lạc với nghịch Khôi và khi đảng nghịch đến nhà thờ Lê Văn Duyệt toan đem Bạch Xuân Nguyên bó làm đèn đuốc để tế Duyệt, thì chẳng việc kín nào không lộ chẳng việc nhỏ nào không rõ, thế thì tâm tích của Duyệt chẳng cần hỏi cũng biết được [!?]; nếu chẳng định rõ tội danh thì e không lấy gì để răn người sau này, vậy xin truy đoạt quan chức của Duyệt, còn vợ con Duyệt thì giao bộ Hình tra rõ nghiêm xử để làm sáng tỏ phép nước”.

Quay ngoắt 180 độ so với lúc Lê Văn Duyệt còn sống, “khanh nên giữ gìn lúc đi lúc nghỉ, chớ để nắng gió cảm nhiễm mà làm lo cho trẫm”, vua Minh Mạng bật đèn xanh cho 1 cuộc đấu tố: “Lê Văn Duyệt do hoạn quan xuất thân, ...; chẳng ngờ vũ ấy phần nhiều không phải loài lương thiện, ngày càng rộng rãi, dần dần có ý không chịu làm tôi, rộng rãi làm càn nói năng ngông cuồng bội nghịch, ...; đến khi ta nổi ngôi, cũng cho rằng các bầy tôi cũ không còn mấy mà hấn lại đã già rồi, nên hãy cứ đối đãi tử tế, ...; chẳng ngờ hấn bụng nghĩ như rắn rết tính tựa hổ lang, ngông cuồng càng lắm càn rỡ ngày thêm”.

Những luận điểm sau đây được coi là của vua Minh Mạng:

- Tù phạm Thanh - Nghệ, phàm những kẻ nào hung dữ, hấn đều chiêu dụ ra thú, tâu cho lệ thuộc dưới cờ để làm nanh vuốt [được “văn học hóa” trong Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam].
- Lê Văn Khôi là đồ vô lại được hấn tiến cử làm quan đến Phó vệ úy [nói vậy là quên mất vai vế của Nguyễn Hựu Khôi rồi].
- Tất cả nhiều điều tốt đẹp mà Lê Văn Duyệt đã từng làm đều trở thành xấu: các mối quan hệ đều trở thành “gây làm bè đảng”, tăng cường khả năng quân sự thì là “cốt phòng ngừa triều đình chứ chẳng phải phòng ngừa giặc ngoài”.
- Thành Gia Định kiên cố từ thời Nguyễn Phúc Ánh – Olivier de Puymanel năm 1790 hóa ra cũng là “tâm địa” của Lê Văn Duyệt.

Cũng có thể rất nhiều điều mà vua Minh Mạng nói về Lê Văn Duyệt như trên chỉ là do sự quan về sau thêm vào.

Đầu tổ 1 người đã qua đời theo đèn xanh mà đức vua đã bật sẵn quả là 1 việc dễ làm và hoàn toàn có lợi, đã được hưởng ứng nhiệt thành bởi nhiều nhân vật văn võ nổi tiếng thế hệ đương thời, tức là thế hệ kém hơn Lê Văn Duyệt những 3 hoặc 4 chục tuổi. ĐNTL ghi “hình tích bội nghịch [của Lê Văn Duyệt] có đến 6 điều”:

- Duyệt tự tiện sai bọn Phan Đồng Đạt là người của hấn, mượn tiếng đi dò thám đáp thuyền riêng sang Diên Điện, trong việc này văn thư hấn có sự giao thông chiêu nộ; xét theo cái nghĩa người làm tôi không được ngoại giao riêng thì ý nghĩ và việc làm của Duyệt ra sao còn phải bàn gì nữa, đó là 1 tội. [Chuyện này đã được đề cập ở Đọc lại Sử cũ số 212, ĐNTL đã có ghi rõ thuyền “bị gió bạt đến trấn Đào Quai nước Diên Điện”, đình thần chia làm 2 phe nên hay không nên quan hệ với Diên Điện].
- Đến khi sứ Diên Điện đến thành Gia Định bấy giờ mới đem việc tâu lên; việc đã được dụ bảo phải xử đoán theo đại nghĩa, không nên nhẹ dạ nghe người ngoài nói [ý nói Diên Điện] mà bỏ giao hiếu gây cừ thù [ý nói quan hệ với Xiêm], thế mà Duyệt còn cố xin dung nạp; may mà trả lại những đồ cống phẩm cho sứ giả về nước, danh nghĩa nước lớn được tỏ sáng ra với thiên hạ; thế là Duyệt chẳng những vụng tính việc nước mà lại cố muốn giữ ý kiến riêng để bào chữa cho điều đã sai trái, đó là 2 tội.
- Thuyền Anh Cát Lợi bị nạn đến đậu ở Bình Thuận, đã có chỉ sai quan sở tại hộ tống, thế mà Duyệt cố xin đưa đến Gia Định và nói, quan trấn kiểm chế chẳng bằng thân có quyền, có thể khiến cho nó sợ lệnh tướng và oai quân; không biết rằng 2 chữ ‘có quyền’ từ xưa vẫn rất kiêng, thế mà Duyệt nghiễm nhiên nhận lấy thì kiêu căng rộng rãi đến chừng nào, đó là 3 tội.
- Thị vệ Trần Văn Tình đi việc công từ Gia Định về tâu bày về những vết xấu của Trần Nhật Vĩnh làm riêng cửa hàng bán ngói và buôn lậu gạo thóc, Duyệt được tin, qua năm sau nhân vào châu tha thiết xin giao Trần Văn Tình cho hấn đem chém, nếu không thì hấn sẽ nộp trả chức Tổng trấn, sau đó Duyệt xin nghỉ việc Tổng trấn; như thế là cố ý

‘bắt eo’ vua; ‘bắt eo’ vua thì là ‘không biết trên đầu có ai’, tội nào lớn hơn nữa; vả, xin giết 1 Trần Văn Tình là muốn cho mọi người khoá mồm buộc lưỡi không dám bàn nói đến việc sai sót của hắn, dụng tâm như thế lại là vô cùng giáo quyệt nham hiểm, đó là 4 tội. [Chuyện Trần Nhật Vĩnh đã được đề cập ở Đọc lại Sử cũ số 221, lúc đó vua bệnh Lê Văn Duyệt chăm chấp, “ban dụ này ân cần chỉ bảo”].

- Trần Nhật Vĩnh đã có chỉ bổ làm Ký lục Vĩnh Thanh, thế mà Duyệt còn dám cố xin cho ở lại thành Gia Định, Lê Đại Cương đã có chỉ tuyên triệu về kinh, thế mà Duyệt lại cố xin cho lưu lại việc phủ Lạc Hoá, đó đều là cố ý làm trái chiếu chỉ, mà trong tập tấu có nói, chuẩn cho làm theo lời thần yêu thỉnh thì sẽ có lợi đến chính sách ngoài biên; Duyệt lại xin chi lương cho thư lại các vệ các cơ các đội, trong tập tấu có nói, lão thần ở xa nơi biên khốn sẽ có cái lo không được thực sự tin dụng, trong đó lời lẽ đều tỏ ra bất kính, đó là 5 tội.
- Duyệt làm sớ mật tâu khẩn khoản xin cho Lê Chất được thêm tuổi thọ, có nói đó là thuốc thánh khởi tử hồi sinh tiếc gì không làm; vả, Duyệt được chia giữ biên khốn lại dám lập bè đảng riêng như thế thật rất không phải đạo tôi con, đó là 6 tội.

[Có thể mở 1 dấu ngoặc ở đây để đưa ra vài ví dụ về “niềm vui chết người” của các quan khi đàn hặc lẫn nhau: Tháng Tám âm lịch năm 1834, khi tình hình tiểu trừ Nông Văn Vân đang tiến triển tốt thì “bộ Hình tâu lên, Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ lần trước hành quân chậm trễ, kết án đến tội xử tử [!?]”. Sau vụ luận tội Lê Văn Duyệt này sẽ đến 1 vụ tương tự là luận tội Lê Chất, cố Tổng trấn Bắc thành, vào cuối năm 1836, cũng vẫn những lý lẽ nực cười tương tự có cả của Nguyễn Công Trứ, kết cục phần mộ của Lê Chất cũng bị san phẳng và đặt bia “gian thần Lê Chất phục pháp xứ”, nơi gian thần Lê Chất đền tội, vợ Chất bị phát đi làm nô, các con trai Chất 4 người đều bị chém đầu].

Tiếp tục vụ Lê Văn Duyệt, sau khi “đình nghị dâng lên”, 6 điều trên có 2 điều về Diển Điện được gom chung lại, bổ sung thêm 2 điều mới, thành 7 tội, là:

- “dấu riêng những giấy đóng sẵn ấn ngự bảo” [tháng Chín âm lịch năm 1832, “xét nhà con nuôi nguyên tổng trấn Lê Văn Duyệt là Lê Văn Yển thấy có chứa 10 tờ giấy đóng sẵn ấn quốc gia tín bảo và 10 tờ đóng sẵn ấn công đồng”, bây giờ nói thành “ấn ngự bảo”], và
- “gọi mộ tiên nhân là ‘lăng’, đối với người tự xưng là ‘cô’”, cộng với 1 tích văn học là ở đâu đó có được 1 “bài thơ tiên giáng bút” rằng “Tả Hán tranh tiên chư Hán tướng / Phụ Chu ninh hậu thập Chu thần / Tha niên tái ngộ Trần Kiều sự / Nhất đán hoàng đào bức thử thân”, nghĩa là, giúp nhà Hán thì đứng trước các tướng nhà Hán, giúp nhà Chu thì không chịu ở sau 10 người bề tôi nhà Chu, sau này lại gặp việc nhường ngôi như ở Trần Kiều thì áo hoàng bào sẽ có người khoác vào cho mình.

Bổng dung thành ra “sự biến loạn ở Phiên An thực Duyệt là người đứng đầu gây vạ”, bản thân và thân thuộc bị xử tội như sau:

- Sai Đốc phủ Gia Định lập tức san mồ mả thành đất phẳng và dựng cái bia đá ở trên khắc 8 chữ lớn, ‘quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ’, chỗ hoạn quan lộng quyền là Lê Văn Duyệt chịu tội chết,
- vợ cả Duyệt đem chém ngay,
- 3 người vợ cả vợ lẽ của Duyệt trước [đã] xử phan thân nay cũng không xét hỏi nữa,
- cháu của phạm nhân là Lê Văn Hán cùng đầu đảng giặc Lê Văn Khôi dựa nhau làm loạn, tội tình rõ ràng đích xác, chuẩn cho đem xử tội lăng trì, [chuyện của Lê Văn Hán cũng hết sức kỳ cục, chắc là có quen biết đi lại từ trước thế nào đó với Lê Văn Khôi nên khi Khôi bị vây trong thành, Hán được giao việc đưa thư dụ hàng nhưng không thành, rốt cục bị kết tội “cùng giặc dựa nhau làm điều ác”, cho lập công chuộc tội mà “không hề lập được 1 chút công cán”, chỉ vậy thôi, lãnh nhách].
- anh em tên Hán là lũ Lê Văn Yến Lê Văn Tề 6 tên, trước xử án trăm quyết nay đổi làm trăm giam hãm, [thực ra đây là vì tội theo giặc của Hán],
- lũ Lê Văn Sầm 6 tên đều mới dưới 15 tuổi, hãy giam lại cho nghiêm cẩn, [cũng là vì tội của Hán],
- 2 con tên Yến và 2 con tên Tề bé dại không biết gì thì tha không nã bắt,
- 13 người đàn bà trước xử bắt làm đầy tớ gái nay thả cả,
- những cáo sắc phong tặng cho đời cụ đời ông và bố mẹ của Duyệt đều thu lại cả, các mồ mả tiên nhân có chỗ nào tiến lạm trái phép thì đều huỷ bỏ đi,

Chưa hết, “bộ Lại và bộ Hình lại trích những người dưới cờ của Duyệt đã về hưu hoặc đã chết để tâu lên, vua sai đều truy đoạt bằng sắc, chớ để bêu xấu quan chức”, chắc chắn là liên quan đến rất nhiều người vô tội.

Thực ra, nguyên nhân của sự biến thành Gia Định có lẽ chỉ như sau là hợp lý:

Tháng Bảy âm lịch năm 1833: “Thự Tuần phủ Biên Hòa là Vũ Quýnh, phái viên Phạm Duy Trinh và Lê Đức Tiệm tâu rằng, ‘tuân theo sắc chỉ, bọn thần đã điều tra về đầu mối cuộc nổi loạn ở Phiên An thì Lê Văn Khôi là đầu sỏ, thứ đến Nguyễn Văn Bột, lũ Thái Công Triều, Lê Đắc Lực, Nguyễn Văn Chấm, Dương Văn Nhã đều là bè đảng, rồi sau đến lũ cam tâm theo giặc chịu chức của giặc, như Nguyễn Hàm [con của tiền quân Nguyễn Văn Thành] ngụy xưng là Tổng sứ phủ kiêm Ngũ khuông vệ, Mạc Hầu Hy [con của Mạc Hầu Dy, trước can án chở lậu gạo bị giam ở ngục Phiên An] ngụy xưng là Thủy quân kiêm lĩnh Ngũ dinh, Vũ Công Tước ngụy xưng thủy quân..., cộng hơn 70 người. Còn người giữ tiết nghĩa cao không chịu khuất bị giặc giết chết duy có 2 người là Phó quân cơ cơ Phiên võ Bùi Văn Thuận và Đề lao Nguyễn Như Xuân mà thôi; tỉnh Phiên An từ sau khi chia đặt tỉnh chia hạt, Tổng đốc Nguyễn Văn Quế mỗi tháng ngồi công đường 2 lần hoặc 10 ngày 1 lần, việc trong tỉnh đều do Bạch Xuân Nguyên [bổ chính Gia Định] quyền tạm chuyên làm, việc gì cũng hà khắc và xét nét từng ly từng tí, từ Lãnh binh đến Suất đội hơi có việc gì không như ý thì mắng nhục ngay, những ván gỗ do cơ binh ở thành đi lấy về đều thu giữ cả, trước đây phát giác vụ án về ván gỗ của lũ nghịch Khôi, phạm ván gỗ do cơ binh ở thành lấy về sức sai thu giữ tất cả, nhà cửa

quân và dân ở trong thành đều bắt rõ bỏ hết đi, người ta đều oán cả, đến như nét xấu về những vụ tham ô cũng có nhiều...”. Tức là sự hà khắc tham tàn của Bạch Xuân Nguyên.

Số phận Bạch Xuân Nguyên cũng oái oăm: “Bọn tướng quân và tham tán ở quân thứ Gia Định tâu nói, những giặc trong thành ra đầu thú có tên Bạch Xuân Khả là con Bạch Xuân Nguyên, bọn thần đã đem giam lại để tra hỏi; nó khai rằng trước nó theo ngụy thự Tả quân Lê Bá Minh đóng ở cửa Gia Định...”. Về sau, “tên thú phạm Bạch Xuân Khả tức thì cho áp giải về Kinh để giao bộ Hình nghiêm xét; cuối cùng Khả bị khép vào tội chém, vì đã quên sỉ nhục [cha bị quân khởi loạn giết], thờ quân thù”.

Sự biến thành Gia Định kết thúc với thắng lợi của quân nhà vua, “cho các tướng quân đi đánh dẹp Nam Kỳ được làm lễ ôm đầu gối [sic!]”. Chẳng hiểu hồi đó công nghệ phát triển tới đâu mà “các thứ thang phi thê trèo thành đều phá hủy đi hết, phép chế máy móc trong 2 thứ ấy rất không nên để cho người ta biết”.

Số phận của tòa thành đẹp đẽ mới hơn 40 năm tuổi, “thành Phiên An trước kiêu mầu hơi quá cao rộng, đó thực bởi Lê Văn Duyệt tiếm lạm vượt bậc để đến gây thành tai vạ về sau [việc luận tội Lê Văn Duyệt đã đi quá xa ở chỗ này, thành ra sự phủ nhận công sức xây dựng tòa thành của vua cha]; nay nghịch tặc đã yên đáng nên sửa lại, ngặt vì mới lấy lại được, quân sĩ vừa được vui mừng nghỉ vai chưa nên vội dùng đến sức họ; vậy dụ sai quân tỉnh Gia Định liệu thuê dân chúng trong hạt, trước hãy san phẳng những chỗ núi đất lũy đất ở ngoài thành, còn thân thành và trong thành không sửa chữa vội, luống phí nhân công; sau đó quan tỉnh xin thuê 3000 dân trong hạt và dân 2 tỉnh Vĩnh Long Định Tường mỗi tỉnh 1000 người dỡ gạch đá san hào lũy, vua y cho”.



Hình 40: Lê Văn Duyệt trong con mắt người đời sau

Cũng có tài liệu cho rằng thực Lê Văn Duyệt có xây thành cao thêm 1 thước 5 tấc mà không nói lấy nguồn từ đâu, trong ĐNTL thì không có đề cập. Lưu ý rằng những việc nhỏ hơn, “Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt tâu xin dỡ 4 kho quân thảo cũ, chọn lấy những gỗ còn dùng được để làm thêm một kho Gia Hoà và nhà trại của cục Tạo tác, vua y cho”, thì 1 thước 5 tấc thành xây cao thêm nếu có, không thể tránh khỏi sự phê duyệt của vua. Thêm nữa, cũng không hẳn là vua Minh Mạng “vì tức giận mà hạ lệnh phá hủy toàn bộ” tòa thành như các sách hay viết, chiến thuật vây hãm đào hào áp sát đã làm cho tòa thành hư hỏng hết rồi.

231 – Sự biến thành Gia Định và vấn đề tôn giáo

Với sự góp mặt của “Trưởng giáo Gia Tô là nghịch Du tức Phú Hoài Nhân, tên là Mã Song” trong số những người bị nhốt vào cũi sắt phái giải về kinh và sau đó bị hành hình, sự biến thành Gia Định đã trở thành 1 dấu ấn chia rẽ tôn giáo 1 cách khủng khiếp.

Trong số 118 vị Thánh tử đạo Việt Nam [số liệu hiện thời tới 2019], chỉ có 10 vị là bị hành hình trước sự biến [7 vị từ trước và 3 vị dưới thời vua Minh Mạng]:

- Anrê Phú Yên, người Phú Yên, thầy giảng dòng Tên, tử đạo năm 1644 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Lan,
- Matthaeus Alonso Leciniana Đậu, người Tây Ban Nha, linh mục thừa sai dòng Đa Minh thuộc địa phận Đông Đàng Ngoài, tử đạo năm 1745 dưới thời chúa Trịnh Doanh,
- Françoise Gil de Federich Tế, người Tây Ban Nha, linh mục thừa sai dòng Đa Minh thuộc địa phận Đông Đàng Ngoài, tử đạo năm 1745 dưới thời chúa Trịnh Doanh,
- Henricus (Jacintô) Castaneda Gia, người Tây Ban Nha, linh mục thừa sai dòng Đa Minh thuộc địa phận Đông Đàng Ngoài, tử đạo năm 1773 dưới thời chúa Trịnh Sâm,
- Vincentê Phạm Hiếu Liêm, người Bùi Chu Nam Định, linh mục dòng Đa Minh thuộc địa phận Đông Đàng Ngoài, tử đạo năm 1773 dưới thời chúa Trịnh Sâm,
- Gioan Đạt, người Đồng Chuối Thanh Hóa, linh mục thuộc địa phận Tây Đàng Ngoài, tử đạo năm 1798 dưới thời vua Cảnh Thịnh,
- Emmanuel Nguyễn Văn Triệu, người Phú Xuân Huế, linh mục thuộc địa phận Đông Đàng Ngoài, tử đạo năm 1798 dưới thời vua Cảnh Thịnh,
- François Isidore Gagelin Kính, người Pháp, linh mục thừa sai Paris thuộc địa phận Đàng Trong, tử đạo năm 1833 dưới thời vua Minh Mạng. [ĐNTL ghi “giáo trưởng đạo Gia Tô Tây dương Tây Hoài Anh và Phan Văn Kính...”, thực ra là Ôđôricô Phương và Gagelin Kính].
- Phaolô Tổng Viết Bường, quan thị vệ, giáo dân người Phủ Cam Huế, tử đạo năm 1833 dưới thời vua Minh Mạng. [ĐNTL ghi “cầm binh có Tổng Phước Bình...”].
- Phêrô Lê Tùy, người Bằng Sở Hà Đông, linh mục, tử đạo năm 1833 dưới thời vua Minh Mạng [không thấy trong ĐNTL].

Trường hợp của “Trưởng giáo Gia Tô là nghịch Du tức Phú Hoài Nhân tên là Mã Song”, tức linh mục thừa sai Paris Joseph Marchand Du, tuy chỉ là trường hợp tôn giáo duy nhất trong sự biến thành Gia Định [trong sự biến, cùng bị bắt có tên của phó giáo Nguyễn Văn Phước mà không rõ kết cục như thế nào], nhưng là người ngoại quốc và nằm trong cơn giận dữ cao trào của vua Minh Mạng, cho nên được ghi chép và diễn giải nhiều trong đủ loại sách sử của nhiều quan điểm và phe phái, và cho dù là từ phe phái hay quan điểm nào đi chăng nữa cũng đều trở nên thiên lệch và quá khích. Việc cấm đạo nói chung là đã có từ trước đó, lúc chặt chẽ lúc lỏng lẻo nhưng kể từ sau sự biến này, việc cấm đạo đã trở nên khốc liệt hơn hẳn với những 54 vị

tử đạo liên tiếp chỉ trong vòng 5 năm, từ 1835 đến 1840, đưa tổng số thánh tử đạo dưới tay vua Minh Mạng lên tới 58 vị.

ĐNTL ghi: “Ất Mùi, tháng Chạp năm Minh Mạng thứ 16 [1835], định rõ điều lệ cấm chỉ tà giáo Tây dương”, dẫn lời quan tả phó đô ngự sử viện Đô sát Phan Bá Đạt tâu rằng, “tà giáo Tây dương làm say đắm lòng người, thực là 1 đạo kiệt hiệt hơn hết trong các đạo dị đoan”. Cũng theo ĐNTL thì Phan Bá Đạt đã gán cho Joseph Marchand Du những câu chuyện như sau: “năm Minh Mạng thứ 14 [1833] thành Phiên An cũ nổi biến, có đạo trưởng người Tây tên là Mã Song đồng loã với nghịch Khôi ngầm thông với giặc Xiêm [!], tập hợp đồ đảng theo đạo Gia Tô cố giữ cô thành [!] chống cự quan quân lâu đến 3 năm; đến ngày hạ thành bị đóng cũi giải về Kinh, Mã Song khai rằng [!] thầy thuốc nước hắc, nhân người sắp chết khoét lấy con mắt phơi khô, hợp với 2 vị a-nguy và nhũ hương tán nhỏ chế thuốc trị bệnh ho đờm; lại tục truyền rằng tà giáo Tây dương thường khoét mắt người và cho 1 trai 1 gái ở chung một nhà có tường ngăn cách, lâu ngày động tình dục nhân đẩy rập cho chết bẹp, lấy nước [xác chết đó] hoà làm bánh [thánh], mỗi khi giảng đạo cho mọi người ăn khiến cho mê đạo không bỏ được; cả đến người theo đạo, khi trai gái lấy vợ lấy chồng thì đạo trưởng đem người con gái vào nhà kín với danh nghĩa là giảng đạo thực là để dâm ô”. Nghiễm nhiên linh mục Marchand Mã Song trở thành 1 “nhân vật rất đầu não” của cuộc binh biến, vừa tập hợp đồ đảng vừa cầu viện ngoại bang, để rồi khi bị bắt thì khai báo “1 cách rất thành khẩn” về những sự rất xấu xa đồi bại của quê hương và tôn giáo của mình [vậy mà chẳng được hưởng lượng khoan hồng gì hết cả?]. Nên nhớ rằng cũng chính Phan Bá Đạt này vừa mới hể hả cầm đầu vụ đàn hặc Lê Văn Duyệt vừa trước đó. [Đúng 1 con giáp sau, đến năm 1847 con gái của Phan Bá Đạt này lấy chồng là Phan Đình Tuyển, sẽ sinh ra 1 thủ lĩnh Cần Vương nổi tiếng là Phan Đình Phùng].

Những giải pháp mà Phan Bá Đạt đề xuất, được vua Minh Mạng “cho thi hành như lời đã bàn”, cơ bản gồm 2 ý chính: “phàm đạo trưởng Tây dương đã ở lẫn lút trong dân gian, xin cho tổng lý nã giải quan, chiếu theo luật tả đạo dị đoan cấm dỗ mê hoặc nhân dân khếp vào tội chết, còn người chứa chấp giấu giếm cũng bị tội như tội của phạm nhân” và người Tây dương đến buôn bán, “phải nghiêm việc phòng bị không cho ở tản mát nhà dân, mua bán xong rồi lại điểm đủ số người đuổi ra biển”.

Tuy nhiên, có thể tin rằng không phải Phan Bá Đạt nói những điều do chính Phan Bá Đạt nghĩ ra. Trước đó, khi nói về thời điểm cuối năm 1832, nhân dịp “biên binh ở các ty Cảnh sát Loạn nghi thuộc vệ Loạn giá có người theo đạo Gia tô”, ĐNTL đã kể vua Minh Mạng “dụ bộ Hình rằng, đạo Gia tô nguyên từ người Tây dương đem vào truyền bá đã lâu, dân ngu phần nhiều bị mê hoặc mà không biết hỏi; thử nghĩ, cái thuyết thiên đường tóm lại chỉ đều là chuyện hoang đường không có bằng chứng, hơn nữa không kính thần minh chẳng thờ tiên tổ, rất trái với chính đạo, thậm chí lập riêng nhà giảng tụ tập nhiều người, cấm dỗ dâm ô phụ nữ, lừa gạt lấy mất người ốm”. Đến khi sự biến xảy ra, nghiễm nhiên “những người theo đạo Gia tô ở trong tỉnh hạt [đứng đầu danh sách, tiếp theo là] những người Thanh kiều ngu, những người man

Quang Hóa và những binh lính Thanh thuận An thuận Bắc thuận đào ngũ đều theo bọn Khôi, trong khoảng chưa đầy 1 tuần, bọn chúng có hàng nghìn quân...”.

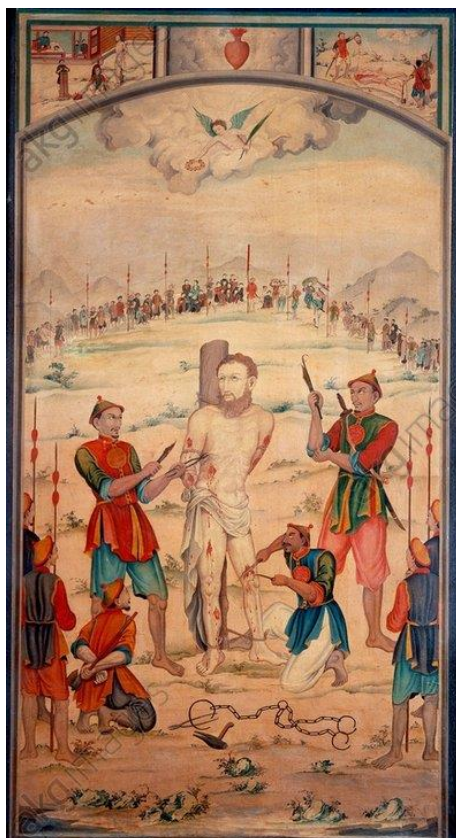
Sẽ chẳng thể nào truy ra được ai là tác giả của những lời kết tội kiểu “dâm ô móc mắt” đó, nhưng có thể thấy rõ ràng đó là hấn 1 trào lưu được chống lưng mạnh mẽ để tồn tại và lan truyền 1 cách bất chấp đạo lý. Thậm chí về sau đã ra đời hấn 1 cuốn sách có tên là “Tây Dương Gia Tô bí lục”, được coi là do những “cựu giám mục” người Việt [!], từng được “giáo hoàng đặc cách cho đọc 1 tập tài liệu mật của giáo hội” [!] để nhanh chóng “nhận ra rằng từ lâu người Tây Dương đã có ý đồ lợi dụng việc truyền đạo để xâm lược các nước ngoài trong đó có nước ta”, viết ra dưới dạng “truyện ký dã sử” [!]. Chẳng ai có thể tìm hiểu được gốc gác lai lịch của những “giám mục già” có tên là Phạm Ngộ Hiên Nguyễn Hòa Đường hay những “thầy cả trẻ” Nguyễn Văn Hoàng Trần Đức Đạt nào đó, nhưng người ta vẫn có thể cho rằng “sách được khắc in năm 1812, đời vua Gia Long, bày bán ở phố chợ Thăng Long” để bị “Tòa Giám mục xuất tiền ra mua hết kể cả bản khắc đem về tiêu hủy”. Tất nhiên việc “tiêu hủy” này sẽ không thành công lắm để cho 1 thư viện nào đó sẽ có được “1 cuốn chép tay gồm 103 trang giấy tốt”, trong đó không hiểu tại sao “những chữ húy của vua Tự Đức thời kỳ 1847-1883 đã được kiêng tránh đầy đủ” [!], để rồi 1 loạt những dịch giả học giả “có tâm” cùng những nhà xuất bản “có tâm” về sau này tha hồ khai thác. Dựa vào những “tâm” và “tâm” đó thì có lẽ cũng chẳng cần thiết phải lưu ý thêm rằng đến tận năm 1933 mới có người Việt đầu tiên được tấn phong Giám mục là đức cha Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tông, còn vào năm 1812 thì Thăng Long đang thuộc về Hạt Đại diện Tông Tòa Tây đàng Ngoài, Vicariate Apostolic of Western Tonking, với sự cai quản của giám mục Jacques-Benjamin Longer Gia, long đong lận đận ở Vĩnh Trị Nam Định. Phải đến tận năm 1960, khi hàng Giáo phẩm Việt Nam được thành lập, Hạt Đại diện Tông Tòa Hà Nội được nâng lên thành Tổng Giáo phận Hà Nội thì lúc đó mới có Tòa Giám mục Hà Nội.

Bên đạo Thiên Chúa tất nhiên cũng có chi tiết về việc này. Chưa rõ những chi tiết sau đây là dựa theo nguồn nào nhưng hấn là đã trải qua những thẩm định kỹ càng của quá trình tuyên thánh [Joseph Marchand Du được suy tôn Chân Phước, Beatified năm 1900 và Hiển Thánh, Canonized năm 1988]:

“Các tướng triều đình đóng quân ở Thổ Sơn cho điệu Cha Du đến tra hỏi: "Cha đã tới bao lâu, làm những gì, tại sao lại có mặt ở trong đồn giặc?" - "Tôi ở trong nước đã lâu để rao giảng đạo Thiên Chúa. Ban đầu tôi ở miền dưới sông họ đem tôi về Chợ Quán và bắt tôi vào trong thành". - "Cha có làm gì giúp giặc không?" - "Tôi chỉ giảng đạo và biết có việc giảng đạo mà thôi". - "Ông có vợ con không, giảng đạo là làm gì?" - "Là đọc kinh, làm lễ và dạy dỗ bọn đạo". - "Ông có biết làm thuốc mê dụ dỗ bọn nuy cho nó theo không?" - "Tôi chỉ biết có một việc giảng đạo mà thôi". Tại Gia Định, cha bị tra hỏi 3 lần mà cha đều chỉ thưa có vậy”.

“Ngày 15-10, quân lính và tù binh về tới kinh đô trong tiếng reo hò chiến thắng. Các tù nhân bị nhốt trong cũi, xếp một hàng dài ở trại Võ Lâm. Ngày hôm sau các quan tòa tam pháp tra hỏi Cha Du: - "Người có phải là Phú Hoài Nhân (tên vua đặt cho Đức Cha Taberd) không?" -

"Không". - "Ông ấy bây giờ ở đâu?" - "Tôi không biết". - "Người có biết ông ấy không?" - "Tôi biết lắm nhưng đã lâu không gặp". - "Người ở trong nước được bao lâu?" - "5 năm". - "Người ở những đâu?" - "Trước hết tôi ở Lái Thiêu, sau này tôi ở nay đây mai đó trong nhà nhiều người mà nay họ chết cả rồi". - "Người có giúp Khôi làm giặc không?" - "Không, ông Khôi cho quân đi bắt tôi đem về Sài Gòn. Việc chiến tranh tôi không biết gì, chỉ làm 1 việc là cầu nguyện cùng Chúa và làm lễ". - "Có phải người viết thư xin quân Xiêm và giáo dân Đồng Nai đến giúp nguy nữa không?" - "Ông Khôi có bắt tôi viết thư song tôi không chịu, và nói cho ông ta rằng đạo cấm làm chuyện chính trị. Tôi cũng nói thà chịu chết chứ không làm như thế được. Dù vậy ông Khôi còn đem mấy thư đến bắt tôi ký tên vào nhưng tôi đã lấy mà đốt đi trước mặt ông Khôi". Lần tra khảo này Cha Marchand không bị đánh đập. Ngày hôm sau nữa quan lại hỏi các tướng nghịch. Những người này sợ tội nên đã đổ lỗi hoàn toàn cho Khôi đã chết và cho Cha Du. Họ bịa đặt ra là có đức cha xúi làm loạn để đưa An Hòa, là con của Đông Cung (hoàng tử Cảnh) lên ngôi. Mấy tướng nghịch cũng đổ tội cho công chúa Kiên An là em của Minh Mệnh xúi dục khởi nguy, và cho Thái Công Triều, trước theo giặc nhưng đã phản Khôi về hàng triều đình... Đứa con lên 7 tuổi của Khôi cũng bị tra hỏi, nó cứ thật mà khai là Cha Du không có can dự gì vào chiến tranh, cũng chẳng làm những điều ông Khôi ép buộc".



Hình 41: Tranh "Tù đạo của Joseph Marchand", khổ 150x83, trưng bày tại Hội Thừa sai Paris

Có thể nhận thấy 1 điều rõ ràng là, thoát đầu quân triều đình nhắm vào 1 chức sắc Thiên Chúa giáo cao hơn, là Đại diện Tông tòa giám mục Isauropolis Jean-Louis Taberd Từ nhưng đã

không bắt được giám mục Taberd Từ. Cũng có thể đã có sự nhầm lẫn giữa linh mục Marchand Du và giám mục Taberd Từ, cả 2 đều là người châu Âu, nhưng cũng có thể đã có sự nhập nhằng từ linh mục lên thành giám mục để tăng công của đám quan quân thừa hành, nên kết cục cái tên gọi chung chung “Phú Hoài Nhân” vẫn được sử dụng. [Cũng dưới thời vua Minh Mạng, năm 1827 “bỏ người Tây dương là Phú Hoài Nhân làm Chánh thất phẩm thông dịch ty Hành nhân, Tây Hoài Hoa và Tây Hoài Hoá làm Tông thất phẩm thông dịch ty Hành nhân, mỗi tháng cấp cho mỗi người 20 quan tiền, 4 phương gạo lương, 1 phương gạo trắng, sai phủ Thừa Thiên trông coi, cấm không được ra ngoài dạy học trò để truyền giáo; bọn Hoài Nhân đều là tên họ vua cho”].

Kết thúc 1 sự biến vốn làm cho nhà vua mất ăn mất ngủ, vua “sai biên tập cuốn Ngự chế tiểu bình lương kỳ nghịch phi phương lược; bọn Cơ mật viện Binh bộ Nội các là Trương Đăng Quế và Hà [Tông] Quyền tâu nói, trước kia bọn nghịch phạm Bắc Kỳ là Lê Duy Lương và Nông Văn Vân ngu dại nổi lên, nghịch phạm Nam Kỳ là Lê Văn Khôi nổi dậy làm phản, giặc Xiêm nhân lúc sơ hở chia quân làm 5 đường đến xâm lấn, Bình Thuận lại có Thổ Man quấy rối, bờ cõi có sự biến đã 3 năm nay, nhiều lần nhà vua sai tướng chia đường đi đánh; phạm việc trong quân từ mưu mô đánh giữ đến phương lược tiểu phi hoặc chiêu an cùng là tất cả sự nghi thiện hậu đều quyết định từ cửu trùng truyền ra nghìn dặm, không việc gì không đúng cơ hội, quan quân đến đâu thành công đến đó [sic!], nghịch Lương nghịch Vân lần lượt bị giết, quân Xiêm bị đổ như gió lướt, giặc Man Bình Thuận bị quét như bụi bay, giặc Khôi vì khôn đồn đã chết trước, chỉ còn đám quân tàn cổ chết bám giữ cô thành chẳng mấy ngày nữa cũng sẽ bị trừ diệt; phạm những võ công ấy đều do sự quyết đoán của nhà vua mà làm nên cả; kể từ khi dụng binh ở Bắc Nam Kỳ đều được nhà vua chỉ bảo phương lược, có khi đặc cách dùng ngòi bút son mà phê bảo có khi ban dụ chỉ cho thi hành; văn thi thần võ thì thánh, rực rỡ như trăng sao vận hành ở trên trời cuộn cuộn như sông ngòi mông mênh ở mặt đất [sic!]; nay công lớn như ở Bắc Kỳ đã làm nên, xin đem những bản châu phê chữ son về công việc đánh dẹp ở Bắc Kỳ và xen vào đó có những bài thơ ngự chế soạn thành sách trước, rồi đến việc đánh dẹp ở Nam Kỳ sẽ kính cẩn biên tập thành sách sau, để công bố với thiên hạ truyền lại đời sau”. Đường như trọn bộ những 153 quyển của bộ sách này đến nay vẫn còn đâu đó trong kho lưu trữ quốc gia IV trên Đà Lạt...

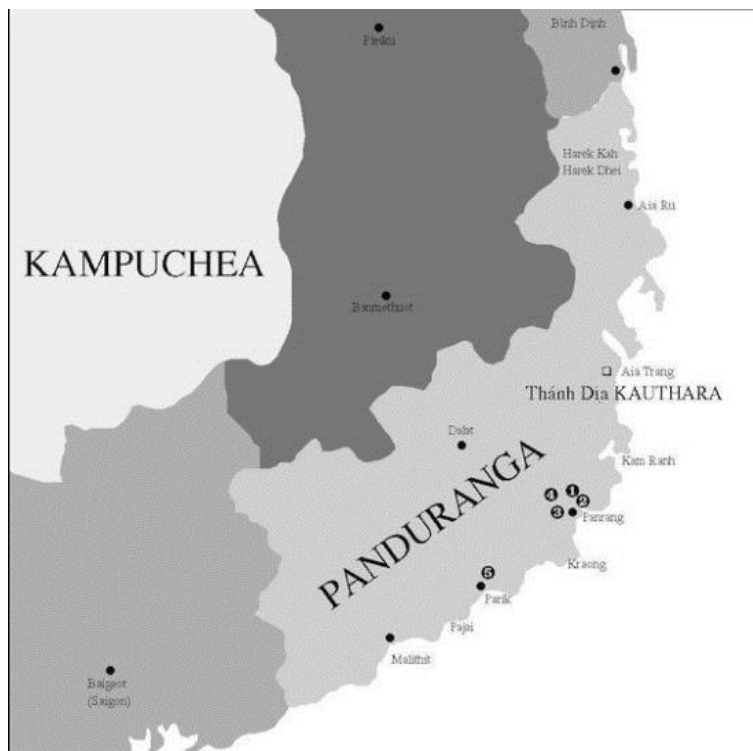
232 – Đoạn kết của Champa và Đoạn đầu của Chân Lạp mới

Vẫn trong khoảng thời gian và bối cảnh của sự biến thành Gia Định, có 2 việc đáng chú ý:

Đầu tiên là việc Champa:

Mùa Xuân tháng Hai âm lịch năm 1835, “thổ dân Bình Thuận khởi biến”, những người Champa nổi dậy 1 lần cuối cùng, để rồi cái tên tạm bợ “trấn Thuận Thành” dành cho họ cũng sẽ chính thức bị xóa sổ sau đó.

Nguyên từ năm 1693, khi Nguyễn Hữu Cảnh đánh bại vua Bà Tranh Po Sout, phần đất còn lại cuối cùng của Champa là Panduranga đã bị đặt làm trấn Thuận Thành, 1 xứ kìmì tự trị. Những người Chiêm Thành qui phục triều đình sẽ có tên “Kinh” là Nguyễn Văn gì đó, ví dụ Nguyễn Văn Thắng Nguyễn Văn Chiêu, tên “Man” sẽ chỉ được sử dụng cho những người “làm giặc”, ví dụ như Chế Vinh, Dương Bao Lai, Tà La Mân... Chữ “Thuận” trong Thuận Thành này dường như cũng được đổi đi đổi lại, từ 順 thành ra 順, hoặc ngược lại...



Hình 42: Panduranga kể từ năm 1471

Đến tháng Mười âm lịch năm 1832, trấn Thuận Thành bị đổi thành phủ Ninh Thuận, 1 người Champa bản địa đi lính cho nhà vua lên tới chức “cai đội, thực phó trấn thủ”, dường như tên thật là Po Phoak The hoặc Po Phaok Tha còn tên qui phục triều đình là Nguyễn Văn Thừa “tự dẫn dân thổ đến xin biên thành sổ hộ làm dân nhà nước”. Nhân đó, vua Minh Mạng “dụ nội

các rằng, từ xưa vương giả suy rộng ân điển đối với nước đã bị diệt vong là để giữ đạo trung hậu và tỏ lòng chí công; nhà nước ta gây cơ đồ ở cõi Nam kiến lập đến nay đã hơn 200 năm, ta kính nổi cơ nghiệp quý báu giữ yên toàn 1 nước; nhân nghĩ, từ Kinh kỳ trở vào Nam đến Bình Thuận, từ Bình Thuận trở ra Bắc đến Kinh kỳ nguyên là đất cũ Chiêm Thành, ngược nhờ hoàng thiên vừa giúp, trao cho bậc có đức sáng gây dựng nước nhà, liệt thánh hoàng đế triều ta mở mang rộng lớn để có ngày nay; còn dòng dõi vua nước Chiêm Thành được ơn các triều thương yêu cho quan chức để thờ cúng lâu đời; nay Nguyễn Văn Thừa hiện được bổ Quản cơ hàm Chánh tứ phẩm có tên trong sổ làm quan, tấm lòng giúp cho 1 nước và 1 họ đã bị tuyệt diệt mà còn tồn tại ấy thực không còn gì hơn được nữa; vả lại nay đương tặng phong năm tước lễ lớn bắt đầu, đáng nên suy rộng đến con cháu các vương khiến cho cùng được nhuần thấm trong ân điển thấm thía; vậy phong tước cho Nguyễn Văn Thừa làm Diên An bá, lại trao cho chức Vệ úy hàm Tông tam phẩm, liền được chiếu theo chức đó chi lương và vẫn làm việc công ở tỉnh Bình Thuận; từ nay về sau chuẩn cho con cháu được thế tập để giữ việc thờ cúng của Chiêm Thành...; lại cho dựng miếu chuyên thờ vua Chiêm Thành ở Kinh đô và ở ngoài tỉnh thành Bình Thuận, hằng năm Xuân - Thu 2 lần tế do nhà nước đứng sửa lễ”. Tính chất tự trị kìm chặt, sách sử chính thức thường coi thời điểm này là mốc chấm dứt sự tồn tại của Champa.

Nằm giữa Gia Định và Qui Nhơn, Champa Thuận Thành tất nhiên không tránh khỏi những hệ lụy của cuộc chiến Nguyễn – Tây Sơn, thế nhưng những hệ lụy của cuộc chiến kéo dài đó lại nhẹ nhàng đơn giản hơn nhiều so với những hệ lụy của cuộc chiến ngắn ngủi là sự biến thành Gia Định. Như đã từng gán cho quân khởi loạn việc cầu viện quân Xiêm hay sự ủng hộ của giáo dân đạo Thiên Chúa, sử nhà Nguyễn và các sử sách về sau này cũng không ngần ngại gán Champa Thuận Thành vào với Nguyễn Hựu Khôi: “khi Thuận Thành đã đổi đặt làm phủ huyện, sau đó Nguyễn Văn Thừa và Nguyễn Văn Nguyên bị bắt vì việc thông đồng với giặc [Nguyễn Hựu Khôi] bị phát giác; thuộc hạ của chúng là cai đội Nguyễn Văn Giảng, phân tri Mai Văn Văn sợ vạ lây liền liên kết với bọn cai, phó tổng Trúc Văn Lân, Long Văn Thiêm và Lâm Văn Bình âm mưu làm phản; chúng đức ấn nguy, đặt quan chức nguy, dụ dỗ dân thuộc Man hợp với thổ dân làm giặc đông đến vài ngàn người lần xuống các địa hạt Giang Man, Phù Trường (thuộc huyện Tuy Định), Xuân Vi, Lịch Mô (đều là tên thôn thuộc huyện Hoà Đa), cướp bóc giết chóc dân Kinh”.

Trúng không chọi được với đá, mặc dù đại diện phía triều đình chỉ là Dương Văn Phong, thực tuần phủ Bình Thuận – Khánh Hòa 1 nhân vật ít người biết, các trận đánh chỉ lẻ tẻ ở qui mô nhỏ và “giặc man Bình Thuận” bị dẹp yên nhanh chóng, rõ ràng là chẳng có chút liên hệ nào với những người đang bị vây trong thành Gia Định. Tuy nhiên, chủ trương của nhà vua mới thật là đáng sợ: “chém giết thực dữ rồi đem giặc Man mà xả thịt mổ lòng treo khắp cây trong rừng, để chúng mất thấy lòng kinh, khiếp sợ mãi mãi”.

Thực ra chính nhà vua, có lẽ là nhân lúc mình mất, đã từng đề cập tới 1 nguyên nhân khác hữu lý hơn nhiều của việc người Champa Thuận Thành nổi loạn, khác hẳn so với việc gán họ vào với cuộc nổi loạn của Nguyễn Hựu Khôi, như sau: “Ta nghe nói vùng ấy ruộng đất màu

mỡ mà nhân dân rất ngu xuẩn: người Kinh phần nhiều đã đặt hạn mà cho tá canh để kiếm lợi nhiều, khi mãn hạn họ ngằm thả rấn vào ruộng, thổ dân thấy vậy cho là yêu quái không dám nhận ruộng nữa, đến nỗi có kẻ phải kéo cả nhà đi nơi khác, dân Kinh nhân đó kiêu tính cả ruộng của họ, vì thế gây thành hiềm khích; trong khi đó 1 vài đứa tiểu nhân nhân dịp xui giục, chúng bèn tụ tập nhau làm giặc đó thôi”. Đơn giản dễ hiểu, và dù sao chẳng nữa câu chuyện Champa cũng đã khép lại, 1 cách bi thảm.

Việc khác là việc Chân Lạp:



Hình 43: Bản đồ Chân Lạp với những địa danh Việt do vua Minh Mạng đặt

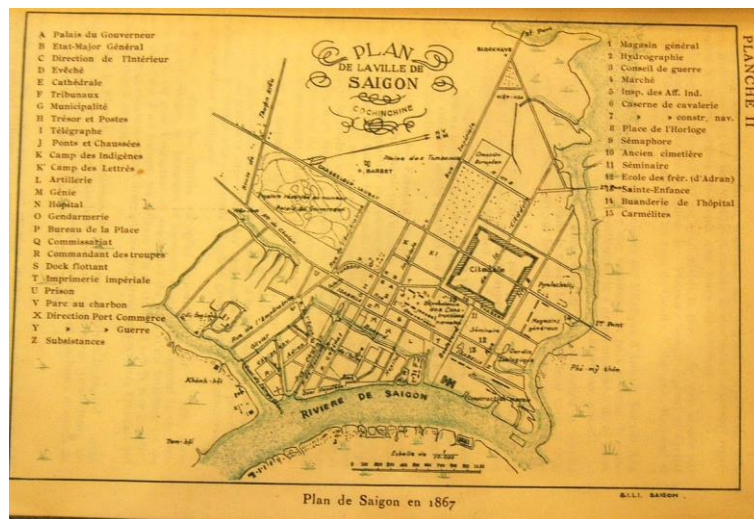
Lễ Hạ hưởng mừng 1 tháng Tư âm lịch năm Giáp Ngọ 1834, “tòa Khâm thiên giám tâu xin ghi thêm khí hậu nước Chân Lạp vào lịch, vua y cho”. Cuối năm đó, thực ra là đầu năm dương lịch 1835, “vua nước Chân Lạp là Nặc Chân chết” vì bệnh kiết lị, “không có người kế tự mà tục nước lại không có lễ nghi tang tế gì..., ấn triện của vua Phiên chuẩn giao cho quan Phiên là lũ chương cơ Trà Long và vệ uý La Kiên theo [sự điều khiển của] Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương quyền làm việc nước Chân Lạp; phàm những việc lớn như tổ chức binh phòng cất đặt quan lại đều phải bẩm rõ để xử trí, không được trái lệnh vượt quyền, còn những việc nhỏ nhất tầm thường cho được hội bàn cùng các quan Phiên mà làm; bọn quan Phiên đều nói người con gái thứ vua Phiên là Ngọc Vân tư chất hơi thông sáng, xin cho được lên thay làm mọi việc nhà, vua y cho”. Sử sách về sau coi thời kỳ này bản đồ Chân Lạp đã được gộp vào với bản đồ nước Việt. Mặc dù đã có hẳn 1 lễ đăng quang và các thủ tục ngoại giao này nọ với người Xiêm, sử Campuchia về sau thường cố tình bỏ qua thời gian trị vì của Ngọc Vân quận chúa này, Samdech Preah Maha Rajini Ang Mei, chỉ coi đó là “la période calamiteuse” dưới sự cai trị của người Việt.

Số phận của các chị em nhà này, Ang Baen Ngọc Biên, Ang Mei Ngọc Vân, Ang Pou Ngọc Thu và Ang Sngoun Ngọc Nguyên cũng chìm nổi theo mối quan hệ Việt – Miên – Xiêm: chị cả Ngọc Biên vì theo mẹ thân Xiêm nên bị bắt và có lẽ bị giết năm 1840 ở đâu đó Long Hồ hoặc Vĩnh Long; chị thứ Ngọc Vân từng là Chân Lạp quận chúa rồi Mỹ Lâm quận chúa..., từng bị đem về an trí ở Gia Định đến năm 1844, đăng quang năm 1848 nhưng chỉ “được tìm thấy lần cuối còn sống trong cô độc vào năm 1874”, rất bí ẩn; còn 2 cô em Ngọc Thu và Ngọc Nguyên thoát đầu theo chị Ngọc Vân, về sau mỗi người lấy 1 ông chú ruột của mình, Ngọc Thu lấy Nặc Ông Yêm Imaya Nak Ong Em, còn Ngọc Nguyên lấy Nặc Ông Giun Duangaya Nak Ong Duong người về sau sẽ lên ngôi vua là Ang Duong II.

Ngay khi kết thúc chiến tranh Việt – Xiêm 1834 và rầm rộ đưa vua Chân Lạp Nặc Chân về nước, lấy cố thành Nam Vang đã bị quân Xiêm tàn phá, quân Việt “chọn 1 chỗ đất ở dưới [tức là cạnh thành Nam Vang cũ] thành lập 1 đồn to đặt tên là đồn An Man [chẳng té nhị chút nào], để 2 ngàn biên binh đóng giữ, đặt thêm 1 quan lãnh binh An Giang đến coi quản, phàm những công việc quan trọng đều do quan tổng đốc điều khiển”. Theo mô tả đồn này “cao 6 thước 3 tấc rộng 27 trượng”. Sau khi vua Nặc Chân chết, ngay lập tức “đổi đồn An Man ở Nam Vang làm thành Trấn Tây”, nhưng chỉ 2 tháng sau “đốc phủ lĩnh bảo hộ là Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương tâu nói, đồn An Man cũ khuôn khổ chật hẹp lại kề sát bờ sông, dễ bị sức nước chảy xói, nay đã đổi là thành Trấn Tây, nên mở rộng quy mô để cho chỗ biên phòng được mạnh mẽ; bọn thần đã phái biên binh và vát Phiên binh khởi công đắp thành hào hào liệu xây dinh thự nhà cửa và kho đụn ở chỗ đất cao sáng, cách đồn cũ hơn 50 trượng về phía Tây Nam, có thể chứa được vài ngàn người ở để canh giữ”. Theo mô tả thành Trấn Tây mới “lòng thành rộng 45 trượng, thân thành ngoài trồng tre và cây, trong đắp đất cao 9 thước 9 tấc, chân dày 1 trượng 8 thước, mặt dày 3 thước 6 tấc; ngoài thành, 4 góc có hào rộng 3 trượng 1 thước 5 tấc, ở trước cửa có hào rộng 5 trượng 8 thước 5 tấc, đều sâu 1 trượng”.

Trong cái “la période calamiteuse” của người Miên này, ngoài những chuyện trấn áp cai trị, còn có cả những chuyện tào lao nữa: “Đổi tên 2 phủ ở Chân Lạp: Bông Xui làm Hải Đông, Phủ Lật làm Hải Tây; vua xem bản đồ nước Chân Lạp, thấy 2 phủ ấy ở 2 bờ Đông và Tây Biển Hồ mà Phủ Lật và Bông Xui đều là tiếng thổ âm nên cho đổi đi”, chắc là để cho người Việt dễ đọc... Người Miên trông ngóng về phía người Xiêm và chẳng bao lâu nữa, 1 cuộc chiến Việt – Xiêm mới sẽ lại bắt đầu.

ĐLSC số 181 đã đưa ra 1 giả thuyết mới cho xuất xứ của tên gọi Sài Gòn [trong khi tất cả các giả thuyết hiện hành đều không thỏa đáng theo những cách khác nhau], rằng xứ Mọi Xoài của người bản địa, tức xứ sở của bộ tộc theo đạo Hồi của cô gái Anak Brhat Mae Nan Savasa Puspa về sau thành vợ của vua Cao Miên Ramadipati I, cái xứ đó biến đổi tam sao thất bản theo thời gian mà tách ra thành 2 xứ khác nhau: 1 xứ vẫn ở đúng vị trí địa lý ban đầu với gần đúng tên gọi ban đầu là xứ Mô Xoài bây giờ, ở nơi có sông Dinh và núi Dinh thuộc Bà Rịa; và 1 xứ bị đọc/viết sai về tên gọi theo chữ Hán và cái tên gọi này di chuyển lung tung về địa lý, chữ Xoài bị thay bằng chữ Sài rồi bị đưa lên trước, chữ Mọi bị thay bằng chữ Mô 模 rồi bị lộn thành chữ Côn / Gòn 棍, tất nhiên là bị đưa ra sau, thành ra tên gọi Sài Gòn.



Hình 44: Bản đồ Sài Gòn năm 1867, Người Pháp gọi theo tên mà Bá Đa Lộc đã dùng

[Nhắc lại rằng, không phải “Phủ biên tạp lục” được viết năm 1776 của Lê Quý Đôn, với câu “次國王駐柴棍”, thứ quốc vương đóng ở Sài Gòn, là nơi lần đầu tiên xuất hiện tên gọi Sài Gòn. Trước đó tên gọi Sài Gòn đã xuất hiện những 2 lần trong cuốn Dictionarium Anamitico Latinum được viết năm 1772 của Pierre Joseph Georges Pigneau tức Bá Đa Lộc, với chú thích rõ ràng rằng đó là “nomen loci in provincial Đồng Nai”, tên địa phương trong tỉnh Đồng Nai. Đó hẳn là cách gọi dễ dãi của di dân Việt đối với 1 cái tên bản địa].

Vậy Sài Gòn thoát kỳ thủy, Sài Gòn version 1 như Lê Quý Đôn từng mô tả là nơi đóng đô của phó vương Cao Miên, chính là Mô Xoài Bà Rịa, mà dường như dấu tích duy nhất còn lại chỉ là Bàu Thành, cái hồ nước được coi là nơi cho voi tắm của các phó vương Cao Miên xưa. Do việc gả công nữ Ngọc Vạn [gọi là công nữ cho phù hợp với ngôi chúa của Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên] cho vua Cao Miên Chey Chettha II, [Ngọc Vạn trở thành mẹ kế của vua Ramadipati I nói trên], mà sử sách cho rằng nhà Nguyễn có được “nhượng địa” hay “trạm thu

thuế” ở đâu đó Prey Nokor, thực ra cái tên này chẳng có ý nghĩa thực tế gì, chẳng phải là “Sài Gòn” nào cả.

Sài Gòn version 2 với tên gọi dinh Phiên Trấn sẽ được bắt đầu với Nguyễn Hữu Cảnh, năm 1698 “kinh lược đất Chân Lạp [lẽ ra nên gọi là đất Cao Miên, nhưng sử nhà Nguyễn kiêng húy, đổi sang dùng tên cũ từ thời tiền Angkor, Chenla], chia đất Đông Phố [thực ra là viết đúng và đủ thì phải là Giản Phố Trại, Kan-pou-tchai tức Campuchia], lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn”. Cái “dinh Phiên Trấn” này theo Trịnh Hoài Đức mô tả có vị trí địa lý cụ thể ở “lân Tân Thuận..., làm nha thự cho các quan giám quân cai bạ ký lục ở, được trại quân bảo vệ, có rào giậu ngăn cản...”, là cặp đôi với “dinh Trấn Biên” nhưng thua xa về qui mô thực tế, [Trấn Biên vốn đã sầm uất nhờ đám quân Dương Ngạn Địch 20 năm về trước], chắc chắn được xây cất gì đáng kể từ hồi đó và cũng chẳng còn lại được gì tới bây giờ. Ở góc nhìn của Nguyễn Hữu Cảnh thì cũng dễ hiểu, sở dĩ ông lấy 2 xứ Đồng Nai và Sài Gòn là lấy đúng theo 2 cái tên bản địa của 2 xứ ấy, Đôu-Nai [hoặc Ddá Nai, tên của đoạn sông trong ngôn ngữ bản địa chứ không phải là “cánh đồng có nhiều nai” như tán tụng của tác giả Gia Định thành thông chí] và Mọi Xoài, 1 xứ thì hơi cao lên về phía Tây Bắc và 1 xứ thì trải thấp xuống ra biển, để đặt làm 2 “huyện”. Ở version 2 này Sài Gòn vẫn thuộc “xứ” Mọi Xoài nhưng đã có 1 sự tách biệt đô thị hóa với “dinh” Phiên Trấn làm thủ phủ.

Giai đoạn tiếp theo, Sài Gòn version 3 biến thành dinh Điều Khiển vượt lên trên vai trò của dinh Phiên Trấn, sẽ được bắt đầu với Trương Phước Vĩnh: năm 1731 “chúa [Nguyễn Phúc Chu] cho rằng việc quân ở nơi biên khốn cần phải có người thống nhiếp cho nên sai Phước Vĩnh làm việc điều khiển, quan binh các dinh trấn đều thuộc về cả, lại đặt riêng 1 nha lý ở phía Nam dinh Phiên Trấn gọi là dinh Điều Khiển”. Sẽ là vô lý nếu dinh Điều Khiển, được cho là nằm ở đâu đó quãng Ngã 5 Cống Quỳnh bây giờ, mà lại bị mô tả là “ở phía Nam dinh Phiên Trấn” vốn đã được biết là ở tuốt dưới “lân Tân Thuận”. Điều vô lý này chỉ có thể được giải thích bởi nhầm lẫn của sử quan sau này, vì nhập nhằng các versions Phiên Trấn / Phiên An / Gia Định nằm ở thành Gia Định nên mới phán liệu rằng dinh Điều Khiển nằm ở phía Nam của nó. Lý do của sự nhập nhằng lẫn lộn này chính là vua Minh Mạng, năm 1832 hạ cấp thành Gia Định từ 1 thủ phủ vùng miền xuống chỉ còn là lỵ sở của tỉnh Phiên An. [Nhớ lại năm 1807, vua Gia Long đã “đổi Gia Định trấn làm Gia Định thành, dinh Phiên Trấn làm trấn Phiên An, dinh Trấn Biên làm trấn Biên Hòa”, có nghĩa là cả Gia Định cả Phiên An và Biên Hòa tồn tại đồng thời. Việc Phiên An được thừa hưởng thành Gia Định cũng nói lên rằng Phiên An đang thiếu 1 lỵ sở đẳng hoàng]. Vì sự đổi tên này mà các “nhà Sài Gòn học” về sau sẽ quên mất hẳn Sài Gòn version 2 tức dinh Phiên Trấn nằm ở lân Tân Thuận.

Mặc dù dinh Điều Khiển chẳng còn lại dấu tích gì đến bây giờ, nhưng những gì thuộc về Sài Gòn version 3 này có thể được liệt kê vài công trình quan trọng:

- Lũy Bán Bích và kênh Ruột Ngựa của Nguyễn Cửu Đàm,

- Cầu Thị Nghè được coi là của Nguyễn Thị Khánh, chị hoặc em ruột của Nguyễn Cửu Đàm, lấy chồng là 1 ông nghè nào đó,
- Chùa Kim Chương nơi họ nhà chúa bị Nguyễn Huệ thăm sát, được coi là chùa Lâm Tế bây giờ.
- Sự hình thành của đô thị Chợ Lớn, với tên gọi Đề Ngạn nghĩa là bờ kè, nơi mà người Hoa tái nhóm họp sau khi Cù lao Phố Biên Hòa bị quân Tây Sơn đốt phá.
- Đặc biệt là 2 đồn binh ở khúc sông Tân Thuận, đồn Vàm Cỏ bên hữu ngạn và đồn Cá Trê bên tả ngạn. Tên chữ nho của 2 cái đồn này là Thảo Câu và Giác Ngự, đến thời Minh Mạng thì do vua không chịu được những cái tên dân dã như vậy nên đã đổi thành Hữu Bình và Tả Định. Chỉ ít năm sau nữa thì quân Pháp sẽ đến và đổi tên thành đồn Nam và đồn Bắc, Fort du Sud và Fort du Nord. ĐLSC số 175 đã giải thích, sở dĩ dấu tích 2 đồn binh này cần phải được coi là quan trọng, vì đó là 2 trụ cổng theo đường sông dẫn vào tòa thành mới của vua Gia Long, 2 trụ cổng này quyết định đường hướng của tòa thành mới, được hiểu là quyết định vị trí của công trường Mê Linh và trục đường Hai Bà Trưng hiện giờ. Do điều kiện sinh lầy bờ sông, quân Pháp đã xây đồn mới trên nền đồn cũ do đó đã bảo tồn được vị trí của 2 đồn. Dấu tích còn lại đến bây giờ tất nhiên là dấu tích xây dựng bằng bê tông gạch ngói của quân Pháp.



Hình 45: Lăng Cha Cà, tồn tại từ 1799 đến 1983

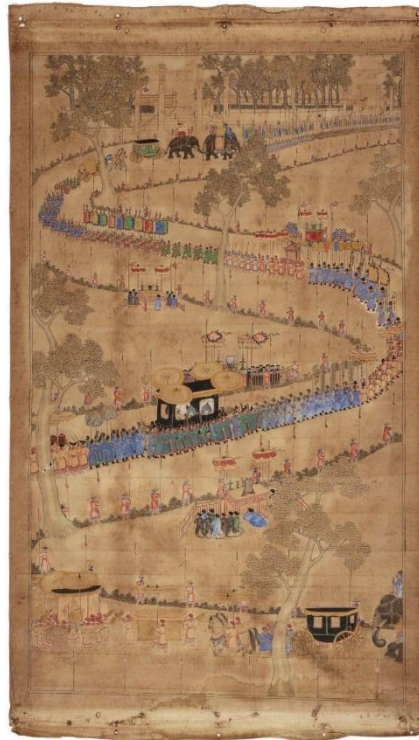
Năm 1790 vua Gia Long xây thành Gia Định, còn gọi là thành Bát Quái hay thành Qui do hình thù của nó, đánh dấu Sài Gòn version 4 với hơn 40 năm thái bình ngắn ngủi. Tuy ngắn ngủi, tòa thành này bị phá hủy khi sự biến Nguyễn Hựu Khôi kết thúc, nhưng version 4 này là quan trọng nhất để định hình nên đường xá của đô thị Sài Gòn về sau này, cộng thêm thủy xưởng Ba Son ra đời và thịnh vượng. Liên kề phía sau sự thịnh vượng của Ba Son, mà ĐNTL cũng như các sử sách sau này thường lãng tránh không đề cập, là phần đất mà vua Gia Long dành riêng cho Giám mục Bá Đa Lộc và tôn giáo của ông, ở ngoài phía Đông Bắc của tòa thành, phần đất mà hiện giờ là Thảo Cầm viên Sài Gòn và Tổng Giáo phận Sài Gòn. Cho tới năm 1864, căn nhà gỗ tuyệt đẹp dùng làm nhà nguyện cho Giám mục Bá Đa Lộc, và cũng là nơi học tập của hoàng tử Cảnh, mới bị dời đi để nhường chỗ cho Thảo Cầm viên. Giám mục

Bá Đa Lộc mất năm 1799, mộ phần của ngài được vua Gia Long cho xây dựng tại nơi mà sau này thường được gọi là Lăng Cha Cả, cách xa và chệch về Tây Bắc theo hướng công hậu của thành Qui. Đến năm 1836, vua Minh Mạng xem xét thay đổi “lệ cấp phu coi mộ cho các công thần”, thấy rằng “như Bá Đa Lộc là giáo trưởng Tây dương đạo Gia tô, đã không cúng tế tạo mộ lại không có thân thuộc, thế mà 40 năm nay cứ giao cho tổng lý chiêu mộ phu coi mà nhiều đến 50 người [!?]”. Việc cấp phu coi mộ bị bãi bỏ nhưng công trình lăng mộ vẫn còn nguyên vẹn đến tận năm 1983, lãnh sự Pháp mới tiến hành cải táng đưa về Pháp.

Trong khi Hà Nội đang bắt đầu “Hà Nội tập 6” với tên gọi “tỉnh Hà Nội” thì Sài Gòn version 5 được bắt đầu với việc vua Minh Mạng tháng Mười âm lịch năm 1836 xây lại 1 tòa thành mới, thường được gọi là thành Phụng, 1 tên gọi chẳng có ý nghĩa gì ngoài việc dùng chữ “phụng” để đổi lại chữ “qui”: “xây đắp lại tỉnh thành Gia Định ở thôn Hoà Mỹ huyện Bình Dương [chữ Gia Định dùng ở đây lại gây bối rối thêm nữa, đang bị hạ cấp chỉ còn là thành Phiên An]; trước đây nghịch tặc đã yên, bộ Công bàn cho rằng thành cũ cao rộng quá, nghĩ nên giảm bớt đi cho hợp thể chế”. ĐNTL cũng mô tả rõ mức độ giảm bớt như thế nào: “Thành cũ thông thủy rộng 127 trượng 5 tấc, thân thành cao 14 thước 5 tấc, dày 5 trượng, trên bức nữ tường có khoét lỗ châu mai bắn súng, hào rộng 6 trượng, 8 cửa thành và 3 mặt tả, hữu, hậu, ngoài các cửa lại có thành dương mã đào thêm 1 lần hào; nay giảm đi, lòng thành thông thủy rộng 90 trượng, thân thành chu vi 484 trượng, cao 10 thước 3 tấc, dày 1 trượng 8 thước, bề ngoài xây đá, trên rộng 1 thước 8 tấc, dưới rộng 5 thước 1 tấc, mở 4 cửa; hào rộng 3 trượng 5 thước, sâu 7 thước; còn cửa pháo môn và thành dương mã đều bỏ cả; sai giám thành hội với tinh thần cùng xem địa thế rồi chuẩn cho dời đặt ở góc Đông Bắc thành cũ, địa thế nơi này vuông và ngay ngắn, tả hữu hơi bằng phẳng, phía trước thấp phía sau cao, tiền giang sâu rộng, nước chảy uốn quanh ôm lấy”.

Tuy không bị phá bỏ và dời địa điểm nhưng thành Thăng Long, Hà Nội tập 6, cũng phải chịu số phận giảm bớt tương tự: “Sửa chữa lại thành tỉnh Hà Nội; sai quan tỉnh vét lính và thuê dân bạt bớt thành theo đúng mẫu cho phù hợp với quy chế đã định: thành cũ cao 1 trượng 3 thước, nay đổi làm cao 1 trượng 1 thước 2 tấc”, thấp đi 1 thước 8 tấc.

Sự trỗi dậy của Vương quốc Anh trở thành “đế quốc mà mặt trời không bao giờ lặn”, hay những cách gọi văn vẻ về “Pax Britannica” và “Victorian Era” mà ĐLSC đã từng đề cập ở số 204, đã không thu hút được sự chú ý cần thiết của vua Gia Long vì lúc đó nhà vua còn mải việc cầu phong và nhận sắc phong từ nhà Thanh. Nhiều năm sau khi chuyện giặc giã hơi lắng xuống, vua Minh Mạng sẽ có 1 cách rất riêng để thể hiện nhận thức của mình về thời thế. ĐNTL kể chuyện, viên ngoại lang bộ Binh Lý Văn Phức “làm phiến tàu nói về việc thuyền buôn Hồng Mao gây hấn với người nhà Thanh, vua triệu bọn Trương Đăng Quế và Nguyễn Tri Phương dụ rằng, ta xem người Hồng Mao trao đổi với người Thanh và người Xiêm lời lẽ phần nhiều kiêu ngạo, duy đối với nước ta thì vẫn tin kính, vì nước Hồng Mao kia đã biết người Thanh người Xiêm có thể lấy lợi nhờ được cho nên khinh nhờn, còn như nước ta, đồ vật mua bán giá cả vừa phải không tham lợi, và khi thù tiếp không mất tín nghĩa, nên họ chỉ coi trọng ta; thế mới biết, người quân tử đối đãi với kẻ tiểu nhân không nên quá đáng, duy 2 chữ “tín nghĩa” có thể khiến cho kẻ mọi rợ dấy lòng kính sợ, đó là chước trên hết”. Theo đó thì 1 “Pax Đại Nam” hoàn toàn có thể vượt qua người Tàu người Thái để song hành chia đôi thế giới cùng với “Pax Britannica” được.



Hình 46: Đỉnh cao của Pax Đại Nam: Lễ Tế Giao, tranh đấu giá trên trang ArtFox, khởi điểm 2000€

Tất nhiên để làm ngoại giao ngoại thương thì phải biết ngoại ngữ, “vua nhân bảo bộ Lễ rằng, xưa Lý Bạch nhà Đường biết dịch thư nước Phiên, nếu không học thì dịch làm sao được; ta

muốn đặt 4 nhà dịch quán ở Kinh đô [4 nhà là “kỳ” - “đề” - “tượng” - “dịch”, ký là thông ngôn phương Đông, đề là thông ngôn phương Tây, tượng là thông ngôn phương Nam và dịch là thông ngôn phương Bắc, 4 phương hóa ra không phải là như nhau], chọn những người am hiểu tiếng nói các nước Phiên, hậu cấp tiền lương sai dạy người trong nước, học tiếng nói và chữ viết các nước để phòng khi phải thông dịch; trừ những tiếng nói chim muông còn thì nên biết cả để trở thành một nước đại văn minh, như thế thì việc đối ngoại không làm lỡ mà quốc thể tự được tôn trọng”.

Cái gì cũng phải dè chừng mặt trái của nó, “vua nhân bảo Phan Huy Thực rằng, quán thông dịch đặt ra việc giảng dạy là chỉ muốn cho thông dịch ra quốc âm dùng để đáp ứng với nước ngoài mà thôi, đến như việc học nước ta vẫn theo đạo Trâu Lỗ giữ luân thường vua tôi cha con, còn nước ngoài thì đặt ra tà thuyết làm mê hoặc tâm lòng chính đáng của người ta, trẻ con biết ngôn ngữ văn tự nước ngoài tập lâu thành thói, dễ bị tà thuyết hãm hại, vậy nên đem ý này mà răn bảo họ”. Phải thấy vua Minh Mạng quả là bậc thầy trong việc giữ cho con thuyền Nho học đi đúng hướng.

“Nhân đó vua bảo Nội các rằng, văn tự của Tây dương chỉ có 24 chữ cái, hiểu được 24 chữ ấy thì những chữ khác đều do đẩy mà ra, học cũng chẳng khó”. Quả thật cũng 1 điều nữa chứng tỏ sự thông tuệ của đấng minh quân, người đã thừa nhận ưu thế hiển nhiên của văn tự Latin hóa. Sự thừa nhận này mặc dù đến sau sự ra đời của *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, tự điển An nam – Bồ – Latin của Alexandre de Rhodes những hơn 170 năm, nhưng trong bối cảnh của nó cũng khó có thể coi là muộn màng. [Cái muộn màng chỉ là cái cách xử sự sau đó với tiếng Việt Latin hóa mà thôi. Hoặc là, không phải sự muộn màng mà là sự lên đồng đối với những người có công Latin hóa tiếng Việt, mới đây 2019].

Cũng dễ hiểu khi biết rằng, Pax Britannica chẳng phải là cái gì quan trọng để vua phải quan tâm, có cái khác quan trọng hơn nhiều:

“Bắt đầu định thứ bậc ban Cung Giai; vua dụ rằng, vương đạo phải từ chỗ trị nhà trước, cho nên Kinh Dịch có quẻ Gia Nhân, Kinh Lễ có thiên Nội Tắc, thế thì trong nơi khuê phòng chính là nền tảng cho mọi phong hoá; xét trong Chu lễ, từ phi tần trở xuống đều có chức vụ phải làm, có chức nữ quan đồng sử ghi lời chép việc để thuật giáo hoá trong cung mà gây thành nội chính; trẫm từ khi lên ngôi đến nay, mở rộng đường giáo hoá văn trị, tô điểm quy mô thái bình, việc triều chính việc biên phòng đều lần lượt tiến hành cả; nhân nghĩ, đức hoá trong cung nêu thói thuần nhũ, đường lối nghi lễ nổi vẻ đáng tin, ngôi chủ quỹ trong cung còn trống để đợi bậc có đức hiền, mà chính sự và nghi lễ trong cung cũng nên phân biệt thứ bậc để tỏ rõ trật tự; bấy nay tuy có vị hiệu nhưng cấp bậc chưa được rõ rệt lắm, nay đặc cách châm chước xưa nay đặt ra cách chức nội quan gồm có cử giai, từ nhất đến cử gồm 9 bậc, trên nhất giai đặt 1 hoàng quý phi để giúp hoàng hậu là ngôi chủ quỹ trong cung giữ nội chính cho được tề chỉnh; quý phi hiền phi thân phi là nhất giai; gia phi thực phi huệ phi là nhị giai; quý tần hiền tần trang tần là tam giai; đức tần thực tần huệ tần là tứ giai; an tần hoà tần lệ tần là ngũ giai; mỹ nhân là bát giai; tài nhân là cử giai [không biết sót đâu mất lục giai và thất giai];

để cho ngọc cư ngọc hoàng cùng với họa đồ và sử sách có trật tự sáng tỏ rạch ròi, nêu được đức hoá nghiêm túc hoà thuận”. Nói là có 9 bậc nhưng lại còn có thêm bậc “trên” và bậc “chủ” nữa, vậy là 9+2 bậc. Nhớ lại bài toán đặt thóc vào ô bàn cờ, bậc chủ 1 hạt thóc, bậc trên 2 hạt thóc, nhất giai 4 hạt nhị giai 8 hạt tam giai 16 hạt... thì có lẽ số thóc cộng lại cũng không ít. Chính thức vua có 142 người con, bao gồm 78 hoàng tử và 64 công chúa.

“Lại đặt lục thượng để định rõ chức phận phải làm, gồm thượng nghi giữ nghi lễ tiết văn, thượng tran giữ của báu châu ngọc, thượng khí giữ đồ dùng đồ chơi, thượng phước giữ chăn nệm giường màn, thượng thực giữ thức ăn ngon trà hoa quả, thượng y giữ mũ giày áo xiêm; chia đặt nữ quan làm lục đẳng để giúp việc, gồm lục thượng quản sự cùng với tư nghi và tư tran đều là thủ đẳng, lục thượng thống sự cùng với tư hương và tư khí đều là thứ đẳng, lục thượng thừa sự cùng với tư y và tư thẳng đều là trung đẳng, lục thượng tuý sự cùng với các ban quản ban đều là á đẳng, lục thượng tông sự cùng với các ban lãnh ban đều là hạ đẳng, chức mục các ban và đầu mục cung nô đều là mặt đẳng; có 8 ban: Thiệu Quang, Thụy Nhật, Kim Hoa, Hương Cầm, Tường Loan, Nghi Phụng, Tiên Quế, Ngọc Mai”. Vua vốn từng tự nhận là “sớm hôm lo lắng chăm chỉ, không dám vui thú mây may”.

Bộ máy đó sẽ kéo theo những khoản chi phí khổng lồ: “Quy định lương hằng năm và chi phí hằng tháng có tăng bậc khác nhau: hàng năm hoàng quý phi 1000 quan tiền 300 phương gạo, nhất giai 500 quan tiền 250 phương gạo, nhị giai 450 quan tiền 200 phương gạo, tam giai 400 quan tiền 180 phương gạo, tứ giai 350 quan tiền 140 phương gạo, ngũ giai 320 quan tiền 120 phương gạo, lục giai 300 quan tiền 100 phương gạo, thất giai 280 quan tiền 84 phương gạo, bát giai 240 quan tiền 60 phương gạo, cửu giai 180 quan tiền 48 phương gạo, hàng tháng thủ đẳng 6 quan tiền 3 phương gạo, thứ đẳng 5 quan tiền 2 phương gạo, trung đẳng 4 quan tiền 2 phương gạo, á đẳng 3 quan tiền 1 phương gạo, hạ đẳng 2 quan tiền 1 phương gạo, mặt đẳng 1 quan 5 tiền 1 phương gạo; lại chuẩn định lệ ban phong: hoàng quý phi dùng sách vàng, quý phi hiền phi thần phi gia phi thực phi huệ phi dùng sách bạc mạ vàng, quý tần hiền tần trang tần đức tần thực tần huệ tần an tần hoà tần lệ tần cùng với các tiệp dư quý nhân mỹ nhân tài nhân dùng sách bạc, tài nhân không vào ban thứ nào dùng thái trực là sắc phong bằng lụa màu có trực, nữ quan từ thủ đẳng đến hạ đẳng dùng long tiên trực, mặt đẳng do bộ truyền sắc dùng giấy hội”.

Để phục vụ cho bộ máy công kênh này, “Bính Thân Minh Mạng năm thứ 17, mùa Xuân tháng Hai, bắt đầu định cấp bậc cho các thái giám”, trước hết cũng rào đón về sự cần thiết và những ràng buộc này khác: “Dụ rằng, theo sách Chu lễ có tự nhân [hoạn quan] giữ việc cung cấm, thiên Nguyệt lệnh trong Kinh Lễ nói quan yêm đoãn [chức đứng đầu hoạn quan] coi xét cửa ngõ, thiên Tiểu nhĩ trong Kinh Thi cũng có thơ Hạng bá [thơ do người bị gièm phải tội thiên dùng làm tự nhân sáng tác để khuyên người ta phải đề phòng kẻ gièm pha], thế là người có nhà nước có thiên hạ thì phải có hoạn quan, kể đã lâu rồi; nhưng đời xưa chức trung quan [tức hoạn quan] chỉ dùng để sai khiến và làm việc quét tước chứ chưa bao giờ uỷ cho chức gì hay trao cho quyền gì, cho nên họ chăm hầu hạ chạy vạy mà không có cái tề rong rờ chuyên quyền; đời sau dần dần không theo cổ, hoạn quan chuyên quyền làm việc để cho nhà vua cảm

gươm đằng lưỡi, thí dụ như Mười thường thị nhà Hán, các trung quan nhà Đường, bọn tứ hung nhà Minh, và bọn Hoàng Công Phụ triều Lê nước An Nam, thế mạnh như lửa bốc cháy gây ra tai hoạ liên mien, đó đều do vua chúa đương thời ban đầu yêu vì họ dễ sai khiến, tin dùng quá đáng đến sau quyền thế của họ đã vững rồi cuối cùng không chế trị được nữa, trước còn sương lạnh dần dần đi đến băng giá, gương cũ còn sờ sờ đó; các thánh triều ta rất răn kỵ các tệ ấy, hơn 200 năm không có 1 hoạn quan nào được tham dự chính quyền, tuyệt hẳn được mỗi hoạn lập thành pháp độ rất trong sang; đến đời Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta khi mới trung hưng, chỉ có Lê Văn Duyệt khởi thân làm hoạn quan hầu hạ trong nội, vì dự có quân công được cảm tiết việt trọng trấn, chẳng ngờ lũ này vốn không phải là thiện loại, cuối cùng vì cậy có công kiêu căng rõ ràng gây nên tai hoạ, nay đã nêu rõ tội danh đủ làm sáng tỏ sự răn dạy; lại nghĩ, bọn hoạn quan đã đành không nên trao cho chức vị nhưng công việc trông nom ở nơi vĩnh hạm và hoàng môn không thể thiếu được, nên buộc phải lập rõ thành pháp đặt ra tâng bậc, nhưng không cho dự vào phẩm cấp trong quan chế để tỏ rằng hoạn quan không được kể vào hạng tấn thân”. Đoạn nói về Lê Văn Duyệt, 1 người chẳng qua thân có khuyết tật nhưng đã lặn lội cùng cha mình từ những ngày còn phải trốn chui trốn nhủi, quả là 1 sự thù hận vừa vô cớ vừa nhỏ nhen hèn hạ.

“Nay chuẩn định chia các thái giám làm 5 đẳng: quản vụ thái giám và điển sự thái giám đều là thủ đẳng, kiểm sự thái giám và phụng nghi thái giám đều là thứ đẳng, thừa phụng thái giám và điển thăng thái giám đều là trung đẳng, cung sự thái giám và hộ thăng thái giám đều là á đẳng, cung phụng thái giám và thừa biện thái giám đều là hạ đẳng; cho họ người nào việc ấy dễ sai khiến hầu hạ, nhưng mãi mãi không cho dự vào giai và phẩm quan chức triều đình; và lại vì chức vụ của họ chỉ để nội đình sai khiến và truyền đạt mệnh lệnh mà thôi, tất cả triều chính và việc ngoài đều không được can thiệp tham dự tí nào, nếu kẻ nào vi phạm quyết phải trừng trị nặng không chút khoan tha; trẫm đã ân cần tha thiết dặn dò, hết sức mưu tính sâu xa cho đời sau; về dụ này chuẩn cho Quốc tử giám khắc vào đá, lại sao lục giao Sử quán kính cẩn tàng trữ truyền lại cho con cháu ta muôn vàn năm, đời đời kính giữ mà không thay đổi, nếu ai muốn thay đổi thì các bầy tôi trong triều và ngoài trấn nên nêu lời trẫm, nắm lấy đó mà can ngăn để sửa chữa làm lỗi, con cháu của ta cũng nên giật mình tỉnh ngộ noi theo phép cũ, không được tự mình thay đổi để hại không nhỏ, phải nên răn kỹ cẩn thận lắm đấy; lại chuẩn định lệ hằng tháng cấp cho tiền lương, thủ đẳng 6 quan tiền 4 phương gạo, thứ đẳng 5 quan tiền 3 phương gạo, trung đẳng 4 quan tiền 3 phương gạo, á đẳng 3 quan tiền 2 phương gạo, hạ đẳng 2 quan tiền 2 phương gạo”.

Chắc chắn là trong ban Cung Giai không ai là không có ít hay nhiều thái giám làm kẻ hầu người hạ, người của ban này đã nhiều nhưng số lượng thái giám phải nhiều hơn hẳn so với số lượng người mà họ phục vụ.

PHẦN IV

Trước đây Trương Minh Giảng thường nói với ta là người Lạp phần nhiều chất phác thực thà, có thể tin cậy được, có phần hơn người Thổ ở Bắc Kỳ. Ta cho là không phải. Kể ra người Thổ ở Bắc Kỳ, cũng có người biết chữ nghĩa, thạo tiếng Kinh, còn có thể lấy nghĩa lý hiểu bảo được. Còn như người Lạp thì ù ỳ như cục đất không biết gì, lại phần nhiều giáo quyết dối trá, dầu muốn cố chỗ vào tai mà bảo ban cho biết, cũng không thể được. Ta đã tính có ngày nay từ lâu rồi. May sao! Hiện nay, nước nhà cường thịnh, binh ít thì lấy thêm, lương thiếu thì tăng thêm, tất phải một phen rất là khó nhọc, mới có thể vỗ yên được. Việc gian nan to lớn ấy, thà rằng ở đời ta, chớ nên ở đời con cháu ta

(Trích Đại Nam Thực Lục)

Tất nhiên không thể trách sử quan của nhà Nguyễn coi vua Minh Mạng “thiên tư là bậc thượng thánh”, chỉ có sử gia Trần Trọng Kim, cũng là quan của nhà Nguyễn trong 1 chừng mực nào đó, mới hạ được 1 câu khá chí lý rằng “ngài [biết có dân có nước mà] không biết thời thế tiến hóa”, biết dân biết nước chẳng qua là biết cái tài sản của mình thôi. Vài câu chuyện “không quan trọng mấy”, rải rác trong ĐNTL:

“Ban mũ và tất chống rét cho hoàng tử, thân công và các đình thần: hoàng tử thân công mũ 7 đường cầu, đình thần mũ 6 đường cầu hoặc 5 đường cầu, và hia với tất, mỗi người 1 mũ 1 đôi hia và 1 đôi tất; vua bảo rằng, y phục người nhà Thanh tuy lúc thường không để hở chân, người nước ta noi theo tục cũ thường đi chân không, đến mùa đông chẳng khỏi giá lạnh, nay ta chế ra những thứ này khiến các khanh dùng thường để vào chầu có thể chống rét, cũng là tiện lợi và thích nghi”. Qua đó thì biết người Việt, quan dân tướng lính đều đi chân không 100% quanh năm 4 mùa. Y phục cũng chẳng khá khẩm gì, ĐLSC số 023 có đề cập tới sách “Ngàn năm áo mũ” như 1 hướng nghiên cứu cần thiết. Gần đây nảy ra 1 vài nhóm nghiên cứu, mô tả trang phục Việt qua các thời kỳ như 1 sự kết hợp hấp dẫn giữa phim Tàu và phim Hollywood.



Hình 47: Phẩm phục của quan văn (trái) và quan võ (phải) khoảng năm 1820 qua mô tả của người nước ngoài

Ở 1 khía cạnh khác, “hộ đốc Ninh - Thái là Tôn Thất Bật dâng tập thỉnh an nói các quan võ không tự viết được, uỷ cho thuộc binh viết thay; vua bảo rằng, trong tập thỉnh an có các điều trình bày phần nhiều là việc cơ yếu, đã chuẩn cho đốc phủ bố án phải tự tay viết lấy để có sự thận trọng, gián hoặc có quan võ không có học cũng không trở ngại, cho bố án viết thay, nếu việc tâu lên có liên can đến bố án thì chọn uỷ người thân tín có quan chức, còn như bọn nhỏ mọn đầu được cho dự biết công việc, sau chớ làm việc khinh suất như thế”. Cũng khó mong

mọi những điều tốt đẹp hơn khi mà điều đơn giản như “biết chữ”, ở cấp quan tỉnh còn khó đến thế.

Điểm son là mặc dù còn hiếm người biết chữ nhưng vẫn mạnh dạn tìm hiểu “khoa học thường thức”: “Vua cùng bầy tôi nói đến phép chế luyện than làm thuốc súng, nhân bảo họ rằng, ta ở trong cung cứ đến trước tiết Đông Chí và Hạ Chí thường lấy đất và than cân nặng bằng nhau rồi để đó để chiêm nghiệm khí hậu, đến tiết Hạ Chí thì đất nặng than nhẹ, mà đến tiết Đông Chí thì đất nhẹ than nặng; vì đất thuộc khí âm, tiết Hạ Chí thì nhất âm sinh cho nên đất nặng, than thuộc khí dương, tiết Đông Chí thì nhất dương sinh cho nên than nặng; đó vì khí âm và khí dương loài nào theo loài ấy; suy lẽ đó ra, cái lý âm dương tốt xấu, cái cơ quân tử tiểu nhân thịnh suy, cũng có thể biết được”. Không chỉ “khoa học thường thức” mà 1 bước tiến thẳng lên triết học, cũng có màu “biện chứng” chứ chả phải đùa.

“Lại nói, ta thấy trong cung dùng nước phải gánh xách rất phiền, nhân chế ra cái xe nước từ đó đỡ được biết bao nhân lực: đục 1 cái lỗ từ phía ngoài tường trong cung thông vào phía trong, hình dạng khuất khúc [để] trong ngoài không trông thấy nhau [lính tráng mà nhìn thấy cung nữ là không có được], trong tường để 1 chiếc chậu đồng lớn; ấn định giờ lấy nước, phía ngoài tường đẩy xe nước đến rót vào miệng lỗ cho chảy vào chậu, trong cung mọi người đều đến nơi đó lấy nước”. Đó là khởi đầu của hệ thống cấp nước sinh hoạt, không thấy đề cập đến thoát nước và cũng không biết có liên quan đến kỹ sư MEP nào không nhưng vua đã khẳng định rằng “ta thấy, nhân đó chế ra”.

“Ngày Ất Mão có sấm, vua tới triều bảo thị thần rằng, tháng Mười mà có sấm đó là lý gì; hằng năm thường đến tháng Tám thì cầu vồng không mọc sấm bắt đầu không có, từ đấy khí trời bốc lên khí đất sa xuống, khí trời đất không gặp nhau bế tắc lại mà thành mùa Đông, lẽ ấy là thường nhưng khí hậu phong thổ nước ta không giống với trung quốc [!?]; ngạn ngữ có câu “tháng Mười sấm rập, tháng Chạp sấm động”, thì tháng nào có sấm, hoặc khí âm bốc lên khí dương sa xuống gặp nhau mà thành tiếng, chưa thể biết, vả lại cơ trời cảm ứng đều báo tốt xấu, lẽ ấy rất huyền vi vốn không thể thâm thiết tìm hiểu được cả 10 phần, mà ngàn dặm không cùng phong thổ cũng không thể nhất khái bàn được”. Số người biết chữ đã ít, mà có biết chữ ở đây thì cũng là chữ của người ta, tránh sao khỏi nhất nhất lấy nước người ta làm hệ qui chiếu dù biết rằng “ngàn dặm không cùng phong thổ”. Cập nhật: Năm nay 24/01/2020 tức 30 Tết Kỷ Hợi, Miền Bắc có mưa rào sấm chớp, thậm chí mưa đá.

“Ban cấp các tập thơ văn vua làm cho các quan trong ngoài: hoàng tử tước công, hoàng tử, thân công và các sở kiền đông cùng đình thần ban văn, các đốc phủ bố án tới Kinh và các trực tỉnh, thành Trấn Tây, thơ vua làm tập 3 tập 4 tập thơ tiểu bình văn vua làm tập đầu, [mỗi nơi mỗi thứ] đều 1 bộ; quốc tử giám, học chính, các địa phương, thơ vua làm tập 3 tập 4 đều 1 bộ; sắc cho các học thần, phàm sách công cấp cho đều cho học trò sao chép học tập, lâu ngày rách nát không phải tội, không được bó lại gác lên”. Giữ sách còn nguyên như mới là lười đọc, phải tội. Cũng là 1 dạng “toàn tập” nhưng chưa thấy có tình trạng đem sách đi gói xôi.

“Mùa Xuân tháng Ba [năm 1838], ngày Giáp Tuất mới định quốc hiệu là nước Đại Nam; dụ rằng, nước ta từ Thái tổ Gia dụ Hoàng đế [Nguyễn Hoàng] gây nên ở cõi Nam, đến các vua ngày thêm mở rộng, có cả đất của nước Việt Thường cho nên trong nước trước gọi là Đại Việt, lịch chép cũng lấy 2 chữ ấy chép ở đầu, vốn không ví như nước Đại Việt theo dùng tên riêng của nước An Nam [đường như ý nói rằng Đại Việt hiểu theo lối cũ chỉ là vùng đồng bằng sông Hồng, đến Đại Việt của nhà Nguyễn là đã khác]; đến Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế [Nguyễn Phúc Ánh] ta có cả nước An Nam, còn lịch chép chỉ chép đơn giản 2 chữ Đại Việt, về lẽ phải vốn là không hại gì xưa nay vẫn làm đã trải bao năm, thế mà có bọn què mùa không biết, thấy lịch các triều nhà Trần nhà Lê nước An Nam cũng có chữ Đại Việt, theo người nhận nhầm sinh nghi ngờ bậy, liên quan đến quốc thể không phải là nhỏ; trầm xét các đời trước như đời Đường Tống trở về trước, phần nhiều lấy nơi nổi lên làm vua làm danh hiệu có cả thiên hạ, đến đời nhà Nguyên nhà Minh lại hiềm noi theo tên cũ, bèn lấy chữ hay làm quốc hiệu’ đến đời nhà Đại Thanh trước gọi là Mãn Châu sau đổi lại làm Đại Thanh, đều nhân thời tuý tiện việc theo lẽ phải mà ra; nay bản triều có cả phương Nam, bờ cõi ngày càng rộng, 1 dải phía Đông đến tận biển Nam vòng qua biển Tây, phàm là người có tóc có răng đều thuộc vào trong đồ bản, bãi biển xó rừng khắp nơi theo về cả, trước gọi là Việt Nam nay gọi là Đại Nam, càng tỏ nghĩa lớn mà chữ Việt cũng vẫn ở trong đó; kinh Thi có nói, nước nhà Chu đầu cũ mệnh vận đổi mới để cho đúng với tên và sự thực; chuẩn cho từ nay trở đi quốc hiệu phải gọi là nước Đại Nam, hết thầy giấy tờ xưng hô phải chiếu theo đó tuân hành, gián hoặc có nói liền là nước Đại Việt Nam về lẽ vẫn phải, quyết không được lại nói 2 chữ Đại Việt; còn hiệp kỷ lịch năm nay trót đã ban hành, không phải thay đổi hết thầy nhưng nên in lại 3000 tờ nhân lịch trình dâng, chờ ban cho các quan viên ở Kinh và tỉnh ngoài cho rõ hiệu lớn, còn thì phải lấy năm Minh Mệnh thứ 20 làm bắt đầu đổi chép chữ Đại Nam ban hành, để chính tên hiệu và khắp các nơi xa gần”.

Bổ sung: Nhiều dị nghị về tên Đại Nam thay cho Đại Việt / Việt Nam, vua Minh Mạng phải nhiều lần giải thích: “Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Tổng đốc Bình-Phú là Vũ Xuân Cẩn vào chầu...,vua lại nói, hôm trước trong tập thỉnh an của khanh có nói lên việc quốc hiệu là Đại Nam, kể thì bầy tôi có nghe biết gì tất phải vào tâu tẩm cố nhiên không trách, nhưng theo sự hiểu biết của trẫm nước ta vốn gọi là nước Đại Việt, nay bờ cõi ngày 1 mở rộng ở phía Nam cho nên gọi là nước Đại Nam [!?]; nếu bảo Nùng Trí Cao từng đã có tên hiệu ấy không nên dùng theo, thì kìa như tên hiệu Đường Chu Hán Tống, đời xưa đời sau đều có cả, rút cục thực hay giả tự phân biệt, ta nay cũng gọi là Đại Nam để cho thiên hạ đời sau thử xem so sánh với Đại Nam trước là thế nào mà thôi có hại gì đâu; vả lại, nước có tên hiệu chẳng qua để gọi cho khác nguyên không có ý nghĩa gì, há chẳng nhớ tên hiệu Đại Minh Đại Thanh quả có nghĩa gì ư”. Luẩn quẩn quá!

Có vẻ như cái “tinh thần Đại Nam” này khác cái “tinh thần Đại Việt” chỉ là ở 1 chữ “Nam”, 1 chữ nhấn mạnh tính phụ thuộc trong cái hệ qui chiếu “Trung” quốc. Vậy cũng không lạ đã có những thứ như là “văn miếu” và bây giờ có thêm “võ miếu”:

“Bắt đầu dựng nhà võ miếu ở ấp Nội Súng huyện Hương Trà; quy mô miếu 1 cái chính đường 1 cái tiền tế hợp làm 1 toà, [trong đó] nhà chính đường 3 gian 2 chái nhà tiền tế 5 gian, [và] 2 toà nhà thờ phụ, tòng tự, ở 2 bên tả hữu đều 5 gian; 4 bề chung quanh xây tường gạch, mặt trước xây 1 nghi môn, 2 bên tả hữu đều có 1 cửa tò vò”.

Điều đáng lưu ý là cái gì sẽ được thờ trong đó: “gian chính giữa thờ Chu thượng phụ Khương Thái Công; giải vũ bên Đông thờ Tề tướng quốc Quản Trọng, Ngô thượng tướng Tôn Vũ Tử, Hán đại tướng Hàn Tín, Đường vệ công Lý Tĩnh, Đường thái uý Lý Thạnh, Minh đại tướng quân Từ Đạt; giải vũ bên Tây thờ Tề đại tư mã Điền Nhương Thư, Hán lưu hầu Trương Lương, Hán thừa tướng Gia Cát Lượng, Đường trung thư lệnh Quách Tử Nghi, Tống thiếu bảo Nhạc Phi”, vậy là toàn võ quan người Tàu.

Tiếp theo là, “nhà tả vũ thờ Trần thái sư Thượng quốc công Trần Quốc Tuấn, bản triều khai quốc công thần Thái bảo Anh quốc công Nguyễn Hữu Tiến, bản triều tá vận tôn thần Tôn Nhân phủ tả tôn chính Lạng Giang quận công Tôn Thất Hội; nhà hữu vũ thờ Lê tư mã công Lê Khôi, bản triều khai quốc công thần Thái phó Tĩnh quốc công Nguyễn Hữu Dật, bản triều tá vận công thần Thái bảo Đoan Hùng quận công Nguyễn Văn Trương”.

Tổng cộng gần 2 chục người mà nước Việt chỉ có 6, được thờ ở “tả vũ” và “hữu vũ” mà thôi.

236 – Các Thánh Tử Đạo thời vua Minh Mạng

“Thành tích” không thể bỏ qua, mà thực ra nên coi đây là “thành tích chính”, của vua Minh Mạng là Các Thánh Tử Đạo Việt Nam. Người ta cho rằng, “sau Giáo Hội Roma bị cấm đạo từ năm 70 đến năm 313 trên khắp đế quốc [La Mã], chắc chắn trên mặt đất này chưa có 1 Giáo Hội Công Giáo nào đã bị chính vua quan của mình bách hại như Giáo Hội Việt Nam”. Hơn 1 trăm vị thánh chỉ là phần nổi của tảng băng, phần chìm của nó là khoảng 130 ngàn người dân mà ranh giới giữa sống và chết chỉ là từ bỏ hay không đức tin của mình.



Hình 48: Tranh Các Thánh Tử Đạo Việt Nam, 19/06/1988 tại quảng trường thánh Phêrô tại Roma, họa sĩ Gordon Faggetter

ĐNTL viết, mùa Thu tháng Chín 1837 “đạo trưởng nước Tây dương là Cao Lăng Ni đem tà giáo Gia Tô ngấm ngu ở hạt huyện Phù Ninh thuộc Sơn Tây, thông đồng với tướng giặc mưu đồ trái phép, tự xưng là quân sư của ngụy, tỉnh phái quan đi bắt giặc nã bắt được đem giết, vua thưởng cho 500 quan tiền”.

Đây là thánh Jean-Charles Cornay, 1809-1837, người Pháp. Thực ra, từ Macau thầy được phái đi Tứ Xuyên bên Tàu nhưng vì đường đi bị cấm, thầy định qua Việt Nam để đi vòng lối Vân Nam cho an toàn. Không may, 2 đạo hữu người Tàu qua đón thầy bị dịch tả và qua đời, thầy lấy tên tiếng Việt là Tân, thường gọi là Gioan Tân, được đức cha JM Harvard Giu, giám mục hiệu tòa Castorie, 1790-1838, Đại diện Tông tòa của Hạt Tông tòa Tây Đàng Ngoài, truyền chức linh mục và gửi đến giáo xứ Bầu Nọ.

Cùng bị bắt, bị tử hình sau đó và cùng được phong thánh với cha Gioan Tân là 3 thầy giảng Phêrô Trương Văn Đường, 1808-1838, Phaolô Nguyễn Văn Mỹ, 1798-1838, và Phêrô Vũ Văn Truật, 1817-1838. Hồ sơ phong thánh ghi nhận rằng do bị dân làng Bầu Nọ là các Kitô hữu bắt nộp cho triều đình nên 1 bọn cướp đã tố cáo ngược lại việc dân làng che giấu đạo trưởng

Tây dương, gọi là “thông đồng với tướng giặc mưu đồ trái phép”, khiến cho cả 4 người lần lượt bị bắt và bị hành hình.

ĐNTL lại viết: “Tổng đốc Bình-Phú Trịnh Quang Khanh và tuần phủ Hưng Yên Hà Thúc Lương đều phải giáng chức, cho Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Tổng đốc Sơn-Hung-Tuyên là Lê Văn Đức đổi lĩnh Tổng đốc Định-Yên, Hình bộ Hữu thị lang Doãn Uẩn nguyên giữ ấn Hưng Yên tuần phủ quan phòng; [lý do là vì] trước đây nước Tây là nước Pha Nha [Tây Ban Nha] các đạo trưởng:

- tên Y gọi là Y-na-xu, tức Clementé Ignacio Delgaho Y, Giám mục hiệu tòa Milopotamos, 1761-1838, trong đó Y là tên tiếng Việt,
- tên Minh gọi là Du-minh-cô, tức Domingo Henares Minh, 1765-1838, trong đó Minh là tên tiếng Việt,
- tên Hiền gọi là Du-thê, tức José Fernandez Hiền, 1775-1838, trong đó Hiền là tên tiếng Việt,
- tên Vọng gọi là Giê-du-ni-mô, tức Jerónimo Hermosilla Liêm, 1800-1861, ban đầu tên tiếng Việt là Vọng nhưng vì tên này bị treo giải lùng bắt nên đổi tên là Liêm, có thời gian còn dùng tên là Tuấn,

đi đến hạt tỉnh Nam Định dụ người truyền giáo, người theo giáo thì có hơi thuộc kinh đạo và học biết chữ Tây, đều đặt làm đạo trưởng giáo trưởng chia đi các tỉnh họp nhau giảng đạo; từ khi lệnh nghiêm cấm đã ban hành, các đạo đường đạo quán phải bỏ đi hết, bọn chúng cũng tìm phương lẩn lút, đến nay có đạo trưởng người nước ta là Viên người xã Tiên Châu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên, trốn ở tỉnh Bắc, sai đạo đồ là Vũ Văn Lân đem thư chữ Tây đến tỉnh Nam Định tìm hỏi chỗ ở của bọn Y-na-xu tặng cho thuốc và các thức, bỗng bị lý dịch xã An Liêm huyện Thư Trì bắt được giải đưa nộp tỉnh, Trịnh Quang Khanh bắt dân hạt ấy và tư cho tỉnh ở Hưng Yên chiêu quê quán tra bắt, [nhưng] đều nói không có các tên ấy đem việc ấy tâu vào”. [Viết dài dòng nhưng đại ý là Trịnh Quang Khanh bị giáng chức là do đã bỏ qua vụ việc các giáo sĩ Tây Ban Nha].

Kết cục “Trịnh Quang Khanh cho giáng xuống hàm chánh tam phẩm làm tuần phủ Nam Định, Hà Thúc Lương giáng xuống hàm chánh tứ phẩm làm chức lương chừ đạo, hạn trong 1 tháng nếu bắt được bọn chúng trị tội thì khoan tha tội trước khai phục nguyên hàm, không thể tắt phải trói đem về Kinh trị tội, còn chức Tổng đốc Định-Yên và tuần phủ Hưng Yên cho Lê Văn Đức và Doãn Uẩn làm thay”.

Về sau “quản cơ Lê Ngọc Thế liền bắt được đạo trưởng là Y-na-xu ở xã Can Lao huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định, Trịnh Quang Khanh đem việc ấy tâu lên; vua phê bảo rằng, vẫn chưa hết trách nhiệm, nhưng còn hơn không bắt được 1 tên nào”.

Có lẽ đạo trưởng Y-na-xu Clementé Ignacio Delgaho Y là giáo chức cao nhất bị hành hình tính đến thời điểm này, vì đức cha đang là giám mục Đại diện Tông tòa của Hạt Tông tòa Đông Đàng Ngoài khi bị bắt và bị hành hình. Hồ sơ phong thánh của các linh mục Henricus

(Jacintô) Castaneda Gia và Vincentê Phạm Hiếu Liêm, tử đạo năm 1773, là do đức cha Delgaho Y hoàn tất. Khi nghe tin đức cha Delgaho Y bị bắt, 1 linh mục già về hưu tên là Bênadô Vũ Văn Duệ, 1755-1838, 83 tuổi mù lòa, đã tự nguyện nộp mình để được “đi cùng”.

Về sau, đạo trưởng Du-minh-cô Domingo Henares Minh, cấp phó của đạo trưởng Y-na-xu bị bắt tại xã Hà Lan huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định, đạo trưởng Du-thê José Fernandez Hiền, cùng với “đạo trưởng nước ta là Nguyễn Bá Tuần”, tức Phêrô Nguyễn Bá Tuần, 1766-1838, bị bắt tại xã Ngọc Đường huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. Đạo trưởng Giê-du-ni-mô Jerónimo Hermosilla Vọng hay còn gọi là Liêm trốn thoát được.

Hồ sơ phong thánh có kể việc 3 đạo trưởng người Tây Ban Nha, Y-na-xu, Du-minh-cô và Du-thê, mỗi vị bị nhốt trong 1 cái cũi, được gặp nhau, đạo trưởng Y-na-xu cao giọng hỏi bằng tiếng Việt, “này cha bề trên phụ tinh [tức cha Du-thê], cha đã sẵn lòng tự nguyện để người ta chém đầu chưa?”, không chút ngần ngại cha Du-thê trả lời cũng bằng tiếng Việt, “dĩ nhiên đã sẵn sàng”, hàm ý họ cố nói cho hết thầy quan quân đang có mặt cùng nghe. Bị hành hình cùng với cha Du-minh-cô Minh còn có thầy giảng Phanxicô Đỗ Văn Chiêu, 1797-1838.

ĐNTL viết tiếp, “Tỉnh Quảng Bình bắt được đạo trưởng Gia Tô là Bô Di Du Mô Linh, đạo trưởng người nước ta là Vũ Đăng Khoa [tức Phêrô Vũ Đăng Khoa, 1790-1840], Nguyễn Điềm [tức Vinh Sơn Nguyễn Thế Điềm, 1761-1838], đều giết cả, người bắt được kẻ phạm được thưởng 400 quan tiền, tài sản của tên phạm, bạc 18 lạng tiền 15 quan, đều để sung làm phần thưởng; sai truyền dụ cho các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoa đều nghiêm sức cho trong hạt tra xét, không cứ người nước Tây hay người nước ta, phạm là đạo trưởng thì đều bắt để trị tội, còn các đạo đồ đều không phải tội, không được mượn có nhiều dân”.

Đạo trưởng Bô Di Du Mô Linh, tức đức cha Pierre-Rose-Ursule Dumoulin-Borie, tên tiếng Việt là Cao, 1808-1838, giám mục hiệu tòa Acanthe, là người kế nhiệm Đại diện Tông tòa của Hạt Tông tòa Tây Đàng Ngoài do chính đức cha JM Harvard Giu lựa chọn, nhưng khi nhận được quyết định của Tòa Thánh thì ngài đã ở trong tù.

Cùng bị giáng chức, nhưng phục chức muộn hơn so với Tổng đốc Bình-Phú Trịnh Quang Khanh là tuần phủ Hưng Yên Hà Thúc Lương. ĐNTL kể: “Trước đây tỉnh Nam Định phát ra cái việc đạo trưởng Gia Tô là Đặng Đình Viên người tỉnh Hưng Yên [tức Giuse Đặng Đình Viên, 1787-1838, đã đề cập ở đoạn văn dài dòng nói trên] gửi thư riêng cho nhau, Thúc Lương phải giáng làm tứ phẩm đạo viên, cho hạn ngặt bắt phải bắt kẻ phạm tội, đến nay Thúc Lương thân đem biên binh đến huyện hạt Yên Dũng tỉnh Bắc Ninh bắt được Đình Viên đem về; việc ấy tâu lên vua khen ngợi nên có lệnh ấy [phục chức], lại thưởng chung cho biên binh đi chuyển ấy và người do thám tiền 400 quan, Đặng Đình Viên phải giết”. Hồ sơ phong thánh kể rõ cha Viên bị bắt nộp bởi chính 2 cha con người anh ruột của mình.

Trịnh Quang Khanh đang Tổng đốc Bình-Phú được điều ra làm Tổng đốc Định-An [Nam Định và Nghệ An] để tiếp tục truy lùng cha Giê-du-ni-mô Vọng / Liêm và tăng cường việc bắt đạo ở đây. Từng bị giáng chức cho nên Trịnh Quang Khanh rất tích cực lập công chuộc tội.

ĐNTL kể tiếp: “Quang Khanh tâu nói, biên binh các cơ thuộc tỉnh ấy [Nam Định và Nghệ An] phần nhiều theo đạo Gia Tô, đã sức cho bước qua chữ thập, trong đó có bọn Phan Viết Huy [tức Augustinô Phan Viết Huy, 1795-1839], Đinh Đạt [tức Đa Minh Đinh Đạt, 1803-1839] và Bùi Đức Thế [tức Nicôla Bùi Đức Thế, 1792-1839], 2 3 lần dụ bảo đều xin chết theo Thiên chúa vẫn không chịu bước qua, xin nên xử tội chém; vua bảo rằng, bọn chúng chỉ ngu xuẩn chấp mê nhất thời, so với người cường hiếp phạm tội nặng tình tội có khác, giuom búa đã chém muốn hồi sao được, lòng trầm thương xót hiếu sinh không nỡ thế, chuẩn cho đem đến bãi biển sai bước qua giá chữ thập, bảo cho bọn chúng tính mệnh ở giây phút, nếu không bước qua tức thì chém đầu xuống biển, rất không có lý lại thấy giáo chủ Gia Tô, chúng nếu bước qua ngay thì là còn biết sợ còn có 1 điểm lòng người cảm hối tức cứ thực tâu lên, không thế thì chém cũng chưa muộn; Quang Khanh bèn đem bọn Viết Huy bảo cho hoạ phước, chúng đều bước qua hơn 10 lần, sai tha cho và thưởng cho mỗi người 10 quan tiền để khuyến khích người trót theo tả đạo mà biết hối”.

Được gần 1 năm sau, ĐNTL kể tiếp: “binh tỉnh Nam Định là bọn Phan Viết Huy Bùi Đức Thế đến Kinh vượt bậc kêu rằng, ông cha chúng tôi đời đời theo đạo Gia Tô, năm ngoái chúng nhảy qua giá thập ác là do quan tỉnh bắt ép, không phải chân tâm chúng, nay xin vẫn theo đạo ấy để được giữ tròn đạo hiếu làm con, chết cũng không hối hận; Tam pháp sư đem việc ấy tâu lên, vua lấy làm lạ nói, bọn chúng bị tà giáo dụ dỗ đã lâu mê muội không biết hối cải, trước tỉnh đã làm án bộ đã phúc thẩm người người đều nói đáng giết, nhưng trầm còn chưa nỡ vội khép vào pháp luật, tìm mọi cách hiểu bảo mong chúng tỉnh ngộ, kíp khi tỉnh ấy tâu chúng đã thành tâm bỏ đạo thì lập tức tha ngay và lại thưởng cho, nay chúng lại 1 mực ngoan ngạnh tối tăm, dám bỏ hàng ngũ vào kinh khiêu khích; cái hạng dân làm loạn ấy há nên còn để chúng sống ở đời, vậy truyền cho vệ cấm y áp giải chúng ra bãi biển dùng búa lớn chặt ngang lưng vứt xác xuống biển; tên cùng xử mật án là Đinh Đạt ở tỉnh cho đem gạn hỏi lại, cũng 1 mực không chịu bỏ đạo cùng đem giết cả; đốc thần Trịnh Quang Khanh vì tâu việc này hồ đồ [lại bị] giáng 1 cấp”.

Trường hợp cuối cùng mà ĐNTL ghi lại trước khi vua Minh Mạng băng hà là “tỉnh Nam Định bắt được đạo trưởng Gia Tô là bọn Tạ Đức Thịnh người Hà Nội [tức Máctinô Tạ Đức Thịnh, 1760-1840], đem giết đi, thưởng cho người tố cáo và viên dịch đi bắt 200 quan tiền”. ĐNTL dùng từ “bọn” tức là nhiều người. Thực tế đây là câu chuyện về 5 vị thánh, trong đó linh mục Máctinô Tạ Đức Thịnh được ĐNTL nêu tên do lớn tuổi nhất, đáng lẽ không bị bắt nhưng khi nghe tin 2 linh mục khác là Phaolô Nguyễn Ngân (1790-1840) và Giuse Nguyễn Đình Nghi (1793-1840) đều đã bị bắt bèn tự nộp mình. Nơi 3 vị linh mục bị bắt là giáo xứ Kẻ Báng Nam Định, Giuse Nguyễn Đình Nghi là cha xứ và Phaolô Nguyễn Ngân làm phó, cả 2 đang bị truy lùng, còn Máctinô Tạ Đức Thịnh chỉ là đang nghỉ dưỡng bệnh tại đây. Liên quan tới 3 vị linh mục là lý trưởng Kẻ Báng Gioan Baotixita Cồn (1805-1840) và ông trùm Martinô Thọ (1787-1840), cả 2 chỉ có tên và tên thánh mà không rõ họ, vì tội che dấu chứa chấp các linh mục.

Các trường hợp sau đây, cũng tử đạo dưới triều vua Minh Mạng nhưng không tìm thấy ghi chép nào trong ĐNTL:

- Anrê Trần Văn Trông, binh sĩ, 1814-1835,
- Phanxicô Xaviê Cần, thầy giảng, 1803-1837,
- Vincentê Đỗ Yển, linh mục, 1764-1838,
- Giuse Nguyễn Đình Uyển, thầy giảng, 1775-1838,
- Đa Minh Nguyễn Văn Hạnh, linh mục, 1772-1838,
- Antôn Nguyễn Đích, giáo dân, 1769-1838, là bố vợ của
- Micae Nguyễn Huy Mỹ, lý trưởng, 1804-1838,
- Giacôbê Đỗ Mai Năm, linh mục, 1781-1838,
- Giuse Hoàng Lương Cảnh, giáo dân, 1763-1838,
- Phêrô Nguyễn Văn Tự, linh mục, 1796-1838,
- Tôma Trần Văn Thiện, chủng sinh, 1820-1838,
- Stêphanô Nguyễn Văn Vinh, thầy giảng, 1814-1838,
- Đa Minh Vũ Đình Tước, linh mục, 1775-1838,
- Tôma Đình Viêt Dụ, linh mục, 1783-1839 (đã bổ sung phía dưới),
- Đa Minh Nguyễn Văn Xuyên, linh mục, 1786-1839 (đã bổ sung phía dưới),
- Tôma Nguyễn Văn Đệ, giáo dân, 1810-1839,
- Phanxicô Xaviê Hà Trọng Mậu, thầy giảng, 1790-1839,
- Augustinô Nguyễn Văn Mới, giáo dân, 1806-1839,
- Đa Minh Bùi Văn Úy, thầy giảng, 1812-1839,
- Anrê Trần An Dũng (Lạc), linh mục, 1795-1839,
- Phêrô Trương Văn Thi, linh mục, 1763-1839,
- Phêrô Nguyễn Văn Hiếu, thầy giảng, 1777-1840,
- Phaolô Phạm Khắc Khoan, linh mục, 1771-1840,
- Gioan Baotixita Đình Văn Thành, thầy giảng, 1796-1840,
- Giuse Đỗ Quang Hiên, linh mục, 1796-1840,
- Luca Vũ Bá Loan, linh mục, 1756-1840, người cao tuổi nhất,
- Tôma Toán, thầy giảng, 1764-1840, người từng chối đạo 2 lần trước khi từ đạo,
- Antôn Nguyễn Hữu Quỳnh, thầy giảng, 1768-1840,
- Phêrô Nguyễn Khắc Tự, thầy giảng, 1773-1833,
- Đa Minh Trạch (Đoài), linh mục, 1792-1840,
- Simon Phan Đắc Hòa, giáo dân, 1787-1840.

Bổ sung: Tháng Mười ăm năm 1839 “tỉnh Nam Định bắt được các tên trưởng giáo Gia Tô là Đình Viêt Dụ, Nguyễn Văn Xuyên (đều người bản quốc), sai nhảy qua giá thập ác chúng đều không chịu, quan tỉnh đem việc ấy tâu lên; vua sai giết chết và thưởng kẻ tố giác 600 quan tiền; lại có tên trưởng giáo là Nguyễn Văn Thiều lẩn trốn ở nhà dân đào hầm ẩn thân, làm vách 2 lần để giấu kinh đạo, lại làm bài “Thán đạo ngâm” [thờ than cho đạo Gia Tô] dụ dỗ những kẻ theo đạo kiên tâm giữ đạo, tỉnh phái thám bắt được; Thiều xin nhảy qua thập ác cầu tha cho tội chết, quan tỉnh cho là tình tội của y tương đối nặng, điều mà y thỉnh cầu không phải xuất phát từ chân tâm, xin khép vào tội trảm quyết; vua theo lời, thưởng cho phái viên của tỉnh 100 quan tiền”.

ĐNTL viết: “[Vua] lại từng bảo các quan hầu rằng, ngày nay các nước phương Tây lớn nhỏ ở xen nhau mà đều giữ được bờ cõi không cần nuốt lẫn nhau, các nước ấy phần nhiều theo đạo Gia Tô; nghe nói truyền lại ngày xưa đạo chủ là Chi-thu [Jesus] có thể ước rằng, phàm các nước anh em ở phương Tây, nếu có người mưu tính thì các nước cùng đánh, từ Chi-thu đến nay đã 1840 năm, các nước đều giữ lời ước ấy cho nên không lấn đánh nhau; nhưng trăm thường nghe ngày xưa, vua nước Hồng Mao ở phương Tây không có con trai, chỉ sinh được người con gái gả cho vua nước Pha-nha, nguyên tục ở phương ấy dù tôn quý làm vua 1 nước cũng chỉ lấy 1 vợ không có vợ lẽ, người con gái ấy đã về nước Pha-nha, về sau vua nước Hồng Mao chết, người trong nước nói vua ta chỉ có 1 con gái tức là con trai, nên làm vua trong nước, bèn yêu cầu với nước Pha-nha đón về lập làm vua; lâu rồi vua nước Pha-nha ở 1 mình không thích bèn bỏ nước ấy đi sang nước Hồng Mao, người vợ nhân trao cho làm chức quan to cùng ở với nhau, vợ lại nói dối dỗ chồng đem hết đồ bản quan lại tài vật nước Pha-nha phụ thuộc về nước Hồng Mao, người chồng cũng nghe, người trong nước cũng đều thuận theo đều làm tội tở nước Hồng Mao, cung dâng cống phú; khi vua nước Pha-nha đã chết người vợ vẫn còn, người nước Pha-nha cũng cam làm thần dân không ai làm phản; đến khi vợ vua nước Pha-nha chết, nước Hồng Mao không không chế được nữa lại làm nước láng giềng hoà hảo như xưa; kể thì người ở phương Tây xem đến chế tạo đồ vật phần nhiều có ý khéo, ngờ là bậc đại trí sao xử đoán việc lớn lại mờ mịt không biết phải trái, chẳng những ông vua nước ấy đắm mê về vợ, cả nước cũng không biết nên chẳng chút nào đem nhau làm con tin với nước láng giềng sao mà ngu thế..., nói là lời thề ước của đạo chủ cũng là nói dối; xem ra lẽ phải ở đời chia lâu tất phải hợp, giả sử trời sinh ra bậc vua anh hùng hào kiệt mưu thần xét đoán sáng suốt mở mang bờ cõi, biết đâu chẳng hỗn hợp các nước khác lại làm 1, chỉ vì khí vận chưa đến cho nên còn như thế mà thôi; thử xem đời Xuân Thu Chiến Quốc các nước chur hầu thay nhau hùng trưởng, đều giữ đất đai rồi sau rút lại vẫn là 1 há chẳng phải cũng là lẽ đấy ư”. [Nữ hoàng Mary I (1516-1558) thì vua cha là Henry VIII (1491-1547) có nhiều con với những 6 cuộc hôn nhân, và lại phu quân của bà là Felipe II (1527-1598) của Tây Ban Nha sống lâu hơn vợ; nữ hoàng Mary II (1662-1694) lấy chồng William là thân vương của xứ Orange mất sau vợ; nữ hoàng Anne (1665-1714) lấy hoàng tử George của Đan Mạch, phong cho chồng làm tư lệnh Hải quân Hoàng gia; còn nữ hoàng Victoria (1819-1901) thì 3 người anh đã chết mà chưa có con, phu quân của bà chỉ là Albert xứ Saxe-Coburg và Gotha chứ không phải là vua nước nào cả; thời điểm vua Minh Mạng nói là thời điểm Victoria lên ngôi, nhưng câu chuyện thì rất lẫn lộn].

“Vua nhân bảo bộ Hình, đạo Gia Tô từ Tây dương đến, lúc bắt đầu chẳng qua chỉ dụ dỗ 1 vài kẻ ngu tối, về sau tụ tập rất nhiều hạng lũ mưu làm việc trái phép, cái án trước đã rõ ràng; nhưng xét ra đạo giáo đó rút cục chỉ là rất cần bậy mà thôi [vua không nói ra nhưng 2 điều cần bậy nhất, 1 là chỉ được lấy 1 vợ, 2 là vua phải đứng dưới Đức Chúa Trời], thử nghĩ cái việc thập ác Giê Su tóm lại chẳng có đạo lý gì, mà cái thuyết Thiên đường nước phép lại là vô lý; thậm chí thác việc cầu hồn để lừa khoét con người người [chết], mượn danh đồng trình để dâm ô vợ con người ta, thương tổn phong hoá, chẳng những 1 điều ấy mà thôi...”, không thấy nói gì đến tội “làm gián điệp” hay “mở đường cho thực dân xâm lược” gì cả.

237 – Những con tàu hơi nước đầu tiên và cây hải đăng đầu tiên

Phát triển hải quân là 1 việc vốn có truyền thống tốt đẹp từ thời vua Gia Long còn ở Gia Định nhưng suy giảm ít nhiều khi kinh đô chuyển ra Phú Xuân, Ba Son chắc là điều tàn lăm. Đến cuối thời vua Minh Mạng, phát triển hải quân bỗng có những biến chuyển mới:

ĐNTL kể chuyện tháng Hai âl năm 1839: “chạy thử thuyền máy hơi nước mới đóng ở sông Hương; vua ngự ra xem, thùng nước vỡ chảy, máy hơi không chuyển động, bọn đốc công chuyên biện đều phải xích giam, lại liên luy cả đến bộ Công Nguyễn Trung Mậu, Ngô Kim Lân bị khiển trách là tàu càn, rồi được tha; trước đây bọn Nguyễn Trung Mậu coi làm thuyền ấy đã xong đem việc chuyển động đúng cách thức tàu vào, đến nay vì xe chuyển vận từ sở thợ đến bến sông, khi đi đường bị lay động, thùng nước phá vỡ để máy hơi không chuyển cho nên bị khiển trách”.

Chỉ 2 tháng sau, tháng Tư âl cùng năm, tại địa điểm khác với những con người khác: “vua đi chơi cầu sông Nhị Hà, xem thí nghiệm thuyền máy hơi, thấy máy móc linh động, chạy đi nhanh nhẹ, thưởng đốc công phó giám đốc Hoàng Văn Lịch Vũ Huy Trinh, mỗi người 1 nhẫn pha lê bịt vàng 1 đồng phi long đại kim tiền, lại gia hàm cho giám đốc thêm 2 cấp, thưởng khắp cả đốc công và lính thợ 1 ngàn quan tiền”. Đến tháng Mười âl cùng năm, “chế tạo thêm 1 chiếc thuyền lớn máy chạy bằng hơi nước, tính tiền hết 11 ngàn quan có lẻ, vua bảo bộ Hộ, trăm muốn những người làm thợ nước ta đều học tập máy móc được tinh xảo, cho nên không tính đến sự tốn phí”. Có tài liệu về sau này, để gia tăng kích tính và thể hiện “quyết tâm” của vua Minh Mạng trong việc này đã gán cho Huỳnh [Hoàng] Văn Lịch cái xuất thân thợ rèn làng Hiền Lương, “xin đứng ra đảm nhận khi không có quan chức nào dám làm [!?]”. Tuy nhiên, thực tế từ năm 1838 anh này đã là phó giám đốc sở đốc công ở Vũ khổ rồi.

Sang năm sau 1840, tháng Sáu âl, “làm cái tàu bằng hơi nước hạng trung kiểu mới, sai chương vệ là Đoàn Kim, chánh phó giám đốc là Lê Văn Quý, Lê Văn Xuyên chiếu theo thể chế cách thức tàu chạy hơi nước hạng to mới mua về châu chước mà làm, thân tàu dài 5 thước 4 thước, ngang 9 thước sâu 4 thước 3 tấc 6 phân, nồi chứa nước dài 6 thước 5 tấc, ngang 5 thước cao 4 thước 1 tấc, trục bánh xe guồng 2 bên làm dài thêm 2 thước, tay guồng 12 cái vẫn làm bằng sắt, duy ván tay lái làm bằng gỗ lim dài 3 thước 3 tấc mặt 9 tấc, 2 đầu trục bánh xe guồng làm thêm mỗi bên 1 cái đỡ trục bằng đồng, còn ống còi cùng ống khói cùng cột đồng trung tâm cái guồng và cái nắp nồi chứa nước, hoặc làm bằng sắt hoặc làm bằng đồng tùy tiện mà làm, ván thân tàu hoặc gỗ tử gỗ đỏ [bản dịch chưa rõ đích xác là thứ gỗ gì nhưng cũng có thể là loại gỗ thị gỗ bàng] cũng được, ván chỉ dày 8 phân; còn tàu chạy hơi nước hạng trung cũ để làm tàu vận tải tầm thường gọi là ô thuyền”.

Đến tháng Bảy, “đặt tên cho 3 tàu thủy chạy bằng hơi nước, tàu lớn gọi là tàu Yên Phi, tàu hạng trung gọi là tàu Vân Phi, tàu nhỏ gọi là tàu Vũ Phi, đều khắc chữ thép vàng ở đằng sau lái cho có danh hiệu; tàu Yên Phi khi mới mua ở Tây dương về, máy móc nhiều chỗ han gỉ,

nồi sắt cũng rò nước, chạy thử chưa được nhanh lẹ, đã sai đốc công sức thợ tháo ra xem xét, mài giữa từng cái, sửa chữa chỉnh đốn, lại lắp vào như cũ; cho cùng thuyền hiệu Bình Hải ra biển chạy thử từ cửa biển Thuận An đến đồn Đà Nẵng, đi về 2 lần tàu chạy máy hơi nước đều chạy nhanh hơn, [mặc dù] thuyền Bình Hải vẫn có tiếng là nhanh lẹ”. Nghe có vẻ như tất tần tật chỉ có 3 tàu hơi nước đó thôi, Yên Phi chính là chiếc tàu được mua về sửa lại chạy thử thất bại hồi tháng Hai ở Huế và thành công hồi tháng Tư ở Hà Nội, Vân Phi là tàu đóng mới tháng Mười năm 1839 “tính tiền hết 11 ngàn quan có lẻ”, Vũ Phi là tàu đóng tháng Sáu năm 1840, “châm chước mà làm” cho nên nhỏ hơn so với các bạn.

Cũng còn chuyện tháng Tư năm 1840, tham tri Đào Trí Phú đi công cán Nam Dương về, “Trí Phú mua được một cái tàu chạy máy hơi nước của Tây dương đem dâng lên”, có lẽ cái này nhỏ lắm, không xếp cùng những tàu nói trên được.

Đóng thuyền là 1 chuyện, đào tạo được con người để vận hành thuyền lại là chuyện khác. ĐNTL kể: “Sai bộ Công xét biên các sách, phạm nói đến chiều gió có thể giúp cho việc đi biển nên tiến đi nên đậu lại, cùng xét ngược lên từ Minh Mạng năm thứ nhất đến nay, ngày tháng nào thuyền công hỏng việc có thể làm chứng nghiệm cho các sách, chia loại biên thành tập chia làm 4 mục: 1 là phong vũ tổng chiêm, 2 là hành thuyền ty ky, 3 là tạo thuyền ty ky, 4 là vãng sự tập nghiệm, gọi là sách Hải trình tập nghiệm; định lệ khảo hạch lái thuyền ngạch Thủy sư trong kinh và tỉnh ngoài và xét công thưởng phạt”.

“Trước đây vua bảo bộ Công rằng, đất nước ta phần nhiều ven biển, thuyền mành của Thủy sư rất là việc quan trọng, các việc đi hay đậu cốt ở người lái và nước, mà hiểu biết đường biển hiểm hay dễ, gió nước thuận tiện hay không thì người lái lại là người thầy ở thuyền, khi bình thường vô sự nếu không chọn được người có huấn luyện sẵn, đến khi có việc bỗng đem sung phái ví như đến lúc khát mới đào giếng, muốn cho thành công thì khó lắm”. Đáng lẽ nhà vua nên mạnh dạn mở hẳn 1 trường hàng hải, chứ những tiêu chí mà nhà vua sơ bộ đưa ra, “hỏi về đường biển sâu nông hiểm dễ, dùng là đích chỗ có bãi ngầm ghềnh đá phải tránh, và ra biển chạy trông 4 bề, hình núi gần bờ tỉnh nào phải lấy núi nào làm chuẩn, cho đến cả sắc Mặt Trời tiết độ gió chuyển lại phương hướng...”, mới chỉ là đạt chuẩn ông lão đánh cá mà thôi, chưa lấy đâu ra hải quân nước lam nước lục [blue/green -water navy] thực sự.

Cũng thuộc chủ đề phát triển hàng hải, tất nhiên chưa sánh được với những Pharos ở Alexandria Ai Cập hay Torre de Hércules ở La Coruña Tây Ban Nha nhưng rõ ràng là phải được ghi nhận đi trước những hải đăng do người Pháp xây sau này, là hải đăng [nếu có thể gọi được như vậy] thành Trấn Hải. ĐNTL kể tháng Bảy 11 năm 1840, “cấp đèn hiệu cho thành Trấn Hải; vua nghĩ, các thuyền tàu chở của công các hạt đi vào cửa biển Thuận An thì thành Trấn Hải ban ngày đã có hiệu cờ làm ghi, duy ban đêm chưa có gì làm hiệu, sợ thuyền đi đêm không nhận lối vào đâu được, có khi lầm lỡ; bèn sai bộ Công sức thợ chế một cái đèn lồng to, chu vi trên dưới 7, 8 thước, trong bôi giấy trắng ngoài bôi bằng lụa mỏng để ở đằng xa trông thấy như một cái tán to tròn đỏ rực, đưa đèn ấy đến cho viên trú phòng ở thành, hằng năm từ mồng Một tháng Giêng đến cuối tháng Bảy thuyền tàu đi lại nhiều, đêm nào mưa bão thì thôi,

còn những đêm sắc trời trong sáng cho treo đèn ấy lên chòi cao cột cờ đốt sáng suốt đêm để cho thuyền tàu ở ngoài biển nhận biết đây là cửa biển”. [Hải đăng được người Pháp xây dựng đầu tiên là ở Vũng Tàu năm 1862, tuy nhiên hải đăng Vũng Tàu hiện nay là cái khác được xây lại vào năm 1913. Trong số những hải đăng hiện hữu, hải đăng hòn Bảy Cạnh Côn Đảo là lâu đời nhất, 1884].



Hình 49: Có thể đây là pháo đài Hồ Cơ và bảo Thi Nại, Hồ Cơ về sau bị đọc thành Hòn Khô?

Cùng với đèn biển thì các pháo đài ven biển cũng được quan tâm. Pháo đài sau đây được mô tả khá chi tiết vào tháng Bảy 1 năm 1840 nhưng dường như là đến nay chẳng còn dấu vết gì: “Xây pháo đài Hồ Cơ và bảo Thi Nại tỉnh Bình Định, vua nghĩ cửa biển Thi Nại nước sâu núi cao, thuyền tàu đi lại thường hay đổ lại, cũng là chỗ địa đầu xung yếu; phái ty bộ Công và vệ Giám thành mỗi bên 1 người đi hội với quan tỉnh xem hình thế đất ấy, bèn chuẩn cho lập 1 pháo đài ở xứ Hồ Cơ gọi là pháo đài Hồ Cơ, lại đặt 1 bảo lấp lũy đất ở gò cát đối ngạn với pháo đài gọi là bảo Thi Nại để chống đỡ với nhau; sai thuê 500 dân phu xây dựng công việc ấy: xứ Hồ Cơ ở bờ Đông Nam đồn cửa biển, trên có 1 núi cao hơn 7 trượng có thể trông ra ngoài biển, pháo đài xây hình tròn chu vi 27 trượng, thân đài cao 5 thước 4 tấc, 3 mặt đằng trước bên tả bên hữu đều xây bậc đá, chia đặt 10 cỗ súng gang hồng y, 2 cỗ súng gang phách sơn, 6 cỗ súng đồng quá sơn, mặt sau làm cửa đài, khoảng giữa đài về mạn trước xây cột cờ, bên tả đặt kho thuốc súng bên hữu làm trại lính; gò cát ở phía Tây đồn cửa biển ngang đối với xứ Hồ Cơ cách nhau hơn 280 trượng, bảo đắp hình dài trước sau đài đều 10 trượng, tả hữu ngang đều 7 trượng 2 thước, thân lũy cao 6 thước 3 tấc, mặt trước xây bậc để súng, chia đặt súng gang hồng y, phách sơn mỗi thứ 2 cỗ, 2 cỗ súng đồng quá sơn, mặt sau làm cửa bảo, quãng giữa bảo làm 1 trại lính, chỗ gần bảo làm 1 cái nhà vuông cho viên coi đồn ở”. Không hay chưa tìm thấy dấu vết gì của những đồn bảo này. Có lẽ chúng nằm về phía Bắc của đầm Thi Nại, nơi sông Côn và đầm Thi Nại mở ra biển bằng cửa Nước Mặn, Nước Mặn hải môn thâm, thời đó còn chưa bị bồi lấp.

Có thể pháo đài ở trên Hòn Khô, tên Hòn Khô có thể vòng vèo qua tiếng Pháp Ho Ko mà ra chăng, có 1 tường thành chạy vòng cung từ Hòn Khô về mũi đất Nhơn Hải, nước triều xuống mới lộ ra.

Với thực lực về hàng hải như vậy, nhu cầu về tìm hiểu khám phá thế giới của vua Minh Mạng rất khiêm tốn: “Vua nghe nói địa phương Đại Tây Dương vốn có tiếng là nơi đô hội, sai tư vụ Trần Viết Xương, thư lại Tôn Thất Thường mang theo người thông ngôn cùng ngồi vào thuyền Thụy Long đến Giang Lưu Ba rồi do phái viên chuyển đáp nhờ sang thuyền Tây Dương mà đi, năm sau thì về; phàm đến nơi nào mắt trông thấy tai nghe thấy cái gì đều ghi tường tận về tàu để biết rõ phong vật phương xa, nhân tiện tìm mua 1 vài thứ hàng Tây Dương đem về dâng; rồi cho rằng chuyến đi này biển khơi qua vượt xa xăm, hậu thưởng cho áo quần bạc lạng và tiền lương bổng có thứ bậc mỗi người 1 khác”. Đó là vào tháng Mười âl năm 1839, chắc là 2 người không về kịp khi vua băng tháng Chạp năm 1840 nên không thấy vua đề cập thêm lần nào nữa. Thay vào đó, “vua [quay sang] hỏi Đào Trí Phú Nguyễn Tri Phương rằng, đất Bô-tê [Borneo hoặc Brunei] ở Tây Dương là chỗ sản xuất nhiều vàng ngọc mà thuyền buôn ít có lui tới là có gì, bọn Phú thừa, xứ ấy có đường thông đến Đại Tây [nhưng] đường thủy cách xa sóng gió dữ dội nguy hiểm, giặc biển thường luẩn quẩn ở đây làm cản trở đường biển cho nên thuyền buôn đều lánh không đến; vua nói, trẫm thường xem những tranh vẽ của nước ấy, thấy người trong nước phần nhiều râu quăn lại, không rõ vì khí huyết sở sinh như thế hay là họ làm cách thế nào, và Đại Tây Dương cho chí các nước ấy, thị dục của họ đều có những cái không giống nhau, hoặc xỏ mũi cắt môi hoặc vẽ mình sửa tóc, cho thế là đẹp, đó cũng là tập thượng sinh ra vậy”.

Từ hồi năm 1835, khi cử phó vệ úy thủy quân Nguyễn Văn Pháp, nhị đẳng thị vệ Vũ Huy Dụng và quan hiệu lực Trần Danh Bưu đáp thuyền Linh Phượng đi công cán Ấn Độ, cử Nguyễn Văn Mẫn, Trần Đại Trung và Nguyễn Hữu Quang đi Singapore học ngoại ngữ, vua Minh Mạng đã cho rằng: “ta phái binh thuyền đến các nước ngoài là muốn cho quen thuộc đường biển và biết hình thế phong tục các nơi, không phải để cầu lợi; nếu nói đến lợi thì cái mà nhà nước thiếu thốn không phải ở như cửa nả, vậy cần gì phải tìm ở xa”. Thêm nữa, thành kiến của vua đối với phương Tây còn thâm: “Vua bảo thị thần rằng, việc thông dịch tiếng Tây dương trẫm nghĩ rất khó, nay chọn 1 người đi sang nước ấy học tập, nếu người ấy thuần cần thì thấy phong cảnh nước ngoài không ngăn được lòng nhớ đất nước mà việc học không được chăm chỉ, còn người hoang đẳng thì đi về tốn kém cũng chỉ phí mất công phu, rút cục chẳng có ích gì; vả lại phong tục nước ấy giả dối nham hiểm bất thường, đạo giáo Gia Tô ngày thường trẫm càng ghét lắm, bọn khanh há không nhớ việc Thái tử Anh Duệ ư, hoàng khảo ta lúc mới mở nước bị Xiêm khống chế, gửi Thái tử Anh Duệ cho người Tây đem về nuôi dạy để mưu tính giữ gìn; đến khi lấy lại được Gia Định, nước ấy trả về, Thái tử không chịu bái yết Tôn miếu, nói rằng áo quần theo cách thức nước ấy, hoàng khảo ta đến bấy giờ mới hối; may có Cao hoàng hậu khéo dạy dỗ, vài tháng sau Thái tử mới thay lòng đổi dạ, không thể hầu làm người Tây rồi; lấy đây suy ra, phong tục nước ấy dễ làm mê đắm lòng người, thực là đáng ghét”.



Hình 50: Tàu USS Vincennes và thuyền trưởng Charles Wilkes thám hiểm Nam Cực

Dương lịch ngày 19/01/1840, thuyền trưởng Charles Wilkes của Hoa Kỳ lần đầu tiên khẳng định Nam Cực là 1 lục địa, đồng thời đặt tên cho 1 vùng đất của lục địa này là Wilkes Land thuộc chủ quyền của Hoa Kỳ. Chỉ 2 ngày sau đó, 21/01/1840, chuẩn đô đốc của Pháp là Jules Sébastien César Dumont d'Urville cũng lấy tên vợ mình đặt tên cho 1 vùng đất Nam Cực khác là Terre Adélie thuộc chủ quyền của Pháp.

Sự kiện được thừa nhận 1 cách rộng rãi như điểm khởi đầu của lịch sử China hiện đại là cuộc chiến tranh giữa China và Anh từ năm 1839 đến năm 1842, thường được gọi là Chiến tranh nha phiến. [Từ giờ trở đi, danh xưng vô lý “nước ở giữa” cũng như cách gọi không được nhã nhặn cho lắm là “Tàu” sẽ không được sử dụng nữa, thay vào đó là cách gọi quốc tế chính thức “China”].

Đương thời dường như vua Minh Mạng cũng được cập nhật khá đầy đủ thông tin về cuộc chiến tranh này, ĐNTL kể:

Tháng Chạp [tức đầu năm 1840], “phái viên thuyền Nam Hưng sang Quảng Đông công cán về nói, tổng đốc nhà Thanh là Lâm Tắc Từ kháng cự nhau với quân Hồng Mao, 2 bên đều có người chết người bị thương chưa rõ bên nào được; vua bảo thị thần rằng binh thuyền nước Hồng Mao bất quá mấy chiếc, Lâm Tắc Từ đem quân toàn tỉnh đánh sao lại không đánh nổi, hơn nữa quân Hồng Mao vượt biển mà đến, trông lương thực vào đâu mà có thể chống với nhà Thanh lâu được, há rằng chúng có tay trong hưởng ứng có chỗ trông cậy mà dám thế ư, chẳng qua chúng dờ cái thói ngoan ngoan nganh kiệt hiệt ấy ra để tỏ ý khinh lờn đó thôi, nước Đại Thanh trước kia với 1 lũ quân [500 quân (!)], không rõ vua Minh Mạng viện dẫn theo sách sử nào] lấy được thiên hạ, binh lực lúc đó sao hùng thế bây giờ sao lại hèn yếu thế, lòng trầm thực lấy làm bất bình cho nước Thanh; xét ra nước Hồng Mao trước kia vì buôn bán mà đến, sở dĩ gây thành mối binh đao là bởi cái cơ Lâm Tắc Từ khám xét thuốc phiện tịch thu thuyền và hàng hoá của họ mà sinh ra thế thôi; trầm nghe nói các hoàng tử phiên vương và đại thần văn võ bên triều đình nhà Thanh đều hút thuốc phiện, cửa thành và hàng chợ cũng công nhiên bày bán la liệt, nước mình như thế còn trách gì nước ngoài, và ta nghe nói cái dục tẩu hút thuốc phiện của Lâm Tắc Từ nạm toàn bằng vàng, thế thì mình tự tác ác, thân đã chẳng chính còn chính người sao được, nay lại mượn việc đó trị tội người gây ra bao nhiêu việc; việc khi còn nhỏ không cẩn thận [để] tràn lan ra đến chỗ không thể ngăn được nữa, từ đây về sau còn chưa biết sẽ như thế nào”.

Những điều vua nói chứng tỏ vua có thông tin khá chính xác, nhưng thắc mắc của vua về việc Lâm Tắc Từ “sao lại đánh không nổi” thì quả thật ấu trĩ. Tổng giám đốc thương mại Anh quốc tại Thanh quốc là đô đốc Charles Elliot đã phải kiềm chế đêm 04/09/1839 để ngăn không cho cuộc chiến lan ra. Có lẽ vua Minh Mạng cũng như vua Đạo Quang của nhà Thanh đã luôn tin vào những “báo cáo thắng trận” luôn luôn hoành tráng của đám tướng lĩnh quân mình [tướng Lại Ân Tước chẳng hạn, thậm chí còn được thăng cấp sau khi báo cáo đã đánh chìm 1 tàu và giết chết 5 chục lính Anh], hoặc tin rằng vấn đề sẽ lặp lại như vụ Napier 5 năm trước, tàu của Anh gây hấn bất thành và phải hứng chịu sự chỉ trích của tất cả các bên cả liên quan và không liên quan. Kết thúc màn dạo đầu này mới chỉ là 1 yêu cầu của vua Đạo Quang đối với tất cả các thương nhân nước ngoài ngừng hỗ trợ người Anh mà thôi. Đáng lưu ý là ở chỗ, thông tin của vua Minh Mạng về Lâm Tắc Từ có thể xóa bỏ hoàn toàn hình ảnh 1 “anh hùng dân tộc”

của China, thực ra là của nhà Thanh, 1 người “có chí khí và tâm huyết”, học hành đỗ đạt tài đức kiêm toàn thanh liêm chính trực, “mắt thấy nha phiến vô cùng độc hại tâm lòng như sôi sục”, vua thì “ban chiếu tường lệ”, Lâm thì “chảy nước mắt nhận chức”, làm khâm sai đại thần tiết chế thủy sư với trọng trách thanh tra nha phiến. Hóa ra vị quan thanh tra nha phiến này lại có hẳn 1 cái ống điều nạm vàng.



Hình 51: Thuốc phiện bị tiêu hủy

Trở lại với vua Minh Mạng, qua tháng Giêng vua điều tra thêm: “Phái viên thuyền Thụy Long là bọn tham tri Đào Trí Phú, viên ngoại lang Trần Tú Dĩnh từ Giang Lưu Ba kinh đô Nam Dương đi làm việc công về..., vua nhân hỏi rằng người có nghe biết việc nước Hồng Mao quấy rối Quảng Đông không, tâu rằng thần cùng người nước Phú Lãng Sa mua bán quen nhau, hần thường nói chuyện với thần rằng, nước Hồng Mao nhân việc tổng đốc Lương Quảng là Lâm Tắc Từ bắt được người nước Hồng Mao phạm cấm bán thuốc phiện lậu, hoặc đưa thì cắt tai đưa thì cắt mũi đuổi về để làm sỉ nhục nước Hồng Mao; năm trước Hồng Mao đã gây việc với Quảng Đông, Quảng Đông không đánh lại nổi, họ biết người nước Thanh hơi yếu bèn liên kết với các nước đại tây như Phú Lãng Sa để mưu đánh nước Thanh; quân họ nếu đến, dầu không có thể bỏ thuyền lên chiếm đất mà 1 dải ven biển, người nước Thanh cũng khó giữ được; vua nói người nước Thanh hèn yếu, ta đã biết rồi, năm trước nước Hồng Mao ở các hòn đảo thuộc tỉnh Quảng Đông mà chẳng nghe thấy người nhà Thanh vạch ra 1 kế gì đem 1 cái thuyền nào ra biển để đánh, nay nó lại đến, người nhà Thanh thế không chống được tất phải đổ lỗi cho Lâm Tắc Từ gây việc để làm cớ nói rồi lại cùng Hồng Mao họp chợ thôi”. Biết là nước Thanh hèn yếu, vua cũng không đánh giá cao nước Hồng Mao cho lắm: “vua bảo tham tri bộ Binh là Lê Văn Đức rằng, gần đây nghe nói nước Thanh đánh nhau với nước Hồng Mao đã 5, 6 tháng mà chưa thắng được; kể ra nước Thanh đường đường 1 nước lớn thiên hạ trông vào mà lúc trước thất tín để gây chiến, sau lại đánh lâu làm cho mỗi quân mà nuôi giặc, còn ra sự thế gì nữa; tuy việc ở nước kia mà trăm cũng không thể quên nghĩ trong bụng được, vì nước ta tiếp giáp với nước Thanh, từ trước đến nay của cải hàng hoá trăm thứ đổi chác lưu thông, nay nước Hồng Mao làm ngăn trở thì đường biển không thông, những thứ dân gian thường dùng như thuốc bắc chè tàu mua vào đâu được, thế thì đã thiệt cho người buôn lại thiệt

cho dân nữa”. Bằng vào 1 niềm tin nào đó, vua cho rằng lửa nhà hàng xóm sẽ không cháy đến mình, chỉ lo không còn chỗ để mua chè tàu thuốc bắc, có thể tin là chỉ mua cho vua thôi chứ dân gian đáng là bao.

“Vua lại hỏi Nguyễn Tri Phương, Lý Văn Phức rằng, năm ngoái bọn người đi Quảng Đông xem binh lính khí giới của họ thế nào mà Hồng Mao lại dám ngoan ngoan như thế, bọn Phương tâu rằng binh khí của nước Thanh cũng giống như nghi trượng thờ thần; vua nói rằng binh cần giỏi không cứ nhiều, binh khí của Quảng Đông như thế, người Hồng Mao đi lại buôn bán vốn đã biết rồi cho nên mới dám kháng cự lại mà thôi”. Khó có thể tin được rằng binh khí của nước Việt, kể cả đồ đi mua hay được chế tạo lấy theo kiểu phương Tây, là có gì vượt trội hơn so với binh khí của nước Thanh. Còn nước Anh, tới cuối năm 1840 họ sẽ đưa vào cuộc chiến chiếc tàu máy hơi nước vỏ sắt đầu tiên là tàu Nemesis.



Hình 52: Tranh vẽ tàu Nemesis, phía xa bên phải, bắn vỡ tung tàu gỗ China

Trước đây vài năm, vua Minh Mạng từng cho ra sách “Ngự chế tiểu bình lương kỳ nghịch phi phương lược”, 1 dạng “bình thư”, cho nên “trẫm thường xem tập ‘Thanh tướng Quan Thiên Bồi trừ hải’ [sách của đô đốc tư lệnh hải quân nhà Thanh tên là Quan Thiên Bồi, Guan Tianpei 1781-1841], thấy người nhà Thanh không những văn thần chuộng văn từ để khoe tài mà võ tướng cũng quen dùng thuật ấy; những lời nói trong tập ấy chẳng qua vẽ chuyện để lừa dối người đời có quan hệ gì đến sự thực, nếu không phải thế thì khi Hồng Mao xâm lấn quấy rối, sao chẳng đem cơ mưu thao diễn mà đánh tan đi mà lại dựa dẫm khôn khéo đến thế; hỏi người nước Thanh cũng nói Quan Thiên Bồi đi đốc quân đánh giặc, nghe tiếng súng là chạy thì tướng lược ở đâu; xét ra người ta đương ở trong cuộc thì mê, người đứng xem bên cạnh thì tỏ tường, việc hay hèn của người khác không cần phải biện bạch cho kỹ; như tướng thần nước ta giữ sao được, không có ai dụng tâm như Thiên Bồi mà không bị người khác nghị luận ư”. Cũng tội nghiệp cho viên đô đốc của nhà Thanh bị vua Minh Mạng dè bieu, Quan Thiên Bồi vốn được quân Anh đánh giá cao về lòng dũng cảm, tàu chiến của Anh HMS Blenheim thậm chí còn bắn những phát súng tiễn biệt khi biết ông, kẻ thù của họ đã hi sinh trong trận Hạ Môn.

Tiếp tục theo dõi tình hình, tháng Chín năm 1840 “sai tỉnh Quảng Yên phái người thăm dò việc tỉnh Quảng Đông gây hấn với nước Hồng Mao; phái nhân là bọn Lý Ứng Lợi người Minh Hương khi về đem tình hình xét hỏi tâu lên, vua khen là lời tâu sáng tỏ, thưởng cho 10 lạng bạc; vua nhân bảo thị thần là Trương Đăng Quế và Phan Huy Thực rằng, việc nước Thanh khu xử với nước Hồng Mao sao mà nhu nhơ không quyết đoán đến thế, gần đây nghe nói nước Hồng Mao thân đến Yên Kinh, tới cửa khuyết bày tỏ khiêu không việc tổng đốc Lâm Tắc Từ quấy nhiễu riêng thuyền buôn nước họ để đến gây việc, vua Thanh tin lời nói, sai người đến Quảng Đông tra xét đem Lâm Tắc Từ về kinh trị tội, ý hăn muốn cùng nước ấy làm kẻ giảng hoà chẳng; kể ra, việc Lâm Tắc Từ cấm thuốc phiện không phải là không có mệnh lệnh của vua, nay lại không chịu nhận trách nhiệm, lại đem việc gây biến đổ tội cho bầy tôi là nghĩa lý gì”. Đúng thời điểm này họ Lâm bị cách chức, điều đi tuốt tận Tân Cương làm chương quản lương thực mất 5 năm, sau được phục hồi về làm tổng đốc Vân Quý.

Có 1 nhận xét của vua Minh Mạng, thoát nghe thì thấy có vẻ như nông cạn nhưng hóa ra lại hàm chứa 1 phát hiện tinh tế về sự khác biệt Đông – Tây: “Xét ra, người Tây dương vốn tham lam không chán, năm trước cùng với nước Miến Điện đánh nhau, Miến Điện cầu hoà thì tính phí tổn về đem quân đi bắt phải bồi thường, nay lại đem cái thuật ấy dời sang cho nước Thanh, nếu người Thanh chịu bồi thường, phải đến vài nghìn vạn lạng bạc thì nhục quốc thể biết chừng nào; người Tây dương kia toàn dùng cái mưu trí về lời buôn bán, dầu đến việc quân cũng thế, thật đáng cười”. Quan điểm phương Đông, việc quân tất nhiên là để chinh phục đất đai và con người, nhẹ thì coi như phiên thuộc bắt triều cống, nặng thì đặt thành quận huyện. Quan điểm phương Tây việc quân không nhất thiết phải là như vậy. Lãnh thổ các quốc gia đã được phân định, khái niệm “chinh phục” không còn hợp thời nữa, lợi ích của quốc gia nằm ở thương mại cho nên quân đội được dùng để hỗ trợ cho thương mại, tức là để mở rộng và bảo vệ quyền, hoặc độc quyền, thương mại. Thuật ngữ “ngoại giao pháo hạm”, gunboat diplomacy, chính là được thành hình trong thời kỳ này, các đế quốc mong muốn nhận được những nhượng bộ ngoại giao và thương mại từ các quốc gia khác thông qua việc phô diễn sức mạnh quân sự, thường là hải quân, phô diễn là chính. Thời kỳ “phi ngoại giao” như đối với những bộ lạc châu Phi, châu Mỹ vài thế kỷ trước đã qua rồi.

Cũng không hẳn là tin rằng lửa không cháy lan sang nhà mình, “vua bảo viện Cơ mật rằng, nay nghe nước Anh Cát Lợi cùng nước Thanh gây hiềm khích, xảy ra chiến tranh mà nước ta tiếp liền với cõi nước Thanh, từ trước đến giờ tàu ngoại quốc cũng thường đến đậu ở vịnh Trà Sơn tỉnh Quảng Nam, cần nên trước khi có việc gia tâm tuần xét để việc phòng bị bờ biển được vững chắc; vậy nên truyền dụ cho tỉnh thần Quảng Nam sức ngay cho Lương Văn Liễu cùng viên coi đồn Đà Nẵng liệu phái người biết việc ngày thường đem kính thiên lý ngòi vào chiếc thuyền nhanh nhẹ ra ngoài biển khơi trông nhòm, nếu thấy chiến thuyền kiểu Tây dương chỉ độ 1, 2 chiếc, tất phải thân đến hỏi rõ tình hình theo lệ trước mà làm, nếu thấy chiến thuyền đến 3, 4 chiếc trở lên lập tức báo cho tỉnh biết, tỉnh thần thượng khẩn làm tờ sớ đệ tâu, và phải phái 1 viên quân vệ cơ đem lính tinh 500 hay 600 tên đến ngay hội đồng với biên binh trú phòng 2 thành An Hải Điện Hải hợp sức lại để phòng hộ, không được để chậm 1 khắc

nào”. Và “sai bộ Binh truyền dụ các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Thuận, Biên Hoà và Gia Định, từ nay phàm các thuyền của Tây dương đến đỗ ở tân phận nào thì viên tẩn thủ ở cửa biển ấy đem thông ngôn hoặc người nhà Thanh biết tiếng Tây dương đến tại chỗ, xét hỏi lý do đi đến và xem xét hình dáng thuyền, màu sơn thuyền, cờ hiệu của thuyền, số người ở trong thuyền nhiều hay ít, thuyền đó là tàu buôn hay tàu chiến, nhất nhất ghi rõ, lập tức báo tỉnh; nếu thuyền buôn thì theo lệ thường mà làm, nếu là tàu chiến thì 1 mặt phi tẩu 1 mặt sai phái binh thuyền canh phòng nghiêm ngặt ở tân phận và phi tư cho tỉnh láng giềng phòng bị; thuyền ấy đi ngày nào hoặc vẫn đóng lại làm những việc gì, cũng cho phép tiếp tục tẩu lên để biết rõ tình trạng”. Cứ cho là những “kính thiên lý” kiểu Tây dương này giúp vua kịp thời phát hiện chiến thuyền Tây dương xâm nhập, kế hoạch phòng hộ của vua bằng 5 hay 6 trăm tên lính tỉnh không thể nào coi là thỏa đáng được.

Vua nói thêm: “người nước Thanh lợi về bạc thuê trước mắt, cho người Tây dương lên bờ mở 13 cửa hàng để thông thương rất là thất sách; gần đây lại nhân thuốc phiện thịnh hành thế khó ngăn cấm, quan địa phương lại lừa dối bảo họ đem nộp hết sẽ chiếu giá trả bằng bạc, rút lại không trả họ được chút nào, họ bị lỗ vốn nên lấy đó làm câu nói rồi mà họp chiến thuyền làm to chuyện cản trở các địa phương ven biển nước Thanh, suy xét về duyên do sinh ra việc ấy thì người Thanh cũng có tự mình gây ra vậy; còn như bản triều ta đối với người Tây dương, họ đến cũng không cự họ đi cũng không theo, chỉ đối đãi coi như người di địch thôi; gián hoặc có thuyền người Tây dương đến buôn bán chỉ cho thả neo đậu ở vụng Trà Sơn, đổi chác mua bán xong xuôi lại bắt chở thuyền đi không hề cho lên bờ ở lâu, nhân dân sở tại cũng không cho cùng họ trao đổi riêng, về việc ngăn lắp từ khi mới chớm ra, đề phòng từ khi còn nhỏ mọn rất là chu đáo; tuy nhiên họ có lòng giao quyệt nhưng không có chỗ sơ hở có thể rình được thì bởi đâu mà có thể sinh lòng được ư; kể ra, biết tự trị thì mạnh có phòng bị thì không lo, nay cửa biển Đà Nẵng ở Quảng Nam đã đặt thêm pháo đài Phòng Hải, cửa biển Thi Nai ở Bình Định lại mới xây pháo đài Hổ Cơ để giữ chỗ hiểm yếu, còn đảo Côn Lôn ở Vĩnh Long, đảo Phú Quốc ở Hà Tiên, đều có đặt đồn bảo chia phái lính thú tuần phòng, đề răn ngừa sự lo bất ngờ; như thế thì ta ngăn giữ bờ biển đã có cái thế đáng sợ mà không thể xâm phạm được, việc võ bị mà chỉnh đốn thì người ngoài trông thấy cũng đủ tiêu tan lòng tà; không những người Tây dương cách trở xa xôi không dám trông thẳng vào nước ta, mà nước mạnh láng giềng tiếp giáp cõi đất cũng không dám lại manh tâm nhòm ngó nữa”. Ngoại trừ đoạn về sau tự cho mình là hùng mạnh đến nỗi không ai dám “manh tâm nhòm ngó”, đoạn trước đó là hợp lý về 1 chính sách thương mại có chừng mực, “họ đến cũng không cự họ đi cũng không theo”.

Những câu chuyện lẻ tẻ về quan lại:

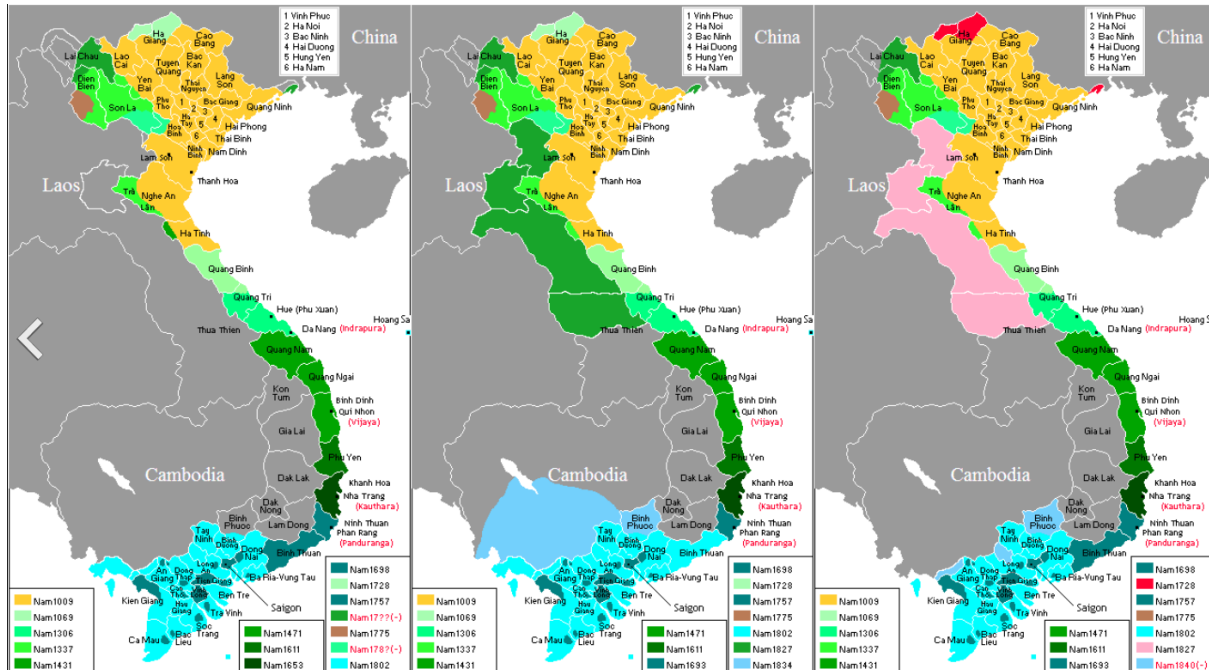
Tháng Năm âm năm 1834, “Nguyễn Trừ, đồng tri phủ Vĩnh Tường Sơn Tây, thông đồng với tên giặc trốn tránh là Nguyễn Thâm, cho tiền sai nó bắt trói người thường dân, ban đêm mang đi ở ngoài thành phủ giả làm như cướp, đem giết đi rồi báo gian là chém được tướng giặc để được thưởng hậu, không bao lâu việc phát giác, Trừ bị giam vào ngục bèn uống thuốc độc chết”. Câu chuyện rợn tóc gáy về số phận người thường dân, “không bao lâu việc phát giác” nhưng cũng không rõ là đã có bao nhiêu nạn nhân.

Tháng Giêng âm năm 1835, “quan tỉnh Hưng Yên tâu nói, nguyên án sát Nguyễn Trữ trước can cái án cả nghe lại dịch tha kẻ phạm tội, bị cách chức phát đi làm lính, sau đó lại bị dân tiếp tục kiện về tội buông thả kẻ cướp mưu làm việc riêng, vậy xin giam giữ lại để tra xét; vua dụ sai xích lại giam cầm để nghiêm xét, nhân đó bảo bộ Hình rằng, Nguyễn Trữ luôn luôn làm bảy phải tội là đáng rồi, thế mà mới rồi ở giữa chốn triều đình tai mắt công chúng, Thân Văn Quyền dám kêu xin cho Trữ, không phải là do có tình tiết đứt lót nhờ vả thì sao Văn Quyền dám làm hỗn loạn lẽ phải trong nước như vậy; Thân Văn Quyền cũng là 1 đại thần tam phẩm, ta thực không nỡ căn cứ vào 1 lời lầm lỗi mà khép vào tử hình; nhưng mà kẻ bề tôi không được có ý định làm bảy, nếu có ý định thì tất phải giết, nay ta sờ dĩ trị tội con người ấy chính là để phòng những cái chớ mảy mẩy để làm khuôn phép cho con cháu về sau và để cho kẻ làm tội biết răn sợ đó thôi; khi thành án, Trữ đáng phải khép vào tội đồ nhưng vua đặc ơn chuẩn cho theo chỉ trước, phát đi làm lính ở Cao Bằng sang làm việc khổ sai, còn Quyền xét không có ngậm nhận gửi gắm gì nên được miễn nghị”. Từ chỗ “không nỡ tử hình” mà thành ra “được miễn nghị”, phúc nhà Thân Văn Quyền lớn quá.

Tháng Tư âm năm 1835, “có người già ở huyện Đăng Xương là Lê Văn Hào dâng thư kín đại lược chấp nhặt lời nói cũ, bàn cãi bảy về thuật dùng binh; vua phê rằng, nói bừa bãi đầy mặt giấy không có điều gì đáng để mắt cả, lão này đúng như người ta đã nói, già mà không chết ấy là giặc, sai vớt trả bức thư kín”. Những chuyện lòng tốt đặt không đúng chỗ, hay lòng tốt được cộng thêm với sự thiếu hiểu biết thì có thể có nhiều, nhưng quan điểm “già mà không chết ấy là giặc” thì quả thật lần đầu được nghe nói. Theo chú giải của bản dịch ĐNTL thì ở sách Luận ngữ, Khổng Khâu lúc nào đó có nói với 1 tay Nguyên Nhược nào đó rằng, “[nếu] lúc nhỏ không nhún nhường hoà thuận, [và] lúc lớn không có điều hay gì đáng kể, [thì] già mà không chết ấy là giặc”. Lúc khác lại nghe vua nói, “chính sự vương giả lấy việc kịp thời ban ơn cho người già làm trước nhất”, và, “trẫm từ lên ngôi đến nay, rộng mở đạo hiếu, phạm dân gian có các thợ nam thợ phụ đều ban tám biển cùng bạc và lụa cho được vẻ vang để nêu rõ điểm tốt của loài người”. Chả hiểu luân thường đạo lý nằm ở đâu.

Tháng Một [11] âm năm 1835, “giám sát ngự sử đạo An-Tĩnh là Nguyễn Bá Nghi tâu nói, gần đây, ở ngoài phần nhiều phân biệt Nam Bắc, người miền Nam thì kiêu hãnh khinh người, lời

nói và việc làm đều hay trịch thượng, người miền Bắc thì lấy làm tủi thân, tuy cố gắng làm việc nhưng vẫn đem lòng bất mãn, điều qua tiếng lại dần thành hằn học lẫn nhau, vậy răn bảo trước đi”. Nam Bắc theo nghĩa của Nguyễn Bá Nghi đây là Đàng Trong và Đàng Ngoài, người Đàng Trong tự hào là dân nhà Nguyễn còn người Đàng Ngoài thì vẫn ám ảnh mình chỉ là dân nhà Lê cũ nay mất nước, bên thắng trận và bên thua trận. Vua cũng chỉ có thể dụ bảo chung chung về sự công bình không phân biệt đối xử mà thôi.



Hình 53: Lãnh thổ qua các thời kỳ: 1802, 1834 và 1840

Tháng Hai âm năm 1838, “cấm nhà dân cất giấu sách Lê sử tục biên; dụ rằng, sử ký các đời của nước An Nam trong đó chữ nghĩa sự tích còn nhiều giản lược, còn từ Lê trung hưng trở về sau, quyền chính về tay họ Trịnh vua Lê chỉ giữ ngôi hão, cho nên chép ra các quyển Bản kỷ tục biên đều là tôn họ Trịnh đè nén họ Lê, thậm chí việc làm của họ Trịnh trái ngược cũng đều nể chép khen tốt, giày mủ đảo lộn không gì tệ hơn việc ấy, rút cục sự biên soạn lúc bấy giờ đều là người riêng của họ Trịnh, không phải do sự bàn công chép thẳng..., nếu để sách chép ấy riêng cùng truyền xem hầu đến chìm đắm lòng người, không thể không 1 phen thu hết để làm kế hay nhất về thể đạo phong tục”. Tháng Sáu âm năm 1840, “sai bộ Công phải bộ ty đi ra quán Chân Vũ Hà Nội [tức đền Trấn Vũ] xem kỹ sự tích, theo từng khoản biên lấy; đến khi về dâng lên, vua bảo bộ Lễ rằng, quán này trước có bia của họ Trịnh để lại phần nhiều để khoe khoang, lại có biển khắc thơ nôm càng là bỉ lậu [Nguyễn Thuyên, thường gọi Hàn Thuyên, nghe điều này chắc chịu không nổi]; xét ra, họ Trịnh chuyên quyền lấn áp, tiếng là tôi nhà Lê thực là giặc nhà Lê, danh phận không chính thì lời nói không thuận, phàm có đăng ký cái gì đều không đủ tin, há nên đủ lưu truyền về sau; chuẩn cho lập tức triệt bỏ bia ấy, mài đục chữ đi, cái biển đề thơ cũng đốt đi; lại truyền dụ cho các địa phương từ Hà Tĩnh trở ra Bắc, phàm các đền từ nếu có bia biển của họ Trịnh làm ra, đều cho theo như thể mà làm; lại các sườn núi

đỉnh núi ở các núi có tiếng nào mà có chữ của họ Trịnh đề khắc đều mài đục đi, chớ để dấu tích lại”. Vua can thiệp vào lịch sử những lần này không phải là lần đầu, lại càng không phải là lần cuối. Ngay tên tuổi của người trong tôn phả, vua cũng can thiệp tạo ra những câu chuyện mà có lẽ chính vua cũng cảm thấy nực cười: Từ hồi tháng Mười âl năm 1832, vua xem gia phả tôn thất thấy có chua quê ở Gia Miêu ngoại trang, nhân bảo thị thần rằng, Gia Miêu ngoại trang là quê quán nhà vua, nói là tôn thất thì [ai nấy đều] biết ngay quê quán ở đâu rồi, vậy nên bỏ đi; năm trước trong sổ tôn nhân mọi người đều xưng là Nguyễn Phước..., ta mới sai đổi gọi là Tôn Thất để tỏ là tôn quý; thế mà Lê Văn Duyệt thường nói với ta [rằng] Nguyễn Phước mà đổi là Tôn Thất chẳng biết vì có gì, lại nghe nói Nguyễn Văn Hưng nhân ngày giỗ bố Tôn Thất Dịch, bảo riêng Dịch rằng, tên anh vốn là Nguyễn Phước Dịch, nay vẫn tể lại xưng là Tôn Thất Dịch, e bố anh chẳng biết anh là ai đâu; kiến thức lũ ấy quê mùa hẹp hòi lại thả lời càn bậy thật đáng chê cười; này dòng dõi thế vương gọi là tôn thất, tức là công tính công tộc mà Kinh Thi đã nói, kinh điển đủ chứng thực đây”.

Tháng Ba âl năm 1838 có chuyện, “sứ bộ sang nước Thanh là Phạm Thế Trung, Nguyễn Đức Hoạt, Nguyễn Văn Nhượng về đến kinh sư, vì làm việc không khéo đều phải giáng 2 cấp” mà không có chi tiết gì kèm theo. Mãi đến tháng Chạp, tức là đầu năm dương lịch năm 1841 mới thấy nói “bộ Lễ dự soạn sẵn những câu ứng đối cho sứ bộ ta sang nước Thanh và tra xét ban thứ của sứ bộ nước ta đứng vào hàng nào tâu lên”. Dường như đó là “về việc ban thứ, năm trước đây bộ Lễ nước Thanh có nhầm lẫn về việc xếp đặt mà thôi, há có lệ nào sứ nước ta lại đứng hàng dưới các sứ Cao Ly, Nam Chưong, Xiêm La và Lưu Cầu ư “. Chắc là sứ bộ đã không dám có phản ứng phù hợp, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, nhưng khi về thì có báo cáo lại nên đã bị phạt. Vua nói: “xét ra, Cao Ly là nước văn hiến cổ nhiên không cần phải bàn, còn như Nam Chưong thì vẫn tiến cống ta, mà Xiêm La, Lưu Cầu đều là nước di dịch, thế mà sứ ta lại xếp hàng dưới họ, còn có quốc thể gì nữa; nếu lại xếp đặt như thế, thà đi ra ngoài bọn đành chịu trách phạt chứ không nên đứng dưới các nước ấy, việc ấy rất là cốt yếu; ngoài ra thì liệu việc mà ứng đáp, không phải ấn định sẵn”. Vua nói cho hả giận “thà đi ra ngoài” thì dễ nhưng sứ thần có làm vậy được không lại là việc khó. Cho nên, “Nguyễn Đình Tân tâu xin, ngày đến Yên Kinh, trước đệ tờ biểu mừng và nộp cống lễ, rồi đem việc ban thứ bẩm tới bộ Lễ, biện thuyết cho ra để xem ý tứ, nếu họ không bằng lòng thì làm tờ biểu trình bày, đợi chỉ vua Thanh; vua cho là phải”. Chưa rõ nội tình và kết cục của câu chuyện này, nhưng thực tế là trong sự xét đoán của nhà Thanh, nước Việt thấp hơn so với Cao Ly và Xiêm La.

Tháng Chín âl năm 1838, “bộ Lại hặc tâu hậu bổ tri phủ Đỗ Huy Lâm xuất thân hèn mọn, làm đầy tớ người, dần dà thành thác từ huân đạo rồi tri huyện rồi tri phủ, trải 15 năm bị công luận cùng khinh bỉ, nay xét học hạnh cử chỉ không có gì đáng kể; vua bảo rằng, triều đình đặt quan chia chức cốt ở được người, bọn hèn kém đâu được lạm dự, sai ngay cơ mật nội các xét thực tâu lên, bèn cất mất chức phát đi làm đồn điền ở đầu nguồn”. Chỉ mơ hồ “công luận cùng khinh bỉ” và “học hạnh cử chỉ không có gì đáng kể” chứ có tội tình gì đâu.

Thêm 1 câu chuyện về quan lại nữa, chuyện này xảy ra không lâu trước khi vua băng, tức đầu năm dương lịch 1841:

“Lễ khoa cấp sự trung là Vũ Phạm Khải dâng sớ nói, việc chẳng gì cần trước bằng điển lễ, lễ rất trọng về tế đàn Nam Giao, quốc triều ta tham xét các điển lễ, hằng năm lấy tháng trọng Xuân [tháng Hai âm lịch] hợp tế trời đất ở Nam Giao, sau khi tế Giao, các đàn tế chép trong điển lệ tế mới lần lượt cử hành; đó là đã châm chước lễ phải xưa nay, thuận theo thứ tự trước sau, từ trước tới nay giữ làm thịnh điển; nay lễ thần bàn cho là tháng Ba tạnh nắng làm thời kỳ tế Giao, dẫn cả sách Chu lễ và hội điển nhà Thanh cùng là lời bàn của họ Cốc Lương là ‘tháng Ba tế Giao’”. Ý của Khải này đại lược là phản đối việc tế đàn Nam Giao vào tháng Ba, nhưng phải diễn giải rất chi lòng vòng.

“Xét ra Cốc Lương truyện bảo là thời kỳ tế Giao vào tháng Ba là nói về 3 lần bói, trước hết bói ngày thượng tân [có lẽ là những ngày đầu tháng] tháng Giêng không được, thì bói ngày thượng tân tháng Hai, nếu lại không được thì bói ngày thượng tân tháng Ba, chứ không phải là nói tất phải tháng Ba mới là thời kỳ tế Giao vậy”. Cốc Lương truyện là truyện do Cốc Lương Xích, người nước Lỗ thời Chiến Quốc, viết thêm về 12 Lễ công, từ Ân công đến Ai công, khoảng 250 năm từ 722tCN đến 468tCN.

“Đến như sách Chu lễ chép, ngày Đông Chí tế trời ở Viên Khâu [gò tròn hay nền đất tròn đắp ra để tế trời] đó là nhà Chu ‘kiến Tý’ [dùng lịch lấy tháng Tý làm tháng đầu năm, tháng Tý chính là tháng Một âm, sau này lấy tháng Giêng tức tháng Dần làm đầu năm, gọi là ‘kiến Dần’, tháng Một vì đứng ngay sau tháng Mười nên bị hiểu nhầm là tháng 11], khí nhất dương mới sinh [tháng Tý có ngày Đông Chí, Mặt Trời đã đi xa hết cỡ về phương Nam, bắt đầu quay trở lại, được coi là dương bắt đầu thịnh]; đương khi ấy chưa rồi nghĩ đến việc khác, đầu tiên làm lễ tế trời đủ tỏ lễ ấy rất lớn rất nên làm trước”. Ý của Khải này đại lược là dù không theo lịch kiến Tý tế Giao ngay sau ngày Đông Chí thì vẫn cần tế sớm, tế trước các lễ tế khác.

“Vả lại tế ở Viên Khâu đầu vào ngày Đông Chí mà lễ Kỳ Cốc [cầu được mùa] cử hành vào tháng mạnh Xuân [tháng Giêng], tra ở điển lễ nhà Thanh cũng thế, vẫn chưa từng chẳng tế trời trước về sau mới đến khắp các tế khác; lại xét điển tự nhà Thanh, nhất gọi là đại tự [tế Trời Đất xã tắc thái miếu...] thứ gọi là trung tự [tế trăng sao, để vương các đời...] thứ nữa gọi là quần tự [tế các miếu các đền], thế là trước sau thứ tự đã rõ ràng minh bạch, tuy rằng tế riêng mà ý thực có quan hệ với nhau; Nho giả đời nhà Hán là Đồng Trọng Thư có nói, Trời là chủ của bách thần, lễ chay sạch cúng Trời chưa cử hành mà làm lễ các quần tự trước, tưởng có ý hơi ngại; vậy nên trước làm lễ tế Giao rồi đến các việc tế khác là phải”.

“Duy có tháng Hai còn rét, sợ có mưa gió bất kỳ hoặc có trở ngại cho các nghi tiết chẳng; xét sách Chu lễ, tế Trời gọi là Thái đàn [đàn để đốt củi tế Trời], tế Thượng đế gọi là Minh đường [nhà để tỏ báo các việc chính giáo kết hợp tế Thượng đế], trong sự tôn kính gồm có ý thân gần; điển lễ nhà Minh nhân đó ở trên đàn làm mái che để tiện việc hành lễ, đó là kết hợp Thái đàn Minh đường làm 1, cũng do ở lễ phải mà ra; tưởng nên châm chước mà làm để cho trước sau có thứ tự, đã được đúng lễ phải mà lễ nghi đối với Trời cũng được chu đáo thoả đáng”.

Vua bác bỏ thẳng thừng: “Từ xưa lễ Nam Giao vẫn không nhất định [không đặt lịch cố định], bàn luận đã nhiều nay cũng không đợi phải rườm lời nữa; hãy tạm lấy 1 việc giản dị mà nói như tiết Hạ Chí tế Đất tiết Đông Chí tế Trời, há chẳng phải tế Đất trước mà tế Trời sau ư, hướng chi đến các tế khác; xét ra bản triều ta tế Giao thường bói ngày tốt, không phải chỉ định như lễ Kỳ Cốc lễ Thường Vu của nhà Thanh cứ vào ngày Đông Chí vậy; lại có cứ gì tháng Hai tháng Ba đâu; hướng chi tế Giao là đại tự, há nên thường thường thay đổi; lời nói của Khái chưa được đạt lý, thôi không bàn đến”.

ĐLSC số 222 đã có đề cập chuyện từ năm 1829 “nước Thủy Xá sai sứ đến thông khoản”, nhưng khi “hỏi sứ giả rằng, Thủy Xá Hỏa Xá vốn là 1 nước hay 2 nước”, thì hóa ra “sứ giả đáp rằng nước mình là Hỏa Xá, quốc trưởng xưng là Hỏa vương, không từng nghe có Thủy Xá, tên Thủy Xá là tự sứ trước phiên dịch lầm”. Câu chuyện ngưng lại ở đó.

Mãi đến tháng Tư năm 1840, hơn chục năm sau mới có chuyện rằng, “bọn tướng quân Trương Minh Giảng thành Trấn Tây [tức thành Nam Vang bị đổi tên] tâu nói, cứ phủ Sơn Tĩnh báo có man trưởng nước Thủy Xá tên là Tiết đem theo 2 người cưỡi 2 thớt voi, đến man Phủ Nộn chỗ tiếp giáp huyện Sơn Bốc, sai người nói với huyện úy là tên Liệt muốn đến hỏi thăm”. Sơn Tĩnh Phủ Nộn Sơn Bốc chắc là ở đâu đó Kongpong Cham Kratie hoặc tuốt lên Mondul Kiri Rottanak Kiri bên Campuchia bây giờ.

“Hỏi thì tên Liệt nói, từ trước tên man trưởng kia vẫn quen biết phiên vương [tức vua Cao Miên], cứ 3 năm 1 lần đến phiên vương lại cho của cải; bởi vì nó có quỷ thuật, hễ đi đến đâu người ta thường lấy của cải tiễn nó; chuyến này nó đến chẳng qua muốn cầu của cải, không có ý gì khác; nhưng nghĩ việc giao thông với ngoại quốc đã có nghiêm cấm, bọn có quỷ thuật cũng không nên gần, chót đã sai từ chối rằng phiên hạt này đã thuộc về triều đình, chỗ nào cũng có quan binh phòng thủ, nếu lấy cớ quen biết nhau đã lâu mà đến hỏi thăm sợ việc giặc ra lại có tội, để cho chúng về đi không được ở lại”. Như vậy là, trong khi nước Việt còn mù mờ về sự tồn tại của Thủy Xá thì họ đã có quan hệ khá thân thiết với Cao Miên. Có thể hiểu là họ ở về sườn phía Tây của các dãy núi do đó dễ dàng hơn để giao lưu về phía Cao Miên.

“Vua dụ rằng, trăm từ lúc bé từng nghe nói có tên 2 nước là Hỏa Xá và Thủy Xá, mà từ trước đến nay chỉ có Hỏa Xá đến cống còn Thủy Xá thì không có tin tức gì, nay bèn từ cõi xa mà đến, không ngại gì tuy nghi võ về yên ủi để tỏ lòng yêu mến, hơn nữa nhân tiện hỏi cho mình bạch để biết rõ được phong tục phương xa; ngày dụ này đến nơi, nếu man trưởng kia còn ở địa đầu huyện Sơn Bốc thì cho lập tức đón về lý sở đón tiếp khoản đãi, hỏi lấy nguyên ủy man ấy từ trước đến nay tụ họp ở vào chỗ nào, tiếp giáp những địa phương nào, chỗ chúng ở có hình thế núi sông thành quách binh dân có thể gọi là 1 nước không hay chỉ ở vào hang núi, cũng giống như Miên – Lào, cùng là phong tục nhân dân, có biết phân biệt vua tôi trên dưới gì không, hỏi từng điều cho rõ ràng đích xác rồi sẽ cho chúng đi; nếu nó đã đi rồi thì lập tức chiếu sức cho tên Liệt chiếu những câu ấy mà tra hỏi và hỏi quỷ thuật của nó dùng là quỷ thuật gì hỏi cho rõ ràng tâu lên”. Thịnh ý của nhà vua về việc tìm hiểu cõi xa là đúng, có điều cái cách so sánh của nhà vua “chỉ ở vào hang núi” mà lại cho là “cũng giống như Miên – Lào” thực là coi thường người Miên người Lào quá lắm.

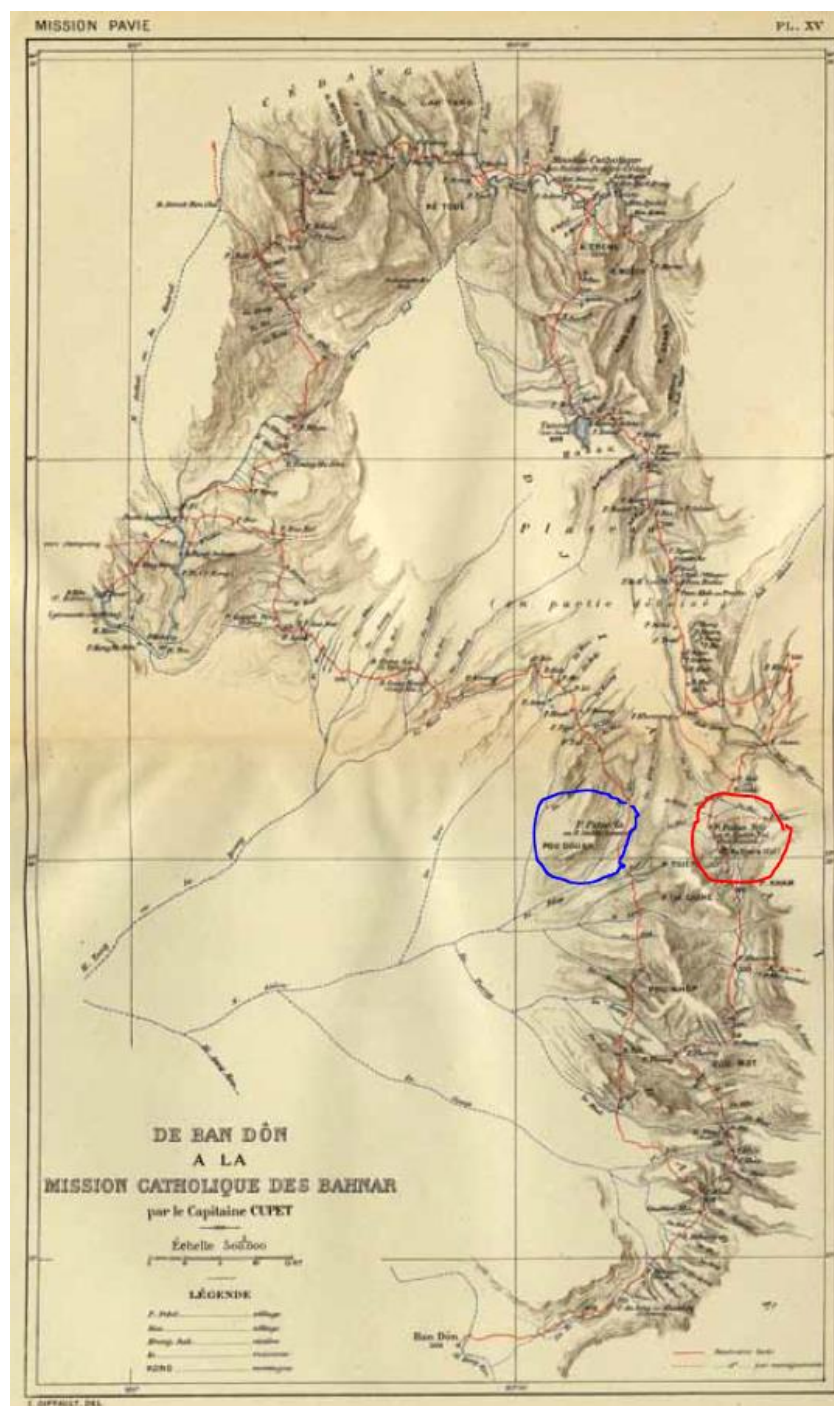
“Khi tờ dụ đến nơi thì man trưởng kia đã đi rồi, bọn Giảng hỏi thổ mục là tên Mạt tên Ké, so với lời tên Liệt tự kể lại năm trước đã thấy thì 2 lời nói không giống nhau, đem cả tâu lên”. Không rõ man trưởng tên là Tiết đến gặp huyện úy tên là Liệt lúc nào và Liệt mất bao nhiêu

lâu để về gặp được Trương Minh Giảng, rồi thư đi tin lại giữa Giảng và vua, để rồi Giảng không còn gặp Liệt được nữa mà phải kiếm Mạt và Kế nào đó để thế vào. Lúc này đã qua 1 năm khác rồi.

“Xét trong tờ số nói rõ, lời lữ tên Mạt tên Kế nói rằng, lữ ấy nghe nói 2 nước ấy dẫu nhỏ mà quý thần thiêng hơn Chân Lạp, năm trước Phiên vương sai lữ ấy đem vật hàng đi cầu quý thần 2 nước ấy phù hộ; lần ấy đi từ huyện Sơn Bốc hướng về phía Đông tìm đường mà đi, qua 15 ngày mới đến chỗ ở của quốc trưởng Thủy Xá; đất nước ấy Đông giáp nước Hoả Xá, Tây giáp huyện Sơn Bốc, Nam giáp man Diên Diên, Bắc giáp Lai Man; chỗ quốc trưởng nước ấy ở 3 mặt ngăn núi 1 mặt đồng ruộng, trong có 100 nhà dân, quốc trưởng ở nhà tranh 7 gian ở phía Đông dân cư, không đặt thành quách; trong nhà làm gác thờ thần, gia quyến nô lệ chỉ độ 14 hay 15 người mà thôi; nước Hoả Xá chỗ quốc trưởng ở cách nước Thủy Xá 3 ngày đường, về nhà tranh và gia quyến nô lệ dân cư cũng đại lược giống nước Thủy Xá, duy làm riêng 1 đền làm chỗ thờ thần, đất đều đồng rộng không có núi sông hiểm trở gì”. Chẳng biết những Diên Diên Lai Man bây giờ là ở đâu, nhưng dường như nhận thức chung ngày nay coi Thủy Xá và Hoả Xá là 2 bộ tộc thuộc sắc tộc Jarai, Djarai hoặc viết Jaraï theo chính tả Pháp vì dù sao chẳng nữa người Pháp là những người đầu tiên tìm hiểu nghiêm túc về những bộ tộc này, tiếng Việt thì đôi khi Gia Rai đôi khi Gia Lai, bị ảnh hưởng rõ rệt từ tiếng China không có âm R nên phải dùng âm L thay thế. Cũng theo nhận thức chung đương thời thì Hoả Xá cư trú ở khoảng Ayun Pa còn Thủy Xá cư trú ở khoảng Ea Soup [hoặc Súp] bây giờ, đều là 2 thung lũng sông rộng rãi phì nhiêu. Ayun Pa là tên đặt sau này, ghép từ tên sông Ayun và sông Ba, tên cũ trước 1975 từng là Cheo Reo rồi đổi qua Phú Bổn. Ea Soup trước kia thuộc quận Buôn Hồ, giáp giới với Mondul Kiri, có con sông Ea H’Leo chảy qua.

“Bọn ấy mới đến, 2 nước ấy nhận phẩm vật, 2 quốc trưởng đều họp dân man vài mươi người, mổ thịt 1 con trâu, thay Phiên vương tế thần cầu đảo, không cho bọn ấy trông thấy; tế xong đem thịt trâu cho bọn ấy mỗi người 1 bát nói rằng không ăn thì sẽ ốm, rượu thì hoà lẫn với nước trong đựng vào cái vò, lấy ống tre hút mà uống; nước ấy không đặt quan tư không có binh lính hình luật, dân không có chữ, có vay mượn nhau thì thút nút dây làm dấu, sinh lý [từ ngữ ngày nay thì là lao động sản xuất] thì dẫn cây ngoáy đất lên mà trồng trọt, không có cày bừa, cả năm không nộp tô thuế gì quốc trưởng cũng không đòi hỏi, quốc trưởng khi đi chơi đi gần thì người đi theo chỉ có 3 4 người, đi xa cũng chẳng quá hơn 10 người, cười 3 thót voi lấy nón lá che đầu mà không có lọng tàn; tục nước ấy, trai gái bằng lòng nhau thì con trai đem trầu rượu đến nhà con gái, mời dân sở tại đến họp tức là định việc thành hôn, đại ước ra ở riêng thì ít mà đi ở rể thì nhiều; người chết không có quan quách chỉ để ở trên giường phẳng, họ hàng đến thăm khóc, mỗi người lấy 1 nhúm cơm nhỏ nhét vào miệng, nhét đầy rồi người đến sau lấy ở ngón tay móc cơm cũ ra lại nhét cơm mới vào, đủ 3 ngày kiêng cái giường để xác chết ấy đem đào huyệt chôn, đắp mả xong cúng rồi về, con cháu áo mặc như thường, duy có trong 3 tháng bỏ xoã tóc, gập ngày giỗ cũng đem phẩm vật cúng ở mả; về nhạc khí dùng chiêng đồng lớn nhỏ 5 cái thanh la 1 cái trống 1 cái, đám hỷ đám hiếu đều dùng nhạc khí ấy cả”. Phải hiểu rằng câu chuyện nói trên đã được kể gộp lại, “2 nước ấy”, cho giản tiện, thực tế

những người do Phiên vương tức vua Cao Miên sai đi sẽ phải đi lần lượt qua Thủy Xá, xong xuôi rồi mới đi tiếp đến Hỏa Xá. Việc kể gộp lại như vậy có ý nhấn mạnh rằng phong tục tập quán của 2 nước ấy là giống nhau, cơ bản cũng giống như các tài liệu khảo sát về sau này. Cũng không lạ là dấu vết của tập tục mẫu hệ vẫn còn sâu đậm, được những đầu óc lậm phụ hệ hiểu ra là “đi ở rể”.



Hình 54: Hỏa Xá màu đỏ và Thủy Xá màu xanh lam, bản đồ của Cupet.

“Bọn kia nghe nói nước Thủy Xá có 2 hòn đá 1 đoạn roi mây, nước Hoả Xá có 1 con dao ngắn, chúng cho là đồ rất thiêng lâu đời truyền lại, không biết linh nghiệm đến thế nào mà không cho người ngoài trông thấy bao giờ; dân có bệnh tật gì lấy lễ vật nhỏ đến cầu cúng thì khỏi, người đều cho là thiêng; phàm các sóc trưởng (cũng như tổng lý trưởng) trong nước thường thường thân đến, cũng lạy cúi rạp không dám trông thẳng vào, bởi vì tục dân chuộng đạo quỷ thần đầy thôi; lại nghe nói quốc trưởng 2 nước ấy không ra mắt nhau bao giờ, họ nói nếu ra mắt nhau thì có 1 người bị chết; quốc trưởng tuổi già thì truyền ngôi cho cháu hay cháu gọi là chú bác chứ không truyền ngôi cho con, họ nói rằng truyền cho con thì không lợi; lúc bọn kia trở về 2 quốc trưởng gửi cho Phiên vương gạo nếp hạt vàng đều 2 bầu, sáp ong đều 2 bánh, trước hết lấy lửa hơ bánh sáp rồi in bàn tay lên trên, dặn rằng nếu gặp bão to mưa dữ đại hạn hoặc binh đao tật bệnh thì lấy sáp đốt làm 2 cây đèn cầu kêu Thủy vương Hoả vương phù hộ, và lấy gạo vàng mỗi thứ 1 vốc ném vung ra thì việc gì cũng được như nguyện; lại gửi cho Phiên vương 1 người tù làm nô 1 chiếc ngà voi 1 chiếc tê giác để làm đồ tặng đáp đi lại”. Phải tới tận năm 1891, viên đại úy người Pháp Pierre-Paul Cupet, mới 28 tuổi và được coi là un topographe accompli, 1 chuyên gia về địa hình, mới có chuyến thám hiểm về được bản đồ và thu thập các dữ liệu dân tộc học, gặp được cả 2 Hỏa vương và sau đó là Thủy vương, được 2 vương tặng cho 2 chiếc vòng tay bằng đồng. Cũng có thể tài liệu của Pháp nói quá lên nhưng cũng có thể có 1 phần sự thật trong bối cảnh của les sauvages indépendants montagnards, những người thượng độc lập hoang dã, rằng 2 chiếc vòng tay nói trên, như bằng chứng không thể chối cãi về tình bằng hữu giữa Thủy vương và Hỏa vương với đoàn thám hiểm người Pháp, đã đẩy lui 1 lực lượng Xiêm, để rồi bản đồ của khu vực này được đoàn thám hiểm người Pháp hoàn tất, đưa khu vực này vào thuộc quyền quản lý của Pháp, để rồi sẽ thuộc về lãnh thổ của nước Việt sau này. Đây không phải là 1 câu chuyện tranh chấp, mà chỉ là câu chuyện 1 vùng trống quyền lực đã được lấp đầy như thế nào mà thôi.

“Tên Liệt nói năm trước hắn đi buôn đã đến nước Thủy Xá, hành trình từ huyện Sơn Bốc đến chỗ quốc trưởng ở ước độ 6 ngày, cách chỗ ở của quốc trưởng Hoả Xá độ 2 ngày đường; đất nước ấy Đông giáp nước Hoả Xá, Tây giáp man Phủ Nộn tiếp giáp với các huyện Sơn Phủ Sơn Bốc Quế Lâm, Nam Bắc tiếp giáp các bộ lạc người man không biết đến tận đâu; xứ ấy đầy nhiều núi khe cũng chỉ thấp bé không có hình thể danh sơn đại xuyên; chỗ sóc của quốc trưởng ở nhân dân độ hơn 100 nhà, chỗ nhà quốc trưởng ở không đặt đồn đóng ngăn giữ, nô bộc trên dưới 20 người, đốt cây ở đất rậm rồi trồng lúa mà ăn cũng như dân trong sóc, dân sở dĩ tôn làm quốc trưởng là vì tương truyền đời trước để lại 1 cái roi mây thờ làm vật thiêng; quốc trưởng làm đèn ở chỗ gần nhà để thờ, có việc cần cúng được linh ứng ngay, chưa từng nghe có thuật là gì; dân có người nào ốm đau mới đem lễ phẩm đến nhờ quốc trưởng cầu cúng, nếu không thì suốt năm không đi lại gì với quốc trưởng cả; quốc trưởng có khi đến các ấp yêu cầu tài lợi thì dân chỉ cho đồ vật nhỏ mọn chứ không có lệ thường cung; lúc ngày thường cùng ở với nhau cũng như dân Chân Lạp Ai Lao chưa biết phận vua tôi”. Phận vua tôi theo kiểu Việt hoặc China thì cách xa với vợ quý lạy đập đầu đưng đất, tất cả những kiểu quan hệ đơn giản hơn, từ quý 1 chân hôn tay kiểu phương Tây tới đơn giản như các sắc tộc thiểu số, đều bị coi là “chưa biết phận”.

“Vua nói rằng hiện nay nhà nước nhàn hạ, những núi sông phong tục các nước 4 chung quanh đều nên hỏi rộng tìm kỹ để làm sách ‘Thái bình quảng ký’, huống chi nước kia ở về phía Tây Nam, đường đi cũng không xa, tiếc gì mà không 1 phen sai đi xét cho đích thực để rộng thêm kiến văn ư; vậy chuẩn cho phái ra viên nào được việc ở thuộc hạt đem người thuộc đường là bọn tên Mạt cùng 1 người thông ngôn đi, nhưng phải tìm mua lấy đồ vật gì mà kẻ kia thích dùng thì đem đi để làm đồ của tướng quân tặng cho; trong khi nói chuyện nên nói với quốc trưởng ấy rằng, uy đức triều đình đến xa mọi phương châu phục, tức như nước Hoả Xá cũng đã đem lòng thành nộp đồ cống được nhờ vả nhiều, nước kia cùng Hoả Xá liền nhau, từ trước còn cách trở chưa thông đường tiến cống, nay nếu sai sứ đến thông hiếu triều đình tất cũng khen nhận, xem ý họ thế nào, nếu nó không thích cũng không bắt ép; nhân thể tuý tiện hỏi núi sông bờ cõi cho đến phong tục cư xử của nhân dân, theo từng việc đăng ký đệ về, làm tờ tâu ngay để rõ tình trạng; rồi thì thành Trấn Tây nhân có việc thổ biến thổ dân nổi loạn, việc ấy bèn bỏ không làm nữa”. Đoạn vua nói “phải tìm mua lấy đồ vật gì mà kẻ kia thích dùng thì đem đi để làm đồ của tướng quân tặng cho” quả thật là nhà vua nhìn xa trông rộng. Hơn 5 chục năm sau đại úy Cupet phải tặng quà bằng rượu đựng trong các bình đồng quân dụng cùng với vải đỏ, dường như là cả những la bàn có mặt kính.

[Đính chính: quà của Cupet có tài liệu nói là ten iron ingots, 10 thỏi sắt, nhưng cũng có chỗ lại nói rằng anh ta đã được dặn từ trước rằng “1 hoặc 2 con voi là cần thiết” và đã chuẩn bị hẳn 6 con voi]

Trong khi vua Minh Mạng cười người Anh trong cuộc chiến tranh Nha phiến là “toàn dùng cái mưu trí về lối buôn bán..., thật đáng cười”, thì việc dùng quân của nhà vua ở Chân Lạp lại chẳng đáng cười chút nào. ĐLSC số 226 đã đề cập việc từ năm 1834, quân Việt “hộ tống quốc vương Chân Lạp [vua Nặc Chân Udayaraja IV hay còn gọi là Nak Ang Chan II] về nước” nhưng rồi ở lại xây thành đắp lũy đóng quân luôn ở đó, đến cuối năm khi vua Nặc Chân chết mà không có con trai thì “vua y cho” Ngọc Vân quận chúa Samdec Preah Maha Rajini Ang Mei, con gái thứ, “được lên thay làm mọi việc nhà”, nhưng dưới quyền bảo hộ của Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương.

Tháng Ba âm năm 1835, Trương Minh Giảng báo về rằng, “em vua Phiên là Nặc Ong Giun [Nak Ong Duong hay Ang Duong, 1796-1860] sai thuộc hạ là Mang Lai mang thư đến phủ [của các quan Chân Lạp] nói rằng Nặc Ong Giun bị người Xiêm kiềm thúc, nếu các quan Phiên [tức các quan người Chân Lạp] bằng lòng dung nạp thì nên lập tức về báo cho nó biết”. Nặc Giun là người thừa kế hợp pháp và thực tế đã trở thành người kế vị ngai vàng Chân Lạp sau này. Đáng tiếc là sự tin tưởng hay giao thiệp giữa Nặc Giun với các quan bảo hộ và triều đình Việt là không có, đây chỉ là thư của người Chân Lạp gửi người Chân Lạp mà thôi. Xét ở góc nhìn của người Chân Lạp thì điều đó là rất đổi bình thường, nhưng với Trương Minh Giảng thì không: “bọn thần đã cho dịch ra thì lời lẽ trong thư phần nhiều khó hiểu, việc này hoặc có mưu đồ nhị tâm, hoặc do người Xiêm giả thác ra cũng chưa biết”. Nội bộ người Chân Lạp cũng có người này người khác cho nên thư mới đến tay Trương Minh Giảng.

“Sau đó lại tiếp được tin báo rằng quân Phiên đi tuần tiễu ở bờ phía nam sông Cầm Bông Trắc [Prek Tasak, ranh giới giữa Hải Tây, tức Phủ Lật tức Pursat và Bắc Tầm Bôn tức Battambang bây giờ, Battambang thời đó thuộc Xiêm], thấy bờ phía bắc có quân tuần tiễu của nước Xiêm bảo với chúng rằng, tướng Xiêm là Phi Nhã Chất Tri ở Bắc Tầm Bôn, nghe tin vua Phiên đã chết nên sai Nặc Ong Giun mang 300 quân đến sóc Cầm Su, cách cuối địa giới phủ Hải Tây 1 ngày đường, ở cùng với tên đầu mục Xiêm là Bồ Nô Mệ Tri để thám thính tình hình; cứ như vậy thì người Xiêm có ngầm tính mưu gian nhưng sợ binh uy của ta chưa dám hành động ngay, nên đem Nặc Ong Giun làm mồi ngầm xem tình ý người Chân Lạp”. Giải pháp của Trương Minh Giảng đưa ra, tất nhiên là không có 1 chút ngoại giao nào theo cách hiểu bây giờ, là “ngghiêm cẩn phòng bị hơn nữa, nếu Nặc Ong Giun lại sai người đến thì lập tức giết đi để dứt đường dòm ngó”.

Vua hoàn toàn ủng hộ Trương Minh Giảng và làm rõ thêm rằng: “Nặc Ong Giun, Nặc Ong Yêm trước đã phản bội vua lìa bỏ mẹ chạy sang nước khác, thì đã tuyệt tình nghĩa với vua Phiên đã quá cố rồi; năm ngoái chúng lại dẫn dắt giặc Xiêm vào cõi, tàn phá thành quách Chân Lạp giết hại nhân dân Chân Lạp huỷ hoại chùa tháp và dâm ô phụ nữ Chân Lạp, đến đâu cũng làm đất trở trụi không còn gì, đến nỗi vua Phiên phải lật đật chạy đi chẳng được ở đâu

yên cả...,thế là tên Giun tên Yêm mang tội với tổ tiên nước Chân Lạp, mang tội với thần dân nước Chân Lạp, chứ chẳng những mang tội với bản triều mà thôi”.

Được gần 3 năm, đến tháng Chạp âl, tức đầu năm dương lịch năm 1838 có chuyện Sa Tháp, 1 quan lại người Chân Lạp cai quản phủ Hải Đông, tên mới do vua đặt thay cho tên cũ là Bông Xui tức Kompong Thom, “dung chứa người làm phản, liên quan thông với giặc Yết, mưu đem Nặc Ong Giun về nước Lạp” bị phát hiện, “tình tội đã rõ, chuẩn cho xét gấp chém ngay”. Thêm 1 năm nữa, sang đầu năm sau 1839, có lẽ là không còn tin dùng được quan lại người Chân Lạp nữa, “bắt đầu đặt quan người Kinh ở huyện thổ tại Trấn Tây”.

Đến tháng Chạp âl, tức đầu năm dương lịch 1840, “Nặc Yêm [đoạn trên ghi là Nặc Ong Yêm] là em quốc vương Chân Lạp cũ Nặc Chấn từ nước Xiêm mang quân về nước; năm trước Yêm không hoà với anh, phản lại anh sang nương tựa nước Xiêm, người Xiêm cho ở Bắc Tầm Bôn; đến nay tướng Xiêm là Chắt Tri về thành Vọng Các, chỉ để đầu mục Xiêm là bọn Ba Lặc Đột ở lại cai quản vài ba trăm lính Xiêm phòng giữ; Yêm thất vọng với Xiêm đã lâu, vẫn mưu tính quay về đất cũ, nay nhân lúc chúng sơ phòng bèn họp bọn lũ đánh úp, giết lính Xiêm, bắt trói bọn Ba Lặc Đột 12 người, phóng hoả đốt nhà dân phía ngoài thành rồi mang gia quyến cùng hơn 9 ngàn thổ dân, hơn 800 chiếc thuyền và voi ngựa, súng lớn nhỏ, khí giới do đường thủy kéo về cuối địa giới phủ Hải Tây và cho người mang thư về trước xin bình tiếp viện”. Tất nhiên phải hiểu, vẫn chỉ là thư gửi cho người Chân Lạp.

Nặc Yêm không thể không biết người Việt đang cai quản Chân Lạp nhưng vì quá thất vọng với người Xiêm nên đã chấp nhận rủi ro tìm cách trở về. Đây dường như là 1 nhân vật có thể ổn định được Chân Lạp mà không làm Chân Lạp gắn bó với Xiêm thêm nữa.

“Trấn Tây tướng quân là bọn Trương Minh Giảng bắt đầu được tin báo, trao mật kế cho viên phủ Hải Tây phái binh đón ở biên giới giết đi”. May quá nhờ được tâu báo đầy đủ, vua “khẩn cấp cho đi ngựa đem đạo dụ đến ngăn lại” kịp thời. “Yêm đem mọi tình hình trình bày và đưa các tên can phạm đầu mục Xiêm là bọn Ba Lặc Đột dâng nộp”.

Vậy nhưng dưới góc nhìn của người Việt, sự hiện diện của Nặc Yêm trong nước là làm cho tình hình Chân Lạp phức tạp lên. Chỉ 1 tháng sau tức tháng Giêng âl năm 1840 có chuyện: “Thổ biên Trấn Tây là quân cơ Bò Tôn vì mùa đông năm ngoái nghe nói Nặc Yêm về nước, mật báo với huyện uỷ là Sa Tuân dự họp dân binh để làm bè lũ giúp nhau, Tuân mật đem việc ấy tố giác; bọn tướng quân Trương Minh Giảng bắt đến xét hỏi, tên ấy nhận tội [chắc cũng kiên cường bất khuất]; tâu xin truyền họp bọn thổ biên thuộc hạ viên ấy đến công đường, nói rõ tội Bò Tôn mang 2 lòng rồi chém đầu bêu lên, vua y cho làm”. Và chuyện: “Thổ biên phó quân cơ giữ đồn Xà Năng là Ba Nguyễn từ khi Nặc Yêm về nước có ý kiêu ngạo tự đắc, phái viên đi qua đồn thường thường có vẻ ngạo mạn hình ra lời nói và nét mặt, binh bị đạo là Lê Quốc Trình [người Việt] đến đồn sở cũng ngồi ngang hàng, không khiêm tốn chút nào, bọn Giảng mật cho bắt giam khoá xích lại, tâu lên; vua ra lệnh cho đem chém”. Trương Minh

Giảng thì vẫn quan điểm nước lớn cộng với lối cư xử vô biên, nhưng có thể do coi chức quan của những Bồ Tôn Ba Nguyên là nhỏ mọn, vua cho chém 1 cách đơn giản.

Kết cục của Nặc Yểm cũng đáng buồn: “Gia Định phái giải những kẻ phản叛 là bọn Nặc Yểm, man mục tên Giao, Xiêm mục Ba Lặc Đột đến kinh, vua sai đình thần tra xét ở nhà công chính; Ba Lặc Đột bị xử tử, Nặc Yểm [và] tên Giao đều giam cầm, gia quyến của Nặc Yểm ở Gia Định thì cho tinh thần trích lấy 2 3 người áp giải vợ cả vợ lẽ của tên ấy theo đám thuyền đến kinh để đoàn tụ với Nặc Yểm, còn thì cho theo mẹ là Thị Đột trụ trì ở am chùa tỉnh ấy, sai người quản thúc không cho trốn tránh; duy con Nặc Yểm tên Phạp và bọn liều chết vẫn giam như cũ, còn những nô bộc trước chia đưa đi các tỉnh Biên Hoà Vĩnh Long Định Tường nay phát đi an trí ở Côn Lôn”. Về sau cũng có lần Nặc Yểm được phía Việt đưa ra như 1 quân bài đối nghịch lại với Nặc Giun nhưng chủ yếu là bị cầm giữ. Nặc Yểm chết năm 1843 tại Châu Đốc.



Hình 55: Ngọc Vân quận chúa (1815-1874)

Tháng Bảy âm năm 1840, “cho dời bọn mới được phong là Mỹ Lâm quận chúa Ngọc Vân, Thâu Trung huyện quân Ngọc Thu, Tập Ninh huyện quân Ngọc Nguyên đến ở Gia Định”, tức là bắt hết cả mấy chị em mà từ 6 năm trước đã “y cho” được cai quản việc nhà, đưa về Việt. Lý do của hành động này cũng được gán vào chung với việc trở về của Nặc Yểm: “Trước đây Nặc Yểm từ nước Xiêm về, có tên Mao là em tên giặc Ma và là cậu Ngọc Biện, cùng ở lẫn vào với bọn dân mới ghép cho ở huyện Hải Bình, Ngọc Biện thường ngầm đem tài vật đưa

cho; Mao nhân thế ngầm dẫn thám tử của tên giặc Ma đem mật thư đến thành La Kết rủ Ngọc Biện trốn sang cõi giặc để đoàn tụ với mẹ là thị Tiếp, Ngọc Biện lại làm thư đưa cho”.

Vua phán xử: “Ngọc Biện lập tức cách bỏ phong hàm Huyện quân, cùng với tên Mao và 1 đám can phạm, giao cho bọn tướng quân tham tán triệt để tra rõ, nghiêm nghị tội rồi tâu lên”. Và: “Ngọc Vân, Ngọc Nguyên về cái án Ngọc Biện giao thông với giặc, cũng nên bắt tội lây; nhưng còn nghĩ, bọn kia cùng với Ngọc Biện là chị em cùng cha khác mẹ, tạm khoan tha cho, bắt tất khắc nghiệt làm gì; duy có cứ để ở thành La Kết, hoặc bị người khác xui giục mắc vào tội, lại không phải là ý ta thương xót bảo toàn; vậy cho dời đến ở Gia Định, thân thuộc nô lệ đều cho mang đi theo; đây là triều đình cố ý cho được chu toàn chứ không có ý gì khác, nên hiểu dụ cho bọn kia biết”.

Dễ hiểu là ngay sau đó, “thô biên thô dân thành Trấn Tây làm phản”, binh dân Chân Lạp đứng lên.

Cách nghĩ và hành xử của vua cũng vẫn giống như vụ Nguyễn Hựu Khôi hoặc Nông Văn Vân trước đó: “người Thổ tính phóng túng khó kiềm chế, khi phục khi phản không thường; năm trước họ bị người Xiêm mấy lần đến chém giết cướp lấy trong cõi sạch không, triều đình vì họ sai tướng đem quân đuổi hết bọn giặc, vớt họ ở trong lùm than đặt lên trên chiếu đệm, tại sao lại sinh ra hiềm oán, trở mặt hiềm thù với dân Kinh mà làm càn giết hại; xét tình hình ấy xiết nổi tức giận tóc đứng dựng lên; vậy truyền dụ cho Nguyễn Đắc Trí lập tức tiến binh, cốt bắt được bọn thủ phạm, trăm dao văm mổ đem chân tay mình mẩy chia treo nơi đường sá để cho bọn làm bậy trông thấy chột dạ”.

ĐNTL đã phải ghi lại những câu chuyện sau đây, chắc có nhiều nhưng chỉ ghi lại 1 vài như là sự thừa nhận 1 tâm lý phổ biến, hay là sự thừa nhận nguyên nhân thực sự của cuộc chiến sắp diễn ra: “Bình thuyền tiến đi..., có 50, 60 tên thổ phi ở bờ bên tả sông trông ngóng [không đánh nhau gì cả]; sai người thông ngôn ra hỏi, họ bèn hỏi rằng nữ chúa còn không, đáp hiện hãy còn ở Gia Định, họ đều lấy tay giơ lên trán nói rằng, nếu được nữ chúa lại trở về, xin cùng bảo nhau ra thú”. Hoặc 1 tâm lý phổ biến khác: “có bọn giặc thường đến trước sông phao lên rằng, họ [người Chân Lạp] cho ta [người Việt] là người thù, cho Xiêm là ân nhân, đợi khi có viện binh của giặc Xiêm đến rồi sẽ ra đánh”.

Dường như là đã có 1 cơ hội cho mối quan hệ tay 3 Việt – Miên – Xiêm, để mà nếu nó không tốt lên hơn được thì ít ra cũng trở về như cũ:

ĐNTL mở đầu câu chuyện tháng Chạp 1840: “Đề đốc Hải Tây là Vũ Đức Trung, tuyên phủ là Nguyễn Song Thanh, phó lãnh binh là Tôn Thất Quý, bang biện việc phủ là quản cơ Triệu Văn Bảo, có tội bị mất chức; trước đây Xiêm mục là Phi Nhã Chất Tri đem vài vạn quân đến xâm lấn phủ thành Hải Tây, ngoài phủ thành cách sông độ hơn 2 dặm 4 mặt đều dựng đồn trại vây chặt, lại ở trạm Ca Âu sông nhánh Đại Song lối quan quân tiến đến, các đường thủy đường bộ đều đóng quân ngăn chặn đường cứu viện của ta; bọn Trung mấy lần ra đánh, tự liệu nhiều ít không địch nổi, đóng chắc cửa thành tự giữ”.

Cái thời điểm “trước đây” rất là mù mờ, chỉ có 1 chi tiết cũ rằng Nặc Yểm về nước, ĐLSC số 241, chính là khi “Chất Tri về thành Vọng Các” đầu năm 1840, trước và sau đó thì Chất Tri dường như thường trực ở Bắc Tầm Bôn. Trước đó 1 tháng, Nguyễn Công Trứ mới được giao nhiệm vụ và vừa mới tới Trấn Tây cũng báo về rằng, “lại nghe tên đầu mục người Xiêm là Phi Nhã Chất Tri cùng với phủ Hải Tây cầu hoà, nhưng tự trung thực hay giả cũng chưa thể biết”. Vậy có thể tin việc này là trước khi Nặc Yểm về nước. Về Phi Nhã Chất Tri, nói chung các sách cơ bản thống nhất rằng đó chính là Chao Phraya Bodindecha, เจ้าพระยาบดินทรเดชา, 1777-1849, mà tên thật là Sing Sinhaseni สิงห์ สิงหเสนี, 1 quan tướng hàng đầu của vua Xiêm Rama III trong mọi lĩnh vực như nội vụ, quân sự, ngoại giao và kinh tế, trên các mặt trận từ Miến qua Lào xuống Miên.

ĐNTL kể tiếp: “Có 1 hôm giặc treo tờ thư ở ngoài thành nói muốn giảng hoà, bọn Trung làm thư đáp việc ấy không dám tự chuyên, nên đợi báo đến viên thủ hiến ở hạt chỉ bảo, giặc bèn đặt thêm 4 đồn ở gần thành, lại đắp núi đất chở súng lớn lên nã bắn; đạn như lửa cháy, nhà cửa trong thành phần nhiều đốt cháy, binh cũng có người bị thương bị chết, đến phải đào hang ở để lánh đạn; giặc lại cho những hương binh bị bắt được thả cho vào thành, yêu cầu phải ra mắt để nói chuyện họ mới thôi không đánh nữa; bọn Trung cùng nhau thương lượng rằng việc đã cấp bách, tạm nghe hoà giải để toàn tính mệnh quân sĩ trong 1 thành, nhưng trước hãy uỷ cho Tôn Thất Quý đi”. Quân Xiêm mạnh hơn nhưng lại chủ động muốn giảng hòa, với cách hành xử không chê vào đâu được. Quân Việt yếu thế và lúng túng, đẩy người tôn thất ra chịu trách nhiệm để tránh búa rìu của nhà vua. Có thể thấy do cách nhà vua điều binh khiến tướng khen thưởng xử phạt rất tùy tiện theo cảm tính, cấp dưới khó có thể tự chủ hành động 1 cách thích hợp.

“Chất Tri dự đặt nhà công quán ở bên cạnh thành; khi Đức Trung và Song Thanh đến cúi mình xuống lạy, Chất Tri đứng dậy không nhận mời ngồi cùng nói chuyện [Đức Trung và Song Thanh hẳn là nhiễm thói tục Nho giáo đến không thể gột tẩy nổi], Chất Tri nói quý quốc cùng với nước Xiêm trước là nước láng giềng vẫn giao hiếu với nhau, khi xưa Thế tổ Cao

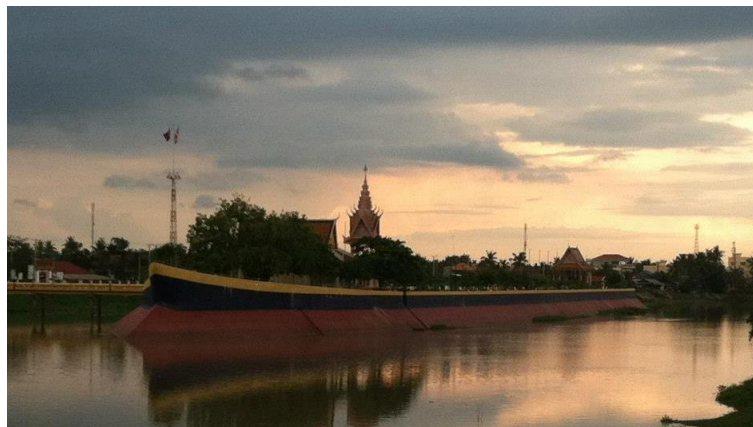
hoàng đế ở Xiêm từng cùng với vua Xiêm tôi giao ước 2 nước cùng giúp đỡ mãi mãi, có chữ vàng để làm ghi nước tôi chưa từng bội ước quên đi; duy năm trước vì có nước Vạn Tượng, sau lại làm nghe cái thư của giặc Khôi [ý này có thể là ĐNTL cố tình nhét vào miệng Chắt Tri, hoặc cũng là ý Xiêm biện bác sau khi cuộc chiến đã xảy ra, chứ không có bằng chứng Nguyễn Hữu Khôi có làm việc này], thành ra hiềm khích với nhau; nay nếu hoà hiếu như trước, cho nước Chân Lạp thần phục cả 2 nước, đều nghỉ việc binh há chẳng có lợi ư; bọn Trung nhận lời, từ đó thường qua lại chỗ ở của Chắt Tri họ cũng không ngăn giữ gì”. Năm 1782 từ thời vua Gia Long còn tâu quốc cũng đã có chuyện 1 Chắt Tri khác “sai người đến quân Hữu Thụy cầu hòa và mời đến trại để hội ước, Hữu Thụy nhận lời” [ĐLSC số 150]. Chắt Tri thời đó về sau lật đổ vua Thaksin mà trở thành vua Rama I, còn Hữu Thụy chính là Ngọc hầu Nguyễn Hữu Thoại. Đức Trung và Song Thanh chỉ đen đủi là vai vế còn quá thấp để có thể nói chuyện đối ngoại.

“Bọn Trung nhân cáo từ về Trấn Tây để báo với Thủ hiến ở hạt, Song Thanh chợt bị ốm, Chắt Tri sai sửa soạn thuyền súng khí giới và 600 quân ta với hơn 300 dân Kinh ở quanh thành, do đường thủy tiến đi, lại phái 400 lính Xiêm Lào đi hộ tống tới bến đò Xá Tân; bọn Đức Trung, Quý, Bảo đem hơn 1200 quân ta đem theo khí giới do đường bộ khởi hành, Chắt Tri phái viên Ba Lặc đem 1000 quân 30 thớt voi đi hộ tống đến vùng Xà Năng; khi đi Chắt Tri gửi đệ thư Xiêm về thành hạt nhờ chuyển tâu lên, lại đem thứ vàng cám đưa cho bọn Trung mỗi người 1 hột, dặn là lời giao ước phải đúng như hột vàng ấy mới tốt, bọn Trung nhận rồi đi”. Đoạn văn này thấm đượm tinh thần hữu nghị, chỉ có điều cần lưu ý con số, đường thủy 600 quân và 300 dân Việt có 400 lính Xiêm, đường bộ hơn 1200 quân Việt có 1000 quân và 30 voi Xiêm. Tuy quân số 2 bên có vẻ ngang ngửa nhưng quân Việt thụ động như là tù binh hay con tin vậy, bị áp tải ra khỏi vị trí đóng giữ, Chắt Tri cũng cao tay trong vụ này, chả biết Song Thanh có ốm thật không nhưng là cái cớ để Chắt Tri cử người hộ tống.

ĐNTL kể tiếp: “2 đạo binh của tướng quân Trương Minh Giảng và tham tán Lê Văn Đức từ Xi Căng chuyển qua Hồ Hải [Biển Hồ] đến bến đò Bông Long, khai phá những gỗ ngán lấp cho quân qua sông lên bộ; vừa đi độ nửa giờ, xa trông thấy quân tuần do của giặc phóng ngựa tới trước hô to lên rằng, quan quân chớ có đánh, bọn Vũ Đức Trung đã cùng với nước Xiêm giảng hoà, đầu mục nước Xiêm đi hộ tống đưa về sớm tối sẽ đến; bọn Giảng chưa tin, tức thời đánh trống vẫy quân thẳng tiến, quân tuần do của Xiêm lui chạy, phút chốc quả thấy 1 người lính Kinh tới trước quân nói rằng, Ba Lặc nghe có quan quân đến, còn giữ đạo binh của bọn Trung ở bảo Ca Âu, xin tướng quân tham tán tạm trở lại, may được toàn quân quay về; bọn Giảng nhìn nhau khôn xiết quái lạ, cho là việc ra ngoài ý định liệu; nếu tiến nhanh đánh dẹp thì tính mệnh hơn ngàn người thuộc đạo binh ấy còn chưa ra khỏi vòng của giặc, tiến lui 2 đường đều khó; trời đã gần tối, bắt đắc dĩ đem quân trở lại bến đò”. Giọng văn của đoạn sử này hơi có màu sắc “tam quốc diễn nghĩa”: nào là phóng ngựa hô to nào là đánh trống vẫy quân, rồi lại còn khôn xiết quái lạ...

“Hôm sau bọn Trung đến trình bày tình trạng, bọn Giảng làm sớ thượng khản tâu lên và nói, Chắt Tri là tên đại đầu mục của nước Xiêm, nhân bọn Man phi cầu viện vì đó mà đến, bọn lũ

đông nhiều như thế đồn đóng kiên cố như thế, vây sát phủ thành rồi lại cầu hoà, đưa trả quan quân ở phủ thành cho chí tiền lương súng lớn khí giới không xâm phạm 1 tý gì; hoặc giả muốn làm kẻ cả để chiếm mọn trên chiều gió, không có lẽ là thế yếu cầu hoà; huống chi xét như tin thám báo thì họ đã ngầm sai chiêu tập thổ dân, mưu dựng Nặc Ong Giun là quốc trưởng Chân Lạp; lời nói ấy dẫu chưa xác cứ, song họ nhiều ngón xảo quyệt cũng là đáng ngờ”. Bối cảnh thì có vẻ “tam quốc diễn nghĩa” nhưng “bọn Giảng” thì không có phán đoán xử lý gì đặc sắc kiểu Chu Du hay Gia Cát Lượng, cũng không rõ những mô tả “thượng khẩn” ở đây, từ Trấn Tây về Huế là mất bao nhiêu ngày.



Hình 56: Bến đò Bông Long có thể gần đầu đây, sông Pursat

Có thể dễ dàng đoán trước kế hoạch rất rụt rè của Trương Minh Giảng: “Nhưng xét ra 2 đạo binh dừng đi chuyển này chẳng đầy 4 ngàn, mà số hơn ngàn lính ở Hải Tây về đã trải khốn đốn chưa có thể cho là đặc lực được; nay nếu tiến đi ngay thì từ Bông Long đến phủ thành trải 2 ngày đường mà ven rừng đều là giặc, quân ta chỉ đem được 3 4 ngày lương; họ thời giữ vững đồn chống cự đánh lại, lấy quân ngồi rồi chọi với quân đi mệt chưa dễ 1 trận đánh đã phá được, phải lâu đến hàng tuần thì quân lương không đủ cung cấp, có phần nhiều sự trở ngại; hiện đã phái người được việc tới chỗ Chát Tri ở để biện thuyết trước, để xét xem họ có thật cầu hoà không và thăm dò tình hình hư thực của giặc, sau mới dần dần tiến quân liệu cơ đánh dẹp; và lại bọn giặc ở Sa Tôn nay đã trốn xa, vậy đã có Hải Đông lại có Sa Tôn, chia phái đi phí nhiều binh lực; xin cho rút quân ở Sa Tôn trở về cả Hải Đông cho tiện việc phòng thủ”. Nên nhớ “2 đạo binh dừng” này vừa lui về đóng tạm ở bến đò Bông Long, là điểm xuất phát của họ khi mới lên bộ, chẳng thể coi là phòng thủ vững chắc gì.

“Tờ sớ dâng lên; vua lấy làm lạ dụ rằng, con người đất đai ở Trấn Tây lệ thuộc vào bản đồ sổ sách đã bao năm nay, nay bọn phi quấy rối thì triều đình đem quân đánh kẻ làm phản, cùng với nước Xiêm không có can thiệp gì, thế mà lại tự đến giúp kẻ làm bậy, lẽ đã không ngay thẳng, huống chi tờ thư đưa đến có nói ‘lập lại nước Chân Lạp để thần phục cả 2 nước’, lại muốn tự chiếm lấy tiện nghi, lời nói ấy càng không thể nghe được; duy có họ đã nêu trước việc giảng hoà thì ta tạm lấy chữ hoà trả lời lại, cũng không hại gì, cốt không để mất sự kinh

doanh đại đoạn của ta là được”. Tính chính đáng trong mối quan hệ với Trần Tây không được mạnh dạn cho lắm, chỗ bám víu chính là chữ “hòa” mà người Xiêm đã chủ động đưa ra.

“Chuẩn cho Kinh lược đại thần là Phạm Văn Diễn và Trần Tây tướng quân là Trương Minh Giảng viết thư đáp lại đại lược rằng, nước ta cùng với nước Xiêm từ trước vốn vẫn hậu tình lân hiếu trước sau quyết không phụ ước, mà nước Xiêm làm nhiều điều bất nghĩa mấy lần giúp kẻ bạo ngược, biến đổi lời minh thệ; nay đã muốn giảng hoà phải nên rút quân về Bắc Tầm Bôn, đều giữ bờ cõi của nhau thì lời giảng hoà mới thành được, quân môn chúng tôi mới dám trình bày lý do tâm xin, nếu không thể thì đánh nhau 1 trận kịch liệt để quyết được thua”. Điều quan trọng nhất là quân Xiêm đã vượt ra khỏi nước Xiêm bức lui 1 đơn vị quân Việt, yêu cầu quân Xiêm rút quân về như 1 điều kiện tiên quyết trước khi nói tiếp những chuyện khác, lẽ ra Trương Minh Giảng hoàn toàn có thể tự nói được, khỏi cần tâu báo và chờ phê chuẩn.

“Đến như bọn Vũ Đức Trung Nguyễn Song Thanh, có trách nhiệm giữ đất, hiện số quân hãy còn 2 ngàn người, chưa đến nỗi 10 phần nguy cấp mà không biết giữ vững thành bảo, riêng cùng giặc Xiêm giao hoà đã đáng có tội, huống chi khi đến ra mắt tên đầu mục của Xiêm chịu quỳ gối sụp lạy, lại nhận vàng đưa cho, hèn kém nhor nhóp đến như thế làm mất quốc thể quá lắm, đáng nhẽ lấy quân pháp trị tội nhưng tạm nghĩ, toán quân trợ trợ không có quân cứu viện, còn có thể khoan cho, vậy gia ơn đều lập tức cách chức, theo đi trước quân ra sức để chuộc tội”. Như đã trích dẫn ĐNTL bên trên, thực ra thì Đức Trung Song Thanh cũng cố giữ vững thành bảo, chỉ là đồng ý giao hòa ở thế yếu theo đề nghị của quân Xiêm mà thôi. Sụp lạy cũng là bình thường vì cấp của Chắt Tri cao hơn của Đức Trung Song Thanh nhiều, hột vàng cảm làm tin cho lời giao ước chẳng đáng gì đến nỗi phải bị coi là hèn kém nhor nhóp.

Nhớ lại trước đó 2 năm, “phó lãnh binh đạo Hải Đông ở thành Trấn Tây là Vũ Đức Trung đánh phá tan được giặc Xiêm ở Vũ Chân; Đức Trung ở đồn Chi Trinh thấy quân Xiêm họp với quân Man nhiều đến 4 ngàn người, tức thì thân đem quan quân người Kinh người Thổ [cùng là người Chân Lạp, nếu theo Xiêm là Man, theo Việt là Thổ], hơn 1 ngàn người chia đường thẳng tiến, liền phá được 7 đồn, chém giết quân giặc đến vài trăm còn số bị thương không thể tính được, đốt xe lương cướp khí giới, giặc bị thua to nhân đêm tối chạy trốn ra khỏi địa giới”, được vua thăng thưởng rất nhiều.

“Thế rồi bọn Giảng sai người đưa thư cho Chắt Tri biện thuyết bắt bẻ, việc giảng hoà chưa định Chắt Tri đã đem quân về Bắc Tầm Bôn”. Có lẽ Chắt Tri cũng thấy thất sách khi giao ước với đám quan lại cấp thấp, bèn quay về để sử dụng con bài Nặc Giun sau đó.

Chuyến đi châu Âu của tư vụ Trần Viết Xương và thư lại Tôn Thất Tường cuối năm 1839, mà ĐLSC số 237 đã đề cập, không thấy được nhắc lại lần nào nữa trong ĐNTL, tên tuổi của Trần Viết Xương cũng biệt tăm, chỉ có Tôn Thất Tường sau lên đến chức thự tham tri bộ Hộ, thường xuyên đi công cán hoặc đón tiếp khách nước ngoài, có thể hình dung là có nhiều kinh nghiệm ngoại giao và không loại trừ có thể giỏi ngoại ngữ nữa. Như vậy có nghĩa là, chuyến đi năm 1839 họ đã trở về không kèn không trống, chẳng ai buồn nghe họ báo cáo điều gì hoặc những điều họ báo cáo chẳng có giá trị gì với ai.

Ở 1 góc độ khác, theo trang Wikipedia tiếng Anh viết về vua Minh Mạng [mà không dẫn nguồn] thì “2 quan lại cấp thấp và 2 người phiên dịch” mà vua phái đi châu Âu, được tiếp đón tại Paris bởi thủ tướng Soult và bộ trưởng thương mại [thủ tướng là Jean-de-Dieu Soult, 1769-1851, còn bộ trưởng thương mại không được nêu tên nhưng chắc là Laurent Cunin-Gridaine, 1778-1859, việc đón tiếp như vậy là quá mức trọng thị], nhưng bị hội Thừa sai và Tòa Thánh gọi là “kẻ thù của tôn giáo” cho nên không được yết kiến vua Pháp Louis-Philippe, sứ đoàn đi London cũng không thành công. (After China was attacked by Britain in the Opium War, Minh Mạng attempted to build an alliance with European powers by sending a delegation of two lower rank mandarins and two interpreters in 1840. They were received in Paris by Prime Minister Marshal Soult and the Commerce Minister, but they were shunned by King Louis-Philippe. This came after the Society of Foreign Missions and the Holy See had urged a rebuke for an "enemy of the religion". The delegation went on to London, with no success.[citation needed]).

Trang Wikipedia tiếng Việt thì dè dặt sơ lược hơn nhưng cũng dụng ý hơn: Theo Việt Nam sử lược, từ năm 1838, vua Minh Mạng cảm thấy không thể nào cấm được các giáo sĩ truyền đạo Công giáo trong nước, ông bèn sai sứ sang Pháp để điều đình về việc này. Song khi sứ thần Đại Nam tới nơi, Hội Thừa sai Paris xin vua Louis Philippe I đừng tiếp. Sứ Đại Nam phải trở về, khi về đến Huế thì Minh Mạng đã qua đời.

Nguyên văn trong sách Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim: “Năm Mậu Tuất (1838), vua Thánh Tổ thấy cấm thể nào cũng không được những người đi giảng đạo trong nước, ngài bèn sai sứ sang nước Pháp để điều đình với chính phủ Pháp về việc ấy. Song khi sứ thần Việt Nam sang đến nơi, thì hội Ngoại Quốc Truyền Đạo xin Pháp Hoàng là vua Louis Philippe đừng tiếp”. Đến đây có chú thích số 150, rằng [đó là theo] sách Histoire de la Cochinchine Française của ông Cultru.

Trên trang Gallica có sách này, Histoire de la Cochinchine Française - Des origins à 1883 của P. Cultru - Chargé de Cours à la Sorbonne, ấn hành năm 1910. Đoạn văn nói về việc này cũng chỉ vắn tắt như sau: Malgré la rigueur qu'il montrait contre les missionnaires, ce prince, en 1840, envoya en France une ambassade; mais sur les protestations de la Société des Missions

Etrangères et du Pape, elle ne fut pas reçue officiellement. A partir de 1843, le Gouvernement autorisa les chefs de la division navale des mers de Chine à protéger, autant que faire se pourrait, les missionnaires français menacés de violences ou de mort. Bất chấp sự nghiêm trọng mà ông đã thể hiện chống lại các nhà truyền giáo, hoàng tử này [không hiểu sao lại gọi là hoàng tử?], vào năm 1840, đã gửi một sứ đoàn đến Pháp; nhưng vì những sự phản đối của Hội Thừa sai Hải ngoại và của Giáo hoàng, sứ đoàn đã không được đón tiếp chính thức. Từ năm 1843, Chính phủ ủy quyền cho những người đứng đầu hải quân ở vùng biển China để bảo vệ, càng nhiều càng tốt, các nhà truyền giáo Pháp đang bị đe dọa bởi bạo lực hoặc cái chết. [Ở lời nói đầu tác giả đã viết, Mes sources ont été les Bulletins et Journaux officiels de la colonie où j'ai pu suivre jour par jour l'oeuvre des gouverneurs..., Nguồn của tôi là các Bản tin và các Tạp chí chính thức của thuộc địa nơi tôi có thể theo dõi từng ngày công việc của các thống đốc...].



Hình 57: Hội Thừa sai Paris, 128 rue du Bac, hình chụp năm 1854 và hiện nay

Cùng 1 sự kiện gửi sứ đoàn, ĐNTL về phía chủ quan cho là chỉ đi để tìm hiểu, “phạm đến nơi nào mắt trông thấy tai nghe thấy cái gì đều ghi tường tận về tàu để biết rõ phong vật phương xa”, P. Cultru mới chỉ đặt 1 câu chào đầu “bất chấp sự nghiêm trọng chống lại các nhà truyền giáo” để nói tới sự phản đối của Hội Thừa sai và Giáo hoàng ở về sau thì chính tác giả của Việt Nam sử lược và sau đó là Wikipedia và nhiều tài liệu khác học theo, 1 cách chủ quan đã gán hẳn cho sứ đoàn việc điều đình với chính phủ Pháp về vấn đề cấm đạo. Dễ thấy là với sứ mệnh hệ trọng đó, chức quan của Trần Viết Xương và Tôn Thất Tường là quá thấp. Thậm chí có 1 số tài liệu lại đưa Tôn Thất Tường, người tôn thất, lên làm người đứng đầu sứ bộ.

Tầm quan trọng của sự kiện này là ở chỗ, cho dù sự kiện này được tán thêm vào như thế nào bởi người đời sau, nó đã chỉ ra 1 thực tế rằng với đương thời, thành tích bách hại Kitô hữu của vua Minh Mạng đã làm nổi sóng ở trời Tây rồi, trong khi nhà vua cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay coi như không hề biết. Đây chính là 1 bước ngoặt của quá trình truyền giáo của đạo Kitô, 1 quá trình mặc dù đã bắt đầu ở nước Việt từ nhiều thế kỉ trước, cũng không dễ dàng gì, nhưng đến đây sự bách hại đã tới mức nghiêm trọng không còn có thể chịu đựng được nữa, đạo Kitô bắt đầu kêu gọi sự hỗ trợ của chính quyền và quân đội, Pháp và Tây Ban Nha.

Có thể tạm chia quá trình truyền giáo của đạo Kitô ở nước Việt thành các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1, hiệu lực của Inter caetera, giáo lệnh của Giáo hoàng chia đôi thế giới cho Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha vẫn còn đó. Giáo hội Việt Nam sau này lấy thời điểm năm 1533 là năm khởi đầu với 1 giáo sĩ I-nê-xu nào đó không rõ tung tích. Các nhà truyền giáo của giai đoạn này chỉ ở chức Linh mục, theo sứ mệnh họ thường được gọi là “soldier”, chiến binh của Chúa, cái cách gọi mà từ đó sinh ra hẳn những đám người nhảy tung tung lên xía xối họ là có “ý đồ xâm lược”. Quốc tịch hay dòng tu của các linh mục này không phải là vấn đề, thường là người Bồ Đào Nha hay người Pháp, đa phần thuộc dòng Tên, Societas Iesu đang phát triển mạnh. Không có cơ hội để tìm hiểu tâm sự của những chiến binh đầu tiên, nhưng có thể tin rằng tâm sự của những chiến binh về sau này cũng chẳng có gì khác biệt, [trích theo “Đời Tổng Giám mục Puginier” của Louis-Eugène Louvet]:

- lia bỏ tất cả để đáp ứng lời kêu gọi của Thầy và mang danh ngài tới những đất nước không có đạo. Tới từ mọi miền của nước Pháp, họ đã nói lời vĩnh biệt với cha mẹ và bạn bè thân thiết thời thơ ấu, không còn gì ràng buộc với quê hương, hiệp nhất trong cùng một hy sinh và theo đuổi một mục đích chung, họ tan vào một toàn thể hài hòa và thấu cảm đồng thời hình thành một gia đình mới, nơi sự hữu hảo đầm thấm nhất ngự trị, và với tất cả sự tế nhị của tình bác ái huynh đệ, [ont tout quitté pour répondre à l'appel du Maître et porter son nom aux nations infidèles. Venus de toutes les parties de la France, ayant dit un adieu éternel à leurs parents et à leurs amis d'enfance, n'ayant plus rien qui les attache au sol natal, unis dans un même sacrifice et la poursuite d'un but commun, ils se fondent dans un tout harmonieux et sympathique et forment une nouvelle famille, où règne la cordialité la plus aimable, avec toutes les délicatesses de la charité fraternelle]
- tôi phải tự thân chối bỏ không hề tìm kiếm lợi lộc riêng mà là những thứ của Chúa, nói ngắn gọn là tôi phải hoàn toàn phục vụ Chúa, cốt làm sáng danh ngài bằng một cuộc sống thánh thiện và chiếm được cho ngài nhiều linh hồn nhất bằng hết sức mình, [je dois me renoncer moi-même, ne point rechercher mes intérêts propres, mais ceux de Dieu, en un mot, je dois être tout à son service, m'appliquer à le glorifier par une sainte vie et à lui gagner le plus d'âmes que je pourrai].

Trong giai đoạn 1 này, hình phạt nặng nhất đối với các nhà truyền giáo, như đã đối với Alexandre de Rhodes, là bị trục xuất vĩnh viễn. Chỉ có duy nhất 1 Thánh Tử đạo, người Việt, là Thánh Anrê Phú Yên (1625-1644).

Giai đoạn 2, Inter caetera mất dần hiệu lực, truyền đạo ở châu Á không còn là độc quyền của Bồ Đào Nha nữa. Alexandre de Rhodes là người đầu tiên nhận thấy việc cần phải có người ở cấp Giám mục đi truyền giáo để có thể ngay tại chỗ phong chức Linh mục cho người bản địa. Về thứ 2 của câu nói thường được trích dẫn nhất của ông, trích dẫn để xía xối, “tôi nghĩ rằng Pháp là Vương quốc ngoan đạo nhất thế giới sẽ cung cấp cho tôi những chiến binh đi chinh phục toàn bộ phương Đông, đưa về qui phục Jesus Christ”, chính là “và đặc biệt là tôi sẽ tìm được các Giám mục, Cha chúng tôi và Thầy chúng tôi trong các Giáo đoàn”, [câu đầy đủ trong tiếng Pháp là như sau: j'ai cru que la France estant le plus pieux Royaume du monde me

fournirait plusieurs soldats qui aillent à la conquête de tout l'Orient, pour l'assuettir à Iesus-Christ, et particulièrement j'y trouverois moyen d'avoir des Evesques, qui fussent nos Pères, & nos Maistres en ces Eglises]. Nỗ lực của Alexandre de Rhodes đã thành công ở sự thành lập của Hội Thừa sai Paris, Missions Étrangères Paris, gọi tắt là M.E.P., vào năm 1660. Các Giám mục đầu tiên được cử sang nước Việt là François Pallu (1626-1684) cho Giáo phận Đàng Ngoài và Lambert de la Motte (1624-1679) cho Giáo phận Đàng Trong. Về các Thánh Tử đạo trong giai đoạn này, có 6 người trước khi vua Minh Mạng lên ngôi và 58 người trong khi vua Minh Mạng ở ngôi, nhưng đó chưa phải là tất cả.

Vì không có những thông tin khác ở Paris [tìm ở MEP chắc chắn có], cho nên tạm coi chuyển thăm của Trần Viết Xương và Tôn Thất Tường là đánh dấu bắt đầu việc vận động cho giai đoạn 3, giai đoạn truyền giáo dưới sự bảo hộ của chính phủ Pháp. Cũng theo cuốn “Đời Tổng Giám mục Puginier” của Louis-Eugène Louvet thì giai đoạn này có vẻ như được bắt đầu 1 cách chính thức vào năm 1857 bởi sự thành công của Tổng Giám mục François-Marie-Henri-Agathon Pellerin tên tiếng Việt là Phan, Đại diện Tông tòa Bắc Đàng Trong, là người đã trốn thoát từ Việt trở về Pháp, “qua ngàn nguy khôn, để tha thiết yêu cầu sự can thiệp của Chính phủ Pháp tại Annam, bên vực các Kitô hữu bị bách hại hơn bao giờ hết”, [Mgr Pellerin, vicaire apostolique de Hué, qui s'était échappé de sa mission, à travers mille périls, pour réclamer l'intervention du Gouvernement français en Annam, en faveur des chrétiens plus que jamais persecutes]. Sự đáp ứng của chính phủ Pháp là, “cuộc chinh phạt Nam Kỳ vừa mới được quyết định trong những hội đồng tư vấn của Chính phủ, và đô đốc Rigault de Genouilly, một Kitô hữu theo người ta nói (chức giáo sĩ tuyên úy lúc đó còn chưa được đặt ra trong quân đội), được chỉ định làm tổng chỉ huy cuộc chinh phạt, [l'expédition de Cochinchine venait d'être décidée dans les conseils du Gouvernement, et l'amiral Rigault de Genouilly, un chrétien, disait-on (le clérical n'était pas encore inventé), était placé à la tête de l'expédition]. Theo mốc Trần Viết Xương và Tôn Thất Tường thì thời gian vận động đã là gần 20 năm, trong gần 20 năm đó, số Thánh Tử đạo đã kịp tăng thêm 13 người nữa, đưa tổng số Thánh Tử đạo của giai đoạn 2 lên đến 77 người.

Tuy vậy, thực ra giai đoạn 3, giai đoạn truyền giáo an toàn dưới sự bảo hộ của chính quyền Pháp chưa phải là đã bắt đầu. Cho đến khi Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862 được ký kết, tình hình vẫn còn giằng co và sẽ có thêm 40 Thánh Tử đạo nữa. Tất nhiên, các Thánh chỉ là những trường hợp điển hình, con số người bị bách hại lớn hơn rất nhiều lần.

Nhưng đó là chuyện sau này, ĐLSC còn chưa đọc đến đoạn đó mà sẽ kết thúc Quyển Ba ở đây, Quyển này đi qua các tập 2, 3, 4 và 5 của ĐNTL, thời kỳ trị vì của vua Minh Mạng.